

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



1 (297)
(I - II)
1998

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI
VÀ
NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN SỬ HỌC

Chúc Mừng Năm Mới !

Xuân Mậu Dần
1998

Tạp chí
NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập
VÕ KIM CƯƠNG

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội
Điện thoại : 8.212569

1 (297)

(I - II)

1998

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

GS. PTS. PHẠM XUÂN NAM

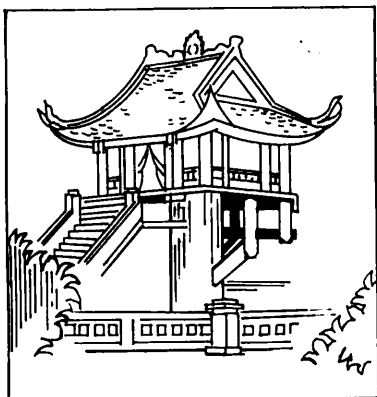
GS. NGUYỄN ĐỨC NGHINH

GS. VĂN TẠO

PGS. PTS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS. BÙI ĐÌNH THANH

PTS. VÕ KIM CƯƠNG



MỤC LỤC

KỶ NIỆM 30 NĂM CUỘC TỔNG TIẾN CÔNG VÀ NỔI DẬY TẾT MẬU THÂN (1968)

CAO VĂN LƯỢNG

- Vấn đề đánh giá đúng địch, ta và thắng lợi của cuộc
Tổng tiến công, nổi dậy Tết Mậu Thân (1968). 3

HỒ KHANG

- Công việc chuẩn bị chiến trường và nghi binh chiến lược
của quân dân ta trong dịp "Tết Mậu Thân" (1968). 11

ĐẶNG DŨNG CHÍ

- Nỗ lực chiến tranh cuối cùng của Mỹ và Hiệp định Paris 1973. 14

*

HUỲNH THỊ GÁM

- Về thực trạng nông dân không có ruộng đất ở đồng bằng
sông Cửu Long hiện nay. 20

HỒ SONG

- Đông Kinh Nghĩa thực trong Phong trào Duy tân
ở Việt Nam vào đầu thế kỷ XX (tiếp theo và hết) 23

NGUYỄN VĂN KHÁNH

- Biến đổi ruộng đất ở làng Mộ Trạch (Hải Dương) từ đầu
thế kỷ XIX đến năm 1945. 33

LÊ MINH QUÂN

- Tìm hiểu một số tư tưởng liên quan đến Nhà nước
pháp quyền trong quá trình phát triển của xã hội thời cổ đại. 42

LƯƠNG NINH

- Lịch sử văn hoá và vùng trong viễn cảnh Đông Nam Á.
(lược thuật tác phẩm và vấn đề). 48

TƯ LIỆU - ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU

NGUYỄN THÀNH

- Ngô Gia Tự trả lời phỏng vấn trước Phòng Dự thẩm
Toà án tỉnh Bắc Ninh ngày 9, 22 và 24-1-1931. 60

NGUYỄN TIẾN LỰC

- "Các chí sĩ độc lập An Nam". 68

ĐỖ ĐỨC HÙNG

- Tại sao vua Minh Mệnh không lập Hoàng hậu ? 74

- Đạo Hồi ở Đông Dương. 77

ĐỌC SÁCH

NGUYỄN CẢNH MINH

- Đọc: "Hồ Quý Ly". 83

THÔNG TIN

- Hội thảo khoa học kỷ niệm 80 năm
Cách mạng Tháng Mười (1917-1997). 87
- Hội thảo khoa học về danh nhân Nguyễn Bặc.
- Hội thảo khoa học: "Lê Thánh Tông - Con người và sự nghiệp".
- Hội thảo khoa học về Ngô Sĩ Liên và kỷ niệm 300 năm bản
khắc in lần thứ nhất ĐVSKTT (1697-1997).
- Hội thảo khoa học kỷ niệm lần thứ 130 ngày sinh
Phan Bội Châu (26/12/1867 - 26/12/1997).
- Vô cùng thương tiếc Giáo sư Nguyễn Hồng Phong.

 **Ảnh bìa 1 : Bìa Tiến sĩ (Văn Miếu - Quốc Tử Giám)**

VẤN ĐỀ ĐÁNH GIÁ ĐÚNG ĐỊCH, TA VÀ THẮNG LỢI CỦA CUỘC TỔNG TIẾN CÔNG, NỔI DẬY TẾT MẬU THÂN (1968)

CAO VĂN LƯỢNG *

Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước vĩ đại đã để lại nhiều bài học kinh nghiệm quý báu, trong đó có bài học kinh nghiệm về đánh giá đúng địch, ta. Điểm nổi bật nhất trong việc đánh giá đúng để quốc Mỹ, đánh giá đúng so sánh lực lượng giữa ta và địch trong từng giai đoạn, trong mọi lúc, kể cả khi đế quốc Mỹ tỏ ra hung hăng nhất, leo thang đến mức cao nhất là Đảng ta vẫn thấy rõ thế mạnh tạm thời và thế yếu cơ bản của địch; thế mạnh cơ bản của ta, để từ đó luôn quán triệt đường lối tiến công, nghệ thuật thắng từng bước cho đúng, kéo địch xuống thang từng bước, tiến tới chiến thắng hoàn toàn chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ. Tuy nhiên, trong quá trình lãnh đạo cách mạng miền Nam và chiến tranh chống Mỹ, cứu nước, cùng với những thành công, những ưu điểm to lớn, cơ bản, Đảng ta có lúc cũng phạm sai lầm, khuyết điểm trong việc đánh giá tình hình và chỉ đạo thực hiện chiến lược, gây nên những khó khăn và tổn thất nhất định cho cách mạng miền Nam.

Nhân dịp kỷ niệm 30 năm cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân (1968), chúng tôi

muốn đề cập đến vấn đề đánh giá đúng địch, ta và sự chỉ đạo chiến lược của Đảng trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân (1968).

I. Từ giữa năm 1965, trước sự phá sản của chiến lược "chiến tranh đặc biệt", đế quốc Mỹ chuyển sang thực hiện chiến lược "chiến tranh cục bộ" ở miền Nam và tiến hành chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân chống miền Bắc xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Mục tiêu chủ yếu của chiến lược "chiến tranh cục bộ" là đánh bại cách mạng miền Nam trong vòng 25- 30 tháng (từ giữa năm 1965 đến hết năm 1967) với kế hoạch chiến lược 3 giai đoạn của Oét-mô-len:

- *Giai đoạn 1:* Từ tháng 7 năm 1965 đến tháng 12 năm 1965, đưa nhanh quân Mỹ, quân chư hầu vào miền Nam để ngăn chặn chiều hướng thua của chế độ Sài Gòn, bảo đảm an toàn cho những khu vực đông dân cư, gấp rút triển khai lực lượng, chuẩn bị cho cuộc phản công.

- *Giai đoạn 2:* Từ đầu 1966 đến tháng 6 năm 1966, quân Mỹ và quân chư hầu mở các cuộc

* PGS. Viện Sử học.

hành quân tìm diệt ở những khu vực ưu tiên đã được xác định, tiêu diệt lực lượng quân giải phóng, phá chiến tranh du kích, hỗ trợ cho chương trình bình định.

- *Giai đoạn 3*: Từ tháng 7 - 1966 đến giữa hoặc cuối năm 1967, quân Mỹ và quân chư hầu sẽ phối hợp với quân nguy mở các cuộc hành quân, tiến công tiêu diệt các lực lượng còn lại của quân giải phóng và các khu căn cứ du kích, hoàn thành về cơ bản chương trình bình định.

Trước việc đế quốc Mỹ đưa quân viễn chinh ồ ạt vào miền Nam, tiến hành chiến lược chiến tranh cục bộ ở miền Nam với kế hoạch chiến lược ba giai đoạn kể trên và tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại ở miền Bắc, Cách mạng Việt nam lại qua một thử thách nghiêm trọng, một bước ngoặt lớn, đòi hỏi Đảng ta phải có những nhận định, đánh giá tình hình một cách hết sức đúng đắn, để từ đó có những quyết định kịp thời, sáng suốt. Một loạt vấn đề có ý nghĩa lý luận và thực tiễn được đặt ra lúc này là: tình hình so sánh lực lượng giữa ta và địch ở miền Nam có gì thay đổi khi quân viễn chinh Mỹ ồ ạt kéo vào miền Nam? Cách mạng miền Nam vẫn tiếp tục tiến công hay quay về phòng ngự? Trong chiến tranh cục bộ, đấu tranh chính trị có điều kiện phát triển không? Ta có thể đánh và chắc chắn đánh thắng đế quốc Mỹ không?

Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 11 (3-1965) và đặc biệt là Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 12 (12-1965) đã kịp thời giải đáp những vấn đề đó. Trên cơ sở phân tích tình hình một cách khách quan, khoa học và toàn diện, Đảng ta chỉ rõ: tuy Mỹ đã đem quân vào trực tiếp xâm lược nước ta nhưng mục đích của chúng vẫn là: *"Tiếp tục thực hiện chính sách thực dân kiểu mới, tính chất cơ bản của cuộc chiến tranh của Mỹ ở miền Nam vẫn là chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới"* (1). Đế quốc Mỹ có tiềm lực kinh tế và quân sự mạnh nhất trong phe đế quốc, có quân số đông, hỏa lực

mạnh, cơ động nhanh, có các căn cứ xây dựng ở một số vị trí chiến lược quan trọng, nhưng chúng có nhiều mặt yếu, mà *chỗ yếu cơ bản từ trước đến nay vẫn là chính trị*. Còn về phía ta: *"Dưới sự lãnh đạo sáng suốt và đúng đắn của Đảng ta, nhân dân ta đã sáng tạo nên những lực lượng to lớn về mọi mặt và đang ở vào một thế thuận lợi"* (2).

Từ những nhận định trên đây, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 12 (12-1965) đi đến những kết luận quan trọng: Mặc dầu đế quốc Mỹ đưa vào miền Nam hàng chục vạn quân viễn chinh, *lực lượng so sánh giữa ta và địch vẫn không thay đổi lớn*. Tuy cuộc chiến tranh ngày càng trở nên gay go, ác liệt, nhưng nhân dân ta đã *"có cơ sở chắc chắn để giữ vững và tiếp tục giành thế chủ động trên chiến trường, có lực lượng và điều kiện để đánh bại âm mưu trước mắt và lâu dài của địch"* (3). Về phương châm đấu tranh, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng khẳng định cần tiếp tục kiên trì đấu tranh quân sự kết hợp với đấu tranh chính trị, triệt để vận dụng ba mũi giáp công.

Đúng như nhận định chính xác của Đảng, ngay từ khi đế quốc Mỹ ồ ạt đưa quân viễn chinh vào miền Nam nước ta, chúng đã bộc lộ nhiều mặt yếu cơ bản. Nhân dân ta ngay từ đầu có thể giữ vững và phát triển thế chiến lược tiến công trên cả ba vùng: rừng núi, đồng bằng, đô thị bằng cả quân sự, chính trị, binh vận.

Tại các đô thị, sào huyệt của Mỹ nguy, phong trào đấu tranh chính trị phát triển mạnh mẽ. Năm 1965, trong số 3 triệu lượt người đấu tranh chính trị, có trên một triệu lượt người ở đô thị. Năm 1966, trong số 11 triệu lượt người tham gia đấu tranh chính trị, đã có 4 triệu lượt người ở đô thị.

Cùng với phong trào đấu tranh chính trị, những cuộc tiến công về quân sự diễn ra liên tục và giành những thắng lợi giòn giã. *Chiến thắng Núi Thành* (Đà Nẵng - Chu Lai), 28- 5-1965 là

trận đầu tiên quân ta tiêu diệt gọn 1 đại đội Mỹ trên chiến trường miền Nam. *Chiến thắng Vạn Tường* (Quảng Nam), 18-8-1965 là trận Ấp Bắc đối với quân Mỹ. Đó là chiến thắng mở đầu cao trào diệt Mỹ trên toàn miền Nam. Nó chứng tỏ quân và dân miền Nam quyết đánh và biết cách đánh thì có khả năng đánh bại hoàn toàn chiến lược chiến tranh cục bộ của đế quốc Mỹ. Khả năng đánh bại hoàn toàn chiến lược chiến tranh cục bộ của đế quốc Mỹ ngày càng trở thành hiện thực với những chiến thắng vang dội: *Chiến thắng Đông-Xuân 1965-1966*, bẻ gãy cuộc phản công chiến lược mùa khô lần thứ nhất của Mỹ; *Chiến thắng Đông-Xuân 1966-1967*, bẻ gãy cuộc phản công chiến lược mùa khô lần thứ hai của Mỹ.

Thất bại trong hai mùa khô, đặc biệt trong mùa khô lần thứ hai (1966-1967), đế quốc Mỹ đã buộc phải chuyển sang thực hiện chiến lược hai gọng kìm nhằm vừa tìm diệt vừa bình định để đề phòng ta đánh lớn ngay trong mùa mưa 1967. Đó là sự chuyển hướng từ *thế phản công chiến lược sang thế bị động phòng ngự về chiến lược*; đó cũng là một bước thụt lùi về chiến lược của đế quốc Mỹ trên chiến trường miền Nam (4).

Trên miền Bắc, cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân của đế quốc Mỹ cũng bị thất bại to lớn. Trong hơn 4 năm (từ 5-8-1964 đến 1-4-1968), quân và dân ta ở miền Bắc đã bắn rơi 3.243 máy bay phản lực Mỹ, tiêu diệt và bắt sống hàng ngàn giặc lái, bắn cháy hàng trăm tàu chiến lớn nhỏ.

Thắng lợi oanh liệt của quân và dân ta trên cả hai miền đất nước và thất bại to lớn của đế quốc Mỹ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam đã tác động toàn diện đến nước Mỹ, thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ phong trào đấu tranh của nhân dân Mỹ chống chiến tranh xâm lược Việt Nam. Ngày 15-4-1967, từ 30.000 đến 40.000 người Mỹ, có các cựu binh Mỹ từ Việt Nam trở về, đã biểu tình tại Oa-sinh-tơn chống

chiến tranh xâm lược Việt Nam. Tiếp theo là hàng trăm cuộc biểu tình chống chiến tranh xâm lược Việt Nam lan rộng trên toàn nước Mỹ.

Có thể nói, từ sau chiến thắng mùa khô lần thứ hai 1966-1967, cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta đứng trước những triển vọng to lớn. Tháng 6-1967, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã họp, nhận định: địch đã thất bại một bước rất cơ bản trong cuộc chiến tranh cục bộ, đang lúng túng, bị động cả về chiến lược, chiến dịch; khả năng tăng quân Mỹ hơn nữa không có nhiều. Còn về ta, Ban Chấp hành Trung ương Đảng chỉ rõ: cả về thế và lực đã có nhiều tiến bộ (5). Do đó, nhân lúc đế quốc Mỹ đang đứng trước thế tiến, lui đều khó và nhân lúc nước Mỹ bầu cử tổng thống mới, ta cần chuẩn bị đánh cho địch một đòn quyết định, giành thắng lợi to lớn, tạo nên sự chuyển biến nhảy vọt, buộc Mỹ phải thua về quân sự.

Thắng lợi to lớn của quân dân ta đã giành được ở miền Nam từ 1965-1967 bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân, trong đó nổi bật lên là *sự đánh giá đúng đắn của Đảng về đế quốc Mỹ, về tình hình so sánh lực lượng giữa ta và địch, khi đế quốc Mỹ chuyển sang chiến tranh cục bộ*, đưa 20 vạn quân vào tham chiến ở miền Nam. Trong việc đánh giá đúng đế quốc Mỹ đánh giá đúng lực lượng so sánh giữa ta và địch ở miền Nam, Đảng ta *luôn luôn chỉ rõ những hạn chế, những điểm yếu cơ bản của địch, thế mạnh cơ bản của ta, để từ đó mà giữ vững và đẩy mạnh chiến lược tiến công ngay cả khi đế quốc Mỹ leo thang đến mức cao nhất*.

Thật vậy, từ cuối 1967, đầu 1968 cuộc chiến tranh cục bộ của đế quốc Mỹ ở miền Nam đã phát triển lên tới đỉnh cao (Lúc này ở miền Nam có 535.000 quân Mỹ, 62.000 quân chư hầu, 555.000 quân ngụy). Và, *chính lúc đế quốc Mỹ leo thang đến mức cao nhất, Đảng ta đã có quyết định rất đúng đắn, táo bạo*. Tháng 12-1967, Bộ Chính trị họp. Sau khi phân tích, đánh giá âm

mưu cơ bản và thất bại của địch trong thời gian qua, khả năng của chúng sắp tới; đánh giá những mặt mạnh và những mặt yếu của ta, Bộ Chính trị hạ quyết tâm: chuyển cuộc chiến tranh cách mạng của nhân dân ta ở miền Nam sang một thời kỳ mới - thời kỳ giành thắng lợi quyết định. Bộ Chính trị xác định: Nhiệm vụ trọng đại và cấp bách của ta trong thời kỳ mới là động viên những nỗ lực lớn nhất của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ở cả hai miền, đưa cuộc chiến tranh cách mạng của ta lên bước phát triển cao nhất, dùng phương pháp tổng công kích và tổng khởi nghĩa để giành thắng lợi quyết định(6). Bộ Chính trị đề ra mục tiêu, yêu cầu cần đạt tới trong cuộc tổng công kích, tổng khởi nghĩa.

- Tiêu diệt và làm tan rã tuyệt đại bộ phận quân nguy, đánh đổ quyền các cấp, giành toàn bộ chính quyền về tay nhân dân.

- Tiêu diệt một bộ phận quan trọng sinh lực và phương tiện chiến tranh của Mỹ, làm cho quân Mỹ không thực hiện được các nhiệm vụ chính trị và quân sự của chúng ở Việt Nam.

- Trên cơ sở đó, đập tan ý chí xâm lược của Mỹ, buộc Mỹ phải chịu thua ở miền Nam, chấm dứt mọi hành động chiến tranh đối với miền Bắc, còn ta thì bảo vệ được miền Bắc xã hội chủ nghĩa và đạt được những mục tiêu trước mắt của cách mạng miền Nam là độc lập, dân chủ, hoà bình, trung lập, tiến tới thống nhất nước nhà.

Bộ Chính trị dự kiến tình hình sẽ phát triển theo ba khả năng: ta thắng lớn, Mỹ buộc phải chịu thua và nhận thương lượng với ta để kết thúc chiến tranh; ta giành thắng lợi ở nhiều nơi nhưng địch vẫn giữ được nhiều vị trí quan trọng để tiếp tục chiến tranh; Mỹ tăng thêm quân và dùng lực quân đánh ra miền Bắc... mở rộng chiến tranh ra cả Đông Dương.

Bộ Chính trị yêu cầu toàn Đảng, toàn quân, toàn dân phải nỗ lực phi thường để giành cho kỳ được thắng lợi cao nhất theo khả năng thứ nhất; sẵn sàng đối phó với khả năng thứ hai; khả năng

thứ ba tuy rất ít nhưng cũng phải luôn luôn chủ động đề phòng.

Nghị quyết Bộ Chính trị (tháng 12-1967) được Hội nghị lần thứ 14 Ban Chấp hành Trung ương (tháng 1 -1968) thông qua, là một văn kiện chỉ đạo chiến lược quan trọng, nhằm chuyển cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước sang một giai đoạn mới, giai đoạn giành thắng lợi quyết định, mở đầu bằng cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân (1968).

Tiến hành tổng công kích, tổng khởi nghĩa trong điều kiện ý chí xâm lược của địch chưa bị đánh bại, lực lượng quân sự của chúng còn đông, tiềm lực kinh tế, quân sự của chúng còn mạnh và chúng đang tăng cường đánh phá ác liệt phong trào Cách mạng miền Nam, đòi hỏi phải có một sự chuẩn bị hết sức chu đáo, phải có kế hoạch giữ bí mật và thực hành nghi binh, tạo ra yếu tố bất ngờ cao nhất.

Thực hiện kế hoạch đã đề ra, ngày 12-01-1968, Liên quân Việt-Lào mở chiến dịch ở Nậm Bạc. Trong khi địch phải phân tán lực lượng đối phó với ta ở cả chiến trường Lào, đêm 20 rạng ngày 21-01-1968 lực lượng vũ trang của ta bất ngờ tiến công mạnh mẽ vào tập đoàn cứ điểm Khe Sanh (Quảng Trị) và hầu hết các vị trí của địch trên đường số 9. Tướng Mỹ Oét-mô-len đã phải vội vã tăng lực lượng chống giữ và cho không quân ném bom Khe Sanh và khu vực giới tuyến. Và giữa lúc địch đang dồn sức chống đỡ với ta ở Khe Sanh, thì đúng vào giao thừa và đêm mùng 1 Tết Mậu Thân (30 và 31-01-1968), ta đồng loạt tiến công và nổi dậy trên toàn miền; đồng loạt tiến công ở 4 thành phố, 37 thị xã, hàng trăm thị trấn, đánh vào hầu hết cơ quan đầu não trung ương, địa phương của cả Mỹ lẫn nguy. Ở Sài Gòn, ta tiến công vào Đại sứ quán Mỹ, Dinh độc lập nguy, Bộ tổng tham mưu nguy. Ở Huế, ta tiến công vào 40 mục tiêu nội ngoại thành, làm chủ thành phố 25 ngày đêm. Ở những vùng nông thôn, đồng bằng và miền núi, nhân dân được sự

giúp sức của lực lượng vũ trang đã nổi dậy, phá tan từng mảng hệ thống kìm kẹp của ngụy quyền ở thôn xã, giành quyền làm chủ, giải phóng thêm 100 xã và 600 ấp với 1.600.000 dân.

"Trong lịch sử cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, trừ cuộc tổng tiến công nổi dậy mùa xuân 1975 toàn thắng sau này, chưa có cuộc động binh và huy động lực lượng nào có qui mô và khí thế cao như cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân" (7).

Cuộc tổng tiến công Tết Mậu Thân diễn ra nhiều đợt. *Đợt thứ 1*, diễn ra từ đêm 30 rạng ngày 31-01 đến ngày 25-02-1968. Trong đợt này, ta đã tiến công vào 4 trong 6 thành phố, 37 trong 42 thị xã và hàng trăm thị trấn, quận lỵ trên khắp miền Nam. Ta đã tiến công và đánh trúng 4 Bộ Tư lệnh quân đoàn, 8 trong số 11 Bộ Tư lệnh sư đoàn ngụy, 2 Bộ Tư lệnh sư đoàn dã chiến Mỹ, 30 sân bay bao gồm 11 trong số 14 sân bay lớn nhất của Mỹ ở miền Nam. Ta cũng đã tiến công hầu hết các hệ thống giao thông thủy bộ, làm tê liệt mọi hoạt động liên lạc, vận chuyển của địch. Tính chung trong đợt này, ta đã tiêu diệt 147.000 tên địch (có 43.000 tên Mỹ) làm đảo ngũ, rã ngũ 20.000 quân, bắn rơi và phá huỷ 2.370 máy bay, phá huỷ 1.700 xe tăng và xe bọc thép, 350 pháo, 250 tàu xuồng và 1.368.000 tấn vật tư chiến tranh bằng 34% tổng dự trữ của địch ở miền Nam.

Cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân như một đòn sét đánh đối với bọn xâm lược Mỹ, làm choáng váng cả nước Mỹ, thúc đẩy mạnh mẽ phong trào nhân dân chống chiến tranh xâm lược Việt Nam ở Mỹ và làm tăng thêm sự chia rẽ trong nội bộ giới cầm quyền Mỹ. Nhiều nghị sĩ Mỹ lên tiếng xét lại chính sách của Mỹ ở Việt Nam.

Tình hình trên đã buộc Tổng thống Giôn-xơn và giới cầm đầu Nhà trắng phải chọn một trong hai giải pháp: hoặc tiếp tục mở rộng chiến tranh xâm lược Việt Nam hoặc xuống thang

chiến tranh ở Việt Nam và Đông Dương? Giôn-xơn và giới cầm đầu Nhà trắng đã chọn giải pháp thứ hai. Ngày 01-03-1968, Giôn-xơn cho Mác-na-ma-ra thôi giữ chức Bộ trưởng Quốc phòng, cử Clíp-phốt thay thế. Ngày 09-03-1968 Giôn Xơn đã cách chức Oét-mô-len chỉ huy quân Mỹ ở Việt Nam, đưa A-bram lên thay. Ngày 25-03-1968, Giôn-xơn họp nhóm cố vấn cao cấp chuyên nghiên cứu về cuộc chiến tranh ở Việt Nam và đi đến một số quyết định: ngừng ném bom ở miền Bắc Việt Nam từ vĩ tuyến 20 trở ra; bỏ chiến lược "tìm và diệt", thay bằng chiến lược "quét và giữ", từng bước phi Mỹ hoá chiến tranh, dần dần chấm dứt dính líu trên bộ của quân Mỹ ở miền Nam Việt Nam. Ngày 31-03-1968, Tổng thống Giôn-xơn chính thức thông báo ngừng mọi hành động không quân, hải quân chống nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà từ vĩ tuyến 20 trở ra; đồng ý với chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà bước vào đàm phán; đồng thời tuyên bố rút lui ứng cử Tổng thống Mỹ nhiệm kỳ thứ 2. Nói một cách khác, bản thông báo này của Giôn Xơn là sự thừa nhận chính thức đầu tiên sự phá sản của chiến lược "chiến tranh cục bộ" ở miền Nam và "chiến tranh phá hoại" ở miền Bắc, là cái mốc đánh dấu bước xuống thang chiến tranh ở Việt Nam của Mỹ.

Sau đợt tiến công lần thứ nhất, trong năm 1968 ta còn tiếp tục tổ chức hai đợt tiến công nữa vào các thành thị. *Đợt thứ 2* bắt đầu từ ngày 04-05 đến hết tháng 6 năm 1968. *Đợt thứ 3* diễn ra từ ngày 17-08 đến ngày 30-09-1968.

Các cuộc tiến công và nổi dậy trong đợt 2 và đợt 3 tuy có những hạn chế, thiếu sót và chưa đạt được yêu cầu mà Ban Chấp hành Trung ương Đảng đề ra, nhưng cũng đã diệt được nhiều sinh lực và phương tiện chiến tranh của địch, buộc đế quốc Mỹ phải tiếp tục xuống thang chiến tranh. Ngày 13-05-1968, Mỹ cử phái đoàn do Ha-ri-man cầm đầu tham dự cuộc đàm phán chính thức với chính phủ ta ở Pa-ri. Ngày 01-11-1968, Tổng

thống Mỹ Giôn-xon tuyên bố chấm dứt hoàn toàn cuộc ném bom bắn phá miền Bắc nước ta. Ngày 13-11-1968, Bộ Ngoại giao Mỹ ra truyền bố chấp nhận hội nghị bốn bên ở Pa-ri, thừa nhận sự có mặt của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam tại hội nghị đó.

Rõ ràng, thắng lợi của cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân là rất to lớn và toàn diện. Tính chung qua ba đợt tiến công và nổi dậy (từ 30-01 đến cuối tháng 9-1968), quân và dân ta ở miền Nam đã loại khỏi vòng chiến đấu 630.000 tên địch, tiêu diệt và đánh thiệt hại một lữ đoàn, 7 trung đoàn, chiến đoàn, tiểu đoàn bộ binh, 18 chi đoàn thiết giáp; phá huỷ phá hỏng 13.000 xe quân sự, 1.000 tàu, xuồng chiến đấu, 700 kho đạn, 100 khẩu pháo các loại; phá sập 700 cầu cống; diệt, bức hàng, bức rút 1.500 đồn bốt và chi khu (8).

Cùng với những thắng lợi liên tiếp trong đông xuân 1965- 1966 và 1966-1967, thắng lợi trong cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân đã đánh bại cố gắng quân sự cao nhất của đế quốc Mỹ trong chiến tranh xâm lược Việt Nam và giáng một đòn quyết định vào chiến lược "chiến tranh cục bộ", buộc đế quốc Mỹ phải xuống thang chiến tranh, bắt đầu rút quân Mỹ về nước, chấm dứt chiến tranh phá hoại đối với miền Bắc, cử người đàm phán với chính phủ ta ở hội nghị Pa-ri. Nói một cách tổng quát, thắng lợi của cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân (1968) đã tạo ra *"bước ngoặt quyết định của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, khởi đầu một quá trình đi xuống về chiến lược trong chiến tranh xâm lược Việt Nam của đế quốc Mỹ"* (9). Đánh giá về thắng lợi to lớn của cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân, báo cáo chính trị tại Đại hội lần thứ 4 của Đảng đã viết: "Cuộc tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt Tết Mậu Thân nhằm giáng một đòn quyết định vào ý chí xâm lược của giặc Mỹ. Thắng lợi rất oanh liệt của đòn tiến công và nổi dậy táo bạo bất ngờ

đó đã đảo lộn chiến lược của địch, làm phá sản chiến lược "chiến tranh cục bộ", làm lung lay ý chí xâm lược của đế quốc Mỹ, buộc chúng phải xuống thang chiến tranh và chấp nhận đàm phán với ta tại Hội nghị Pa-ri" (10).

II. Thắng lợi to lớn, toàn diện của cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân (1968) không tách rời khỏi sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng. Như trên đã nói, khi Mỹ đưa cuộc "chiến tranh cục bộ" của chúng lên tới đỉnh cao cũng chính là lúc Đảng ta đang trên cơ sở đánh giá đúng đế quốc Mỹ, đánh giá đúng tương quan so sánh lực lượng giữa ta và địch và nắm vững thời cơ, đã kịp thời hạ quyết tâm chiến lược: thực hành đòn quyết chiến - chiến lược Tết Mậu Thân để giành thắng lợi quyết định. Đây là một chủ trương chiến lược đúng đắn, sáng tạo của Đảng ta.

Bên cạnh những thành tựu to lớn đã giành được, trong cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân, chúng ta đã bị tổn thất nặng nề. Tính chung trong ba đợt tiến công và nổi dậy, đã có 111.306 cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang giải phóng hy sinh và bị thương, xấp xỉ bằng tổng số thương vong của ta trong kháng chiến chống Pháp. Cùng với những khó khăn, tổn thất trên đây, trong quá trình lãnh đạo, chỉ đạo cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân, Đảng ta cũng phạm một số thiếu sót, sai lầm trong đánh giá tình hình và thực hiện chỉ đạo chiến lược.

1. Chúng ta đã chủ quan trong đánh giá tình hình, đánh giá khả năng chống đỡ của Mỹ- nguy quá thấp, đánh giá sức tiến công của ta và đặc biệt là sự nổi dậy của quần chúng là quá lớn, nên đã đề ra yêu cầu, mục tiêu quá cao, mặc dầu Đảng ta có dự kiến 3 khả năng. Do đó, qua cả 3 đợt tổng tiến công và nổi dậy, tuy giành được thắng lợi lớn nhưng chúng ta đều chưa đạt được yêu cầu, mục tiêu đề ra. Chủ trương dùng tổng công kích để thúc đẩy tổng khởi nghĩa nói chung không thực hiện được. Phong trào nổi dậy của

quần chúng ngày càng yếu. Từ đợt 2, nhất là đợt 3, không có phong trào nổi dậy của quần chúng.

2. Chẳng những chủ quan trong đánh giá tình hình, đề ra yêu cầu, mục tiêu quá cao, mà trong chỉ đạo thực hiện chiến lược, Đảng ta cũng phạm những sai lầm, thiếu sót không nhỏ. Sau đợt tiến công và nổi dậy lần thứ nhất, tình hình đã thay đổi: yếu tố bất ngờ, có ý nghĩa chiến lược để đồng loạt dùng lực lượng tinh nhuệ, bộ đội chủ lực, kết hợp với bên trong nổi dậy, bên ngoài đánh vào các đô thị không còn nữa. Sức ta đã đuối trong khi địch đã thay đổi biện pháp chiến lược, từ "tìm diệt và bình định" sang "quét và giữ", dồn lực lượng về phòng giữ đô thị và các vùng chiến lược quan trọng, dùng quân đội, cảnh sát tăng cường kìm kẹp, khống chế quần chúng ở các đô thị, đồng thời đẩy mạnh chương trình "bình định" nông thôn để giành dân và phá căn cứ đứng chân của ta ở các vùng nông thôn lúc này đang bị ta bỏ lỏng. Các cơ sở chính trị của ta hầu hết đã bộc lộ trong cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết, nên bị địch đàn áp, khủng bố. Lực lượng cách mạng vì thế mà bị thiệt hại lớn. Trong tình hình này đáng lẽ chúng ta phải kịp thời kiểm điểm và rút kinh nghiệm, đánh giá lại tình hình để có chủ trương chuyển hướng tiến công kịp thời. Nhưng đáng tiếc là khi đó, chúng ta vẫn say sưa với thắng lợi, không thấy những cố gắng mới của địch, những khó khăn của chúng ta, không đánh giá hết âm mưu của địch trong kế hoạch bình định nông thôn, nên vẫn tiếp tục mở các cuộc tiến công vào các đô thị.

Do liên tiếp mở các cuộc tiến công và nổi dậy trong khi sức ta đã xuống và chưa kịp củng cố, bổ sung thêm lực lượng, nên hiệu quả của tiến công ngày càng kém và tổn thất của ta ngày càng lớn hơn. Sau ba đợt cao điểm của tổng tiến công và nổi dậy, "lực lượng ta bị hao mòn, ta không những không giữ được vùng giải phóng mới mở ra sau Tết Mậu Thân, mà vùng cũ của ta lại bị thu hẹp, đặc biệt là ở chiến trường Nam Bộ,

địch đã thu được những kết quả quan trọng trong việc bình định vùng đồng bằng đông dân, làm cho phong trào cách mạng ở đồng bằng thất thế. Bộ đội phải di chuyển ra vùng biên giới, thế tiến công của ta bị yếu đi"(11). Chỉ tính từ tháng 11-1968 đến hết tháng 1-1969, địch đã giành lại 1159 trong số 1.200 ấp ta vừa mới giải phóng ở đồng bằng Nam Bộ, ở các vùng ven đô Sài Gòn, ở Liên khu 5, Trị-Thiên, ở đô thị và các vùng trọng điểm, số ấp địch bình định được tăng từ 3.500 năm 1968 lên 5.800 năm 1969.

3. Chọn hướng đô thị để đánh đòn quyết định lúc đầu là đúng nhưng lại không thực hiện đầy đủ phương châm ba vùng chiến lược, dồn hết sức đợt này đến đợt khác đánh vào các đô thị, để hờ nông thôn là một thiếu sót trong chỉ đạo. Trong đợt tiến công lần thứ hai và lần thứ ba, khi địch đã tăng cường phòng giữ các đô thị nhưng hướng tiến công của ta vẫn chủ yếu nhằm vào các thành phố, thị xã. Do đó, chẳng những chúng ta không thực hiện được mục tiêu, yêu cầu đề ra, mà thương vong lại càng tăng lên. Mặt khác, lợi dụng ta tập trung tiến công vào đô thị để hờ vùng nông thôn, địch dồn sức tiến hành chương trình bình định, phá vỡ nhiều cơ sở cách mạng, gây cho ta nhiều khó khăn, tổn thất. Thế và lực tiến công của ta càng giảm sút. Thế đứng chân của quân chủ lực ta bị thu hẹp và bị đẩy lùi ở nhiều vùng rộng lớn. Tình hình khó khăn này kéo dài mãi cho đến đầu năm 1970 mới từng bước được khắc phục và ổn định.

Những thiếu sót, sai lầm của Đảng ta trong quá trình lãnh đạo, chỉ đạo cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân đã được Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 21 (tháng 7/1973) phân tích, phê phán. Sau khi khẳng định thắng lợi to lớn, có ý nghĩa chiến lược của cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân, Hội nghị vạch rõ một số sai lầm, thiếu sót của Đảng ta: "Chủ quan trong việc đánh giá tình hình cho nên đã đề ra yêu cầu chưa thật sát với tình hình

thực tế lúc đó, nhất là sau cuộc tiến công Tết Mậu Thân, ta đã không kịp thời kiểm điểm và rút kinh nghiệm ngay nhằm đánh giá lại tình hình và có chủ trương chuyển hướng kịp thời; ta chậm thấy những cố gắng mới của địch, những khó khăn lúc đó của ta, không đánh giá hết âm mưu địch trong kế hoạch bình định nông thôn". Kết luận của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ (25-05-1994) cũng đã chỉ rõ, sau Tết Mậu Thân: "ta chuyển chậm, chủ trương tiếp tục các đợt tiến công vào đô thị khi không còn điều kiện là sai lầm về chỉ đạo chiến lược, để địch gây cho ta nhiều khó khăn tổn thất" (12).

* * *

Mặc dầu trong cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân, Đảng ta đã phạm một số thiếu

sót, sai lầm trong đánh giá tình hình và chỉ đạo thực hiện chiến lược, gây nên những khó khăn và tổn thất cho Cách mạng miền Nam. Nhưng không vì thế mà chúng ta phủ nhận được những thắng lợi *to lớn, toàn diện, có ý nghĩa chiến lược* của cuộc tổng tiến công và nổi dậy đó; không thể nào phủ nhận được quyết định đúng đắn, sáng tạo và táo bạo của Đảng mở cuộc tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt Tết Mậu Thân ở khắp các thành phố, thị xã thị trấn miền Nam, vào hầu hết các cơ quan đầu não của Mỹ-ngụy, giành thắng lợi oanh liệt ngay khi đế quốc Mỹ đưa cuộc chiến tranh cục bộ của chúng lên tới đỉnh cao.

Cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân (1968) mãi mãi "giữ một vị trí rất to lớn và oanh liệt trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam anh hùng" (13).

Tháng 1-1998

CHÚ THÍCH

- (1)(2) Một số văn kiện của Đảng về chống Mỹ, cứu nước. Tập II (1965 - 1970) - NXB Sự Thật. Hà Nội 1968, tr. 7; 14.
- (3) Tài liệu đã dẫn, tr. 16-17.
- (4) Tài liệu đã dẫn, tr. 62.
- (5) Cho đến trước ngày tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân, lực lượng chủ lực có 7 sư đoàn, 15 trung đoàn, 50 tiểu đoàn độc lập. Lực lượng vũ trang địa phương có 55 tiểu đoàn, 17 đại đội, 144 trung đội độc lập. Dân quân tự vệ có 30 vạn. Lực lượng của ta đã triển khai ở các vị trí chiến lược quan trọng nhất, nhất là các vùng ven các thành phố lớn sẵn sàng hoạt động.
- (6) Một số văn kiện của Đảng về chống Mỹ cứu nước. Tập II (1965-1967) đã dẫn, tr. 70.

- (7) Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước: Thắng lợi và bài học. NXB Chính trị quốc gia. Hà Nội 1995, tr. 71.
- (8) Lịch sử kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975). NXB Sự Thật. Hà Nội 1990. Tập I, tr. 311.
- (9) Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước: Thắng lợi và bài học đã dẫn trang 73.
- (10) Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV. NXB Sự Thật. Hà Nội 1977, tr. 17.
- (11) Báo cáo của Bộ Chính trị tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 21 (7-1973)
- (12) Dẫn theo Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Tập II (1954-1975). NXB Chính trị quốc gia. Hà Nội 1995, tr. 417-418.
- (13) Nghị quyết Hội nghị lần thứ 21 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (7-1973).

CÔNG VIỆC CHUẨN BỊ CHIẾN TRƯỜNG VÀ NGHI BINH CHIẾN LƯỢC CỦA QUÂN DÂN TA TRONG DỊP "TẾT MẬU THÂN" 1968

HỒ KHANG *

"Tết Mậu Thân" 1968 là một hoạt động rộng lớn của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Chuẩn bị cho hoạt động đó, từ trước "Tết", chúng ta đã phải hoàn tất một khối lượng công việc khá đồ sộ và rất phức tạp trong điều kiện chiến tranh đang diễn ra vô cùng ác liệt trên cả hai miền Nam, Bắc. Quá trình chuẩn bị và nghi binh "lừa địch" của phía ta trước ngày mở màn là một yếu tố quan trọng có tính chất quyết định cho thắng lợi trong đợt hoạt động "Tết Mậu Thân".

* * *

Ngay từ tháng 5-1967, sau khi đánh bại cuộc phản công chiến lược lần thứ hai của quân Mỹ, căn cứ vào *Dự thảo kế hoạch tác chiến chiến lược đã được Bộ chính trị Trung ương Đảng thông qua lần 1*, Quân uỷ Trung ương và Bộ Tổng tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam (QĐNDVN) đã chỉ đạo các chiến trường vừa đẩy mạnh đợt tác chiến mùa mưa 1967 vừa gấp rút bắt tay chuẩn bị cho cuộc tiến công và nổi dậy năm 1968 theo phương hướng đánh lớn. Do vậy, ngay từ giữa năm 1967, trên thực tế quân và dân

ta trên cả hai miền đã bước vào chuẩn bị cho trận đánh chiến lược năm 1968.

Trên miền Bắc, đi đôi với việc mở các lớp tập huấn nhằm quán triệt về tình hình và nhiệm vụ mới cho cán bộ cao cấp, trung cấp trong toàn quân; mở đợt vận động lớn "*Nâng cao chất lượng, phát huy sức mạnh chiến đấu của lực lượng vũ trang nhân dân, quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược*" chúng ta đồng thời gấp rút tăng cường lực lượng dự bị chiến lược, lực lượng phòng không, phòng thủ bờ biển, giao thông vận tải, công binh,... khẩn trương tuyển quân v.v Chỉ một thời gian ngắn, hàng vạn nam nữ thanh niên miền Bắc có trình độ văn hoá, có giác ngộ chính trị, có sức khoẻ được động viên vào quân đội, thanh niên xung phong. Năm 1967, 15 vạn rưỡi quân đã vào miền Nam (tăng 1,5 lần so với năm 1966).

Trên tuyến vận tải chiến lược Trường Sơn, Đoàn 559 nhanh chóng mở rộng mạng đường, thêm lực lượng và phương tiện tăng cường bảo vệ, cải tiến phương pháp vận chuyển. Đến cuối năm 1967 tuyến vận tải đã như một "trận đồ bát quái xuyên rừng rậm" vươn sâu xuống các mặt trận, vươn xa về phía nam với hệ thống binh

* PTS. Viện Lịch sử QSVN.

trạm, kho tàng, bến bãi ẩn dưới tán rừng Trường Sơn bạt ngàn cây lá... Nhờ đó, 6 tháng cuối năm 1967, tuyến đường vận chuyển vào miền Nam một khối lượng gấp 6 lần năm 1965, đảm bảo cho hàng chục vạn lượt người vào Nam ra Bắc.

Ở miền Nam, các chiến trường dự kiến đến giữa năm 1968 mới mở cuộc tiến công nên đã bắt tay chuẩn bị theo dự kiến đó. Thế nhưng, tháng 10-1967, Bộ chính trị Trung ương Đảng họp bàn và quyết định thời điểm bắt đầu cuộc tổng tiến công vào dịp Tết Nguyên đán năm Mậu Thân 1968. Chỉ còn 3 tháng, các chiến trường, các mặt trận, các địa phương phải khẩn trương hoàn chỉnh phương án, kế hoạch công kích, khởi nghĩa; tổ chức, điều động, bố trí lực lượng vũ trang, lực lượng chính trị và binh vận; phân chia lại chiến trường; tổ chức hệ thống bảo đảm hậu cần; triển khai mạng lưới giao liên từ căn cứ tới vùng ven vào nội thành; chuẩn bị khu vực ém dáu lực lượng, vũ khí và các bàn đạp xuất phát tiến công; tổ chức điều tra các mục tiêu và nắm tình hình địch ở các khu vực nội đô... Để khắc phục mâu thuẫn giữa thời gian quá gấp mà nội dung chuẩn bị quá nhiều và rất phức tạp, các chiến trường đã phân cấp phân hướng, trên dưới đồng thời chuẩn bị. Nhờ đó, trong điều kiện chiến trường bị chia cắt mạnh, hơn một triệu quân Mỹ, ngụy, chực hầu với hệ thống đồn bốt, trạm kiểm soát và bộ máy kìm kẹp cùng bộ máy tình báo, gián điệp, chỉ điểm được trang bị các loại phương tiện hiện đại, tình hình... nhưng quá trình chuẩn bị của ta về cơ bản vẫn giữ được bí mật và hoàn thành. Thế trận và lòng dân cho phép quân và dân ta trên chiến trường chỉ ba tháng cuối năm đã hoàn tất mọi việc chuẩn bị với một khối lượng công việc phức tạp, khó khăn, rộng lớn toàn miền.

Cùng với việc chuẩn bị, các chiến trường mở đợt hoạt động Thu Đông 1967 trong khuôn khổ giai đoạn 1 của kế hoạch tác chiến chiến lược. Mục đích của đợt hoạt động này là trực tiếp tạo thế, tạo lực cho "Tết Mậu Thân", nghi binh làm lạc hướng sự chú ý của địch. Qua đó tạo thêm điều kiện thuận lợi cho quá trình chuẩn bị của ta. Vì thế, ở vùng ven đô thị và vùng nông thôn đồng bằng, lực lượng vũ trang ta được lệnh duy trì các hoạt động theo như lệ thường. Trong khi đó, chủ

lực quân giải phóng liên tiếp mở các chiến dịch có quy mô tương đối lớn ở khu vực rừng núi nhằm lôi kéo, gìm chân một bộ phận quan trọng của quân chủ lực Mỹ tại vòng ngoài. Chính những hoạt động này đã khiến cho Bộ chỉ huy quân sự Mỹ tại Sài Gòn vẫn chủ quan cho rằng : "Đối phương đã bị những thiệt hại nặng nề đến nỗi nỗ lực chính của Việt cộng và quân Bắc Việt Nam hiện nay phần lớn chỉ giới hạn ở vùng biên giới Nam Việt Nam" (1).

Trên miền Bắc, các cơ quan chỉ đạo chiến lược đã đề ra các biện pháp nghi binh nhằm đánh lạc hướng sự chú ý của Bộ chỉ huy đối phương. Vào tháng 11.1967, Bộ Tổng tham mưu QĐNDVN đã phổ biến trực tiếp cho các tư lệnh chiến trường kế hoạch nghi binh chiến lược. Một bản kế hoạch tác chiến chiến lược GIẢ được gửi cho các cấp tại chiến trường miền Nam (2). Trong hồi ký của mình, Oét-mo-len - Tư lệnh Bộ chỉ huy quân sự Mỹ tại Sài Gòn thời kỳ chiến tranh cục bộ cho biết : Vào tháng 11.1967, quân Mỹ đã thu được một bản tài liệu quan trọng về kế hoạch quân sự năm 1968 của đối phương ở gần Đắc Tô. Tài liệu đó chính là bản kế hoạch tác chiến giả mà nội dung của nó theo Oét-mo-len, càng củng cố thêm nhận định của ông là : "Việt cộng đang trong quá trình thất bại lớn mà trận Đắc Tô là bước mở đầu" (3) của quá trình này. Tháng 12-1967, Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hoà tuyên bố phóng thích 2 tù binh Mỹ để họ đoàn tụ với gia đình nhân dịp lễ Giáng sinh khiến một số quan chức cao cấp Oa-sinh-ton vội chủ quan cho rằng : "Các nhà lãnh đạo ở Hà Nội đã từ bỏ hy vọng chiếm được miền Nam trong một tương lai gần" (4), khả năng đàm phán trực tiếp với đại diện miền Bắc Việt Nam đang hé mở và "Mỹ đang ở trong một giai đoạn Bàn Môn Điểm nào đó" (5). Hơn thế nữa, tại buổi chiêu đãi đoàn ngoại giao ở Hà Nội ngày 30-12-1967, người ta vẫn còn thấy Bộ trưởng ngoại giao Nguyễn Duy Trinh ngó ý rằng : Chính phủ ta sẽ đi vào đàm phán với chính phủ Mỹ một khi Mỹ chấm dứt ném bom miền Bắc Việt Nam. Trước đây ta chưa bao giờ tuyên bố sẽ làm gì sau khi Mỹ chấm dứt ném bom miền Bắc. Tín hiệu này càng làm cho nhiều nhân vật chủ chốt trong giới lãnh đạo Mỹ thêm hy vọng, càng làm cho

nội bộ chính phủ Mỹ bị phân hoá giữa phái chủ chiến và phái chủ hoà. Điều quan trọng hơn lại là : *qua những cử chỉ ngoại giao đó, giới lãnh đạo Mỹ chắc tin rằng phía Việt Nam đã thực sự bị suy yếu trên mặt trận quân sự.*

Đồng thời với mặt trận ngoại giao, trên mặt trận quân sự ta bàn với bạn Lào mở chiến dịch Nam Bac, buộc địch phải phân tán lực lượng đối phó cả trên chiến trường Lào, tạo điều kiện cho đòn tiến công đồng loạt nhằm vào các đô thị miền Nam Việt Nam.

Sau một thời gian chuẩn bị, ngày 12-1-1968, liên quân Lào - Việt nổ súng mở màn chiến dịch, tiêu diệt địch ở khu vực Bắc Lào. Cùng lúc đó, tại miền Nam Việt Nam, các sư đoàn, các trung đoàn chủ lực Quân giải phóng bắt đầu rời căn cứ, hướng về các trung tâm dân cư và các đô thị. Đồng thời, một số sư đoàn chủ lực miền Bắc đã tập kết quanh khu vực Khe Sanh, hình thành thế bao vây căn cứ chiến lược này của địch. Trước tình hình đó, đang từ thế chuẩn bị phản công lực lượng quân sự Mỹ ở miền Nam buộc phải quay về phòng ngự trên hai hướng chính là xung quanh Sài Gòn và Trị-Thiên.

Đêm 20.1-1968, lực lượng vũ trang ta bắt ngờ nổ súng tiến công tập đoàn cứ điểm Khe Sanh, uy hiếp mạnh tuyến phòng thủ đường 9 của địch. Chiến dịch Khe Sanh nổ ra đã phá tan những cố gắng của chính quyền Giôn - xon trong việc thuyết phục công chúng Mỹ tin rằng: với Mỹ, cuộc chiến tranh Việt Nam đã thấy "*ánh sáng cuối đường hầm*". Nhưng quan trọng hơn rất nhiều đối với chính giới Mỹ lúc đó lại là : ám ảnh bởi Điện Biên Phủ năm xưa từng chôn vùi uy danh quân đội Pháp. Chiến dịch Khe Sanh vừa mở màn đã lập tức thu hút tâm trí và lực lượng của Mỹ. Giôn-xon chỉ thị cho tướng Taylor lập "*Phòng tình hình đặc biệt*" tại Nhà Trắng và *dịch thân* theo dõi diễn biến mặt trận Khe Sanh từng giờ. Ông cũng lệnh cho các tham mưu trưởng Liên quân Mỹ phải cam kết giữ vững Khe Sanh bằng mọi giá, lệnh cho Oét-mo-len hàng ngày phải gửi về Oa-sinh-tơn báo cáo tình hình chiến sự Khe Sanh. Trong lo lắng, viên tư lệnh chiến trường này đã phải gấp rút tổ chức sở chỉ

huy tiền phương của Bộ chỉ huy quân sự Mỹ tại vùng I chiến thuật nhằm chỉ huy kiểm soát một bộ phận lớn lực lượng Mỹ, nguy vừa tăng viện ra phía Bắc. Bộ phận lực lượng này, vào cuối tháng 1-1968, lên tới 40% *số tiểu đoàn bộ binh và thiết giáp* mà Bộ chỉ huy quân sự Mỹ hiện có trong tay. Sau này, một số người Mỹ viết sách có nhận xét : *đạn pháo của chủ lực miền Bắc dội xuống Khe Sanh đã rơi nhanh vào thủ đô Oa-sinh-tơn* chính là với ý nghĩa này...

Như vậy, đến trước ngày "Tết Mậu Thân" mở màn, phía Mỹ vẫn hoàn toàn lạc hướng trong việc phán đoán ý đồ chiến lược thực sự của ta. Ngay cả các sĩ quan tình báo trong Bộ chỉ huy quân sự Mỹ sau "Tết Mậu Thân" cũng đã thừa nhận : nếu như lúc đó họ nắm được toàn bộ kế hoạch cuộc tổng tiến công của đối phương đi chăng nữa thì họ cũng sẽ "không thể nào tin được" (6) và không hiểu nổi "bản chất" của hoạt động rộng lớn, táo bạo này. Nhưng chính là "bản chất" của "Tết Mậu Thân" 1968 đã tạo ra hiệu quả chiến lược rộng lớn, giáng đòn quyết liệt vào ý chí xâm lược của Mỹ, buộc Mỹ phải đơn phương tuyên bố "xuống thang" đúng vào lúc nỗ lực chiến tranh của họ đang lên tới đỉnh cao. Và cũng phải thấy rằng, để tạo ra hiệu lực rộng lớn đó của Tết, quá trình chuẩn bị và nghi binh chiến lược đã là một trong những nhân tố có ý nghĩa quyết định.

CHÚ THÍCH

- (1) Dẫn theo Neil Sheehan : *Lời nói dối hào nhoáng*, tập 2; Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1990, tr. 392.
- (2) Để giữ bí mật nghiêm ngặt, chủ trương và kế hoạch tác chiến THẬT chỉ được phổ biến trực tiếp tại Hà Nội thông qua phái viên Bộ Tổng tư lệnh hoặc cán bộ chủ chốt ở chiến trường.
- (3) W. Westmoreland : *Một quân nhân tường trình*, tập 3. Thư Viện Quân đội dịch, 1982.
- (4)(5) Neil Sheehan : *Lời nói dối hào nhoáng*, tập 2, Sdd, tr. 390.
- (6) Don Oberdorfer : *Tết*, Nxb An Giang trích dịch, 1988, tr. 80.

NỖ LỰC CHIẾN TRANH CUỐI CÙNG CỦA MỸ VÀ HIỆP ĐỊNH PARI 1973

ĐẶNG DŨNG CHÍ *

Cuộc chiến tranh mà Mỹ theo đuổi ở Việt Nam có nét độc đáo là, Mỹ buộc phải chấp nhận tình thế "vừa đánh vừa đàm" để chấm dứt cuộc chiến. Đối với một cường quốc kinh tế, quân sự, chỉ điều ấy cũng đã nói lên thế yếu của Mỹ. Nhưng điều đáng chú ý hơn là, cứ sau mỗi nỗ lực cao nhất về quân sự thì Mỹ lại buộc phải xuống thang, chấp nhận một giải pháp bất lợi hơn cho Mỹ. Cuộc tập kích chiến lược bằng không quân vào Hà Nội, Hải Phòng dịp Nôen năm 1972 là nỗ lực chiến tranh cao nhất, cuối cùng của Mỹ - cả về tính chất ác liệt lẫn sự phi nhân tính - đã dẫn đến chỗ nước Mỹ phải ký Hiệp định Pari 1973, mở đường cho sự sụp đổ hoàn toàn của chế độ tay sai mà Mỹ đã dày công dựng lên ở miền Nam Việt Nam.

Trở thành tổng thống mới, nhiệm kỳ 1969 - 1972, Níchxơn được thừa hưởng "gia tài chiến tranh" đầy bi kịch của nước Mỹ. Sau hơn 4 năm đưa quân trực tiếp chiến đấu ở Việt Nam, chẳng những Mỹ không hề bẽ mặt được đối phương mà còn ngày càng gặp nhiều khó khăn hơn: tổn thất lớn, xung đột xã hội sâu sắc, uy tín giảm sút... Niềm kiêu hãnh đế quốc đã khiến nước Mỹ như

lâm vào "đường hẻm không lối thoát". Một trong những ưu tiên hàng đầu đối với Níchxơn là phải đưa nước Mỹ thoát khỏi "vũng lầy" chiến tranh Việt Nam, từ đó củng cố vị thế của Mỹ ở các khu vực chiến lược cũng như trên toàn thế giới.

Ngày 25-7-1969, trong diễn văn đọc tại đảo Guam, Níchxơn đã phác họa những nét cơ bản của chính sách Mỹ đối với châu Á (sau được gọi là "Học thuyết Níchxơn") mà cốt lõi là việc Mỹ từ nay sẽ cung cấp viện trợ chứ không phải quân đội để bảo vệ các quốc gia châu Á trước sự đe dọa cộng sản. Níchxơn vạch rõ, Học thuyết này không phải là công thức để đưa Mỹ ra khỏi châu Á mà là cơ sở vững chắc để Mỹ ở lại và tiếp tục đóng vai trò bảo vệ nền độc lập của các quốc gia này (1).

Tuy không có vị trí chiến lược trọng yếu như ở châu Âu và Trung Cận Đông, nhưng Việt Nam lại tiêu biểu cho phong trào giải phóng dân tộc nên Mỹ thấy rằng nếu để mất vào tay cộng sản sẽ gây nên những biến cố khôn lường. Do áp lực ngày càng tăng từ trong nước, cũng như xuất phát từ lợi ích toàn cầu, chính quyền Níchxơn

* PTS.Tạp chí Lịch sử Đảng.

buộc phải đưa quân Mỹ về nước nhưng lại tìm cách kéo dài quá trình rút quân song song với việc nhanh chóng vực dậy chế độ tay sai. Chính sách đó của Mỹ được gọi là "Việt Nam hoá chiến tranh" một biểu hiện sinh động của "Học thuyết Níchxơn". Đây thực chất là hình thức "phi Mỹ hoá chiến tranh" mà Mỹ đã từng thực hiện ở miền Nam, song dưới bàn tay của Níchxơn nó đã mang nhiều nội dung mới.

Một trong những điểm đáng chú ý của Học thuyết Níchxơn là việc tận dụng lực lượng chiến đấu tại chỗ (nơi có sự cam kết của Mỹ). Ở Việt Nam, Mỹ chủ trương chuyển giao vai trò điều hành chiến tranh cho quân nguy, quân Mỹ giữ vai trò yểm trợ bằng không quân và hải quân.

Trong cuộc gặp ở Mítuây (6-1969), Níchxơn đã cam kết ủng hộ Thiệu về quân sự ở nhiệm kỳ I, về kinh tế ở nhiệm kỳ II và tuyên bố một cách tự tin rằng: "Vào lúc người Mỹ rút đi, quân đội Bắc Việt cũng sẽ rút và lúc đó Sài Gòn với sự yểm trợ chỉ về mặt nguyên liệu từ phía Mỹ đã đủ sức mạnh để tự bảo vệ" (2).

Thực hiện chủ trương này, trong 3 năm (1969-1972) Mỹ đã xây dựng quân nguy từ 55 vạn lên 104 vạn, với nhiều loại trang bị mới. Với kế hoạch Enhenxơ và Enhenxơ Plot, chỉ trong 2 tháng cuối năm 1972, Mỹ đã bí mật đưa vào miền Nam 260.000 tấn hàng chiến tranh; với 2 tỷ đô la, Enhenxơ đã làm cho quân nguy Sài Gòn có lực lượng không quân lớn thứ tư trên thế giới và số lượng khổng lồ xe tăng, trọng pháo. Từ tháng 11-1972, Mỹ đã chuyển sở hữu các căn cứ ở miền Nam cho Sài Gòn (3). Quân đội nguy đạt đến con số 1 triệu.

Cùng với chiến tranh bao vây, bóp nghẹt bằng không quân trên tuyến "Đường mòn Hồ Chí Minh", tháng 3-1970, Mỹ tổ chức đảo chính ở

Campuchia, mở rộng chiến tranh ra toàn Đông Dương nhằm triệt phá vùng "đất thánh" của lực lượng cách mạng miền Nam. Tháng 2-1971, Mỹ sử dụng quân nguy (có quân Mỹ yểm trợ) mở chiến dịch Lam Sơn 719 tấn công Lào, vừa nhằm cô lập cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam, vừa thử sức quân nguy.

Như vậy, Níchxơn đã kế nghiệp người tiền nhiệm của mình trong vấn đề Việt Nam trước hết bằng việc củng cố "đồng minh" sao cho đủ sức làm chủ tình hình khi Mỹ rút quân về nước. Chừng nào chế độ Sài Gòn chưa làm được điều ấy thì chưa thể nói đến việc thoả thuận một giải pháp chấm dứt chiến tranh. Sự nỗ lực trong thời gian ngắn ấy quả có đem lại chút sinh khí mới cho quân nguy. Song để chắc chắn, Mỹ cần thực hiện những bước đi cơ bản hơn để đảm bảo sự an toàn cho chế độ tay sai mà việc làm suy yếu lực lượng miền Bắc là một nhiệm vụ cấp bách.

Sau chuyến đi Trung Quốc (tháng 2-1972), Níchxơn lại tới Liên Xô (tháng 5-1972) nhằm triển khai chiến lược ngoại giao mới mà một nội dung chủ yếu là cô lập Việt Nam, đi tới kết thúc cuộc chiến.

Những nỗ lực "Việt Nam hoá chiến tranh" và thủ đoạn ngoại giao xảo quyệt của Níchxơn đã khiến sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta gặp rất nhiều khó khăn. Một trong những khó khăn lớn ấy là làm sao cuộc đấu tranh ngoại giao mà ta đã tiến hành nhiều năm nay, phản ánh đúng thực tế cuộc kháng chiến; đồng thời, cần giành lấy những mục tiêu cơ bản, tạo cơ sở đưa cuộc kháng chiến tới thắng lợi.

Ta đã biết, sau những nỗ lực cao nhất của việc Mỹ hoá cuộc chiến tranh, thông qua các cuộc phản công lần thứ nhất (mùa khô 1965-1966) và lần thứ hai (mùa khô 1966-1967), Mỹ chẳng những không đạt được mục tiêu đề ra mà

còn bị thất bại thảm hại. Hơn thế, đòn Tổng tấn công và nổi dậy mùa Xuân 1968 của lực lượng cách mạng đã đẩy Mỹ vào thế lúng túng và suy yếu hơn. Chính quyền Giôn-xơn phải chấp nhận ngừng ném bom miền Bắc và sẵn sàng đi bước trước trong đàm phán để giải quyết cuộc chiến.

Nhằm thúc đẩy cuộc kháng chiến đi đến thắng lợi, Hội nghị lần thứ 13 (1-1967) BCHTW Đảng đã quyết định mở mặt trận đấu tranh ngoại giao, phối hợp với đấu tranh quân sự, đấu tranh chính trị trên chiến trường miền Nam. Hội nghị nêu rõ : đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị là nhân tố quyết định, làm cơ sở cho thắng lợi trên mặt trận ngoại giao. Chúng ta chỉ có thể giành được trên bàn hội nghị những cái mà chúng ta đã giành được trên chiến trường. Tuy nhiên, đấu tranh ngoại giao không chỉ phản ánh cuộc đấu tranh trên chiến trường mà trong tình hình quốc tế hiện nay, với tính chất cuộc chiến tranh giữa ta và địch, đấu tranh ngoại giao giữ một vai trò quan trọng, tích cực và chủ động.

Thực hiện chủ trương đó ta đã triển khai nhiều hoạt động ngoại giao, tranh thủ sự giúp đỡ của các chính phủ, tổ chức và nhân dân thế giới, kể cả nhân dân Mỹ; tiếp tục tố cáo tội ác chiến tranh và thủ đoạn bịp bợm nhân danh hoà bình của chính quyền Giôn-xơn. Một trong những hoạt động ngoại giao được Đảng và Nhà nước ta đặc biệt quan tâm chỉ đạo là mở các cuộc đàm phán ở Pari. Đây là cuộc đàm phán quan trọng nhất và dài ngày nhất mà Nhà nước ta đã tiến hành kể từ khi thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Có lẽ đây cũng là cuộc đàm phán nhằm chấm dứt chiến tranh dài ngày nhất (hơn 4 năm, từ 5-1968 đến 1-1973) và phức tạp nhất trong lịch sử.

Tại sao Mỹ lại buộc phải chấp nhận một cuộc đàm phán như vậy ? Như trên đã nói, do không thể thắng nổi đối phương, Mỹ buộc phải

rút quân. Nhưng niềm kiêu hãnh của cường quốc số 1 như Mỹ chỉ chấp nhận một cuộc rút quân trong danh dự. Dưới bàn tay lèo lái của Ních-xơn, "danh dự" của Mỹ đồng nghĩa với "sức mạnh" hay "trên thế mạnh". Kít-xinh-giơ đã viết : "chấm dứt chiến tranh trong danh dự là thiết yếu cho hoà bình của thế giới... Mỹ không thể chấp nhận một thất bại quân sự" (4). Lối thoát trong danh dự lúc ấy đối với Mỹ thật không đơn giản. Vì thế, Ních-xơn phải tốn thời gian, sức lực tìm kiếm, thử nghiệm. Đó cũng là lý do giải thích tại sao suốt thời kỳ đàm phán, Ních-xơn đã thực thi một chính sách có vẻ như mâu thuẫn nhưng đầy sảo trá : Liên tiếp đưa ra các lịch rút quân, quảng cáo cho hoà bình, kèm theo lại là các hành động chiến tranh mạo hiểm.

Đến cuối năm 1972 sau khi căn bản triển khai xong thế trận chính trị, quân sự, ngoại giao, Ních-xơn đã cho đẩy mạnh các hoạt động đàm phán ở Pari, nhằm đạt giải pháp có lợi cho Mỹ. Thời gian này nước Mỹ cũng ráo riết chuẩn bị cho cuộc bầu cử tổng thống. Người mà nhân dân Mỹ tìm kiếm phải kết thúc được cuộc chiến tranh Việt Nam. Để đánh bại ứng cử viên Mác-gavon, một ứng cử được xem là "bồ câu" ở Mỹ, cùng với việc làm rùm beng cho cái gọi là "thiện chí hoà bình", Ních-xơn đã chỉ thị cho Kít-xinh-giơ đẩy mạnh đàm phán. Đến tháng 10-1972, cả Việt Nam và Mỹ đã "gặp nhau" ở chỗ đều cần tranh thủ khả năng chấm dứt chiến tranh trước bầu cử ở Mỹ. Một dự thảo hiệp định đã được hai bên nhất trí và thoả thuận sẽ ký vào những ngày cuối cùng của tháng 10-1972. Chính Ních-xơn đã phải thừa nhận "Hiệp định bây giờ có thể xem là đã hoàn thành" (5). Song, ngày 23-10-1972, Ních-xơn đã gửi công hàm cho Thủ tướng nước Việt Nam dân chủ cộng hoà đòi sửa đổi một số điều khoản đã thoả thuận, thực chất là trì hoãn

việc ký hiệp định. Trước tình hình ấy, ngày 26-10-1972, Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà ra tuyên bố về tình hình cuộc đàm phán ở Paris, tố cáo thái độ lật lọng của Mỹ, đòi Mỹ phải tôn trọng những điều đã thoả thuận. Các cuộc đàm phán tháng 11 và tháng 12- 1972, diễn ra căng thẳng, quyết liệt vì phía Mỹ lấy cớ Thiệu phủ phản đối một số điều khoản để đòi ta chấp nhận giải pháp có lợi cho Mỹ. Lập trường của mỗi bên tuy cứng rắn nhưng không thể nói là cuộc thương lượng đã bế tắc. Hai bên tạm dừng đàm phán ngày 13 -12-1972 để về nước xin chỉ thị mới. Đúng vào ngày Lê Đức Thọ về đến Hà Nội, ngày 18-12-1972, cuộc tập kích của Mỹ vào Hà Nội, Hải Phòng bắt đầu.

G.A.Amtơ nhận xét : cuộc ném bom suốt 12 ngày đêm của Mỹ vào Hà Nội, Hải Phòng là "sự tàn bạo hơn bao giờ hết trong lịch sử cuộc chiến tranh Việt Nam" (6). Lầu Năm góc đã dùng 200 máy bay B52, thả 35.000 tấn bom xuống hai trung tâm đô thị lớn ở miền Bắc. Giới quân sự cho rằng các trung tâm dân cư cũng như các mục tiêu quân sự sẽ bị quét sạch và "trong phần lớn các trường hợp, khu vực mục tiêu chỉ còn là những đống gạch vụn" (7).

Hành động chiến tranh tàn bạo của Mỹ đã gây xúc động sâu sắc lương tri của nhân loại tiến bộ. Dư luận thế giới phản ứng mạnh mẽ, từ người đứng đầu các chính phủ, tổ chức xã hội, tôn giáo, chính khách, văn nghệ sĩ, nhà khoa học, đến người lao động bình thường; kể cả ở các nước đồng minh của Mỹ và ở ngay nước Mỹ. Chưa bao giờ Níchxơn bị ghê tởm và gán cho những tên gọi khinh bỉ đến như thế. Chưa bao giờ uy tín nước Mỹ lại bị giảm sút đến như vậy. Và lẽ dĩ nhiên là, vào những ngày thử thách ác liệt ấy, những người có lương tri trên thế giới hoàn toàn ủng hộ sự nghiệp chính nghĩa của nhân dân Việt

Nam đã trở thành biểu tượng của chiến thắng, của niềm tin và hy vọng. Tình cảm "vì Việt Nam sẵn sàng hiến cả máu của mình" nhận được sự đồng cảm mạnh mẽ.

Vì sao Níchxơn lại có hành động điên cuồng đến như vậy, mặc dù biết chắc là sẽ vấp phải sự phản đối dữ dội cả trong nước và quốc tế? Trong hàng loạt tính toán của Níchxơn, dễ dàng nhận thấy một số lý do chi phối hành động của ông ta. Sử dụng át chủ bài B52, một bộ phận trong lực lượng chiến lược của Mỹ, lại sử dụng với qui mô lớn, cường độ cao, đánh phá ác liệt vào thủ đô và hải cảng quan trọng nhất của đối phương, Níchxơn hy vọng khuất phục được ý chí chiến đấu của quân và dân ta, qua đó vừa nhằm thay đổi một số điều trong dự thảo hiệp định tháng 10-1972, có lợi cho Mỹ-ngụy, vừa nhằm biểu dương sức mạnh của không quân - rộng hơn là tiềm lực khoa học kỹ thuật Hoa Kỳ - trong việc huỷ diệt các mục tiêu của đối phương bằng vũ khí thông thường; đe dọa sẽ sử dụng con bài này trong tương lai nếu chế độ nguy gặp nguy kịch. Hành động này còn nhằm trấn an tay sai, rằng Mỹ luôn ở bên cạnh, sẵn sàng làm bất cứ việc gì, áp dụng bất cứ phương sách nào trong việc bảo vệ chế độ tay sai. Đây cũng là đòn "ngoại giao bằng quân sự" nhằm kiểm tra lại các mối quan hệ đã hình thành trong tháng 2 và tháng 5-1972 với Liên Xô và Trung Quốc; thông qua các nước này buộc Việt Nam đi vào quỹ đạo đã định. Chính Níchxơn đã tiết lộ một phần lý do dẫn đến hành động mà dư luận mỉa mai là "ném bom nhân danh hoà bình" : "chơi quân cờ cuối cùng này, nếu thành công thì thật là bổ ích, nếu thất bại thì cũng cho phái hữu ở Mỹ biết là Níchxơn đã làm tất cả những gì mà ông ta có thể làm được" (8).

Bao trùm lên tất cả là thông điệp của Níchxơn : "Mỹ đã nói là làm"(9). Hành động tàn bạo của chính quyền Níchxơn chẳng những làm suy yếu vị thế ngoại giao của Mỹ, làm bùng lên phong trào phản chiến và gây chia rẽ sâu sắc thêm nước Mỹ, đồng thời Mỹ phải chịu tổn thất lớn về quân sự. Ngoài hàng loạt máy bay các loại, kể cả những máy bay loại hiện đại mới "xuất xưởng" bị tan xác, con số 34 "siêu pháo đài bay B52" cùng gần 100 phi công bị bắn rơi trong 12 ngày đã làm kinh hoàng nước Mỹ. Đó là tổn thất bất ngờ và không thể hiểu nổi đối với ngay cả giới quân sự Mỹ, khiến Níchxơn buộc phải ngừng cuộc ném bom và nối lại đàm phán ở Pari. Chưa đầy một tháng sau, ngày 27-1-1973, Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh tại Việt Nam đã được ký kết. Tính toán xảo quyệt của Níchxơn là đánh mạnh để ép ta ký Hiệp định theo ý đồ của chúng. Nhưng nếu ta không đủ sức kháng cự thì rất có thể chiến tranh sẽ diễn biến theo hướng khác, vì Mỹ biết rất rõ khả năng can thiệp của Liên Xô, Trung Quốc, ở thời điểm năm 1972-1973, vào chiến tranh Việt Nam. Nhưng Mỹ được lợi lộc gì trong đàm phán ở Pari sau nỗ lực chiến tranh cuối cùng này ? Một nhân vật có thể lực ở Mỹ - Negroponta đã nhận xét : "chúng ta ném bom Bắc Việt để rồi chính chúng ta chấp nhận nhượng bộ" (10), và ai cũng dễ dàng nhận thấy "những điều khoản trong hiệp định Pari về thực chất vẫn giống như những điều Cộng sản đề nghị vào tháng 5-1969" (11).

Đánh bại cuộc tập kích của địch chẳng những tỏ rõ chúng ta đã đứng vững trước bất kỳ thủ đoạn chiến tranh nào kể cả át chủ bài B52 của Mỹ mà còn thể hiện quyết tâm cao độ của quân và dân ta sẵn sàng tiếp tục chiến đấu đến cùng, dù bị thiệt hại to lớn hoặc bị sức ép đến đâu đi nữa, nhằm đạt kỳ được độc lập, tự do,

thống nhất đất nước. Đánh bại thủ đoạn chiến tranh của Níchxơn còn thể hiện tinh thần cảnh giác cao độ của quân và dân ta, thể hiện sự am hiểu sâu sắc về kẻ thù, đặc biệt ở cấp chiến lược.

Việc Níchxơn dùng không quân ồ ạt tấn công miền Bắc thực ra không phải là hành động mới mẻ. Suốt nhiệm kỳ tổng thống của Giônxon, giới quân sự Mỹ luôn đòi hỏi phải dùng sức mạnh quân sự không hạn chế (trừ bom nguyên tử). Và thái độ hiếu chiến của Níchxơn không phải xa lạ đối với chúng ta. Nhớ lại, vào lúc Điện Biên Phủ sắp thất thủ, Níchxơn đã công khai ủng hộ việc dùng không quân, kể cả dùng bom nguyên tử chiến thuật, giải vây cho quân Pháp. Thời kỳ Giônxon, Níchxơn luôn ủng hộ phương án sử dụng tối đa sức mạnh quân sự; phê phán Giônxon "không biết thắng hoặc kết thúc chiến tranh như thế nào" (12) vì tiến hành chiến tranh kiểu leo thang (từng bước). Lúc đã trở thành tổng thống, cùng với việc tạo ra "hình ảnh người điên" có bom nguyên tử nhằm răn đe các nước; trong cuộc chiến tranh Việt Nam, Níchxơn đã sử dụng không quân, kể cả B52, đánh phá ác liệt vào các khu được coi là "đất thánh" của đối phương ở miền Nam; thực hiện chính sách ngăn chặn sự chi viện từ miền Bắc vào miền Nam, đi đôi với việc dùng mìn phong tỏa các cảng và sông ở miền Bắc. Chính quyền Níchxơn cũng không từ cả thủ đoạn tàn bạo là ném bom vào hệ thống đê điều miền Bắc. Suốt thời kỳ đàm phán ở Pari, hề bị tấn công ở miền Nam hay thương lượng gấp bề tấc, Níchxơn lại sử dụng B52 để trả đũa hoặc đe dọa. Hiểu rõ âm mưu của chính quyền Mỹ, đặc biệt là sự phiêu lưu quân sự của Níchxơn, lãnh đạo Đảng và Nhà nước ta đã chỉ đạo chuẩn bị đối phó với hành động chiến tranh cao nhất của địch. Năm 1967, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhắc nhở quân và dân ta cảnh giác với việc đề

quốc Mỹ dùng không quân, kể cả dùng B52 đánh Hà Nội, Hải Phòng và các thành phố lớn ở miền Bắc. Ngay năm 1972 ta đã nghiên cứu sâu cách đánh B52. Trong chỉ thị "Tăng cường sẵn sàng chiến đấu", tháng 12- 1972, Quân uỷ Trung ương nhắc nhở quân và dân ta sẵn sàng đánh thắng máy bay B52 của địch (13). Khi cuộc thương lượng đầu tháng 12-1972 gặp bế tắc, lãnh đạo Đảng ta hiểu rõ rằng khi Níchxơn đã vượt qua bầu cử thì y có thể tự do hành động theo ý muốn... Đó chính là một trong những nguyên nhân cơ bản đưa đến thắng lợi oanh liệt của quân và dân ta ở Hà Nội, Hải Phòng dịp Nôen 1972. Chiến thắng này đã góp phần trực tiếp vào thắng lợi của cuộc đàm phán ở Pari. Và chưa đầy một tháng sau, Hiệp định đã được chính thức ký kết, trong đó những mục tiêu cơ bản của ta nêu ra đã buộc Mỹ phải chấp nhận. Đánh giá Hiệp định Pari, đồng chí Lê Duẩn đã viết : "... Đối với ta, điều quan trọng của Hiệp định Pari không phải là ở chỗ thừa nhận hai chính quyền, hai vùng kiểm soát, tiến tới thành lập chính phủ ba thành phần, mà mấu chốt là ở chỗ quân Mỹ phải ra còn quân ta thì ở lại, hành lang Nam Bắc vẫn nối liền, hậu phương gắn liền với tiền phương thành một dải liên hoàn thống nhất, thế tiến công của ta vẫn vững" (14). Đồng chí Lê Duẩn cũng chỉ rõ: "Tình hình phát triển theo khả năng nào chúng ta cũng hoàn toàn chủ động. Quyết tâm của chúng ta là tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn chứ không dừng lại. Ký Hiệp định, ta tỏ ra rất kiên quyết, nhưng cũng rất mềm dẻo. Ta quyết dành thắng lợi cuối cùng, nhưng cũng biết thắng từng bước. Điều đó thể hiện chúng ta đã quán triệt quan điểm cách mạng không ngừng của Lênin" (15).

Cuộc Tổng tấn công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 của quân và dân ta đã kết thúc 30 năm chiến tranh lâu dài, gian khổ vào bậc nhất trong lịch sử dân tộc, đem lại thắng lợi trọn vẹn : Đất nước hoà bình, độc lập trong thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ. Thắng lợi vĩ đại ấy là sản phẩm của ý chí kiên cường, sự thông minh và tinh thần độc lập tự chủ rất cao của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta mà cuộc độ sức 12 ngày đêm trên bầu trời Hà Nội, Hải Phòng tháng 12-1972 và việc ký Hiệp định Pari năm 1973 về Việt Nam là một bằng chứng sinh động.

CHÚ THÍCH

- (1) Theo G.A.Amtơ : Lời phán quyết về Việt Nam. QĐND, H, 1985, tr. 251.
- (2) Jerrold L.Shecter - TS Nguyễn Tiến Hưng : Từ toà Bạch ốc đến dinh Độc lập, Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 1996, tr. 73.
- (3) Theo G.A. Cônô : Giải phẫu một cuộc chiến tranh, T2 QĐND, H, 1991, tr. 125-126.
- (4) Theo G.A.Amtơ : Sdd, tr. 247.
- (5) Xem Lưu Văn Lợi, Nguyễn Anh Vũ : Các cuộc thương lượng Lê Đức Thọ, Kissinger tại Paris, Nxb Công an nhân dân, 1996, tr. 314.
- (6)(7) G.A.Amtơ : Sdd, tr. 423.
- (8) Hồi ký Níchxơn, tr. 1508. Trích theo Nguyễn Thành Lê : Cuộc đàm phán Pari về Việt Nam 1968-1973 (hồi ký, chưa xuất bản), tr. 138.
- (9) G.A. Amtơ. Sdd, tr. 423.
- (10)(11) Jerrold L.Shecter - TS Nguyễn Tiến Hưng: Sdd, tr. 399 và tr. 365.
- (12) G.A.Amtơ : Sdd, tr. 246.
- (13) Thượng tướng Nguyễn Quyết : Quân khu Ba những năm đánh Mỹ. QĐND, 1989, tr. 158.
- (14)(15) Lê Duẩn : Về chiến tranh nhân dân Việt Nam, QĐND, H, 1993, tr. 484.

VỀ THỰC TRẠNG NÔNG DÂN KHÔNG CÓ RUỘNG ĐẤT Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG HIỆN NAY

HUỲNH THỊ GẮM *

Là một nước nông nghiệp, hơn 90% dân số là nông dân, dưới chế độ thực dân phong kiến, phần lớn người nông dân Việt Nam bị bần cùng hoá, rơi vào cảnh đói nghèo "không mảnh đất cày dùi". Vì thế từ khi ra đời đến nay Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề xướng và thực hiện khẩu hiệu "người cày có ruộng" một cách triệt để, nhất quán. Qua các thời kỳ cách mạng hầu hết nông dân nước ta đều được điều chỉnh, chia cấp ruộng đất. Thế mà hiện nay, đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) nơi trải qua nhiều cuộc cải cách điền địa, chia cấp ruộng đất của cả chính quyền Sài Gòn và chính quyền Cách mạng, là vùng đất nổi tiếng bao đời với ruộng đất mênh mông bạt ngàn "cò bay thẳng cánh" lại nổi cộm lên tình trạng một bộ phận nông dân không còn ruộng đất để sản xuất. Vấn đề này diễn ra ở mức độ nào, nguyên nhân từ đâu, hướng giải quyết ra sao ... đang được quan tâm nghiên cứu.

Có thể nói hiện tượng nông dân ở ĐBSCL không còn ruộng đất đã tiến triển khá nhanh và

phức tạp. Giữa năm 1994, toàn vùng mới chỉ có 12.250 hộ không có ruộng đất, chiếm 0,7% số hộ ở nông thôn, Sóc Trăng là tỉnh có tỷ lệ này cao nhất và chiếm 2,6% số hộ nông thôn (1). Thế nhưng chỉ sau mấy năm số hộ không còn ruộng đất ở nông thôn ĐBSCL đột biến tăng lên. Vào tháng 7 năm 1997 chỉ riêng 7 tỉnh thuộc ĐBSCL là Sóc Trăng, Trà Vinh, Cần Thơ, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang đã có đến 74.860 hộ không ruộng đất, chiếm 5,7% hộ nông nghiệp. Những tỉnh có nhiều dân tộc ít người sinh sống thì tỷ lệ này cao hơn : tỉnh Sóc Trăng 8%, Trà Vinh 19,3% số hộ nông dân không có ruộng đất, trong đó gần một nửa là hộ đồng bào Khmer. Hơn thế nữa, ở một số nơi tỷ lệ nông dân không ruộng đất vọt lên rất cao, như ở xã Khánh Trung (Đồng Tháp) có 28%, xã Nhân Hội (An Giang) có đến 35% số hộ nông dân không còn ruộng đất sản xuất (2).

Giữa những năm 1980, theo báo cáo của các tỉnh ĐBSCL thì hầu hết các hộ ở nông thôn đều

* Học viện Chính trị Quốc gia, Phân viện TP. Hồ Chí Minh.

được chia cấp ruộng đất, nhưng đến nay xuất hiện một bộ phận không nhỏ nông dân không có đất sản xuất. Điều này phát sinh từ một số nguyên nhân sau :

- Nguyên nhân đầu tiên là nhân cơ hội các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất nông nghiệp bị tan rã hoặc giải thể, những chủ đất cũ bằng nhiều cách, có khi dựa vào pháp luật, có khi dựa vào thế lực đã lấy lại ruộng đất của người nghèo đang canh tác mà vốn trước kia là của họ. Cũng có khi do các mối quan hệ thân tộc, do sự hàm ơn ... ràng buộc mà nhiều nông dân hoặc tự nguyện hoặc buộc lòng phải trả lại ruộng đất được chia cấp cho chủ cũ (3).

- Nguyên nhân thứ hai là do nền kinh tế nhiều thành phần theo cơ chế thị trường được mở mang phát triển nhanh chóng, cộng với việc giao ruộng đất lâu dài cho nông dân và việc cho phép chuyển nhượng, thừa kế quyền sử dụng ruộng đất dẫn đến sự tập trung ruộng đất vào tay một số chủ đất. Nông dân tự sang nhượng, cầm cố ruộng đất không theo đúng qui định của nhà nước đã diễn ra hoặc ngầm ngầm hoặc công khai khá phổ biến ở nông thôn ĐBSCL. Một bộ phận nông dân gặp nhiều cảnh ngộ khó khăn như : thiếu vốn sản xuất, kinh doanh thua lỗ... đưa đến túng thiếu nợ nần phải "bán ruộng đất"; một số khác rơi vào tình cảnh đau ốm, đông con, thiên tai, thậm chí có những hộ do cờ bạc, rượu chè, hút xách, biếng nhác ... không còn cách nào cứu vãn đành phải sang nhượng ruộng đất; một số hộ bán hết ruộng đất để có vốn đi lập nghiệp ở nơi khác (4).

- Nguyên nhân thứ ba là để phát triển hạ tầng cơ sở cho vùng này, một số công trình thủy lợi (kênh đào, đê bao, đập nước...), đường giao thông, các trạm trại, những công trình phúc lợi

khác được xây dựng khá nhiều đã choán đi không ít ruộng đất của nông dân. Nhưng vì có những nơi không còn quỹ ruộng đất để đền bù mà một số hộ mất đi một phần hoặc mất hết ruộng đất sản xuất.

- Thêm vào nữa là một số hộ nông dân có sức lao động nhưng vì không có vốn, không có máy móc, thiếu kinh nghiệm sản xuất nên thường bị lỗ, bỏ sức lao động khá nhiều mà vẫn nghèo nên họ cho thuê ruộng đất lấy hoa lợi từng vụ. Thế là họ không phải bỏ vốn đầu tư canh tác, khỏi phải lo lắng suy nghĩ và có thì giờ đi làm thuê. Với hoa lợi ruộng đất cộng thêm tiền công hàng ngày do bán sức lao động họ có thu nhập cao hơn, chắc chắn hơn tự mình canh tác (5). Bộ phận này mặc nhiên xung vào hàng ngũ những người đi làm thuê, coi như họ là nông dân "không ruộng đất".

Bên cạnh đó còn phải kể đến một số hộ mới tách ra chưa được chia cấp ruộng đất và một số hộ ở nông thôn nhưng chuyên đi làm thuê, chưa từng có ruộng đất ... gia nhập vào tầng lớp "trắng đất".

Tình trạng nông dân ở vùng nông nghiệp trọng điểm này vì nhiều nguyên do mà không có ruộng đất sản xuất là một trong những vấn đề nhức nhối của xã hội ta. Xử lý vấn đề này ra sao để vừa xoá được đói nghèo, vừa ngăn chặn được áp bức bóc lột, lại vừa phải bảo đảm đẩy mạnh sản xuất nông sản hàng hoá, thúc đẩy kinh tế - xã hội tiến triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa... quả là điều không đơn giản. Trước mắt, nên chăng có hướng giải quyết cho từng loại hộ không có ruộng đất như sau :

- Đối với những hộ nông dân có năng lực canh tác, tâm huyết với nghề nông, gắn bó và

yêu chuộng đất đai nhưng mất đất một cách bất đắc dĩ thì cần được giúp đỡ, được tạo điều kiện (chia cấp lại ruộng đất, cho vay vốn để chuộc lại hay mua thêm ruộng đất, để đầu tư sản xuất...) cho họ tự lao động sản xuất, ổn định cuộc sống.

- Đối với những hộ ở nông thôn không có ruộng đất lại không có khả năng làm ruộng, không yêu chuộng nghề nông mà lại có tay nghề thì hỗ trợ cho họ chuyển sang ngành nghề phù hợp. Nhanh chóng phục hồi các nghề thủ công truyền thống, mở thêm các ngành nghề mới, thu hút đội ngũ lao động này vào làm việc.

- Nền nông nghiệp hàng hoá ở ĐBSCL càng phát triển, các chủ thể sản xuất ở nông thôn càng mở rộng sản xuất để có tỷ suất nông sản hàng hoá cao thì nhu cầu thuê lao động nông nghiệp càng lớn. Mặt khác, một bộ phận nông dân thiếu và không có ruộng đất lại cần có việc làm... Do đó, thuê lao động và đi làm thuê là yêu cầu thiết thực của người thuê và người có sức lao động, là một hình thức phân công lao động và cũng là cách giải quyết lao động nhàn rỗi, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người nghèo ở nông thôn. Cần có những quy định cụ thể và chặt chẽ về giờ giấc, tiền công, thái độ đối xử giữa người chủ và người làm thuê nhằm hạn chế tình cảnh người làm thuê bị chèn ép, bóc lột quá mức và bảo vệ quyền lợi cho tầng lớp này.

Xoay quanh hiện trạng một bộ phận nông dân ĐBSCL không có đất sản xuất còn nhiều vấn đề đang đặt ra như : mâu thuẫn, hiệu quả của việc phân tán và tập trung ruộng đất; mặt tích cực và

hạn chế của sự phân hoá giàu nghèo; làm thế nào để xoá đói giảm nghèo triệt để; đánh giá về lao động làm thuê: vấn đề dư thừa lao động; xây dựng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở nông thôn như thế nào... Những vấn đề này cần được quan tâm nghiên cứu giải quyết nhằm góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội ở nông thôn ĐBSCL tiến bước nhanh hơn.

CHÚ THÍCH

- (1) Tổng cục Thống kê : *Kết quả điều tra toàn diện nông nghiệp nông thôn năm 1994.*
- (2) Văn phòng - Ban Chấp hành Trung Ương Đảng Cộng sản Việt Nam. *Báo cáo giữa tháng 7-1997.* số 16-BC/VPTW. Hà Nội ngày 16-7-1997.
- (3) Năm 1997 tỉnh Cần Thơ có 4174 hộ nông dân bị chủ cũ lấy lại hết ruộng đất, chiếm gần 26% số hộ nông dân không còn đất, tỉnh Sóc Trăng : 3.014 hộ (trên 25%); cao nhất là tỉnh Trà Vinh : 7.147 hộ, chiếm gần 41% số hộ nông dân không còn đất, trong đó có 4.694 hộ Khmer, 547 hộ gia đình chính sách.
- (4) Trong tổng số hộ không còn ruộng đất thì có 33% ở tỉnh Cần Thơ, 51% ở tỉnh Sóc Trăng thuộc dạng sang bán, cầm cố ruộng đất. Trong 3.613 hộ có sang nhượng cầm cố ruộng đất của tỉnh Trà Vinh có đến 2.004 hộ Khmer.
- (5) Theo điều tra của Viện lúa ĐBSCL năm 1996, điều khá bất ngờ là số hộ có thu nhập tương đối cao và ổn định ở nông thôn ĐBSCL lại chính là những hộ đi làm thuê. Tiền công làm thuê mỗi ngày từ 20.000 - 25.000đ.

ĐÔNG KINH NGHĨA THỰC TRONG PHONG TRÀO DUY TÂN Ở VIỆT NAM VÀO ĐẦU THẾ KỶ XX

(TIẾP THEO VÀ HẾT)

HỒ SONG *

II. ĐÔNG KINH NGHĨA THỰC: NHỮNG NÉT RIÊNG, CHUNG VÀ SỰ ĐÓNG GÓP VÀO PHONG TRÀO DUY TÂN

Về những hoạt động cụ thể của Đông Kinh Nghĩa thực đã được trình bày rõ trong nhiều tác phẩm. Ở đây chúng tôi chỉ muốn phát biểu những suy nghĩ riêng của chúng tôi khi liên hệ Đông Kinh Nghĩa thực với Phong trào Duy tân ở các nơi khác trong nước. Đồng thời chúng tôi cũng nêu lên những cảm nhận chủ quan của chúng tôi về sự đóng góp của Đông Kinh Nghĩa thực vào Phong trào Duy tân ở nước ta vào đầu thế kỷ XX.

1. Đông Kinh Nghĩa thực: Những nét riêng, chung

Khi bàn về Đông Kinh Nghĩa thực, Nguyễn Văn Xuân đã viết : "Những nhà văn miền Bắc thường tách rời Đông Kinh Nghĩa thực với Phong trào Duy tân, hoặc đặt Đông Kinh Nghĩa thực ở một cương vị khá cao và ghép Phong trào Duy tân bên cạnh như cây tâm gửi..." (17). Điều "trách cứ" nói trên của ông Nguyễn Văn Xuân

không phải là không có cơ sở thực tế, thực tế trong cách giới thiệu lẫn thực tế của đối tượng khoa học.

Đúng là chúng ta phải đặt Đông Kinh Nghĩa thực trong trào lưu duy tân vào đầu thế kỷ XX ở Bắc Kỳ nói riêng và trong cả nước nói chung. Mà đã nói đến trào lưu duy tân thì không phải chỉ có hình thức "nghĩa thực". Đó là cả một cuộc vận động trong nhiều lãnh vực, trong đó lãnh vực kinh tế cũng không kém phần quan trọng so với các lãnh vực văn hoá, giáo dục, xã hội v.v..., nhất là trong hoàn cảnh Việt Nam lúc bấy giờ. Có điều là đối với công cuộc duy tân ở Bắc Kỳ, những hoạt động về kinh tế: nông, công lẫn thương nghiệp gần như không đạt được ý nguyện của những người chủ trì, thậm chí còn thấp hơn so với những gì đã đạt được trong lãnh vực này ở miền Trung, nhất là tại Quảng Nam. Hơn nữa, ở Bắc Kỳ, hầu như tất cả những "sáng kiến" về kinh tế đều từ "nghĩa thực" (cụ thể là Đông Kinh Nghĩa thực) mà ra, trong khi đó tại miền Trung, diễn tiến gần như ngược lại hoặc có sự song hành giữa mở trường học và lập hội kinh doanh.

* PGS. Khoa Lịch sử - ĐHSP - ĐHQG Hà Nội.

Chúng ta có thể nhận thấy hiện tượng này qua các công trình về Đông Kinh Nghĩa thực, nhất là qua sự so sánh những gì đã được phản ánh trong các tác phẩm của Nguyễn Hiến Lê và của Nguyễn Văn Xuân.

Đây là một thực tế khiến cho khi nói đến Phong trào Duy tân ở miền Bắc, Đông Kinh Nghĩa thực thường được nêu lên như là một hình ảnh có tính chất tiêu biểu. Ngoài ra, cũng nên lưu ý thêm là sau khi Đông Kinh Nghĩa thực được thành lập tại Hà Nội, ở nhiều tỉnh khác thuộc miền Bắc như Sơn Tây, Hà Đông, Hải Dương, Thái Bình... đã có những sinh hoạt (giảng bài, đọc báo, diễn thuyết...) hoặc đã có những trường học mô phỏng theo Đông Kinh Nghĩa thực với quy mô nhỏ hơn ra đời⁽¹⁸⁾. Do đó với miền Bắc, khái niệm về Phong trào Đông Kinh Nghĩa thực vừa mang ý nghĩa rộng của Phong trào Duy tân do Đông Kinh Nghĩa thực khởi xướng, vừa mang ý nghĩa hạn chế của việc mở trường, lớp theo kiểu Đông Kinh Nghĩa thực.

Nhưng khi đặt Đông Kinh Nghĩa thực trong cuộc vận động duy tân chung trên phạm vi cả nước thì tình hình sẽ như thế nào ?

Theo Nguyễn Văn Xuân, Phong trào Duy tân ở Việt Nam vào đầu thế kỷ XX phát sinh trước nhất tại Quảng Nam: "căn cứ địa" của nó (Phong trào Duy tân - H.S) phải đặt ở Quảng Nam (19a). Tuy nhiên vẫn theo ý kiến của Nguyễn Văn Xuân "do nhiều nhà biên khảo không thu thập được tài liệu (in, viết hoặc sống) đủ khắp nơi nên không liên hệ Đông Kinh Nghĩa thực với các trường học khác ở miền Trung cũng như Phong trào (Phong trào Duy tân - H.S) miền Bắc với Phong trào miền Trung. Hoá cho nên nơi phát xuất, hình thành và khai triển "xuất cảng" Phong trào hoặc ít ai biết tới hoặc bị hiểu lầm là nơi "nhập cảng" Phong trào từ miền Bắc vào!" (19b). Còn Nguyễn Hiến Lê, trong tác

phẩm của mình, cũng nêu lại ý kiến nói trên một cách khách quan : "Theo nhà văn Nguyễn Văn Xuân, Phong trào (Phong trào Duy tân - H.S) này thật sự đã phát sinh ở Quảng Nam trước hết. Năm 1906, ba nhà ái quốc: Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp và Huỳnh Thúc Kháng đã tổ chức các cuộc nói chuyện, các lớp tân học để đả đảo khoa cử, bài trừ hủ tục, hô hào cất tốc ngắn..., lại lập một cơ sở kinh doanh, lấy tên là Thương học Công ty ở huyện Thăng Bình, nơi cụ Trần Quý Cáp đương giữ chức Giáo thụ.

Phong trào được nhân dân hưởng ứng : các trường học (hình như có cả một lớp riêng cho nữ sinh) và các hội buôn mở ra khá nhiều, nhưng vì thiếu kinh nghiệm tổ chức, hoặc vì Quảng Nam là một tỉnh nhỏ, nên không có tiếng vang lớn trong toàn quốc, và đúng lúc Phong trào bắt đầu xuống thì Đông Kinh Nghĩa thực nổi lên" (20). Trong tác phẩm "Phan Châu Trinh - Thân thế và Sự nghiệp", Huỳnh Lý cũng tán thành ý kiến nói trên của Nguyễn Văn Xuân, ông viết : "Ông Nguyễn Văn Xuân trong cuốn "Phong trào Duy tân" nói công cuộc duy tân bắt đầu có trước ở Quảng Nam, sau mới có Đông Kinh Nghĩa thực và Phong trào ở các tỉnh lân cận và ở Nghệ An. Khi mới đọc Nguyễn Văn Xuân, tôi ngỡ ông ấy có phần nào nói tốt cho tỉnh nhà, nhưng sau đọc kỹ và tìm hiểu thêm Đông Kinh Nghĩa thực cùng với Phong trào Duy tân ở Quảng Nam, ở Nghệ Tĩnh, ở Hà Nội mới thấy ông nói đúng. Hà Nội và Nghệ Tĩnh đều dậy lên sau, mà ở Nghệ Tĩnh (quê hương của Phan Bội Châu) có phần bị Phong trào Đông du lấn lướt" (21).

Theo chúng tôi, nếu lần lại theo năm tháng những sự kiện từ khi cuộc vận động duy tân được khởi xướng (1904) cho đến lúc Đông Kinh Nghĩa thực ra đời (tháng 3 năm 1907) và nếu chúng ta chấp nhận rằng Đông Kinh Nghĩa thực vừa là đại diện tiêu biểu vừa là tổ chức khởi động cuộc vận động duy tân ở miền Bắc thì sẽ thấy rất có thể là

Nguyễn Văn Xuân đã phản ánh đúng thực tế khách quan và là người đầu tiên đưa ra nhận xét đã nêu trên. Tuy nhiên dù có ra đời muộn hơn so với Phong trào ở những nơi khác, Đông Kinh Nghĩa thực vẫn có một vị trí nhất định trong Phong trào Duy tân ở toàn quốc (sẽ trình bày ở bên dưới). Chỉ có điều là chúng ta nên điều chỉnh lại, nếu có, nhận xét cho rằng sự nghiệp duy tân ở Việt Nam chỉ bắt đầu được phát động và triển khai với sự ra đời của Đông Kinh Nghĩa thực. Còn đối với ý kiến cho rằng: "Đúng lúc Phong trào (Phong trào Duy tân tại Quảng Nam - H.S) bắt đầu xuống thì Đông Kinh Nghĩa thực nổi lên", chúng ta nên tìm hiểu thêm. Theo chúng tôi, khi Đông Kinh Nghĩa thực được thành lập, Phong trào tại Quảng Nam đang trên đà triển khai (22); cùng với ít nhiều kinh nghiệm thực tế, Phong trào này đã là một trợ lực tinh thần gián tiếp cho sự ra đời của Đông Kinh Nghĩa thực. Hơn nữa, nếu Phong trào ở Quảng Nam bắt đầu xuống thì chưa chắc Đông Kinh Nghĩa thực đã được chính quyền thực dân Pháp tại Bắc Kỳ cấp giấy phép cho hoạt động.

Khi đặt Đông Kinh Nghĩa thực trong Phong trào Duy tân trên phạm vi toàn quốc, chúng ta còn thấy ở Đông Kinh Nghĩa thực một nét riêng khác. Đúng về những mục tiêu vận động cụ thể, Đông Kinh Nghĩa thực cùng một trình độ với Phong trào Duy tân ở miền Trung. Tuy nhiên đối với Phong trào ở Nam Kỳ thì những mục tiêu cụ thể của Đông Kinh Nghĩa thực và của Phong trào ở miền Trung gần như không còn cần thiết nữa. Ví như khi Đông Kinh Nghĩa thực và Phong trào ở miền Trung hô hào học chữ Quốc ngữ, bãi bỏ lối thi cử cũ, cắt tóc ngắn thì tại Nam Kỳ khoa cử đã bị bãi bỏ từ lâu, chữ Quốc ngữ đã khá phổ biến, những người vận động duy tân ở đây đã ra báo chữ Quốc ngữ và đang tìm cho con cái họ một nền giáo dục ở nước ngoài cao hơn so với

những gì mà thực dân Pháp đã thiết lập ở Nam Kỳ.

Hoặc như về kinh tế, khi Đông Kinh Nghĩa thực và Phong trào Duy tân ở miền Trung hô hào lập hội kinh doanh thì tại Nam Kỳ những người chủ trương duy tân đã nêu vấn đề nên dùng hàng nội hoá, vấn đề tranh thương với Hoa kiều, vấn đề phải hùn vốn mới đủ sức cạnh tranh trên thương trường. .. Đúng về góc độ liên hệ với Phan Bội Châu và Đông du, Đông Kinh Nghĩa thực lại gần với Phong trào Duy tân ở Nam Kỳ hơn là Phong trào Duy tân ở Quảng Nam. Đông Kinh Nghĩa thực cũng như những người chủ trương duy tân ở Nam Kỳ đều tích cực ủng hộ Phan Bội Châu, đặc biệt là trong chủ trương Đông du; cũng như trong Đông Kinh Nghĩa thực còn có một số người tích cực chuẩn bị công cuộc bạo động. Trong khi ấy Phong trào Duy tân ở miền Trung lại thiên về hoạt động công khai (mặc dù có một số tài liệu của Phan được phổ biến trong các Hội); cuộc vận động Đông du không triển khai được; có người lo ngại "họa đảng tranh" nên đã phái người sang Nhật Bản gặp Phan Bội Châu tìm hướng giải quyết.

Tuy nhiên sự cùng tồn tại của phái cải cách và phái bạo động trong Đông Kinh Nghĩa thực, trong lý thuyết cũng như trong thực tế, không thể kéo dài mãi được. Chỉ với tinh thần dân tộc tự cường, tự lập, hô hào duy tân, cải cách; Đông Kinh Nghĩa thực cũng đã là "cái gai" trước mắt thực dân Pháp rồi. Sự hiện diện của những người theo chủ trương bạo động trong Đông Kinh Nghĩa thực lại càng làm cho "cái gai" ấy phải được nhổ gấp. Những người lãnh đạo Đông Kinh Nghĩa thực không mất cảnh giác đến mức không nhìn ra nỗi nguy cơ này nên vào thời gian cuối họ đã tính đến chuyện phải tách nhau ra giữa phái bạo động và phái cải cách thì mới có cơ may tồn tại được, nhưng cũng đã muộn. Theo Nguyễn Hiến Lê: "Cụ Lương Văn Can thấy nhiều đồng

chỉ hoạt động mỗi ngày một kịch liệt, ra ngoài hẳn đường lối của Nghĩa thực (chẳng hạn mua và chở khí giới về Hà thành, đưa thanh niên lên Yên Thế với Đề Thám...), sợ người Pháp ra lệnh đóng cửa trường mà tổ chức tan tành mất, không biết bao giờ mới khôi phục lại được, nên trong một cuộc hội họp có đề nghị với hội viên tách ra làm hai phe, ai ôn hoà thì ở lại, còn ai muốn bạo động thì biệt lập ra. Đề nghị đó ai cũng cho là phải, song chưa kịp thi hành thì Nghĩa thực đã bị thu giấy phép (23).

2. Sự đóng góp của Đông Kinh Nghĩa thực

Đông Kinh Nghĩa thực thực sự đã có một vai trò tích cực trong cuộc vận động cứu nước và vận động duy tân ở nước ta hồi đầu thế kỷ XX, đó là điều đã được những nhà nghiên cứu thừa nhận. Tuy nhiên khi nói về vai trò của Đông Kinh Nghĩa thực đã có một sự lưu ý : "Nếu chỉ xét Đông Kinh Nghĩa thực trên bình diện văn hoá - xã hội thì không thể đánh giá đúng thực chất của Phong trào. Vì đó chỉ là một mặt hoạt động của Đông Kinh Nghĩa thực và mặt đó không phải là mục đích cuối cùng mà nó muốn đạt đến. Hoạt động về văn hoá của Đông Kinh Nghĩa thực chỉ là một mặt biểu hiện mà thôi". (24) Một ý kiến khác như muốn nói rõ thêm ý kiến trên đây : "Đông Kinh Nghĩa thực so với các trường ở miền Trung như Diên Phong, Phước Bình, Phú Lâm cũng không thấy có nét đặc thù nào. Có lẽ chỉ khác mỗi một điểm là nó (Đông Kinh Nghĩa thực - HS) nêu cao hai chữ "Nghĩa thực", trong khi các trường ở Trung chỉ gọi các tên tron..." (25). Và Đông Kinh Nghĩa thực sở dĩ được nổi tiếng vì Đông Kinh Nghĩa thực được toạ lạc tại Hà Nội, một nơi trung tâm văn hoá cũ, đồng thời lại được xem như Kinh đô trong thời kỳ mới, có một đội ngũ cán bộ rất thông minh,

tháo vát, có óc tìm tòi học hỏi và nhất là có nhiều nhà tân học xuất sắc (26).

Theo chúng tôi, đúng là không nên xem xét Đông Kinh Nghĩa thực chỉ trên bình diện văn hoá - xã hội (có lẽ nên nói là văn hoá - tư tưởng) mà nên xét sự đóng góp của nó một cách toàn diện trên cả hai mặt "minh xã" lẫn "ám xã", trong mục đích cuối cùng lần hoạt động trước mắt. Nhưng mặt khác, chúng ta cũng phải thừa nhận rằng chính trên bình diện văn hoá - tư tưởng này, Đông Kinh Nghĩa thực mới khắc hoạ được bản sắc của mình và vượt trội hơn những trường học khác. Rất tiếc là những hoạt động thường ngày của Đông Kinh Nghĩa thực như giảng dạy, bình văn, diễn thuyết... đã qua đi rồi, chỉ còn những vang bóng được lưu lại qua truyền miệng nên ngày nay "gìn vàng, giữ ngọc" cho Đông Kinh Nghĩa thực chính là những ấn phẩm của nó. Về vấn đề này, Đặng Thai Mai đã nhận xét như sau: "Sau khi Nhà trường phải đóng cửa, các chủ nào bị tù đầy thì toàn bộ văn học của Đông Kinh Nghĩa thực đã bị tịch thu và cấm không được lưu hành, tàng trữ. Sau này trường Viễn Đông Bác cổ của Pháp cũng không hề để ý bảo tàng thứ thơ văn đó. Cho nên ngày nay các tập thơ chữ Hán của Đông Kinh Nghĩa thực cũng chỉ còn lại vài, bốn bộ mà thôi. Còn phần tiếng Việt thì mãi đến ngày Cách mạng Tháng Tám thành công, người ta mới bắt đầu ghi chép và lưu lại được một ít" (27). Tuy thế đến nay với sự góp sức của nhiều tập thể và cá nhân, chúng ta đã có một danh mục chắc là chưa đầy đủ lắm, nhưng cũng không phải khiêm tốn lắm về những gì mà Đông Kinh Nghĩa thực đã biên soạn, cho in và phổ biến qua giảng dạy, giới thiệu hoặc phát hành trực tiếp đương thời. Qua đó, chúng ta đã thấy cùng với rất nhiều thi ca khoảng 40-50 câu trở lại là những bài thơ dài vài ba trăm câu, thậm chí đến 400-500 câu; về văn xuôi có hàng chục tác phẩm bằng chữ Hán, chữ Nôm hoặc chữ Quốc ngữ; có những

bản mười trang, nhưng cũng có những bản dài đến 100 trang hoặc gần vài trăm trang. Ngoài ra, còn có những bản dịch từ sách Trung Hoa... Với những ấn phẩm này của Đông Kinh Nghĩa thực, chúng ta có cảm tưởng là Đông Kinh Nghĩa thực gần như đã quy tụ được hầu hết những danh sĩ yêu nước duy tân lúc bấy giờ. Chúng ta sẽ được gặp Phan Bội Châu với "Hải ngoại huyết thư" (do Lê Đại dịch ra Việt văn), "Đề tỉnh quốc dân hồn", "Kính quốc nhân".v.v...; Phan Châu Trinh với "Đầu Pháp Chính phủ thư", "Tỉnh quốc hồn ca", "Nhấn chị em bạn gái".v.v...; Nguyễn Quyền với "Phen này cất tóc đi tu", "Kêu hồn nước".v.v...; Nguyễn Thượng Hiền với "Hợp quần doanh sinh thuyết"...; Trần Quý Cáp với "Khuyên người học chữ Quốc ngữ"...; Lương Trức Đàm với "Nam quốc địa dư..."; Nguyễn Phan Lãng với "Thiết tiền ca", "Cần phải học đúng".v.v...; Ngô Quý Siêu với "Địa dư và lịch sử nước nhà..."; Dương Bá Trạc với "Vì sao dân đói..."; Ngô Vi Lâm với bản dịch "Cáo hủ lậu văn" (của Yên Sĩ Phi Lý Thuần). Phần khuyết danh tác giả cũng chiếm một vị trí quan trọng trong kho tàng văn học của Đông Kinh Nghĩa thực với "Văn minh tân học sách", "Quốc dân đọc bản", "Cải lương mộng học", "Quốc sử giáo khoa thư", "Kể chuyện năm châu", "Nam quốc giai sự truyện", "Nam quốc vĩ nhân", "Tân đính Luân lý giáo khoa", "Quốc văn tập đọc".v.v... Đáng lưu ý là nếu như phần thơ ca trình bày dưới dạng dễ nhớ, dễ truyền cảm và lưu hành những tư tưởng, những tình cảm của các tác giả thì ở phần văn xuôi (đại bộ phận là khuyết danh tác giả) chúng ta sẽ gặp những quan điểm triết học, những nhận thức lý luận mới làm cơ sở cho chủ trương và hoạt động của Đông Kinh Nghĩa thực.

Chắc chắn là danh mục trên đây chưa ghi lại được toàn bộ ấn phẩm của Đông Kinh Nghĩa thực, càng chưa phải đã ghi lại được toàn bộ sáng tác của mỗi tác giả cũng như toàn bộ thơ văn yêu

nước và cách mạng lúc bấy giờ. Tuy nhiên danh mục ấy cũng đã phản ánh khá tập trung những hoài bão về văn hoá - tư tưởng trong sự nghiệp cứu nước mà các nhà sáng lập cùng các cộng tác viên của Đông Kinh Nghĩa thực đã cố gắng phấn đấu để biến thành hiện thực. Đông Kinh Nghĩa thực đã thực sự là hình tượng sinh động nhất của thế giới tinh thần của sĩ phu Việt Nam yêu nước vào đầu thế kỷ XX. Do đó ở phần dưới đây, nếu chúng tôi có trích dẫn ở tác phẩm này hay ở tác phẩm khác một ý nào đó thì đây không phải là vì ý đó chỉ hiện diện ở tác phẩm được trích dẫn mà vì theo chúng tôi, ở tác phẩm được trích dẫn ý đó đã được diễn đạt đến chỗ có thể đại diện cho cách diễn đạt ở những nơi khác (28).

Một điều được thể hiện tập trung nhất qua những ấn phẩm của Đông Kinh Nghĩa thực là tác giả đã dựa trên những quan điểm hoàn toàn mới so với những quan điểm trước đó để nhận thức về đất nước và con người Việt Nam, về những phương sách cứu nguy dân tộc. Họ đã hoàn toàn đoạn tuyệt với quan điểm xem quốc gia là "son hà, xã tắc", là tài sản riêng của một dòng họ, gắn liền với một vị vua sáng lập. Đối với họ, đất nước phải gắn liền với nhân dân và họ đã biện luận khá chặt chẽ về vai trò quyết định của nhân dân đối với vận mệnh của đất nước : "Nước có dân như thân thể có tứ chi và các bộ phận khác. Chưa hề có tứ chi và các bộ phận khác yếu mà thân thể lại mạnh. Cũng như chưa hề có dân yếu mà nước mạnh... Nước ta là nước quân chủ, trên có vua hiền, tướng giỏi thì tạm thời nước yên ổn, dân yên ổn. Bất hạnh mà không có vua hiền, tướng giỏi thì cả nước loạn ly, nhân dân lầm than. Từ xưa đến nay, sờ dĩ ít ngày được bình trị mà có lắm cuộc loạn ly, nguyên nhân là ở đó. Muốn nước được bình trị mà mong ở vua hiền, tướng giỏi thì không bằng mong ở dân mạnh. Dân mạnh thì nước yếu có thể chuyển thành mạnh và mạnh lâu dài" (29). Họ đã nêu lên một định nghĩa

hoàn toàn mới về quốc gia với những bộ phận cấu thành gắn bó với nhau : "Phải có ba điều hết sức quan trọng mới thành nước : một là, có lãnh thổ ổn định; hai là, có dân cư; ba là, phải có chủ quyền..., ba cái đó mà khuyết một thì chưa thể gọi là nước được. Mà trong ba cái đó thì chủ quyền là then chốt. Chủ quyền là uy thế tuyệt đối vô thượng, để hiệu triệu dân, dân nghe theo răm rắp, nghiêm chỉnh thi hành trước sau như một. Chủ quyền đó tùy từng nước, có thể ở trong tay nhà vua hoặc thuộc về nhân dân" (30).

Cùng với việc xác định nội dung mới cho khái niệm quốc gia, Đông Kinh Nghĩa thực cũng khẳng định quá trình tiến hoá không ngừng của nhân loại, của mỗi nước, của mỗi dân tộc : "Thiếu niên chúng ta có người nhìn thế giới ngày nay nghĩ rằng mấy nghìn năm trước đã như thế này ! Đâu phải. Thế giới ngày nay là thế giới văn minh, người thượng cổ không hề biết đến. Người nước ta hiểu cổ coi nhẹ kim, thậm chí có người muốn sống như thời Hy - Hoàng trở về trước, họ không biết rằng Hy - Hoàng về trước là thời đại dã man, sao lại hâm mộ" (31). Tất cả các nước đều phải từ dã man rồi từng bước được khai hoá mà tiến lên văn minh, nhưng "văn minh lại không có giới hạn, càng tiến thì càng cao" (32). Vì vậy không thể nói một nước hay những nước nào đó đã đạt đến cực điểm, đến chỗ trọn vẹn của văn minh, không cần phấn đấu tiến lên nữa. Ngay những nước được xem là văn minh nhất như các nước Âu Mỹ cũng thế, bởi vì "... máy móc của họ tinh xảo, pháp luật của họ hoàn bị, giáo dục của họ phổ cập, giao thông của họ tiện lợi. Thế nhưng nhà tù của họ chưa bỏ trống, nạn rượu chè, hút sách chưa thể loại trừ hết, người bệnh tật ốm đau, bọn côn đồ hung hãn, dân mù chữ đâu đã vắng bóng..." (32). Do đó dù quá khứ có vẻ vang đến đâu thì nó cũng phải được chứng thực trong hiện tại, hiện tại vừa xác nhận quá khứ vừa tạo tiền đề cho sự bền vững trong tương lai

: "Dân ta chớ nên cho khai hoá sớm là vinh, mà chớ nên cho tiến bộ chậm là nhục. Trong thế giới ngày nay cạnh tranh rất là ác liệt, cùng nhau tiến bộ thì sinh tồn, không tiến bộ bằng người thì không có ngày tự lập. Không thể như trăm năm trước nữa, cứ đóng cửa mà trị dân, dù không tiến bộ cũng có thể ngồi mà giữ nước" (33).

Có thể nói các sĩ phu trong nhóm Đông Kinh Nghĩa thực đã hình thành một quan điểm hoàn toàn mới so với trước trong nhận thức về đất nước và con người Việt Nam. Đó là quan điểm quốc gia - dân tộc và hiện đại (tất nhiên là trong bối cảnh lịch sử lúc bấy giờ).

Đứng trên quan điểm này, nhóm Đông Kinh Nghĩa thực đã nhìn lại tình hình nước nhà, khẳng định những giá trị mà nhân dân ta đã đạt được, đồng thời lên án gay gắt những khiếm khuyết, bất cập đã trở thành truyền thống. Đông Kinh Nghĩa thực khẳng định "nước ta là một nước khai hoá rất sớm" (34) về sinh hoạt vật chất, sinh hoạt tinh thần cũng như tổ chức xã hội. Nhờ thế qua nhiều thời đại nhân dân ta đã tạo dựng được một quốc gia với diện tích và dân số không phải là nhỏ, có tài nguyên phong phú và vị thế thuận lợi cho việc giao lưu. Đồng thời nhân dân ta cũng đã đánh bại nhiều lần quân xâm lược từ phương Bắc tràn vào, nêu cao ý thức tự cường, tự chủ.

Mặt khác, Đông Kinh Nghĩa thực nêu bật lên một căn bệnh trầm trọng của nhân dân ta, của những người chịu trách nhiệm chính đối với vận mệnh của quốc gia, dân tộc ta đương thời; đó là sự trì trệ, sự bảo thủ, sự trì hoãn trong trạng thái mà "Văn minh tân học sách" gọi là văn minh nông nghiệp Phương Đông. Do đó mặc dù nước ta là một nước khai hoá rất sớm, nhưng lại tiến bộ chậm, đến nỗi phải mất nước như ngày nay.

Truy tìm nguyên nhân của tình hình này, Đông Kinh Nghĩa thực lên án tư tưởng nệ cổ, thủ

cựu : "Nói việc gì cũng không ra ngoài lời người xưa. Làm cái gì cũng không ngoài việc của người xưa đã làm. Trái lại thế thì cho là làm rối loạn thế tục" (35). Đông Kinh Nghĩa thực chỉ trích lối học chạy theo khoa cử để làm quan, xa rời thực tế nhân dân, xa rời đời sống xã hội, dẫn đến sự lệ thuộc gần như vong bản vào văn hoá - học thuật Trung Hoa cổ. Trong "Văn minh tân học sách", tác giả viết : "Nước ta từ xưa tới giờ, các nhà viết văn kể cũng khá nhiều... đủ để cung cấp tài liệu về sơn xuyên, phong tục, văn vật, điển chương và để cho người sau mượn đó làm gương nữa. Vậy mà người mình, một khi đi học là đọc ngay sách Tàu, bỏ sách nước ta không nhìn đến!". Trong "Nam quốc giai sự truyện", ở Lời Tựa có nhận xét như sau: "Điều đáng giận là nước ta trước đây chỉ một bề chuộng khoa cử. Kẻ đi học vùi đầu vào Bắc sử, còn bao nhiêu người giỏi, việc hay của Tổ quốc mình thì bỏ xó cho quên. Cho nên hỏi đến những sự tích Hán Cao, Gia Cát thì đến đứa trẻ con cũng ứng đối có thừa, còn hỏi đến những công việc của Lê Tổ (tức Lê Thái Tổ - HS), Trần Vương (tức Trần Hưng Đạo - HS) thì những bậc lão sư tức nho moi móc cũng chẳng ra" (36). Trong "Nam quốc địa dư", ở Lời Tựa Lương Trúc Đàm cũng viết : "Bọn chúng ta sinh trưởng ở nước Nam, thế mà hỏi đến địa dư nước mình thì mù tịt không biết trả lời, nói chi đến địa dư nước ngoài. Đó là vì tri thức không mở mang, kiến văn không rộng rãi, ngồi mà giữ lấy cái học thuật hủ bại, cái nông nghiệp tồi tệ, cái công trường cà khổ, cái thương cục suy sụp, mỗi ngày một khốn cùng, khiến cho đất nước, Tổ quốc bốn nghìn năm mà cha ông ta đã vất vả kinh dinh, khai thác nay đến lũ chúng ta đã thay đổi cả nhan sắc bản đồ" (37). Dưới hình thức thi ca, Nguyễn Phan Lãng cũng đã diễn đạt những ý tưởng tương tự:

"Nước ta kể từ xưa trở lại,

Những chăm chăm theo mãi học Tàu,

Dua nghề hủ bại với nhau,

Ngoài ra biết Mỹ, biết Âu là gì !

Khoe tao nhã câu thi, câu phú,

Lên tài hoa bát cổ tôi bồi,

Đọc câu "lịch tượng thu thời",

Hỏi trăng chẳng biết, hỏi trời chẳng hay.

Hỏi địa lý ngày ngày mù tịt

Hỏi các nghề dốt tịt trơ trơ..." (38).

Đi đôi với việc lên án những di hại của ý thức hệ phong kiến, Đông Kinh Nghĩa thực còn vạch trần những thủ đoạn thâm độc, tàn bạo của chủ nghĩa đế quốc Pháp đối với nhân dân ta. "Hải ngoại huyết thư" của Phan Bội Châu được Lê Đại dịch ra Việt văn và Đông Kinh Nghĩa thực phổ biến có thể là một tác phẩm tiêu biểu về nội dung này. Nhưng chúng tôi xin phép được dẫn một ý ở chỗ khác để minh hoạ tính phổ biến của tư tưởng chống đế quốc trong Đông Kinh Nghĩa thực : "Người Âu châu xâm chiếm nước ta, tham vọng của họ rất lớn, mà lòng khinh ghét của họ đối với người giống khác cũng rất ghê. Cho nên nước ta phụ thuộc họ thì họ ngấm ngấm thay đổi ngôn ngữ, văn tự của ta, tiêu diệt tận gốc lòng yêu nước của dân ta, đánh tô thuế rất nặng làm cho dân ta khốn đốn, tuyệt đường mưu sinh. Họ lấy uy binh mà trấn áp, lấy trọng pháp mà ngăn ngừa để đoạt quyền tự do của dân ta. Họ là chủ nước ta thì họ hưởng quan cao, lộc hậu; còn dân ta là nô lệ thì phải gánh chịu việc nặng, việc hèn. Như Nga đối với Ba Lan, Anh đối với Ấn Độ đều như thế cả. Vì mất nước mà tâm tư, tính mệnh cũng mất luôn. Thảm hại thay !" (39). Cho nên vấn đề khôi phục lại chủ quyền của nước ta lúc đó là điều có ý nghĩa sống còn với quốc gia - dân tộc : "Nếu quốc dân ta còn muốn tồn tại ở trên đời này nữa thì tất phải cạnh tranh với họ bằng sắt thép, máu xương. Vĩ bằng mất chủ quyền mà

không phục hồi được thì không còn mặt mũi nào sống trên địa cầu nữa" (40).

Tuy nhiên đối với Đông Kinh Nghĩa thực, để thực hiện được lẽ sống ấy, điều cần kíp trước mắt của nhân dân ta là phải khai hoá, phải nâng cao dân trí, chấn hưng dân khí. Ngay Phan Bội Châu trong bài "Kính gửi đồng bào toàn quốc" cũng viết :

"Văn minh hấp lấy tinh thần,

Thời cơ rồi sẽ liệu dần về sau" (41).

Theo tinh thần ấy, Đông Kinh Nghĩa thực đã nêu lên những phương hướng xây dựng một nước Việt Nam mới, con người Việt Nam mới. Nếu trước kia, mỗi lần được hỏi đến kế sách trị nước, những danh sĩ chỉ quanh quẩn trong chỗ "Khoan sức cho dân, kén chọn người hiền tài, thưởng phạt công minh" thì giờ đây những sĩ phu trong nhóm Đông Kinh Nghĩa thực với quan điểm quốc gia - dân tộc và hiện đại đã chủ trương cải tiến cả xã hội Việt Nam cũ và con người Việt Nam cũ do xã hội cũ tạo ra. "Văn minh tân học sách" như thay mặt cho nhóm Đông Kinh Nghĩa thực đã trình bày một Cương lĩnh nhằm xây dựng một nước Việt Nam mới theo gương các nước tư bản phát triển, có công, nông, thương nghiệp tiến bộ, có nền giáo dục - học thuật thiết thực phục vụ cho đời sống xã hội, đời sống nhân dân. Khoa học, kỹ nghệ, tư tưởng dân chủ của Phương Tây cùng những thể chế nhằm biến nó thành hiện thực đã được Đông Kinh Nghĩa thực xem như là những nhân tố có ý nghĩa quyết định đối với tiền đồ của quốc gia - dân tộc Việt Nam. "Quốc dân độc bản" có thể xem như là một tập bài giảng dặt dắn người đọc làm quen với cách tổ chức và vận hành của một quốc gia - dân tộc mới, quốc gia - dân tộc tư sản, vì : "Phàm những điều liên quan đến quốc gia, xã hội, công đức của quốc dân, chính thể, quan chế, học đường, quân chính, phú thuế, pháp luật, giao thông, cảnh sát, dân chính,

bộ luật, tôn giáo cho đến kế toán đều có đề cập đầy đủ" (42). "Luân lý giáo khoa" (tân đính) đã thể hiện một sự cố gắng nhằm kết hợp những giá trị luân lý truyền thống với những yêu cầu của xã hội mới để xác định trách nhiệm của mọi người đối với bản thân, đối với gia đình, đối với xã hội, đối với Tổ quốc.

Một xã hội công dân, một Nhà nước pháp quyền, một nền kinh tế đa dạng và năng động, một nước Việt Nam có một vị trí xứng đáng trên thế giới " mọi nghề cùng ghé địa cầu một vai" (trích trong bài "Á tế Á ca") (43), một con người Việt Nam mới có chí tiến thủ, dám mạo hiểm, không an phận với mệnh trời, vì lợi ích của bản thân và quốc gia, xã hội quyết tiến lên trong hàng ngũ tiên phong; đó là những lý tưởng toát lên từ hai tập sách này cũng như từ những ấn phẩm khác của Đông Kinh Nghĩa thực. Để đạt được những lý tưởng ấy, theo Đông Kinh Nghĩa thực phải "bắt đầu bằng giáo dục" (44), phải "Sự học ta lấy làm đầu" (Nguyễn Quyền : "Kêu hồn nước") (45). Trong lãnh vực này, Đông Kinh Nghĩa thực đã có một cách nhìn khác hẳn lối học chỉ để làm quan hoặc kiếm một nghề nuôi thân. Theo Đông Kinh Nghĩa thực, nền giáo dục mới, tiến bộ phải thực hiện được ba nội dung : "một là, học vệ sinh, tức là phương pháp làm cho thân thể cường tráng, không bệnh tật; hai là, học trị sinh, tức là học phương pháp làm cho có thức ăn, đồ mặc và quản lý sản nghiệp; ba là, học làm người, làm quốc dân, tức là học cách tự kiềm chế và cách đối xử với quốc gia, xã hội. Đạt được ba điều ấy là cái học hữu dụng, không đạt được ba điều ấy là cái học vô dụng" (46). Trong giáo dục, Đông Kinh Nghĩa thực rất coi trọng bậc học phổ cập, tức là tất cả mọi người trong nước phải được đi học : "Văn minh của quốc dân là căn cứ vào mọi người trong nước mà nói, không phải chỉ cử ra một vài người mà cho là đủ. Làm cho cả nước văn minh thì phải có giáo dục phổ cập (trường

Tiểu học thực hiện giáo dục phổ cập). Giáo dục phổ cập là cả nước không một người nào không được đi học" (47). Trên bậc học đó lại có những bậc học cao hơn mà cái hướng phấn đấu phải là:

"Từ đây phải nhận cho tỉnh,

Học Tây, học Hán cho rành mới hay" (48).

(*Nguyễn Phan Lãng - "Cần phải học đúng"*)

và :

"Á, Âu chung lại một lò.

Đức nên tư cách mới cho rằng người" (49).

(*Trần Quý Cáp - "Bài hát khuyên học chữ Quốc ngữ"*)

Như thế sự thu nhận những giá trị văn hoá của nhân loại (Đông Tây, kim cổ) cùng với sự hiểu biết về đất nước Việt Nam, con người Việt Nam và sự kế thừa những di sản văn hoá dân tộc chẳng những sẽ hoàn thiện tri thức của con người Việt Nam mà còn hoàn thiện cả nhân cách của họ nữa.

Đông Kinh Nghĩa thực trong hiện thực với những lớp học dành cho người lớn và trẻ em, dành cho nam giới và phụ nữ; dạy cả chữ Quốc ngữ cùng với Hán văn và Pháp văn; với những công trình tự biên soạn và dịch thuật; với các hình thức hoạt động ngoài lớp như bình văn, diễn thuyết, phổ biến ấn phẩm nhằm chuyển tải những nội dung yêu nước và khoa học; chính là hiện thân của những ý tưởng trên đây về một nền giáo dục tiến bộ, trong buổi đầu tiếp xúc với văn minh Phương Tây, trong điều kiện chủ quyền quốc gia của chúng ta đã thuộc về người nước ngoài, mọi phương tiện đều bị hạn chế.

Trước đây khá lâu, trong bài "Cố gắng tiến tới thống nhất nhận định về Đông Kinh Nghĩa thực", ký tên Trần Minh Thư (50), chúng tôi đã viết : "Đông Kinh Nghĩa thực là một bộ phận của phong trào dân tộc có khuynh hướng tư sản ở nước ta vào đầu thế kỷ XX. Đó là một phong trào

hoạt động chủ yếu trên mặt trận văn hoá - tư tưởng, chịu ảnh hưởng của cả hai xu hướng bạo động và cải lương, nhưng ảnh hưởng của xu hướng bạo động có phần đậm nét hơn". Đến nay, về căn bản, chúng tôi vẫn thấy nhận thức trên đây của bản thân là hợp lý, mặc dù chúng tôi vẫn muốn xem lại - nhưng không thể làm được - liệu có đúng là ảnh hưởng của xu hướng bạo động có phần đậm nét hơn trong Phong trào Đông Kinh Nghĩa thực không? Nhưng điều mà chúng tôi muốn nói nhiều hơn là về một ý khác, cũng trong bài này, đó là : "Đông Kinh Nghĩa thực chỉ là một cuộc vận động cải cách về văn hoá, chứ chưa đạt tới một cuộc vận động cách mạng về văn hoá". Ngoài việc phải thêm hai chữ "tư tưởng", sau hai chữ "văn hoá", đến nay nhìn lại chúng tôi nghĩ rằng nhận thức trên đây của chúng tôi có thể là chưa thoả đáng. Chưa thoả đáng không phải vì ở chỗ chúng tôi xác định Đông Kinh Nghĩa thực chỉ ở mức độ của một cuộc vận động cải cách văn hoá chứ chưa phải là một cuộc vận động cách mạng văn hóa; mà chưa thoả đáng ở chỗ chúng tôi quan niệm một cách cứng nhắc, thiên về lý thuyết, ranh giới giữa cải cách và cách mạng về văn hoá, - tư tưởng. Thật ra trên phương diện văn hoá - tư tưởng, mỗi thời đại, mỗi thế hệ, thậm chí trong giới hạn của một thế hệ đều có những yêu cầu "thay cũ, đổi mới"; nhưng trong thực tế cũ và mới về văn hoá - tư tưởng như cứ quện vào nhau, khó tách biệt, mỗi bước tiến lên của cái mới có vẻ như đồng thời cũng là một bước củng cố của cái cũ, tất nhiên dưới những biểu hiện tinh vi hơn, sâu lắng hơn. Nói cách khác, sự chiến thắng của nhân tố mới và sự thoái lui của nhân tố cũ trên phương diện văn hoá - tư tưởng thật là tương đối.

Trở lại với Đông Kinh Nghĩa thực, chúng ta thấy tuy chỉ là một trường học, Đông Kinh Nghĩa thực đã triển khai một cuộc vận động "thay cũ, đổi mới" về văn hoá - tư tưởng, với nội

dung đảm bảo cho cuộc vận động duy tân, khi mà yêu cầu ấy đã trở thành cấp bách đối với sự nghiệp cứu nước. Sự tổ chức có quy củ, sự coi trọng nhận thức lý luận đi đôi với hoạt động thực tiễn, sự quan tâm đến công tác biên soạn và ấn hành, sự cố gắng phát huy ảnh hưởng của trường học ra ngoài xã hội cùng với vị trí thuận lợi và đội ngũ cán bộ giàu năng lực; tất cả đã làm cho Đông Kinh Nghĩa thực dù sinh ra có muộn hơn, nhưng nó đã trở thành một trung tâm lan toả ảnh hưởng sâu rộng trong Phong trào Duy tân của cả nước. Nhưng Đông Kinh Nghĩa thực đã lái hướng tấn công chủ yếu của mình vào tư tưởng phong kiến và những hệ lụy của nó, do đó Đông Kinh Nghĩa thực cũng có thể bị dính vào một sự đánh giá dành cho "Văn minh tân học sách", đó là "Trong lúc đất nước bị mất rồi mà chỉ múa, búa đánh vào vách thành phong kiến, vào tư tưởng Nho giáo, đi tìm nguyên nhân lạc hậu chỉ ở bên phía ta, thì làm sao cứu nguy được?" (51). Sự đánh giá trên đây có phần khe khắt với ít nhiều cổ chấp chằng, bởi chúng ta khó có thể tách rời cuộc đấu tranh chống tư tưởng phong kiến với cuộc đấu tranh chống đế quốc. Nhưng có một điều có thể khẳng định rằng những di sản tinh thần bất lợi cho sự tiến bộ của quốc gia - dân tộc ta do hàng ngàn năm phong kiến tạo ra và đã bị Đông Kinh Nghĩa thực phê phán cùng những mục tiêu đối với quốc gia - dân tộc Việt Nam mà Đông Kinh Nghĩa thực hô hào vươn tới, cho đến nay khi sự nghiệp giải phóng quốc gia - dân tộc đã hoàn thành, vẫn chưa thể được coi là những chuyện thuộc về dĩ vãng. Cuộc vận động "thay cũ, đổi mới" về văn hoá - tư tưởng mà Đông Kinh Nghĩa thực (và những sĩ phu duy tân nói chung) đã phát động lúc bấy giờ vẫn đang còn là vấn đề

thời sự trước mắt chúng ta (tất nhiên với những yêu cầu và phương thức cập nhật hơn).

CHÚ THÍCH

- (17)(19a,b)(25)(26) Nguyễn Văn Xuân. "Phong trào Duy tân", các tr. 279-280; 278-279; 98 và 364-365; 281-285.
- (18)(24)(35) Chương Thâu - "Đông Kinh Nghĩa thực", các tr. 69-75; 90-91; 137.
- (20)(23) Nguyễn Hiến Lê - "Đông Kinh Nghĩa thực", các tr. 38-39; 114.
ở trang 139 của tác phẩm này ("Đông Kinh Nghĩa thực"), Nguyễn Hiến Lê đã nghiêng hẳn về ý kiến của Nguyễn Văn Xuân khi ông viết: "Có thể rằng công cuộc Duy tân ở Trung xuất hiện sớm hơn ở Bắc nhờ cuộc Nam du của Phan Chu Trinh".
- (21) Huỳnh Lý - "Phan Châu Trinh - Thân thế và Sự nghiệp", tr. 43-44.
- (22) Xem thêm bài của Hồ Song: "Cuộc vận động dân tộc-dân chủ ở Quảng Nam đầu thế kỷ XX và Phan Châu Trinh" trong "Kỷ yếu Hội thảo khoa học: "Phan Châu Trinh và Huỳnh Thúc Kháng". Nxb Đà Nẵng, 1993, tr. 83-93.
- (27)(41)(43)(45) Đặng Thai Mai - "Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX (1900-1925)". Các tr. 75; 317; 309; 324.
- (29)(30)(31)(32)(33)(34)(36)(38)(39)(40)(42)(44)(46)(47)(48)(49) "Tổng tập Văn học Việt Nam". Nxb Khoa học Xã hội. Hà Nội, 1995. Tập 21, các tr. 535; 497; 531; 532; 531; 530; 469; 652; 534; 540; 522; 549; 549-550; 549; 653; 737.
- (37)(51) Trần Văn Giàu. "Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam. Từ thế kỷ XIX đến Cách mạng Tháng Tám 1945". Nxb Khoa học Xã hội. Hà Nội. 1995. Tập II, các tr. 77-78, 60.
- (50) Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 81, tháng 12-1965, tr. 31-39.

BIẾN ĐỔI RUỘNG ĐẤT Ở LÀNG MỘ TRẠCH (HẢI DƯƠNG)

TỪ ĐẦU THẾ KỶ XIX ĐẾN NĂM 1945

NGUYỄN VĂN KHÁNH *

I. VÀI NÉT VỀ LÀNG MỘ TRẠCH

Mộ Trạch ngày nay là một trong bốn làng (1) thuộc xã Tân Hồng, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Dương nằm cách huyện lỵ 12km về Tây Bắc, cách tỉnh lỵ 20km về phía Đông Bắc. Theo Ngọc phả chép sự tích Vũ Hồn do Đại học sĩ Nguyễn Bính soạn thế kỷ XVI thì làng Mộ Trạch được thành lập từ thế kỷ IX (khoảng những năm 823-845). Lúc đầu, làng có tên "ấp Khả Mộ", đến thời Trần đổi thành Mộ Trạch, thuộc huyện Đường An, phủ Thượng Hồng. Năm Minh Mệnh thứ mười ba (1832) lập tỉnh Hải Dương, làng Mộ Trạch trực thuộc huyện Cẩm Giàng, phủ Bình Giang (2).

Trước kia, Mộ Trạch còn có tên là làng Chằm Thượng (hay Chằm Trạch). Tên gọi đó có lẽ cũng phản ánh phần nào đặc điểm địa lý của làng Mộ Trạch, vì Chằm Trạch, theo tên Nôm có nghĩa là vùng trũng. Nếu quan sát hoặc đo đạc độ dốc của đất ở vùng này thì thấy khu vực Mộ Trạch nằm giữa lòng chảo của huyện Cẩm Bình. Bị kẹp giữa hai con sông lớn là sông Hồng và sông Thái Bình, khu vực này từ xưa đến nay thường xuyên bị ngập úng vào mùa mưa. Hiện nay, diện tích ngập úng trong mùa mưa vẫn còn

chiếm tới 30% đất canh tác(3). Do vị trí trũng và thấp nên đất đai ở đây bị nhiễm chua rất nặng, ít dinh dưỡng và thiếu độ phì, gây nhiều khó khăn cho canh tác và sản xuất nông nghiệp. "*Mộ Trạch Vũ thị phả*" của Vũ Phương Lan viết vào năm 1769 có ghi : "Ấp Trạch ta nguyên ruộng thấp trũng... nhưng cách xa sông, nắng thì đại hạn, mưa nhiều thì úng lụt, đồng ngập lâu. Dân vẫn khổ vì thế".

Cũng như hầu hết các làng quê khác ở châu thổ sông Hồng, Mộ Trạch là một làng nông nghiệp, tuyệt đại đa số dân cư đều sống bằng nghề nông. Ngoài nông nghiệp, dân ở đây còn làm thêm một vài nghề thủ công như trồng dâu, chăn tằm, dệt vải; một số người có nghề sẻ hom làm lược bí (lược dày bằng tre) rồi đưa đi bán ở nhiều nơi trong nước.

Nhưng Mộ Trạch nổi tiếng không phải bởi những nghề thủ công đó mà chủ yếu là vì truyền thống hiếu học, có nhiều danh nho học rộng, đỗ cao và làm quan to trong các triều đình phong kiến. Theo các nguồn tài liệu từ sách *Thiên Nam lịch triều*, *Liệt truyện*, *Đăng khoa bị khảo*, *Đăng khoa lục*... đến các gia phả họ Vũ, họ Lê ở Mộ Trạch thì kể từ khoa thi Giáp Thìn (năm 1304)

* PGS-PTS. ĐHKHXH & NV. ĐHQG Hà Nội.

đến khoa Giáp Tuất (năm 1754) trong vòng 450 năm, làng Mộ Trạch có 36 người đỗ đại khoa, trong đó có 1 Trạng nguyên, 9 Hoàng giáp và 26 Tiến sĩ; 25/36 Tiến sĩ này được khắc tên trên các bia còn lưu giữ được ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội). Số Tiến sĩ còn lại có thể chưa được khắc bia vì từ 1422 triều Lê Thánh Tông mới có chủ trương dựng bia Tiến sĩ, hoặc vì có Tiến sĩ đã được khắc tên nhưng bia đã bị phá hủy do chiến tranh và loạn lạc. Trong số những người đỗ Tiến sĩ có 31 người họ Vũ, 4 người họ Lê và 1 người họ Nguyễn. Nhiều người sau khi đỗ đại khoa đã ra làm quan và được cử giữ những chức vụ quan trọng trong bộ máy Nhà nước như Tể tướng, Bồi tụng, Thượng thư; riêng số Thượng thư đã có 14 người. Từ thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XX làng Mộ Trạch không còn người đỗ đạt nữa. Hiện tượng đứt quãng của nền Nho học còn xảy ra với một số làng khác. Ví dụ như ở làng Quan Từ (Thanh Ba, Phú Thọ), trong 37 năm từ 1460 - 1497 có 12 người đỗ Tiến sĩ nhưng sau đó thì ngừng hẳn. Để lý giải hiện tượng này, ngoài các lý do cụ thể của từng làng, còn có nguyên nhân chung là do chiến tranh và loạn lạc đã diễn ra liên miên từ thế kỷ XVI - XVII - XVIII (Trịnh - Mạc, Trịnh - Nguyễn phân tranh, và các cuộc chiến tranh nông dân bùng nổ khắp nơi). Từ đầu thế kỷ XIX trở đi, các khoa thi lại tổ chức ở miền Trung, việc đi lại từ Bắc vào kinh đô rất khó khăn. Đây cũng là một nguyên nhân khiến cho nhiều Nho sinh ở các tỉnh ngoài Bắc giảm sút ý chí học hành và thi cử. Sự thịnh đạt của nền Nho học và con đường hoạn lộ trong 450 năm ở Mộ Trạch là một hiện tượng khá đặc biệt và hiếm hoi không chỉ ở vùng Hải Dương mà cả trên phạm vi cả nước, khiến vua Tự Đức đã phải công nhận: "Mộ Trạch nhất gia bán thiên hạ" (Một nhà (họ) ở Mộ Trạch (tài năng) bằng nửa thiên hạ). Nhìn từ góc độ văn hoá, Mộ

Trạch là một hiện tượng kỳ lạ, một ngôi sao lấp lánh trong truyền thống văn hoá Nho giáo Việt Nam. Tuy nhiên, bài viết này không đi sâu vào khía cạnh văn hoá mà chỉ tập trung nghiên cứu nền tảng kinh tế của truyền thống Nho học tức quan hệ ruộng đất, đồng thời xem xét những ảnh hưởng và tác động của Nho học đối với quá trình phân hoá ruộng đất và những chuyển biến về sở hữu ruộng đất ở đây từ đầu thế kỷ XIX đến trước Cách mạng Tháng Tám 1945.

II. CƠ CẤU RUỘNG ĐẤT Ở MỘ TRẠCH ĐẦU THẾ KỶ XIX

1. Phân bố ruộng đất

Đầu thế kỷ XIX, làng Mộ Trạch là xã Mộ Trạch, tổng Thời Cũ, huyện Đường An, phủ Thượng Hồng, xứ Hải Dương. Mộ Trạch nằm giáp xã Hoạch Trạch ở phía Đông; phía Tây ngăn cách với xã Ngọc Cục (nay thuộc xã Thúc Kháng) bằng một con đường nhỏ; phía Bắc giáp Trạch Xá. Theo sổ *Địa bạ* viết vào năm Gia Long thứ tư (1805) và được xác nhận lại vào năm Minh Mệnh thứ 11 (1830) thì tổng diện tích của Mộ Trạch là 957 mẫu 7 sào 3 thước 9 tấc.

Số ruộng đất đó được phân bố như sau :

Bảng 1 : Tình hình phân bố ruộng đất ở Mộ Trạch

TT	Loại ruộng đất	Diện tích				Tỷ lệ (%)
1	Công điền	9 ^m	9 ^s	09 ^h	5 ^t	0,93
2	Tư điền	796	2	09	4	83,00
3	Thần từ điền	26	9	14	7	2,80
4	Thổ Trạch viên trì (Đất ở, vườn ao)	124	5	00	3	12,90
5	Tha ma (nghĩa trang)	16	5	00	0	1,60
6	Thổ phụ (gò, đồng)	0	7	10	0	0,07
	Tổng cộng	957	7	03	9	100

Như vậy, cho đến đầu thế kỷ XIX, ruộng đất công ở Mộ Trạch chỉ còn 0,93% tổng diện tích ruộng đất, số ruộng đất tư chiếm tới 83,0%.

Ruộng đất công của Mộ Trạch phân bố ở 3/29 xứ đồng. Nói chung, tỷ lệ ruộng công ở một số làng thuộc tỉnh Hải Dương và Hưng Yên rất nhỏ. Ví dụ, ở làng Đa Ngư (huyện Châu Giang - Hưng Yên) vào đầu thế kỷ XIX ruộng công chỉ còn 6m.0s 9th.05 tức trên tổng số 769, 5, 15, đất đai, chiếm 0,94% (4). Riêng ở làng Đan Loan (Cẩm Bình, Hải Dương) ruộng công đã không còn tồn tại (5).

Trong khi đó, tại một số vùng ở Hà Tây, Nam Định, Thái Bình, Bắc Ninh tỷ lệ ruộng đất công còn tương đối cao, đạt mức từ 10% đến 60%.

Dưới đây là tình hình ruộng đất công ở một số vùng miền Bắc vào đầu thế kỷ XIX:

Bảng 2 : Tỷ lệ ruộng công, ruộng tư ở một số vùng miền Bắc

TT	Tên làng, vùng	Tỷ lệ ruộng đất công (%)	Tỷ lệ ruộng tư (%)	Tỷ lệ các ruộng đất khác (%)
1	Mộ Trạch (Hải Dương)	0,93	83,00	16,07
2	Đan Loan (Hải Dương)	0	87,30	12,70
3	Đa Ngư (Hưng Yên)	0,94	98,47	0,57
4	Dục Tú (Bắc Ninh) (6)	16,20	67,60	9,16
5	Hà Đông (7)	14,59	65,34	20,07
6	Thụy Anh (Thái Bình) (8)	17,08	75,21	7,71

Qua bảng thống kê trên, ta thấy tình hình phân hoá ruộng đất ở các tỉnh Bắc Kỳ cũng khá khác nhau. Ở vùng Hải Dương, Hưng Yên, mức độ phân hoá ruộng đất mạnh mẽ và triệt để hơn. Số ruộng công ở vùng này vào đầu thế kỷ XIX chỉ còn dưới 1%. Trong khi đó ở các khu vực Bắc Ninh, Hà Đông, Thái Bình, ruộng đất công còn chiếm một tỷ lệ khá cao, từ 14,59% đến 17,08%.

Cá biệt có những nơi ở Kiến Xương, Thái Ninh (Thái Bình), tỷ lệ ruộng công đạt mức trên 50% thậm chí trên 60% (9). Nhìn chung, số ruộng đất công thường chiếm tỷ lệ cao ở những vùng mới khai phá nằm ở cạnh sông, ven biển. Tại các khu vực đất cũ, tình hình dân cư ổn định thì tốc độ tư hữu hoá ruộng đất mạnh hơn, tỷ lệ ruộng đất tư cũng cao hơn so với các vùng ven biển, có đất bãi bồi.

Cũng theo sổ *Địa bạ Gia Long*, các loại đất ở, vườn ao (thổ trạch viên tri) ở Mộ Trạch là 124 mẫu 5 sào 3 tấc, chiếm 12,9% diện tích đất đai, đạt xấp xỉ với loại đất này ở Đông Quan, Thái Bình (ở Đông Quan là 11,6%). Nhưng so với vùng Hà Đông và Bắc Ninh thì tỷ lệ đất ở, vườn ao ở Mộ Trạch cao hơn (ở Hà Đông là 7,54%, ở Dục Tú (Bắc Ninh) là 8,3%).

Ruộng đất tín ngưỡng (từ điền hay thần phạt điền) gồm 26 mẫu 9 sào 14 thước 7 tấc, chiếm 2,85 diện tích đất đai của làng. Loại ruộng này thuộc đất hạng 2 nằm ở 3 xứ đồng (xứ Đồng Cạn, xứ Chùa Mới và xứ Sau Chùa). Ruộng tín ngưỡng được đem chia cho dân trong làng canh tác (bản xã đồng quân phân) để dùng vào việc thờ cúng, tế lễ trong các nhà thờ, đình, chùa của làng.

Riêng loại đất *thổ phụ* (gò, đồng) chỉ có 7 sào 10 thước chiếm tỷ lệ 0,07% diện tích đất đai. Loại thổ

phụ tập trung ở 4/29 xứ đồng. Cụ thể ở xứ Đồng Thanh có 1 đồng, xứ Đồng Cổ có 3 đồng, xứ Đồng Khoá có 6 đồng, xứ Dải Cờ có 7 đồng; tổng số gồm 17 gò đồng. Với một diện tích thổ phụ không đáng kể (0,07%), lại nằm ở 1/6 các cánh đồng canh tác chứng tỏ đồng ruộng ở Mộ Trạch vào loại thấp và tương đối bằng phẳng.

2. Ruộng đất tư hữu

So với cả nước, cũng như so với một số vùng ở miền Bắc, ruộng tư ở Mộ Trạch vào đầu thế kỷ XIX đã đạt tỷ lệ khá cao (83%); nếu cộng cả loại đất ở, vườn ao thì tỷ lệ đó lên tới 95,9% tổng số ruộng đất của làng. Tỷ lệ này cao hơn tỷ lệ ruộng đất tư ở các vùng Bắc Ninh, Hà Đông, Thái Bình.

Ruộng tư gồm 2 loại : Nhị đẳng điền (ruộng loại 2) có 16,3 mẫu; tam đẳng điền (ruộng loại 3) có 779,9 mẫu (chiếm 97,9% ruộng tư hữu).

Ruộng đất canh tác ở Mộ Trạch được phân bố trong 29 xứ đồng, trong đó 26 xứ đồng chỉ toàn là ruộng tư hữu. Cánh đồng lớn nhất là xứ Đồng Cổ (105,1 mẫu) chiếm 13,2% ruộng tư; xứ đồng nhỏ nhất là xứ Bồ Quan chỉ có 3 mẫu với 1 chủ sở hữu. Số lượng chủ sở hữu của làng Mộ Trạch gồm 39/47 người nắm trong tay 758 mẫu 09 sào 4 thước, chiếm 95,32% ruộng đất tư. Nếu như coi những người sở hữu từ 1-5 mẫu ruộng là nông dân tự canh thì ở Mộ Trạch hầu như không tồn tại bộ phận nông dân này. Ở đây tuyệt nhiên không có những nông dân sở hữu dưới 3 mẫu ruộng đất.

Bảng 3 : Tình hình phân hoá ruộng đất tư ở Mộ Trạch đầu thế kỷ XIX

	Quy mô sở hữu (mẫu)	Chủ sở hữu		Diện tích	
		Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (mẫu)	Tỷ lệ (%)
1	Dưới 1 mẫu	0	0	0	0
2	1 - 3 mẫu	0	0	0	0
3	3 - 5 mẫu	2	5,12	11,3	1,25
4	5 - 10 mẫu	1	2,56	6,8	0,78
5	10 - 20 mẫu	20	51,28	310,7	39,07
6	20 - 30 mẫu	13	33,33	320,2	41,30
7	30 - 50 mẫu	2	5,12	72,4	9,46
8	Trên 50 mẫu	1	2,56	60,7	8,15

Bảng thống kê dưới đây sẽ cho biết cụ thể tình hình sở hữu ruộng đất tư ở Mộ Trạch :

Theo cách tính toán của tác giả Vũ Văn Quân (10), để có đủ sản phẩm tiêu dùng trong năm, mỗi gia đình nông dân Bắc Bộ cần phải có khoảng trên 2 mẫu ruộng đất canh tác. Với mức tính toán này, có thể xếp những người có sở hữu từ 3 - 5 mẫu là trung nông, và những người sở hữu từ 5 - 10 mẫu là trung nông lớp trên, hay những nông dân khá giả. Lớp sở hữu từ 10 mẫu ($\approx 3,6$ ha) trở lên được coi là địa chủ. Ở Mộ Trạch, đại đa số chủ sở hữu đều là địa chủ gồm 36/39 người (chiếm 92,29%), nắm trong tay gần 98% số ruộng tư. Tuy nhiên, số đại địa chủ có sở hữu lớn từ 30 mẫu ruộng trở lên không nhiều, chỉ chiếm có 7,68% số chủ sở hữu và 17,61% ruộng đất. Địa chủ có sở hữu cao nhất là Vũ Duy Vĩnh chiếm 60,7 mẫu.

Do số chủ ruộng ít, ruộng đất tư lại nhiều nên bình quân một chủ sở hữu ở Mộ Trạch đạt mức cao (20,4 mẫu). Trong khi đó, quy mô sở hữu tư nhân ở huyện Từ Liêm chỉ có 2,63 mẫu, ở huyện Thượng Phúc (Hà Đông) là 5,3 mẫu (11), hay cao hơn một chút như ở huyện Đông Quan (Thái Bình) cũng chỉ có 7,9 mẫu (12). Tình

hình này chứng tỏ mức độ tập trung ruộng đất ở Mộ Trạch vào đầu thế kỷ XIX đã trội vượt hẳn so với nhiều khu vực khác ở Bắc Bộ, cao gấp 3,5 lần so với vùng có quy mô sở hữu đạt mức trung bình như huyện Thượng Phúc (Hà Đông).

Sở dĩ có tình trạng tập trung ruộng đất cao như vậy, theo chúng tôi có thể là vì từ thế kỷ XVIII trở về trước, nhất là trong thời kỳ Lê - Trịnh (1592 - 1787), làng Mộ Trạch có nhiều người đỗ cao và làm quan trong triều, trong các tỉnh, huyện trong nước, đến lúc

già yếu lại trở về làng trí sĩ, sinh sống cùng gia đình, họ hàng. Theo quy định của chính sách quan điền thời Lê sơ, những người này đều được chia ruộng đất theo phẩm tước, thời gian cứ 6 năm một lần. Đến đầu thế kỷ XIX, triều Nguyễn lại rút thời hạn quân cấp xuống 3 năm một lần, và thực hiện chế độ ưu tiên đối với tầng lớp quan lại và binh lính. Số ruộng đất chia cho các hưu quan canh tác lúc đầu là ruộng công, sau dần dần bị biến thành ruộng đất tư hữu. Quá trình tập trung ruộng đất ở Mộ Trạch có thể vận động theo con đường này.

Trong khi quy mô sở hữu tư nhân ở Mộ Trạch đạt mức cao thì bình quân diện tích 01 thửa ruộng tư lại chỉ ở mức trung bình. Toàn bộ ruộng tư ở Mộ Trạch bao gồm 239 thửa (kể cả ruộng xâm canh). Mảnh nhỏ nhất là 4 sào 10 thước ở xứ Đồng Cổ Chủ, mảnh lớn nhất là 10 mẫu 6 sào nằm ở xứ Đồng Trong, tỷ lệ chênh lệch là 34,2 lần. Bình quân 01 thửa ruộng tư là 3,3 mẫu. Kích thước này cao hơn kích thước ruộng tư ở Dục Tú, Bắc Ninh (ở Dục Tú là 2,2 mẫu) (13), nhưng lại thấp hơn bình quân diện tích ruộng tư ở vùng Đông Quan, Thái Bình (ở Đông Quan là 4 mẫu 9 sào) (14). Như vậy ruộng đất tư hữu ở Mộ Trạch không bị chia nhỏ và ít mang tính chất manh mún như ở Dục Tú, Bắc Ninh, hay ở một số nơi có diện tích bình quân thấp hơn.

Mộ Trạch là một nơi Nho học phát triển. Nhưng khác với Nho học và Nho giáo Trung Quốc, ở Mộ Trạch cũng như trong nhiều làng xã Việt Nam, phụ nữ vẫn có địa vị nhất định trong xã hội, vẫn được quyền kế thừa tài sản của chồng và của cha mẹ (15). Phụ nữ cũng là một lực lượng sở hữu ruộng đất quan trọng trong các làng xã người Việt. Tại làng Mộ Trạch, trong số 39 chủ sở hữu có 6 người là nữ, chiếm 15,3% số chủ ruộng. Số chủ nữ nắm trong tay 11,7% diện tích ruộng

đất tư hữu. Tính trung bình mỗi chủ nữ sở hữu 14,1 mẫu, bằng 2/3 mức sở hữu bình quân của nam giới (sở hữu của nam là 20,4 mẫu/người). Trong số 6 chủ nữ, có 1 người sở hữu từ 5 - 10 mẫu, 4 người sở hữu từ 10 - 20 mẫu và chỉ có 1 người sở hữu từ 20 - 30 mẫu. Đó là địa chủ Vũ Thị Toại có 26,3 mẫu ruộng ở trên 3 xứ đồng làng. Nếu coi các lớp sở hữu dưới 30 mẫu là địa chủ vừa và nhỏ thì ở Mộ Trạch tuyệt đại bộ phận chủ nữ đều thuộc tầng lớp này, không có sở hữu lớn của nữ, nói cách khác không có đại địa chủ là phụ nữ.

Một hiện tượng đáng chú ý là có một số diện tích ruộng canh tác ở Mộ Trạch bị người các nơi khác đến xâm canh. Số chủ đến xâm canh là 8 người (chiếm 17,0% số chủ ruộng), nắm quyền sở hữu 37,3 mẫu (chiếm 4,68% tổng số ruộng tư hữu). Tuy nhiên, phần lớn các chủ ruộng này đều mang họ Vũ (6/8 người), và đều cư trú ở làng Điện Trạch. Chúng tôi chưa có điều kiện truy nguyên gốc gác của tất cả các chủ ruộng xâm canh, nhưng dựa vào tên họ và khu vực cư trú (làng Điện Trạch nằm sát Mộ Trạch), thì có thể cho rằng, các chủ hộ họ Vũ có ruộng đất xâm canh tại Mộ Trạch đều thuộc dòng họ Vũ Mộ Trạch, và thuộc chi họ Vũ Đình. Điều này có thể

Bảng 4 : Tình hình xâm canh ruộng đất ở Mộ Trạch

TT	Chủ ruộng xâm canh	Nơi cư trú	Diện tích xâm canh			
1	Nhữ Đình Mọc	Nhữ Xá	4 ^m	1 ^s	0 th	0 ^t
2	Vũ Đình Tài	Điện Trạch	1	4	0	2
3	Vũ Đình Hộ	Điện Trạch	2	0	3	0
4	Vũ Đình Thanh	Điện Trạch	3	9	9	0
5	Đào Thế An	Vĩnh Lại	14	4	10	0
6	Vũ Thị Thư	Điện Trạch	3	4	6	0
7	Vũ Thị Mục	Điện Trạch	3	7	0	2
8	Vũ Đình Trị	Điện Trạch	4	4	7	0
			37	3	5	0

bất nguồn từ một nguyên nhân là một người trong chi họ Vũ Đình ở Mộ Trạch đã sang lấy vợ, ở rể và lập gia đình sinh sống ở Điện Trạch, hoặc do một lý do nào đó mà đã chuyển chỗ cư trú sang Điện Trạch, nhưng vẫn có ruộng đất ở làng quê cũ là Mộ Trạch.

Trong số 8 chủ xâm canh có 2 là nữ; bình quân mức sở hữu là 4,6 mẫu; 7 chủ sở hữu dưới 5 mẫu, chỉ có 1 người sở hữu trên 10 mẫu. Cụ thể là địa chủ Đào Thế An ở Vĩnh Lại có 14,4 mẫu ruộng phụ canh. Quân bình mỗi thửa ruộng xâm canh là 3,3 mẫu. Hiện tượng xâm canh trên đây chứng tỏ ruộng đất đã có thể chuyển nhượng hoặc mua bán. Tốc độ tư hữu hoá đã diễn ra khá mạnh không chỉ ở Mộ Trạch, mà còn ở nhiều địa phương khác trong vùng. Tuy nhiên, so với các địa phương xung quanh, thế lực của giai cấp địa chủ ở Mộ Trạch mạnh hơn, khiến cho số chủ xâm canh không thể phát triển và mở rộng về quy mô sở hữu.

3. Sở hữu ruộng đất của bộ phận chức sắc

Để hiểu rõ vai trò vị trí của tầng lớp quan viên chức dịch trong làng xã, cũng cần phải nghiên cứu tình hình kinh tế, quan hệ sở hữu ruộng đất của họ. Dưới đây là tình hình sở hữu của đội ngũ chức sắc, chức dịch trong làng.

Như vậy, tất cả 5 chức sắc trong làng đều có ruộng đất chiếm 12,8% số chủ ruộng, và sở hữu 16,7% diện tích ruộng tư. Tỷ số này rất khác so với tình hình sở hữu của chức sắc ở vùng Thụy Anh, Thái Ninh (Thái Bình) và Hà Đông. Ở Thái Ninh số chức dịch không có ruộng tư là 56,3%, ở Thụy Anh có 3,57%, ở Từ Liêm là 33,07% (16). Riêng ở 5 huyện Hà Đông có 33,09% các chức sắc hoàn toàn không có ruộng tư (17).

Các chức sắc ở những vùng vừa nêu nắm quyền sở hữu từ 30 mẫu trở lên hầu như không có. Trong khi đó ở Mộ Trạch, bình quân ruộng đất của các chức sắc là 25,4 mẫu; 100% có mức sở hữu trên 10 mẫu, 02 trong 5 người có sở hữu lớn từ 30-40 mẫu.

Rõ ràng, lực lượng nắm quyền điều khiển và quản lý làng xã ở đây thuộc tầng lớp có thế lực lớn về kinh tế. Nếu ở vùng Thái Bình, Hà Đông, Từ Liêm, các chức vụ xã trưởng, khán thủ được giao cho những người sở hữu nhỏ, tài sản vào loại trung bình, thậm chí không có ruộng đất (18) thì ngược lại ở Mộ Trạch, tất cả các chức vụ này đều do địa chủ nắm giữ. Nói cách khác, bộ máy quyền lực ở Mộ Trạch hoàn toàn nằm trong tay giai cấp địa chủ, do các đại địa chủ trực tiếp khống chế, chi phối, điều hành.

4. Tình hình sở hữu ruộng đất trong các dòng họ

Bảng 5 : Tình hình sở hữu ruộng đất của các chức sắc

TT	Họ và tên	Chức danh	Diện tích sở hữu			
1	Vũ Năng Khiêm	Khán thủ	14 ^m	4 ^s	8 th	0 ^t
2	Vũ Duy Luận	Sắc mục	20	6	5	0
3	Vũ Trọng Hoa	Sắc mục	22	3	2	0
4	Vũ Đăng Cáo	Sắc mục	35	2	3	0
5	Vũ Xuân Định	Xã trưởng	36	5	8	0
			129	1	9	0

Theo các phả họ, bia ký và các tài liệu hồi cố, thì ở Mộ Trạch có 11 dòng họ như Vũ, Lê, Nguyễn, Nhữ, Lương, Phạm, Tạ, Cao,... Họ Vũ là dòng họ có mặt sớm nhất và cũng là những người có công khai đất lập làng. Theo phả họ Vũ, đến cuối đời Trần, họ Vũ chia thành 5 chi 8 phái, rồi hơn 200 năm sau lại chia ra thêm 5 chi khác (gọi là hậu ngũ chi). Người họ Vũ hiện nay chiếm khoảng 80% dân số của làng.

Mặc dù trong làng có nhiều dòng họ, nhưng toàn bộ số chủ ruộng người Mộ Trạch (39

người) đều mang tên họ Vũ. Tuy nhiên, như đã nói ở trên, họ Vũ cũng chia thành nhiều chi, phái khác nhau; mỗi chi có một vị trí, thế lực riêng, thể hiện trong quan hệ sở hữu ruộng đất, tiềm lực kinh tế và địa vị xã hội - chính trị trong làng xã. Do chưa có điều kiện điều tra, tìm hiểu nguồn gốc của các chủ nữ, nên chúng tôi tạm thời chỉ thống kê các chủ nam giới. Dưới đây là tình hình sở hữu ruộng đất của các chi họ Vũ ở Mộ Trạch vào đầu thế kỷ XIX.

Bảng 6 : Tình hình sở hữu ruộng đất trong các chi họ Vũ

TT	Tên chi họ	Diện tích					Chủ sở hữu	
		Số lượng				Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Vũ Duy	211	3	11	0	31,62	9	27,27
2	Vũ Xuân	115	0	12	0	17,21	5	15,15
3	Vũ Trọng	53	6	13	0	8,02	3	9,09
4	Vũ Đình	48	9	0	0	7,31	3	9,09
5	Vũ Nguyên	48	0	0	0	7,10	2	6,06
6	Vũ Đăng	35	2	3	0	5,26	1	3,03
7	Vũ Hữu	30	0	6	2	4,48	2	6,06
8	Vũ Khắc	27	8	11	4	4,16	1	3,03
9	Vũ Thời	25	9	0	0	3,87	1	3,03
10	Vũ Phương	15	7	0	0	2,34	1	3,03
11	Vũ Quang	15	3	14	0	2,28	1	3,03
12	Vũ Quý	15	0	7	0	2,24	1	3,03
13	Vũ Huy	35	2	3	0	6,26	2	6,06
14	Vũ Năng	12	4	8	0	1,85	1	3,03
	Tổng cộng	689	3	0	0	100	33	100

Qua bảng phân tích trên ta thấy chi Vũ Duyệt và Vũ Xuân là hai chi có số chủ ruộng và diện tích ruộng đất tư cao nhất, chiếm 42,4% số chủ ruộng và 48,8% diện tích ruộng đất tư hữu. Bình quân ruộng đất của chi họ có quy mô sở hữu cao

nhất (Vũ Duyệt) là 23,4 mẫu/01 chủ ruộng, còn sở hữu của chi họ thấp nhất (chi họ Vũ Năng) là 12,4 mẫu/01 chủ tư hữu, chênh lệch nhau gần gấp 2 lần. Điều đáng chú ý là những chi họ có nhiều chủ ruộng và diện tích ruộng đất tư hữu đồng thời là những chi họ có thế lực nhất trong làng. Họ là lực lượng chiếm giữ chính quyền, và khống chế quyền lực chính trị ở làng xã. Bằng chứng cụ thể là trong số 5 vị chức sắc của làng, có 4 vị thuộc 4 chi họ sở hữu ruộng đất bình quân

lớn nhất. Đó là các chi họ Vũ Duyệt, Vũ Xuân, Vũ Trọng và Vũ Đăng.

III. BIẾN ĐỔI RUỘNG ĐẤT Ở MỘ TRẠCH TỪ GIỮA THẾ KỶ XIX ĐẾN NĂM 1945

Dưới thời Pháp thuộc, làng Mộ Trạch thuộc xã Mộ Trạch, tổng Tuyển Cử, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Theo tài liệu hồi cố và điều tra thực tế của chúng tôi thì vào đầu thế kỷ XX, Mộ Trạch có 730 mẫu ruộng canh tác, và 1.664 nhân khẩu (19). Nếu tính trung bình 1 gia đình gồm 7 khẩu thì số hộ của Mộ Trạch sẽ là 221 hộ, bình quân diện tích/hộ là 3,3 mẫu. Có thể hình dung tình hình biến đổi và tương quan giữa dân số và ruộng đất ở Mộ Trạch từ giữa thế kỷ XIX đến 1945 như sau: (xem bảng 7 ở trang sau)

Như vậy trong khoảng thời gian hơn một thế kỷ (114 năm), dân số của Mộ Trạch tăng 2,3 lần, song bình quân diện tích/hộ và /khẩu giảm đi 2,6 lần. Một số diện tích canh tác do không có

**Bảng 7 : Tương quan về dân số và ruộng đất ở Mộ Trạch
từ 1831 đến 1945**

Năm	Dân số (người)	Số hộ	Diện tích canh tác (mẫu)	Diện tích bình quân/hộ (mẫu)	Diện tích bình quân/khẩu (mẫu)
1831	756 ⁽²⁰⁾	108	796	8,3	1,1
1928	1664	221	730	3,3	0,43
1945	1774 ⁽²¹⁾	231	730	3,1	0,41

điều kiện cày cấy, hoặc vì lý do khác, đã phải nhượng bớt cho các làng bên cạnh. Vì vậy, so với hồi đầu thế kỷ XIX diện tích ruộng đất của Mộ Trạch vào thời Pháp thuộc đã giảm 66 mẫu. Trong tổng số 730 mẫu đất canh tác có 245 mẫu ruộng công, chiếm 33,5% diện tích ruộng đất. Ruộng công bao gồm các loại ruộng đình, ruộng chùa, miếu, ruộng họ, giáp, ngõ xóm : phần lớn số ruộng này được giao hoặc đem chia cho các gia đình trong làng cày cấy.

Sự tăng vọt diện tích ruộng công vào thời Pháp thuộc còn diễn ra ở nhiều làng xã khác ở Bắc Bộ. Ví dụ tại Đa Ngu (Hưng Yên) kể từ đầu thế kỷ XIX, đại đa số ruộng đất đã là ruộng tư, nhưng đến đầu thế kỷ XX, số ruộng công hay còn gọi là ruộng của các tập thể nhỏ lại tăng lên đến 50% diện tích đất canh tác.

Ở làng Đan Loan (Hải Dương), tình hình cũng xảy ra tương tự. Tại đây, diện tích ruộng công đã tăng từ 12,7% vào đầu thế kỷ XIX lên đến 42,8% vào thời điểm đầu thế kỷ XX (22). Rõ ràng, sự gia tăng diện tích ruộng công không phải là một hiện tượng riêng biệt của Mộ Trạch, mà là một hiện tượng khá phổ biến trong các làng xã Bắc Bộ vào thời Pháp thuộc. Hiện tượng này - theo chúng tôi - có thể là một chủ trương đối phó của làng xã đối với chính quyền trung ương. Do chính sách tăng cường thuế khoá của nhà nước thực dân, các làng xã đã tìm cách kê khai một số ruộng tư hoặc ruộng bán công bán tư thành ruộng công để giảm mức đóng thuế.

Khác với diện tích ruộng công, ruộng tư vào thời Pháp thuộc giảm xuống một cách đáng kể,

chỉ chiếm 66,4% diện tích canh tác ở Mộ Trạch. Quy mô sở hữu của các chủ ruộng không còn lớn như vào đầu thế kỷ XIX. Trong số 19 chủ ruộng (16 chủ nam, 3 chủ nữ) có mức sở hữu từ 3 mẫu trở lên, chỉ có 1

người sở hữu trên 10 mẫu, còn lại 18 người đều chỉ sở hữu dưới 10 mẫu. Trong khi đó vào đầu thế kỷ XIX, số chủ ruộng sở hữu trên 10 mẫu ở Mộ Trạch chiếm 92,29% tổng số chủ đất.

IV. MẤY NHẬN XÉT

Từ các số liệu và phân tích trên đây, có thể rút ra một vài nhận xét về tình hình phân hoá và biến đổi ruộng đất ở Mộ Trạch từ đầu thế kỷ XIX đến năm 1945 như sau :

1. Cho đến đầu thế kỷ XIX, sự phân hoá ruộng đất ở Mộ Trạch đã đạt đến mức cao và triệt để. Tỷ lệ ruộng công ở đây chỉ còn dưới 1% diện tích canh tác; ruộng tư chiếm 83%; bình quân diện tích ruộng đất tư hữu/chủ ruộng vào loại cao (19,4 mẫu) so với nhiều vùng khác ở Bắc Bộ.

Tuy nhiên, đến thời Pháp thuộc, diện tích ruộng công lại tăng lên đột ngột (chiếm 33,5% tổng diện tích canh tác); diện tích ruộng tư giảm đi nhiều so với thời kỳ đầu thế kỷ XIX. Con đường phân hoá ruộng đất ở đây không diễn ra theo chiều hướng thuận, mà biến đổi theo chiều ngược lại nghĩa là ruộng công ngày càng tăng lên. Cùng với sự giảm sút về diện tích ruộng tư, quy mô sở hữu cũng bị thu hẹp và nhỏ dần. Cho đến thời kỳ trước cách mạng tháng Tám 1945 ở Mộ Trạch hầu như không có sở hữu lớn về ruộng đất, vì đại bộ phận chủ ruộng chỉ có mức sở hữu dưới 10 mẫu.

2. Khác với đạo Nho ở Trung Quốc, tư tưởng Nho giáo ở Việt Nam có phần cởi mở hơn. Tuy chịu tác động mạnh của nền Nho học và Nho giáo, nhưng giới phụ nữ ở Mộ Trạch cũng như ở

nhiều làng xã khác của Việt Nam vẫn được kế thừa tài sản và có quyền bình đẳng nhất định trong đời sống kinh tế làng xã. Tại Mộ Trạch, số chủ ruộng là phụ nữ chiếm 15,3% và sở hữu 11,7% diện tích đất canh tác của làng. Chính điều này đã khẳng định vai trò vị trí quan trọng của người phụ nữ trong xã hội nông thôn người Việt truyền thống.

3. Các chức sắc trong làng đều là các chủ sở hữu lớn về ruộng đất. Nói cách khác, giai cấp địa chủ là lực lượng đóng vai trò chi phối, khống chế và nắm giữ quyền lực ở Mộ Trạch vào thời kỳ này.

4. Họ Vũ là dòng họ lớn nhất và có thế lực nhất trong làng. Vào đầu thế kỷ XIX, tất cả các chủ ruộng ở Mộ Trạch đều thuộc dòng họ Vũ; họ Vũ cũng là lực lượng trực tiếp nắm giữ và điều hành bộ máy kỳ dịch của làng. Tuy nhiên, đến thời Pháp thuộc, thế lực của dòng họ Vũ bị suy yếu dần cả về phương diện học vấn và kinh tế. Trong 19 chủ ruộng có mức sở hữu từ 3 mẫu trở lên, ngoài những người họ Vũ, đã xuất hiện một số chủ ruộng họ Lê, họ Nhữ...

Nhìn chung lại, con đường phân hoá và biến đổi ruộng đất của Mộ Trạch là con đường vừa mang những đặc điểm của một làng Nho học, đồng thời vừa phản ánh một vài tính chất phổ quát ẩn chứa đầy những phức tạp, quanh co, luẩn quẩn của quá trình phân hoá ruộng đất ở nông thôn đồng bằng Bắc Bộ từ đầu thế kỷ XIX đến trước Cách mạng tháng Tám 1945 mà chúng ta cần tiếp tục nghiên cứu, tìm hiểu.

CHÚ THÍCH

- (1) Ba làng còn lại là My Cầu (còn có tên làng Me), Tuyền Cừ và Trạch Xá.
- (2) Xem Vũ Huy Phú. *Tìm hiểu làng Mộ Trạch, làng tiến sĩ* (Bản đánh máy) 1994, tr. 5.
- (3) Tư liệu do Nguyễn Văn Khâm, nguyên chủ nhiệm hợp tác xã nông nghiệp Mộ Trạch trong những năm 1988-1992 cung cấp.
- (4)(5) Xem Nguyễn Quang Ngọc. *Về một số làng buôn ở đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII - XIX*. Hội sử học, Hà Nội, 1993, tr. 75.
- (6) Nguyễn Hải Kế. *Một làng Việt cổ ở đồng bằng Bắc Bộ*. Nxb KHXH, H. 1996, tr. 42-83.

- (7) Phan Huy Lê - Vũ Minh Giang. *Phân tích kết quả xử lý 140 địa bạ năm 1805 của Hà Đông cũ II Các giá trị truyền thống và con người Việt Nam hiện nay*. Tập II. H. 1996, tr. 179.
- (8) Nguyễn Đức Nghinh - Bùi Thị Minh Hiền. *Tư liệu ruộng đất vùng Thụy Anh - Thái Bình, cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX*. *Nghiên cứu lịch sử*, số 1 (254), 1991, tr. 44.
- (9) Nguyễn Đức Nghinh - Bùi Thị Minh Hiền. *Tư liệu về sở hữu ruộng đất vùng Đông Quan - Thái Bình (cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX)*. *Nghiên cứu lịch sử*, số 1 (254), 1991, tr. 44.
- (10) Xem Vũ Văn Quân. *Chế độ ruộng đất, kinh tế nông nghiệp Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*. Luận án PTS Sử học, H, 1991.
- (11) Vũ Văn Quân. *Nhà Nguyễn với vấn đề quản lý nông thôn ở thế kỷ XIX. Kinh nghiệm tổ chức quản lý nông thôn Việt Nam trong lịch sử*. Nxb. CTQG, H, 1994, tr. 21.
- (12) Nguyễn Đức Nghinh - Bùi Thị Minh Hiền. Bài đã dẫn. *Nghiên cứu lịch sử*, số 5, 1993, tr. 63.
- (13) Nguyễn Hải Kế. Sách đã dẫn, tr. 60 - 61.
- (14) Nguyễn Đức Nghinh - Bùi Thị Minh Hiền, Bài đã dẫn. *Nghiên cứu lịch sử*, số 5, 1993, tr. 63.
- (15) Có thể tham khảo thêm công trình của Insun Yu. *Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII*. Nxb KHXH, H. 1994.
- (16) Nguyễn Đức Nghinh - Bùi Thị Minh Hiền. Bài đã dẫn. *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1, 1991, tr. 49.
- (17) Theo Phan Huy Lê - Vũ Minh Giang. *Phân tích kết quả xử lý... Đã dẫn*, tr. 188.
- (18) Điển hình như ở làng Yên Sở và tổng Dương Liễu, huyện Đan Phượng, Hà Đông, trong số 10 chức sắc chỉ 3 người có sở hữu ruộng đất tư; mức sở hữu cao nhất là 3 mẫu 2 sào, mức thấp nhất là 3,0 sào.
Xem Jeong Nam, Song. *Nông thôn Việt Nam từ truyền thống đến đổi mới qua nghiên cứu làng Yên Sở và so sánh với những biến đổi ở Hàn Quốc*. Luận án PTS Sử học, H, 1995, tr.70 (phần phụ lục).
- (19) Xem Ngô Vi Liên. *Nomenclature des communes du Tonkin*. Imp. Mac Dinh Tu, Hanoi, 1928.
- (20) Đầu thế kỷ XIX, dân số nước ta có khoảng 8 triệu người. Đến năm 1931, theo D. Hémerly (*Indochine la colonisation ambiguë (1858 - 1954)*. Paris, 1995, tr.248), nước ta có 17.702.000 người. Như vậy trong khoảng 1 thế kỷ, dân số Việt Nam tăng lên 2,2 lần. Theo tỷ lệ này, đồng thời dựa vào kết quả điều tra dân số vào giữa những năm 20 của thế kỷ XX được công bố trong sách của Ngô Vi Liên (*Nomenclature des communes du Tonkin*, năm 1928), chúng tôi tính được số lượng cư dân ở Mộ Trạch vào năm 1931 là 756 người, với 108 hộ.
- (21) *Lịch sử Đảng bộ xã Tân Hồng*, quyển I, tr. 4 (bản đánh máy).
- (22) Xem thêm Nguyễn Quang Ngọc. *Về một số làng buôn...* Sách đã dẫn, tr. 76 và 141.

TÌM HIỂU MỘT SỐ TƯ TƯỞNG LIÊN QUAN ĐẾN NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN TRONG QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA XÃ HỘI THỜI CỔ ĐẠI

LÊ MINH QUÂN *

Từ thời cổ đại, niềm mong tư tưởng về Nhà nước pháp quyền (NNPQ) đã xuất hiện dưới dạng các quan điểm triết học, chính trị của các nhà tư tưởng và các nhà cầm quyền có tinh thần cải cách. Sự hưng suy của các triều đại, của các nền dân chủ trước mỗi bước phát triển tiếp theo của lịch sử nhân loại đã đặt ra những câu hỏi lớn: quyền lực nhà nước từ đâu mà có; nhà nước phải được tổ chức như thế nào để nó không bị thoái hoá biến chất; Nhà nước quản lý xã hội bằng cách nào để vừa duy trì được kỷ cương, vừa phát triển được xã hội; người công dân có vị trí như thế nào trong mối quan hệ với Nhà nước và pháp luật v.v... Quá trình nhân loại tìm kiếm câu trả lời cho những câu hỏi trên trở thành quá trình khám phá ra phương thức tổ chức và sử dụng quyền lực của Nhà nước một cách có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội. Những niềm mong tư tưởng đó là cơ sở cho sự ra đời của học thuyết về NNPQ sau này.

1. Ở phương Đông cùng với sự ra đời của các quốc gia dân tộc là sự xuất hiện các Nhà nước công xã nông thôn. C.Mác viết : "Các công xã nơi nào chúng vẫn tiếp tục tồn tại, thì hàng ngàn năm nay đều cấu thành các cơ sở của hình thức

Nhà nước thô sơ nhất, tức là chế độ chuyên chế phương Đông" (1). Đặc trưng cơ bản của các Nhà nước này là quyền lực nhà nước tập trung trong tay vua. Bạo lực và tôn giáo là công cụ bảo đảm "tính hợp pháp" của các Nhà nước đó. Vua là con Trời, pháp luật là ý Trời, Nhà nước là công cụ toàn năng của vua để trị nước, an dân.

Nhà nước Ai Cập cổ đại xuất hiện vào loại sớm nhất thế giới, tồn tại đến tận các thế kỷ IV và III tr. CN. Theo truyền thuyết Ai Cập, Chúa Trời nói với vua Ramgiêsu II (1300 tr. CN) rằng, "Ta là cha của con ... Ta trao cho con sứ mệnh của trời đất để cai quản..." (2). Nhưng ngay từ đầu người nô lệ đã không tin vào tính hợp pháp và tính công bằng của Nhà nước đó. Họ nhận ra rằng quyền lực nhà nước trao cho vua, dù có vua anh minh nhường nào, thì bạo lực vẫn xảy ra. Nhà vua "khoác lên mình tấm áo của vị linh mục" chỉ là để che đậy sự độc đoán, chuyên quyền. Ở Nhà nước Babilon, các đạo luật của vua Hammurapi (1792-1750 tr. CN) là bộ luật thành văn cổ nhất thế giới với 3900 năm tuổi. Hệ thống luật pháp này bảo vệ chế độ sở hữu tư nhân của tầng lớp chủ nô. Đây là phương tiện chủ yếu để bọn vua chúa chủ nô Babilon cổ đại cai trị xã

* Viện khoa học chính trị, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

hội. Trong Nhà nước Ấn Độ cổ đại, pháp luật được sử dụng rất sớm để bảo vệ các giáo sĩ đạo Bàlamôn và trừng trị những kẻ xâm phạm đến chế độ tư hữu. Trong Anthasaxtra của Cautile (thế kỷ IV tr. CN) còn ghi "Một chính quyền trừng phạt mạnh là điều duy nhất bảo đảm sự tồn tại cho hôm nay và tương lai" (3). Còn theo quan điểm của Phật giáo ở Ấn Độ xuất hiện vào các thế kỷ VI và V tr. CN, một chính quyền "luôn luôn chìm đắm trong dòng xoáy triền miên của sự tham lam, thì liệu còn ai có thể bình yên đi trên trái đất" (4).

Trong xã hội chiếm hữu nô lệ ở Trung Quốc cổ đại, hình thành vào khoảng thiên niên kỷ II tr. CN, diễn ra đấu tranh quyết liệt xung quanh vấn đề Nhà nước trị nước, an dân bằng phương thức nào giữa các trường phái chính trị - xã hội khác nhau. Lão giáo - do Lão Tử sáng lập vào khoảng các thế kỷ VI - V tr. CN cho rằng luật pháp do vua tạo ra là nguồn gốc của áp bức, bóc lột và trái với quy luật của tự nhiên, là người bạn đồng hành của tàn bạo và độc đoán. Nho giáo - do Khổng Tử (551-479 tr. CN) sáng lập vào các thế kỷ VI - V tr. CN - lúc đầu chủ trương "nhân trị" hoàn toàn, nhưng về sau do yêu cầu của sự phát triển của xã hội đã phải tìm đến những yếu tố thích hợp của tư tưởng pháp trị. Đến Mạnh Tử (372-289 tr. CN), Nho giáo được phát triển thành thuyết "vương chính" và được lòng dân với tư tưởng là "dân vi quý". Vua vâng mệnh Trời để trị dân, nhưng mệnh Trời phải hợp với lòng dân. Mạnh Tử nhấn mạnh vai trò chủ chốt của nhân dân và sự phụ thuộc của người cầm quyền vào nhân dân. Nhân dân có quyền lật đổ chính quyền, nếu nhà cầm quyền không đáp ứng được yêu cầu của họ. Đến Tuân Tử (298-238 tr. CN) đã chủ trương kết hợp "lễ" với "luật" để trị nước. Tuân Tử cho rằng luật pháp là "cái giá của thiên hạ" dùng để ngăn cấm điều bạo ngược, ghét bỏ điều ác và ngăn chặn điều chưa xảy ra. Đối với người tốt thì dùng lễ, đối với người xấu thì dùng luật. Tư tưởng này là chiếc cầu nối giữa tư tưởng nhân trị - lễ trị của Khổng - Mạnh và tư tưởng pháp trị

sau này. Phái Mặc gia, do Mặc Tử (478-382 tr. CN) khởi xướng, khi luận về Nhà nước lại cho rằng con người có quyền bình đẳng tự nhiên với nhau và quyền lực tối cao trong xã hội là thuộc về dân. Dân có quyền lựa chọn vua và kiểm tra hoạt động của vua. Vào cuối thời kỳ chiến tranh tương tàn giữa các tiểu vương quốc, xã hội Trung Quốc thay đổi nhanh chóng do sự ra đời của công thương nghiệp và tầng lớp quý tộc mới. Từ đó xuất hiện yêu cầu tổ chức và quản lý xã hội theo kiểu pháp trị. Tư tưởng pháp trị do Quản Trọng (683-640 tr. CN) - người nước Tề và Từ Sản (522 tr. CN) - người nước Trịnh - khởi xướng từ thời Xuân Thu. Tư tưởng pháp trị sơ kỳ này chủ trương tôn trọng vua, vì vua là người đặt ra luật pháp. Còn vua phải yêu dân thì mới được dân phục tùng. Luật pháp của vua phải rành mạch về luật - hình - chính và hợp với lợi ích của dân theo thiên thời, địa lợi, nhân hoà. Luật pháp trước khi ban hành phải được cân nhắc chu đáo, ít thay đổi. Quản Trọng cho rằng, trời không vì vật mà thay đổi bốn mùa, minh quân, thánh nhân không vì một điều gì mà thay đổi pháp luật. Vua, tôi, trên, dưới, sang, hèn đều phải tuân thủ luật pháp. Việc xét xử phải tuân thủ theo pháp luật (pháp bất vị thân).

Thương Ưởng (347 tr. CN) - là tướng quốc nước Tần, người đề xướng chủ trương "Biến pháp canh tân" - đã phát triển tư tưởng pháp trị theo hướng trị nước phải có ba yếu tố pháp luật, quyền lực và lòng tin của dân. Pháp luật là phương tiện xác định tính hợp pháp của việc chiếm hữu ruộng đất bằng mua bán, xác lập quyền bình đẳng giữa các tầng lớp xã hội và chế độ chuyên chế trung ương tập quyền.

Hàn Phi (280-230 tr. CN) là người phát triển tư tưởng pháp trị lên đỉnh cao. Theo đó, luật pháp là cơ sở duy nhất để điều khiển công việc nhà nước và xã hội. Thời thế thay đổi thì pháp luật cũng thay đổi. Ông đưa ra cơ sở có tính triết lý là nếu tự nhiên phát triển theo quy luật, thì xã hội cũng phát triển theo quy luật. Pháp luật là cái định chuẩn cho hành vi của con người và xã

hội. Ông kế thừa các giá trị trong tư tưởng "trọng thể" của Thận Đáo, "trọng pháp" của Thương Ưởng và "trọng thuật" của Thân Bất Hại (385-337 tr. CN). Pháp luật muốn thực hiện được thì phải dựa vào "thể" và "thuật". Tư tưởng pháp trị ấy bắt nguồn từ niềm tin vào sự tiến hoá của lịch sử. Khi chế độ phong kiến suy tàn thì việc duy trì "lễ nhạc" của nó chỉ làm mất đi cơ hội phát triển của xã hội. Chủ trương pháp trị của Hàn Phi thích ứng với xu thế vận động khách quan của xã hội Trung Quốc đương thời, kết thúc chế độ phong kiến cát cứ "tranh bá đồ vương", hình thành chế độ phong kiến trung ương tập quyền. Giá trị hiện thực của tư tưởng pháp trị của Hàn Phi đã giúp Tần Thủy Hoàng thu giang sơn về một mối. Tư tưởng pháp trị của Hàn Phi không chỉ là sản phẩm của lịch sử, mà là yếu tố có ý nghĩa đặc biệt trong việc cải tạo nước Trung Hoa cổ đại.

Tư tưởng pháp trị thừa nhận quyền bình đẳng của các tầng lớp địa chủ phong kiến trước pháp luật, thiết lập chế độ chuyên chế trung ương tập quyền cai trị bằng pháp luật. Pháp luật là tiền đề và công cụ của việc xây dựng một chế độ xã hội vững mạnh. "Làm việc theo tư lợi thì hỗn loạn, làm việc theo công pháp thì ổn định" (5). Hình phạt không trừ bậc đại phu. Tư tưởng pháp trị đặt sự quan tâm lớn đến lợi ích quốc gia, dũng cảm chấp nhận chuyển biến, đổi mới và chống hoài cổ tạo điều kiện xây dựng quốc gia hùng mạnh. Sự sụp đổ của nhà Tần, việc khôi phục Nho giáo trong các triều đại phong kiến sau đó không làm mất đi những giá trị thực của tư tưởng pháp trị. Các chế độ chính trị của Trung Quốc từ đó về sau đều phải kết hợp "dương nho - âm pháp" để trị nước.

Sự phát triển của các xã hội phương Đông cổ đại đều cần đến một nhà nước vững mạnh, điều hành đất nước bằng pháp luật, dù là pháp luật do vua đặt ra. Việc tìm kiếm một phương thức quản lý xã hội hữu hiệu lại gặp mâu thuẫn là : Tổ chức và quản lý xã hội theo kiểu nhân - lễ trị thì thật êm dịu, nhẹ nhõm, khoan hoà và có

thể duy trì lâu dài sự ổn định của xã hội, nhưng thật khó có những bước phát triển mạnh mẽ. Tổ chức và quản lý xã hội theo kiểu pháp trị, nhưng quá hà khắc, tàn bạo và lộ liễu, không cần đến tài trí và lòng tin của dân thì thật khó có sự phát triển bền vững và cân bằng. Nhân - lễ trị và pháp trị bị áp dụng cực đoan đều bóp nghẹt các con đường dẫn đến sự phát triển của xã hội.

2. Tư tưởng về Nhà nước và pháp quyền ở phương Tây cổ đại chủ yếu gắn liền với quá trình tiến hoá của nền dân chủ Hy Lạp, La Mã. Các tư tưởng này hình thành trên cơ sở phương pháp tư duy triết học mang đặc trưng là tìm tòi cái khách quan, cái duy lý theo nhiều hướng mới phong phú và sâu sắc hơn. Các tư tưởng đó lại được thể nghiệm trong không khí dân chủ phát triển đến trình độ tương đối cao.

Ở thế kỷ thứ VI tr. CN, Xôlông (638-559 tr. CN) khi chủ trương cải cách triệt để Nhà nước Thành bang Hy Lạp đã cho rằng, quyền lực cần được đặt ngang hàng với pháp luật và cả hai đều là phương tiện để đạt tới tự do, công bằng. Ông xác định sẽ "giải phóng tất cả mọi người bằng quyền lực của luật pháp, bằng sự kết hợp sức mạnh với luật pháp" (6). Và trên thực tế "Nhà nước đã đến cứu giúp nhân dân bằng các quy chế của Xôlông" (7). Cải cách của Xôlông (trong đó có việc thành lập Hội đồng 400 và toà bồi thẩm) vừa đem lại cơ hội cho những người quyền quý nắm các chức vụ Nhà nước, vừa đem lại cơ hội cho những người bình dân quyền lựa chọn và giám sát các quan chức Nhà nước.

Giữa thế kỷ thứ VI tr. CN, Pitago (580-500 tr. CN) đòi phải thực hiện mệnh lệnh của nhà nước tức là phải tuân thủ pháp luật. Pháp luật phải được đặt cao hơn các phong tục, tập quán truyền thống không thành văn. Cuối thế kỷ thứ VI - đầu thế kỷ V tr. CN, Hêraclit (530-470 tr. CN) cũng hết sức coi trọng pháp luật và quan niệm rằng, pháp luật là phương thức để thực hiện cái phổ biến. Do đó, "nhân dân phải đấu tranh bảo vệ pháp luật như bảo vệ chôn nường thân của mình" (8). Ở thế kỷ V tr. CN, Hêrôđôt (480-425

tr. CN) sau khi so sánh ba chế độ quân chủ, quý tộc và cộng hoà, đã gợi ý về một thể chế chính trị hỗn hợp, kết hợp các giá trị của ba loại chính thể ấy. Ông khẳng định, quyền lực trong xã hội là thuộc về dân, xã hội phải được quản lý theo nguyên tắc công bằng trước pháp luật. Cũng ở thế kỷ V tr. CN Đêmocrit (460-370 tr.CN) cho rằng, Nhà nước và pháp luật là sản phẩm của cuộc đấu tranh lâu dài của con người nhằm liên kết với nhau thành cộng đồng. Nhà nước là sự thể hiện quyền lực chung của công dân và nằm trong sự tuân thủ pháp luật.

Vào giữa thế kỷ V tr. CN, sự thắng lợi của nền dân chủ A- ten đã tạo điều kiện cho sự ra đời của "lý thuyết pháp lý tự nhiên" do các nhà ngụ biện nêu ra. Theo lý thuyết này, Nhà nước và pháp luật là nhân tạo và được tạo nên bởi những thoả thuận để bảo vệ an ninh chung cho xã hội và quyền lợi công dân. Pháp luật là sức mạnh điều chỉnh các quan hệ xã hội. Cuối thế kỷ này, khi nền dân chủ A-ten lâm vào khủng hoảng, Xôcơrat (469-399 tr. CN) cho rằng xã hội không thể tồn tại thiếu pháp luật hay pháp luật bất lực thì công bằng và công lý sẽ bị vi phạm. Cuối thế kỷ V đầu thế kỷ IV tr. CN, Platon (427-347 tr. CN) xác định, người cầm quyền phải gạt sang một bên ý chí cá nhân để nhân danh và tuân thủ pháp luật. Platon khẳng định, "Tôi nhìn thấy sự sụp đổ nhanh chóng của Nhà nước ở nơi nào mà pháp luật không được đề cao và nằm dưới quyền lực của một ai đó. Còn ở nơi nào pháp luật đứng trên, các nhà cầm quyền chỉ là nô lệ của pháp luật, thì tôi thấy ở đó có sự cứu thoát Nhà nước và những lợi ích mà chỉ có Thượng đế mới có thể tặng cho các nhà nước" (9). Theo Platon, Nhà nước và viên chức của nó tôn trọng pháp luật là điều kiện sống còn của một Nhà nước, một quốc gia. Tôn trọng pháp luật là tôn trọng lý chí, công bằng và trí tuệ phổ biến. "Sự thiếu công bằng sẽ làm lạc đường quyền lực và quyền lực sai là quyền lực tự làm mất mình" (10).

Sự sụp đổ của nền dân chủ A-ten vào giữa thế kỷ thứ IV tr.CN đã làm cho Arixtốt (384-322

tr. CN) đã đi đến những kết luận mới về Nhà nước. Quyền lực Nhà nước hình thành một cách tự nhiên. Pháp luật là quy tắc khách quan, chính trực và vô tư. Pháp luật chỉ tồn tại giữa các công dân bình đẳng, tự do và phải được bổ sung, điều chỉnh theo yêu cầu của xã hội. Arixtốt cho rằng, hình thức Nhà nước thích hợp là hình thức, mà ở đó có sự phân biệt cần thiết giữa ba loại quyền lực : nghị luận, chấp hành và xét xử. Sự tiến hoá tất yếu của các Nhà nước là từ chỗ nằm trong tay một người (vua), đến một số người (quý tộc) và của đa số người (nhân dân). Theo Arixtốt, nguyên nhân chủ yếu làm cho Nhà nước sụp đổ là sự quá bình đẳng hay quá bất bình đẳng. Khi quyền lực nhà nước bị lạm dụng thì kẻ cai trị lo sợ mất quyền, người bị trị lo sợ sự trừng phạt; kẻ cai trị trở nên tàn ác và tham lam, còn người bị trị bị sát hại, tù đầy và bạo ngược. Về tư cách người công dân, Arixtốt quan niệm đó là người can đảm, tự do, cao thượng và chính nghĩa, là "động vật công dân". Mặc dù nền cộng hoà của Arixtốt là nền cộng hoà của các công dân - triết gia có đầy đủ điều kiện vật chất và tinh thần để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình.

Các tư tưởng về Nhà nước và pháp quyền Hy Lạp cổ đại có vị trí và tầm quan trọng to lớn đối với sự tiến hoá trong tư duy triết học và chính trị của nhân loại. Theo E.J.Cheolier, "Tia sáng từ Hy Lạp cổ đại chắc chắn không phải là cái duy nhất soi sáng thời hiện đại, nhưng không có nó thì nền văn minh và ý thức Châu Âu ngày nay sẽ đứng phải cơn kịch phát của cuộc khủng hoảng của nó, sẽ không được hiểu biết một cách đầy đủ" (11).

Ở La Mã cổ đại, những giá trị tư tưởng liên quan đến NN PQ đã được tích lũy trong điều kiện phát triển cao và sự sụp đổ sau đó của chế độ chiếm hữu nô lệ. Theo A.Sudre, "La Mã là tổ quốc của pháp quyền, có tình cảm và bản năng chính trị, nhưng đã không có trí tuệ được suy nghĩ về khoa học đó" (12). Hai đại biểu của trí tuệ La Mã về NN PQ là Pôlybi và Xixêrôn.

Polybi (201-120 tr. CN) là người La Mã đầu tiên nêu lên những tư tưởng quan trọng về Nhà nước và pháp quyền. Ông cho rằng, chính phủ tốt nhất là chính phủ được liên kết bởi các hình thức thuần tuý quân chủ, quý tộc và cộng hoà, ở đó cơ quan chấp chính tối cao thuộc về nhà vua, Nguyên lão viện - tức Nghị viện thuộc về quý tộc và các Hội đồng - "Cơ quan bảo dân" thuộc về nhân dân (ở đây nó lệ chưa được coi là dân). Làm như vậy sẽ bảo đảm cho sự phân bố quyền lực một cách hợp lý và giám sát quyền lực một cách chặt chẽ. Phân bố và giám sát quyền lực là hai nhân tố bảo đảm cho Nhà nước La Mã vững vàng và phát triển thành một đế quốc hùng mạnh. Polybi khẳng định, "Không phải lý trí, mà kinh nghiệm đã dạy chúng ta rằng hình thức chính phủ hoàn hảo nhất là hình thức được tạo nên từ ba chính thể quân chủ, quý tộc và cộng hoà dân chủ" (13).

Xixêrôn (106-43 tr. CN) - người được coi là tiêu biểu cho trí tuệ La Mã cổ đại, xem Nhà nước là "một cộng đồng pháp lý". Nhà nước "Respublica" là của chung nhân dân (Res - pupuli) và là "trật tự chung" (ở đây nó lệ cũng không được coi là dân). Ông quan niệm, "nhân dân không phải là một tập hợp bất kỳ, đó là một tập hợp liên kết với nhau bằng sự thoả thuận về pháp luật và bằng tính cộng đồng của các lợi ích chung" (14). Việc tổ chức quyền lực Nhà nước bắt nguồn từ bản chất trốn chạy sự cô đơn và khao khát đời sống cộng đồng của con người. Công bằng là mệnh lệnh từ lý trí của con người mà Nhà nước phải tuân theo. Ông định nghĩa luật pháp là "lẽ phải chính trực phù hợp với bản chất có trong tất cả mọi sinh vật". Ông đã xác định được pháp quyền tự nhiên mặc dù pháp quyền đó chưa tìm thấy điểm tựa trong hiện thực. "Sự phục tùng luật pháp là bắt buộc đối với tất cả mọi người" (15).

Về phẩm chất của người cầm quyền, Xixêrôn đề cao tài năng, tâm hồn hướng thượng, sự biết hy sinh vì lợi ích chung và bỏ qua những lợi ích riêng tư không chính đáng (không phải là

người già nhất, giàu nhất, hay khoẻ nhất, mà là người tốt nhất). Người công dân lý tưởng của nước Cộng hoà La Mã cổ đại là người tham gia tích cực vào đời sống chính trị. Họ dành cho xã hội "cái tốt nhất mà tâm hồn và trí tuệ mà mình có được". Xixêrôn tán thành hình thức nhà nước hỗn hợp, kết hợp các giá trị của các chế độ quân chủ, quý tộc và cộng hoà nhằm hạn chế sự tiếm quyền và thoái hoá quyền lực.

Lịch sử tư tưởng về Nhà nước và pháp quyền La Mã cổ đại còn được bổ sung bằng những quan điểm triết học, luật học khác, trong đó có L.Xenêca (thế kỷ I tr. CN) về việc hạn chế quyền lực của người đứng đầu để chế bởi Nguyên lão viện và Unipian (thế kỷ III tr. CN) về phân biệt quyền công pháp (thuộc về nhà nước) và quyền tư pháp (thuộc về công dân). Những tư tưởng trên bắt nguồn từ thực tiễn chính trị trong các Nhà nước Hy Lạp và La Mã cổ đại, phản ánh cuộc đấu tranh tư tưởng nhằm tìm ra hình thức Nhà nước đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội và giải quyết vòng luẩn quẩn của nền chính trị Hy Lạp, La Mã cổ đại là : Chế độ quân chủ - chế độ quý tộc trị - chế độ cộng hoà - chế độ quân chủ độc tài v.v..

Hy Lạp và La Mã là những quốc gia phương Tây đã phát triển đến trình độ cao và có tính điển hình về chính trị, kinh tế và xã hội thời cổ đại. Lần đầu tiên nền dân chủ của chủ nô với tính chất là một chế độ xã hội được hình thành, tạo ra những cơ sở thuận lợi cho sự phát triển của nền văn minh Hy Lạp, La Mã cổ đại. Dân chủ, ở một mức độ nhất định, đã trở thành động lực thúc đẩy phát triển xã hội, phát triển con người. Con người được chú ý, được khơi dậy theo hướng tạo lập cuộc sống tự do, bình đẳng, khám phá tự nhiên và xã hội. Tư duy về Nhà nước và pháp quyền của người Hy Lạp và La Mã cổ đại thật phong phú. Tư duy ấy vừa phản ánh hiện thực chính trị xã hội sôi động và biến đổi không ngừng, vừa góp phần thúc đẩy đời sống kinh tế, chính trị và xã hội phát triển.

Như vậy, trong bất cứ giai đoạn phát triển nào của xã hội phương Tây cổ đại, vấn đề con người luôn luôn được đề cao, Nhà nước chỉ là sự thể hiện chung quyền lợi chung của công dân. Nhà nước lấy việc phục vụ con người cá nhân và xã hội làm cứu cánh. Kết hợp hợp lý giữa Nhà nước và pháp luật là cách tốt nhất để khách quan hoá nhà nước, hạn chế sự phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của người cầm quyền. Bước đầu hình thành yêu cầu về một Nhà nước theo kiểu NNPQ bảo đảm phát triển xã hội và duy trì bản thân Nhà nước. Thực tế chính trị phương Tây cổ đại đã kiểm nghiệm vấn đề có tính chân lý là "Một nước không biết đến pháp quyền không chỉ là một Nhà nước thoái hoá, mà còn là một Nhà nước tự tiêu diệt" (16). Nhà nước dù của ai cũng phải thông qua các cá nhân cầm quyền. Xu thế lạm quyền từ phía các cá nhân cầm quyền cũng như sự bành trướng quyền lực của cơ quan Nhà nước đối với tự do cá nhân là một thực tế. Để khắc phục tình trạng này cần có sự phân quyền trong Nhà nước thành ba quyền và giao cho các cơ quan Nhà nước khác nhau. Đây là sự phôi thai của lý thuyết "Tam quyền phân lập" sau này. Cùng với tư tưởng quản lý xã hội bằng pháp luật, tư tưởng phân chia và kiểm soát quyền lực trong một NNPQ đã hình thành. Đồng thời, lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại, con người với tư cách "động vật công dân" đã được xác lập về lý thuyết. Đó là con người biết liên kết với nhau tạo nên xã hội, Nhà nước và tham gia vào các công việc Nhà nước. Đây là cơ sở tư tưởng cho việc hình thành lý thuyết về xã hội công dân - cơ sở xã hội của NNPQ về sau.

Có thể nêu mấy nhận xét về các giá trị tư tưởng có liên quan đến NNPQ thời cổ đại là : Quyền lực Nhà nước là thuộc về dân. Dân là chủ thể của quyền lực Nhà nước, mặc dù khái niệm nhân dân có tính lịch sử của nó. Những người

cầm quyền không có quyền, mà chỉ được uỷ quyền. Phương thức cai trị có hiệu quả nhất đáp ứng yêu cầu phát triển xã hội là kết hợp Nhà nước với pháp luật, dù không phải sự kết hợp nào giữa Nhà nước và pháp luật cũng đưa đến NNPQ. Quyền lực Nhà nước phải được phân biệt, kiểm soát và hạn chế. Quyền lực Nhà nước của nhân dân là thường xuyên, liên tục, còn quyền lực của những người cầm quyền là không thường xuyên và có giới hạn.

Những mầm mống tư tưởng có liên quan đến NNPQ thời cổ đại thực sự có giá trị về lý luận và thực tiễn đối với toàn bộ quá trình phát triển tiếp theo trong lịch sử chính trị của nhân loại. Chúng thực sự vừa là sản phẩm của xã hội, vừa là nhân tố góp phần cải tạo và phát triển xã hội loài người./.

CHÚ THÍCH

- (1) C.Mác - Ph.Ăng-ghe-n - *Toàn tập*, t.20, Nxb. CTQG. II, 1994, tr. 255.
- (2)(3)(4) *Lịch sử các học thuyết chính trị trên thế giới*. Nxb CTQG II.1993, tr. 31,42,45.
- (5) Hàn Phi Tử - *Sự phát triển của tư tưởng pháp gia*. Nxb Đồng Nai. 1995, tr. 71.
- (6) Aristốt - *Chính trị Aten* M.1937, tr. 21, tiếng Nga.
- (7) C.Mác - Ph-Ghe-n - *Toàn tập*, tr. 21, Nxb CTQG. II, 1995, tr. 173.
- (8) Viện Thông tin Khoa học Xã hội Việt Nam - *Thuyết Tam quyền phân lập*. II. 1992, tr. 6.
- (9) Platon - *Tập I*. M, 1968, tr. 188, tiếng Nga.
- (10)(11)(12)(13)(16) Marcel Prelot - Georges Lescuyer : *Histoire des Idees politiques*, Precis Dalloz, 1975, p. 160,15,108,112,163.
- (14)(15) Xixêrôn - *Đối thoại*. Nxb - Khoa học. M, 1966, tr. 20 và 139, tiếng Nga.

LỊCH SỬ, VĂN HOÁ VÀ VÙNG TRONG VIÊN CẢNH ĐÔNG NAM Á ⁽¹⁾

(Lược thuật tác phẩm và vấn đề)

LƯƠNG NINH *

I. NỘI DUNG TÁC PHẨM

Tác giả là giáo sư Đại học Cornell (Hoa Kỳ) chuyên về lịch sử Đông Nam Á.

Quyển sách dày 120 trang, khổ 15x23cm, chứa đựng một nội dung phong phú, bao quát phạm vi khá rộng của lịch sử và sử học Đông Nam Á, nêu nhiều ý kiến mới mẻ, đang được giới sử học rất quan tâm và coi trọng.

Viện Nghiên cứu Đông Nam Á có trụ sở ở Singapore xuất bản năm 1982.

Quyển sách "Lịch sử, văn hoá và vùng trong viên cảnh Đông Nam Á"(1) (Viết tắt LS VHĐNA) gồm 6 chương : Mở đầu (5 trang).

Chương 1: Một số nét đặc trưng văn hoá (tr. 1-15)

Chương 2 : Dấu ấn lịch sử trong quan hệ liên vùng (tr. 16-33)

Chương 3 : Hướng tới định nghĩa lịch sử Đông Nam Á (tr. 34 - 56).

Chương 4 : Những thể hiện văn hoá bản địa (tr. 57 - 68).

Chương 5 : Văn học bản địa (tr. 69 - 94).

Chương 6 : Kết luận (tr. 95 - 100)

Phụ lục : (tr. 101 - 111).

Lời mở đầu có ý nghĩa quan trọng, như người ta thường thấy ở những tác giả "lớn".

Ông nhắc qua các tác giả đi "trước", như D.G.E.Hall (A History of South-East Asia. Macnillan - London. 1955. Tái bản 1960, 1981), G.Coedès (Histoire ancienne des Etats Hindouisés - Hanoi 1944 (Immp. d'Extrême-Orient) và tái bản 1948, 1964, 1968) với quan niệm Đông Nam Á như một khu vực, một khối đồng nhất, "Ấn Độ hoá" hay "Hindu hoá".

Ông cũng nói tới Fernand Braudel (The Mediterranean and the Mediterranean World in the age of Philip II. Haper Torch book Edition 1960 và 1976) viết về thế giới Địa Trung Hải thế kỷ XVI, đưa ra một hình thể chung cho lịch sử châu Âu, như một châu Âu đồng nhất, luôn phát triển di sản văn hoá chung, nhấn mạnh số 6, 6 nước sáng lập E.E.C. như thế để tác giả bày tỏ sự không đồng tình của mình và để đưa ra ý kiến của mình.

Tác giả hướng tới cách "tiếp cận khái quát" (*Synoptic approach*) hoặc "Tiếp cận cấu trúc" (*Structural approach*) mà ông đồng tình với cách nói của Harry Benda, giám đốc đầu tiên của

* GS. Trung tâm KHXH-NVQG.

Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, hoặc với cách nói của một nữ đồng nghiệp ở đại học Yale là Mary Wright, không nên trình bày lịch sử một cách vớ vẩn theo trình tự các sự kiện mà phải "gợi ra được sự suy nghĩ" (*to do the thinking*).

Cho nên, ông nhấn mạnh, "Tôi không cố gắng dẫn bạn đọc đến những chủ đề "bao trùm lên qui mô khu vực, mà tôi *tập trung sự quan tâm của mình vào lịch sử vùng*". Bạn đọc có thể thấy sự thay đổi đột ngột của tôi trong cách tiếp cận là có sự khác biệt đáng kể trong nhận thức của tôi về Đông Nam Á là *một khu vực của lịch sử vùng*" (*a Zone of subregional histories*).

"Tôi sẽ nêu lên các hệ thống chính trị sơ kỳ Đông Nam Á phát triển theo phong cách riêng của những mối quan hệ liên vùng. Tuy nhiên ở đó, tôi vẫn còn tiếc rằng mới đưa ra được quá ít những gợi ý các vấn đề quan trọng của sự tiếp nối và biến đổi".

Như thế thôi, cũng đủ để chúng ta hiểu công trình của O.W. Wolters là một công trình chứa đựng những luận đề, những ý kiến, nhận xét, đánh giá về lịch sử Đông Nam Á, *một công trình phương pháp luận*.

1. Chương I: Một số nét đặc trưng văn hóa

Cư dân cổ Đông Nam Á sống thành từng nhóm nhỏ riêng biệt, ngăn cách nhau bởi những cánh rừng rậm, có những quan hệ ràng buộc chặt chẽ với các địa bàn của họ. Không ảnh cho hay có đến 300 điểm như thế ở Đông Bắc Thái Lan, tồn tại cho đến thế kỷ VII, VIII.

Minh văn Phan ngữ cho thấy, dựa vào tên gọi, có rất nhiều trung tâm của người Khơ me, ít nhất phải có tới 13.

Thư tịch cổ Trung Hoa nói về thời sơ sử Chân Lạp chỉ có 1 vương quốc Phù Nam, nhưng như tôi sẽ nói tới dưới đây, Phù Nam không thể được coi như một mô hình sớm nhất của quốc gia Ấn Độ hoá ở Đông Nam Á ("The earliest model of an Indianized in Southeast Asia") (tr. 2) như thế, "mỗi trung tâm là một trung tâm trong

quyền của nó với các cư dân của nó và bao quanh bởi các nhóm láng giềng của nó" (tr. 3).

Ở đây, sự kế truyền trực hệ chưa phải là qui tắc. Tính chất tương đối không quan trọng của trực hệ có nghĩa là chúng ta phải tìm những nhân tố văn hoá khác đã thúc đẩy người thủ lĩnh thực hiện qui tắc trên địa bàn và tôi cho rằng thủ lĩnh trong quan hệ giữa người này với người khác gắn liền với cái mà các nhà nhân học thường nói tới về các nơi khác trên thế giới là "hiện tượng các vĩ nhân" (tr.5).

Ở chương này, cái mới mà tác giả đưa ra là khái niệm "vĩ nhân" (*Big men*) mà chính ông lại nói là ông thích dùng hơn từ ngữ "người xuất chúng, người anh hùng" ("*men of prowess*"), là người có tư chất khác thường (abnormal amount), được phú cho có phẩm chất tinh thần ("*soul stuff*").

Trong ngôn ngữ Đông Nam Á, "phẩm chất tinh thần" được giải thích và nổi bật bằng công tích vượt lên những người khác cùng thế hệ và đặc biệt vượt lên những đồng bào của mình. Từ ngữ hàm nghĩa khác nhau giữa những xã hội khác nhau và niềm tin cũng gắn liền với những niềm tin khác (2).

Người anh hùng sau khi qua đời, được tôn thờ, cùng với tổ tiên của cộng đồng dân cư. Tổ tiên là những vị sinh thời đã bảo vệ và mang lại lợi ích cho dân.

"Không có sự sùng kính đặc biệt nào ngoài quan hệ bà con họ hàng. Qui tắc tổ tiên cũng phải do phần dẫu mà có được" (tr.6).

Nền chính trị sơ kỳ Đông Nam Á là cá nhân và những công tích mỏng manh thế nào đó của người Anh hùng, mà không được chuyển biến thành thiết chế qui định theo hướng một chính phủ tập trung hơn" (tr.9).

Mặc dù có một khoảng trống giữa tiền sử và sơ sử, thể hiện ở Phù Nam, thời sơ sử đang chuyển biến, tầng lớp thủ lĩnh (chieftain class) tự thấy địa vị mình cao lên, vượt lên, hơn là có sự thay đổi trong thể chế của một thủ lĩnh riêng

biệt (particular chief) trong một tiểu vùng đặc biệt (Speccific subregion)" (tr. 12) (cũng tức vốn chỉ là một tù trưởng trong thiết chế bộ lạc (chiefdom), giờ đây trở thành một *ràja* (tiếng Phạn có nghĩa là vua) (tr.12).

Cả các nhà tiền sử học khi sửa chữa những hiểu lầm từ trước về những gì đã diễn ra từ rất lâu, hàng thiên niên kỷ trước Công nguyên cũng có xu hướng củng cố một giáo điều có sẵn, về sự xuất hiện quốc gia trong thời Sơ sử (The appearance of state during Protohistory). Các nhà tiền sử học hào hứng với sự hình thành nhà nước sơ khai và sự tập trung về mặt chính trị trước cả khi có ảnh hưởng của Ấn Độ.

"Không có cứ liệu để coi rằng một thủ lĩnh (chief) với một số ít phụ tá ở thời tiền sử khác về bản chất như thế nào với đám quần thần đồng đảng của thời kỳ lịch sử, phò tá quân vương bằng những biện pháp thực sự tạo nên ảnh hưởng chính trị" (tr.14).

2. Chương II: Dấu ấn lịch sử trong quan hệ liên vùng

Nếu như ở thời Tiền sử, theo O.W. Wolters, thể chế chính trị là thủ lĩnh (*chief*) của *chiefdom*, tức là của bộ lạc, và sau đây, chuyển sang thời sơ sử, thủ lĩnh đã tự xưng là Vua, (*ràja*) (tuy không thực là vua, *King* của vương quốc, *Kingdom*, chưa phải là quốc gia (*statehood*), thậm chí chưa phải nhà nước sơ khai (*incipient state*) thì tổ chức chính trị là gì?

Ở chương này, tiếp theo, O.W. Wolters đưa ra một khái niệm mới - khái niệm *Mandala*, hợp với *Ràja*, nhưng chưa phải là nhà nước, quốc gia, *State*.

Mandala được tác giả giải thích như sau : "đó là một từ Sanskrit được dùng ở Ấn Độ" "để chỉ một tình trạng chính trị riêng biệt và thường không bền vững trên một phạm vi địa lý xác định một cách mơ hồ, không có biên giới định rõ và trong đó, những trung tâm nhỏ hơn có xu hướng tìm sự an toàn ở khắp mọi hướng" (liên kết láng giềng). Các *Mandalas* mở rộng và thoả thuận với

nhau giống như kiểu hoà tấu nhạc. Mỗi một *Mandala* gồm một số tiểu thủ lĩnh phụ thuộc mà một số có thể từ bỏ qui tắc phụ thuộc khi có thời cơ và cố gắng lập một hệ thống phụ thuộc của mình. Chỉ có *Mandala* tôn chủ mới có quyền nhận cống nạp và cử đại diện của mình đến để thể hiện vị trí tôn chủ bề trên của mình (tr.17).

Trên đây là một đoạn dài của tác giả để giải thích khái niệm *Mandala* (3). Đến đây có lẽ nên trích dẫn trung thành vài đoạn, tuy hơi bị kéo dài, song có thể cho thấy một cách tập trung, rõ ràng quan niệm của tác giả : "Trong hoàn cảnh như tôi đã phác ra bên trên, người cầm quyền (*the ruler*) không phải là một người chuyên quyền (*an autocrat*); ông ta là một người trung gian có thể gần, có khả năng gìn giữ hoà bình và động viên, huy động nhiều nhóm tản mạn khác nhau. Ông ta cần thu hút những thuộc hạ trung thành quanh ông ta. Hệ thống này đôi khi được mô tả là "chế độ quan liêu kế truyền" (tr.18). "Ở Campuchia, một phụ nữ bình thường sinh trưởng trong những gia đình có thể lực có thể kết hôn với vua và họ hàng của bà ta có thể mở rộng ảnh hưởng chính trị cũng như có quyền sử dụng đất đai. Qui chế vua là duy nhất chỉ bởi lẽ ông ta là duy nhất về mặt tôn giáo. Như thế, chỉ một mình ông ta có thể cho nhưng không được nhận; và qui chế duy nhất về mặt tôn giáo đã bù đắp lại những bất lợi của sự thiếu vắng một chế độ quan liêu chuyên nghiệp kiểu Trung Hoa và một thể chế vương triều đích thực khả dĩ xác định hoàng gia, tách biệt rõ ràng với các gia đình khác" (tr.19).

Ở đâu sự kế truyền trực hệ không có ý nghĩa quan trọng trong xã hội mà được tổ chức theo quan hệ bà con họ hàng thì ở đó không có "hoàng gia" theo nghĩa đích thực của nó (tr. 20).

Như thế, "*Mandala* là hiện tượng chung của Đông Nam Á sơ kỳ" (tr.25). Tầm quan trọng của *Mandala* không tùy thuộc qui mô địa lý của nó mà tùy thuộc phạm vi lòng trung thành mà nó có thể huy động để cung cấp chiến binh cho thủ lĩnh mà tôi gọi là "Người anh hùng" (*Men of process*) (tr.25).

"Ảnh hưởng văn hoá của các Mandalas không bảo tồn, mà cũng không làm suy giảm hình thể *đa trung tâm* (*The multicentric shape*) của lịch sử Đông Nam Á sơ kỳ.

Mandala không những là "hiện tượng chung mà còn kéo dài, cho nên, theo tác giả, chẳng hạn như Ayudhya thành lập năm 1350 gần với Lopburi và cả Lopburi là một phần của Angkorian mandala trong thế kỷ XI, XII...".

"Chỉ đến thế kỷ XIX, gia đình Chakri ở Bangkok mới có thể cải biến mandala được tổ chức chặt chẽ thành một quốc gia" (tr.22).

Ở Philippin, trước sự cai trị của Bồ Đào Nha, cho đến thế kỷ XVII, "không có ông vua hay người cầm quyền nào đáng để nói tới, mà có rất nhiều thủ lĩnh cai trị những thủ lĩnh khác yếu thế hơn ... đó là sức năng động của quan hệ *Mandala*" (tr. 24).

"Sự huy động lòng trung thành cũng là nét nổi bật của hệ thống chính trị Angkor. Sự khéo léo của những người cầm quyền như Suryavarman II và Jayavarman II tiến hành những cuộc chiến tranh trái ngược với ấn tượng là họ thiếu quyền chỉ huy vì quyền lực thường xuyên không được coi là vượt qua xa chức năng bảo đảm những điều kiện vật chất cho bản thân họ và tôn giáo của họ được lập ở kinh đô, là trong số nhiều người có lợi ích riêng khác nhau. Trọng tài thì không phải là nguyên thủ (Umpires are not captains)" (tr.25).

Campuchia thời Angkor là thể chế Mandala, và "Mandala cuối cùng mà tôi đề cập tới là mandala của người Giava, Majapahit ở thế kỷ XIV" (tr.26).

Có 3 nhận xét khái quát nảy sinh khi người ta muốn phác hoạ hình thể của chủ đề khác với lịch sử của nhiều tiểu vùng.

Thứ nhất, nhiều dân cư sống ở miền núi xa cách mà thư tịch không vươn tới ghi chép. Vậy *mandala* là một hiện tượng của miền thấp, đồng bằng và ngay cả những điều kiện địa lý cũng tạo

điều kiện cho thực trạng đứng ngoài chính quyền.

Thứ hai, có sự kéo dài của tình trạng đa trung tâm, chúng ta vẫn thấy điều chủ yếu là quyền tôn chủ của người cầm quyền chỉ có được trên những lãnh thổ chịu ảnh hưởng của ông ta thôi. Ngược lại, mỗi người cầm quyền vẫn tự coi là đồng đẳng thiêng liêng, thích tự phong là chakravartin - đấng Tôn chủ của toàn thế giới, toàn vũ trụ.

Thứ ba, lịch sử kế truyền trực hệ (4) không xuất hiện ở Đông Nam Á sơ kỳ, niềm tin không thể duy trì cư dân Đông Nam Á vận động trong chiều dài thời gian trong quan hệ mật thiết hơn và do đó là quan hệ của "toàn Đông Nam Á" (tr.32).

Và tiếp theo, theo O.W.Wolter, chỉ riêng Việt Nam là sớm hình thành quốc gia.

Cũng qua sự trình bày của ông về Việt Nam mà ta hiểu rõ thêm quan niệm của ông về *mandala*, về quốc gia (*State*) v.v...

- Ở Việt Nam, muộn nhất đến thế kỷ XI, "sự tổ chức lãnh thổ đã gắn liền với quan niệm một trung tâm thường trực ở Thăng Long, địa điểm II là Nội ngày nay và như thế có thể thủ tiêu các trung tâm khác của các thế lực Việt khác, gắn chặt các vùng xa với kinh đô mà các tiểu vùng đã trở thành "trần dinh, tỉnh" (tr.28).

- "Nhà Lý là một ví dụ khác và quan trọng của một sự thay đổi đẹp đẽ và đột ngột ở Đông Nam Á. Con trai được kế ngôi cha, không cần một sự tranh cãi kế truyền nào, tinh thần tuyến tính của lịch sử được bắt đầu. Biên thuý trở thành một di thác của vương triều mà quyền cai quản của vương triều không cần phải bàn cãi gì nữa" (tr.28-29).

- Tầng lớp tinh hoa Việt Nam đã phát triển tính chất tuyến tính của thời gian dựa trên một chuỗi các vương triều được ghi chép thành văn" (tr.32).

- Ngoài ra, ở thế kỷ XIV, một hành động không dễ dàng đã có được ở Việt Nam là đã có

đúc lại cả các châu huyện xa ở phía Nam và phía Tây cách trở sông núi".

- "Nguồn gốc của điều kiện địa - chính trị không thường đó có thể hiểu được là do hàng nghìn năm, các hoàng đế Trung Hoa luôn tìm mọi cách đô hộ Việt Nam, các vua nhà Lý, trị vì nước Việt Nam độc lập đã học kiểu thiết chế vương triều Trung Hoa vì mục đích riêng của mình" (tr.28).

3. Chương III: Hướng tới định nghĩa lịch sử Đông Nam Á

Bosch nói rằng phù điêu Barabudur thể hiện tích Gandavyuha, chương cuối của Avatamsaka Sutra. Tác phẩm Nagarakertagama của người Giava ở thế kỷ XIV thì lại tuyên bố trên thế giới chỉ có 2 nước xuất sắc là Giava và Ấn Độ. Thế nhưng luật Majapahit là sự cải biên luật Manu và dung hoà phong tục Giava.

Khác với G.Coedès, tôi đưa cả Philippin và Việt Nam vào đối tượng phân tích về Đông Nam Á.

Chúng tôi cũng khác khi trình bày về "quốc gia" khi mà chúng tôi từ bỏ cả thuật ngữ dùng để chỉ một khối, đơn nhất, mà hệ thống chính trị Đông Nam Á chưa hề thể hiện như thế. Chúng tôi cũng khác trong sự trình bày cả hệ quả của ảnh hưởng chính trị của Trung Quốc trong khu vực.

Nhà sử học nên quan tâm tới nhiều không gian văn hoá trong khung cảnh đa trung tâm của đáng tôn chủ tối cao thế giới "*Chakravartin*".

Việc nghiên cứu các văn hoá địa phương khác nhau là địa bàn thực của Đông Nam Á sơ kỳ sẽ dẫn tới nhận thức rằng không thể có được hai nền văn hoá địa phương giống nhau về mọi phương diện. Ngay ảnh hưởng Ấn Độ cũng có sự đi chệch mô hình Ấn Độ. Chẳng hạn, theo H.G.Quaritch Wales, người Khơme thích xây đền có bậc lên, còn người Chăm thích đền hình tháp trên nền cao, tức là người Khơme muốn gần

với Đất, còn người Chăm muốn hướng tới Trời cao" (tr.47).

"Có thể có nhận xét rằng Đông Nam Á là một khu vực cực kỳ đa dạng về văn hoá, xã hội và ngôn ngữ" (tr.49).

"Quan niệm về Đông Nam Á Sơ kỳ là cần thiết vì nó dẫn tới mọi sự nghiên cứu tiểu vùng, để dễ so sánh. Sự nghiên cứu lịch sử các vùng (*subregions*) riêng biệt vô cùng cần thiết, nhưng sự khái quát hoá rộng về Đông Nam Á thì cần tránh" (tr.51).

Sự đa dạng "vùng" là nguồn gốc của sự phân tán, tản quyền, của "chủ nghĩa địa phương" (*parochisms*), "chủ nghĩa vùng".

4. Chương IV: Những thể hiện văn hoá bản địa

Trong chương này, tác giả nêu lên, chỉ nói một cách khiêm tốn "tôi đã nêu lên một ít ví dụ về sự thể hiện văn hoá bản địa (*local Cultural Statements*). Thực ra, ví dụ không nhiều nhưng ông nói khá kỹ về một số trường hợp có thể cho người đọc thấy ở Đông Nam Á, văn hoá Trung Quốc và Ấn Độ có ảnh hưởng như là nguồn tài liệu, mô típ chủ đề và cả cách thể hiện. Tuy nhiên, ở mỗi nơi ở Đông Nam Á đều có sự thể hiện theo cách riêng mang tính thần và sắc thái bản địa, cách xa xuất xứ của nó.

Chẳng hạn, ông dẫn Tom Harrison và Stanley ÓConnor nói về ngôi đền *Tantric* ở Santubong, miền Tây Sarawak.

"Điều lý thú của ngôi đền là ở chỗ nó tọa lạc trên một địa bàn khung cảnh văn hoá bị một đại hoạ thiên nổi vượt lên, cũng như những phù điêu trên vách đá, thật khác xa truyền thống Ấn Độ" (tr. 58).

Ông cũng nhắc tới trường hợp mà J.G.de Casparis đã nói về mình văn tìm thấy ở Palembang, Malaysia, nói về sự kiện có thể là người cầm quyền ở Sri Vijaya lo sợ rằng một số thủ lĩnh đã kết bè đảng với nhau, có lời thề nguyện (*sumpah*) quyết đồng lòng chống lại người cầm

quyền. Lối đó thường được "viết" lại trên một tấm kim loại hay một mảnh đất sét rồi đem nung, giữ lại làm bằng. Đây là một kiểu nghi lễ ma thuật, hệ quả trực tiếp của *Tantrāmala*, thuộc giáo phái *tantra* (một phái Mật tông).

Ông nói kỹ hơn về thời Angkor là địa bàn chuyên nghiên cứu của ông, mà ông thường có ý thức gọi là người Khơme, cố tránh gọi là Cambodia (Kampuchia) tên quốc gia mà theo ông lúc này chưa phải là quốc gia.

Ông cũng dẫn Eleanor Moron một nhà nghiên cứu Hoa Kỳ, đã nói về "một bài toán vũ trụ, cho hay về khung thời gian và không gian của Angkor Wat được xây dựng dưới thời Suryavarman II của Campuchia trong nửa đầu thế kỷ XII. "Bằng cứ chính xác và thuyết phục mà bà đưa ra, dựa trên sự đo đạc tính toán bên trong khu đền, cho thấy "Angkor Wat trải dài từ Tây sang Đông qua thời *Kṛta yuga*. Khách thăm qua *kṛta yuga* khi đi vào đền từ cửa Tây và ra khỏi cửa Đông. Khách thăm cũng đến *Kṛta yuga* khi đi vào hành lang có điêu khắc. Như thế, khi đi vào đền, người ta quay lưng về phía thời hiện tại, thời đen tối *Kali yuga*, để tiến đến thời thứ nhất, thời hoàng kim được thể hiện bằng triều vua đang trị vì (5).

Điêu khắc trên hành lang mô tả cuộc sống hạnh phúc từ thời Suryavarman, còn rất trẻ, lên ngôi sau khi thắng hai vua, phục hưng một *mandala* có thời trải dài từ Nghệ An Việt Nam đến thung lũng Chao Phraya" (tr.60-61). Đặt ra câu hỏi : "Vậy thì người Khơme muốn thể hiện điều gì ở Angkor Wat ? và rồi chính ông lại trả lời : "Tôi tin rằng chìa khoá của điều này nằm trên tấm xà phía Nam trên bức tường phía Tây, nơi bắt đầu các điêu khắc. Tấm xà miêu tả chiến trận Kuruksetra (6). Trận đánh này theo quan niệm Ấn Độ bắt đầu thời cuối cùng của thế giới và Bosch (7) cũng có nhận xét là ở Java và Campuchia, chiến trận là điềm xấu, nên tránh thể hiện trên phù điêu. Thế mà ở Angkor Wat chiến trận lại mở đầu thời đại hoàng kim, ý muốn

khẳng định thời đại hoàng kim vẫn hiện tồn và nhà vua vẫn đang trị vì.

"Như thế, Angkor Wat là sự hình tượng hoá uy tín của thế hệ Suryavarman đang hiện tồn khi nền hoà bình trong nước được lực lượng quân đội Khơme khôi phục với biết bao hạnh vận và chiến công cá nhân, còn tiến công đến cả những miền đất xa. Khu đền kỳ vĩ muốn tôn cao uy tín đó".

"Angkor Wat giống như một sự thể hiện mà người ta có thể thấy một xã hội còn nặng quan hệ bà con họ hàng, ở đó tính tương đối không quan trọng của sự kế truyền trực hệ và những phẩm chất tinh thần đặc biệt gắn liền với người cầm quyền, nhiều không đếm xuể, một sự nhắc nhở khi đọc những dấu hiệu đương thời đã được thể hiện ra trên đó. Những biểu hiện trông thấy rõ ràng ở Angkor Wat được rút ra từ văn học Ấn Độ nhưng nó lại biểu đạt một công thức Khơme, gắn liền với sự mong chờ Khơme của những người đương thời với Suryavarman. Angkor Wat là một ví dụ về sự thể hiện bản địa trong đó các qui ước Ấn Độ về Visnu và thời đại hoàng kim đã bị lệch đi, đến nỗi chỉ còn là trang trí. Thuật ngữ "sự thể hiện văn hoá" ("*Cultural statement*") có thể thay thế bằng thuật ngữ "Văn bản" (Text) hay một cái gì đó có thể đọc được. Gốc văn học chắc chắn là Ấn Độ nhưng hiệu quả "văn học" của sự kết quả Khơme với những yếu tố trang trí Ấn Độ, mở đầu bằng trận chiến *Kuruksetra* đã được che phủ trước khi sự thể hiện đền đài có thể được đọc là một kiểu Khơme" (tr.62-63).

Và ông kết luận rằng "Chức năng của các yếu tố nước ngoài có thể tả thành lời thích hợp để nhận diện các hệ quả văn chương. Do đó có khả năng đặt ra rằng việc nghiên cứu văn học bản địa có thể góp phần làm cho rành mạch hơn các đặc thù văn hoá. Một sự xem xét sâu về mặt này có thể là một bước tiến xa hơn trong nghiên cứu so sánh các nền văn học và trong việc làm sáng rõ hơn bức tranh đa dạng văn hoá và hình thể của lịch sử Đông Nam Á sơ kỳ" (tr.67).

5. Chương V: Văn học bản địa

Tác giả mở đầu chương này bằng một lời khuyên khích "Văn học Đông Nam Á sơ kỳ là một miền đất hứa cho sự thể nghiệm. Hầu hết tài liệu văn học là khuyết danh, nên người ta không bị phân tán bởi những câu hỏi về vị thế hay những chủ ý của nhà văn. Người ta không nhất thiết ngay lập tức phải tìm tòi bên ngoài văn bản để xem xét bên trong nó có gì. Bù lại, người ta phải học cách đọc một nhóm văn bản của cùng một nền văn hoá và thể loại để thấy sự hiện diện của một tập đoàn xã hội bản địa (local social collectivity) tự thể hiện mình trong việc sử dụng ngôn ngữ. Việc nghiên cứu văn bản cũng có thể làm nổi bật điều gì có xu hướng dẫn tới Đông Nam Á sơ kỳ : các yếu tố "lạ" trong những nền văn hoá khác nhau khi đem so sánh chúng với những nền văn hoá ở các nơi khác trên thế giới. Văn bản văn học bị coi là "lạ" vì chúng tùy thuộc vào ngôn ngữ hình ảnh (figurative). Các hình thức khác nhau của sự lạ trong văn học là một phần của những "chuỗi kinh nghiệm", cần được khai thác rộng rãi, giúp cho việc tìm hiểu diện mạo của văn học Đông Nam Á sơ kỳ" (tr.72).

"Mỗi quan tâm của tôi trong sự định vị các quá trình trong đó các tư liệu bên ngoài phải hiện ra trước khi bị tùy thuộc vào sự thể hiện văn hoá đã dẫn dắt tôi tới sự tiếp cận đặc biệt đến hiện tượng đa dạng văn hoá : "việc nghiên cứu các sự sử dụng ngôn ngữ trong văn học bản địa".

"Tài liệu cho thấy một điều gì khác bên ngoài nó, nhưng tài liệu nước ngoài lại cho thấy một điều gì khác bên trong sự thể hiện văn hoá bản địa và sự thể hiện giờ đây cuốn hút tôi là văn bản mà những tài liệu nước ngoài được gộp vào nội dung văn học của nền văn hoá đang cần chú ý.

Văn học là một cánh cửa soi sáng tính đa dạng văn hóa. Sự nghiên cứu văn bản đương nhiên không thể đạt kết quả nhanh chóng, nên sự ưu tiên hiện nay là cần có hiểu biết nhiều hơn về văn học của mỗi nền văn hoá vùng (để đến một ngày có đủ cơ sở cho sự nghiên cứu văn học so sánh" (tr.72).

"Đến đây tôi sẽ thử làm một cách có tính chất thể nghiệm và sơ đẳng về những gì mà tôi đã nói. Tôi sẽ bàn về hai ví dụ không kém gai góc của các văn bản được viết bằng ngôn ngữ không phải Đông Nam Á, đó là thi ca Việt Nam viết bằng chữ Hán thế kỷ XIV và các minh văn Sanskrit được viết dưới triều Yasovarman (889-910) người mở đầu xây dựng Angkor.

Sự khác biệt giữa truyền thống văn học Việt Nam và Campuchia không phải ngay lập tức là điều quan tâm của tôi, mà tôi chú ý hơn nêu lên một số nhận xét khi nghiên cứu văn học về từ ngữ trong các quá trình văn chương hơn là về nội dung của chúng" (tr.72).

Tác giả đã dành phần lớn chương 5 để nói các ý kiến, nhận xét của mình về hai nội dung trên đây.

Đặng chú ý ông đã dành hẳn gần 10 trang (một nửa chương) để nói về thơ Việt thế kỷ XIV.

Qua chú dẫn, được biết ông đã sử dụng tập III thơ văn Lý Trần (Nxb KHXH,1978). Toàn Việt thi lục (HM 3139 của thư viện Société Asiatique Paris), một phần bản dịch tiếng Anh của Huynh Sanh Thông trong The Heritage of Vietnamese Poetry. Chính ông cũng đã dịch 7 bài thơ của Phạm Sư Mạnh, mà 6 bài trong đó ông đưa vào phần phụ lục ở cuối sách này.

Đại ý, theo ông, các thi nhân Việt Nam đã học theo và áp dụng các chuẩn mực ngôn ngữ, thi pháp Trung Hoa, viết bằng chữ Hán, dùng nhiều điển tích bất chước cách diễn tả, áp dụng nhiều thành ngữ có nhiều nhân danh và địa danh Trung Hoa như Bồng Lai, Phương Hồ, Doanh Châu, Viên Kiện v.v.. nhưng rất nhiều từ ngữ Hán đã được biến nghĩa được đồng hoá vào vốn từ Hán Việt; phát âm cũng biến đổi theo âm Hán - Việt hoá. "Sự dung hợp cảm động của âm sắc Việt Nam và mối quan hệ ngữ nghĩa của nó là một trong những vấn đề cần nghiên cứu trước của văn học Việt Nam thế kỷ XIV.

Nhờ thơ Việt Nam nói "sông, núi" là từ ngữ Trung Hoa, nhưng là để diễn tả nước Việt Nam yêu quý của mình".

Cùng với những chi tiết lý thú, những nhận xét, gợi ý đặc sắc, đôi khi bất ngờ, còn có những khái niệm, những vấn đề lý thuyết về văn học Đông Nam Á mà phân tích đầy đủ, cặn kẽ cũng có thể đem lại nhiều điều bổ ích cho những ai quan tâm tới lịch sử và văn hoá Đông Nam Á. Tuy nhiên, có lẽ vấn đề này, hiện nay chưa phải là điều chủ yếu được quan tâm khi nói tới công trình này. Cho nên, xin tạm dừng để chuyển sang chương cuối cùng, chương VI.

6. Chương VI: Kết luận

Khái luận nói trên đã nêu lên những khó khăn nếu như tôi thử viết về lịch sử Đông Nam Á sơ kỳ - Nó cũng cho thấy điều mà một số bạn coi là những khuynh hướng phân tán làm tôi đi xa chức năng một nhà sử học. Nhưng tình huống của khu vực này trên thế giới nơi tôi đã nghiên cứu và dạy học buộc tôi phải đi theo những khuynh hướng đó.

Lĩnh vực mà chúng ta biết nó ngày nay có được là do các thầy giáo và sinh viên đã đi vào công trình của 3 nhóm học giả. Nhóm đầu tiên hoạt động từ nhiều thập kỷ trước Thế chiến II khi mà lĩnh vực nghiên cứu còn mang tính đại cương đã được sự chú tâm của các học giả làm công tác khảo cổ học của các chính quyền thực dân ở Đông Nam Á. Sự nghiệp của họ đúng như G. Coedès đã nhận xét "Họ có thể bị trách vì đã theo gương những nhà bác ngữ học và nhân văn thời Phục Hưng, đã tập hợp và xuất bản cả hai nguồn tài liệu thành văn và khảo cổ và từ đó mà lập nên một khung lịch sử có niên đại đáng tin cậy.

Trên cơ sở đó, ngày nay mới có thể dùng tài liệu vào những mục tiêu khác, các tài liệu về kinh tế và xã hội làm đầy cho khung đó nhằm có được một bức tranh đầy đủ hơn" (dẫn G. Coedès *the Making of South East Asia*, (P.VII) (tr.95).

Nhóm thứ nhất, có lẽ ông muốn nói tới như A.Bergaigne, A.Barth... Kern, Heger... "Các học giả này đã đặt nền móng mà chúng ta ngày nay còn phải mang nợ tuy rằng nhiều điểm của họ cũng còn cần phải thẩm định lại.

Nhóm thứ hai là con số ngày càng gia tăng các nhà sử học ở các nước Đông Nam Á, sau Thế chiến II mà như D.G.E.Hall có nhận xét là gần 20 năm nay do tác động của chủ nghĩa dân tộc, người Đông Nam Á quan tâm đến lịch sử với ý thức chưa hề có và không có gì xảy ra từ đó lại có thể thay đổi được ý kiến của họ". Nhiều tài liệu với sự giải thích mới rất uyên bác về các tư liệu cũ thường xuyên được công bố trong sách, tạp chí, các Seminars và đã được đưa vào lịch sử dân tộc. Các thầy giáo Âu Mỹ cần thấy rằng bài giảng của mình phải được soát xét lại từng năm và phải tính đến đội ngũ các học giả này.

Nhóm thứ ba trong đó có tôi gồm một số nhỏ các thầy giáo ở các trường đại học không phải Đông Nam Á, nơi mà ít nhất là ở Hoa Kỳ, cái gọi là thời kỳ "cổ điển" ("*classical*") của lịch sử Đông Nam Á lại thường được trình bày một cách ngắn gọn như cái cơ sở có tính chất nhập đề cho các bài giảng thường nhấn mạnh hơn đến lịch sử hiện đại hoặc cận đại. Kết quả gay go là không có sinh viên nào còn hào hứng với Đông Nam Á sơ kỳ vì lợi ích của chính họ" (tr.96).

Ngoài lịch sử còn có những vấn đề khác lôi cuốn hấp dẫn sinh viên hơn, như nhân học, nghệ thuật, chính quyền, ngôn ngữ, âm nhạc... Ông kể ra một số người, như Donn Bayard mà theo nhà nghiên cứu này "chủ nghĩa khuếch tán (*Diffusionism*) không còn đủ để giải thích sự thay đổi trong nông nghiệp và kỹ thuật"...

Như Quentin Skinner - nghiên cứu về nhân học văn hoá qua tác phẩm *Nagara Bali*. Tất nhiên lĩnh vực nghiên cứu còn mới mẻ, còn cần làm phong phú hiểu biết hơn nữa. Ngay cả các cách phân kỳ cũng còn đặt ra nhiều vấn đề" (tr.97-98). Và cũng ở chương này, ông nêu lên khái niệm *Charisma*, vốn là một khái niệm của

Weber mà ông cho là tác phẩm của Quentin Skinner có thể cho thấy rất rõ nội dung khái niệm *Charisma* hay *Charismatism*, chủ nghĩa suy tôn hay thần thánh hoá người đứng đầu ở các xã hội Đông Nam Á.

Lĩnh vực đang nói đây đặt ra những vấn đề thảo luận nhiều hơn là để giảng dạy - chứa đựng một điều gì "khác" mà các tài liệu nước ngoài kêu gọi sự chú ý, có thể là một điều bổ ích. Mối quan tâm của các nhà sử học và không phải là sử học chuyên nghiệp có thể gặp nhau trên sự khác biệt văn hoá mặc dù chúng không hề cách biệt hoàn toàn có thể đem lại cho chúng ta một khung khổ rất phong phú của những sắc thái vùng".

Và như thế tôi kết thúc bằng cách nhắc lại điều đã nói ở lời mở đầu niềm hứng thú đối với lĩnh vực cũng là sự chuẩn định giáo dục là ở chỗ nó đem lại cơ hội để thấy phải học như thế nào.

II. ẢNH HƯỞNG CỦA TÁC PHẨM CỦA O.W.WOLTERS

Tháng 5-1984 có khoảng 40 nhà sử học, ngôn ngữ, khảo cổ, minh văn học hội họp nhau ở Đại học quốc gia Úc ở Canberra, đọc và trao đổi các báo cáo khoa học của mình. Các báo cáo đó được biên tập lại, chọn lựa lấy 20 bài, in trong một quyển sách nhan đề "Đông Nam Á trong các thế kỷ 9-14" (8).

Quyển sách dày 416 trang khổ rộng.

Nhiều bài trong đó chứa đựng khá nhiều điều lý thú, song tôi không thể và cũng không nên làm tiếp việc "giới thiệu sách" ở đây, mà chỉ có thể lược lấy một số điều liên quan đang được quan tâm theo nội dung của bài viết này. Dù sao, đọc qua một lượt tôi cũng đã cảm thấy tác phẩm của giáo sư O.W.Wolters có ảnh hưởng không nhỏ đối với nhiều nhà khoa học đã tham gia hội nghị, có bài in trong quyển sách này và còn có tác động lớn hơn là một tác phẩm sử học trình bày kết quả nghiên cứu chuyên ngành. Đó cũng là lẽ khiến nhiều người quan tâm đến nội dung tác phẩm và ảnh hưởng của nó đối với sử học.

Điều đó cũng được nói rõ trong phần "Mở đầu" (Introduction) của giáo sư Wang Gungwu.

Tên của quyển sách đã ít nhiều có vẻ "kỳ dị" mà trong "mở đầu", Wang Gungwu không thể đề cập: "Tại sao thế kỷ 9, tại sao 14?" và tất nhiên, nhiều người cũng tìm cách lý giải cho "thuận chiều", nhưng thôi, đó là việc của mỗi nhà khoa học, tuy rằng mỗi người chúng ta có thể có ý kiến khác, rất khác.

1 - Bài 1 có nhan đề "Vương quốc hoàng đế và lịch sử sơ kỳ Đông Nam Á (The Early and the Imperial Kingdom in Southeast Asian History) của Dr Hermann Kulke, giáo sư Đại học Heidelberg (CHLB Đức).

Ông dẫn chẳng hạn *Tân Đường Chư* nói nước Hồ Linh (hẳn là Giava) có 28 nước nhỏ và qua nghiên cứu Indonesia, ông khẳng định có giai đoạn "Tiền quốc gia" (Pre - State) mà cấu trúc của quốc gia sơ kỳ là "đa trung tâm", và quá trình hình thành quốc gia trải qua 3 giai đoạn là địa phương (*local*), vùng (*regional*) và đế chế (*Imperial level*). Tán thành O.Wolters, ông gọi sự tiến triển từ hệ thống địa phương đến quốc gia "múi", "cánh" (*Segmentary state*) và ông đề nghị nên "áp dụng quan niệm *Mandala* của Wolters".

2. Janice Stargardt, giảng viên Đại học Cambridge trong bài "Các công trình thủy lợi và các chính thể ở Đông Nam Á (Hydraulic Works and Southeast Asian Politics), nghiên cứu các công trình thủy lợi nhỏ ở Satingpra, phần phía Bắc bán đảo Malaya, nay thuộc Thái Lan để xác nhận sự phân tán vùng ở nơi này.

3. J.G.De Casparis, giáo sư Đại học Leiden (Hà Lan) trong bài "Mấy ghi chép về quan hệ giữa chính quyền trung ương và địa phương ở Giava cổ xưa", dựa trên tư liệu cổ Giava để xác nhận rằng các tên gọi *rakai*, *rakryan* hay *pamegat* vốn có nghĩa là các kỳ hào, sau trở thành thủ lĩnh địa phương, sau trở thành các quan chức thu thuế, kể có hàng chục, nhưng "không thấy rõ mối quan hệ chặt chẽ như thế nào với chính quyền trung ương" (tr.57), tức là đã trở thành một hệ thống cai trị thống nhất hay chưa?

Tôi không hiểu lý do của sự sắp xếp thứ tự này, nhưng theo tôi sau 3 học giả có danh, "đồng thanh tương ứng", đến hải thứ tư có thể coi là một bài đặc sắc đặc biệt ở ngay tên gọi của nó.

4. "Negara, Mandala và nhà nước chuyên chế : những hình ảnh của Giava sơ kỳ" (Negara, Mandala and Despotic State : Images of Early Java). Tác giả của nó Dr. Jan Wisseman - Christie (Centre for South - East Asian Studies - University of Hull, Hull, United Kingdom).

Bài viết 25 trang chia làm 3 phần :

Phần 1 - Mở đầu : Các mô hình và xu hướng trong nghiên cứu các quốc gia sơ kỳ. Christie điểm lại các thuyết, từ Heine Geldern (1942) với thuyết nhà nước và vương quyền tôn giáo, Weber (1968) với khái niệm nhà nước di sản, đến xã hội thuỷ lợi của Wittfogel và Phương thức sản xuất châu Á của Các Mác. Tất nhiên ai cũng biết, tác phẩm của Wittfogel in từ 1957 ở trường Đại học Yale, còn Phương thức sản xuất châu Á (AMP) đã xuất hiện từ giữa thế kỷ trước, đã trở thành một vấn đề thảo luận trong những năm 1960.

Hẳn là việc bàn luận và làm sống lại những thuyết này đã là một trong những cơ sở để quan niệm về sự "Ấn Độ hoá" được G.Coedès khơi nguồn và còn kéo dài trong việc nghiên cứu sự hình thành quốc gia sơ kỳ ở Đông Nam Á như một mô hình chịu ảnh hưởng Ấn Độ.

Từ đây, các nhà nghiên cứu chia làm hai nhóm. Nhóm thứ nhất dựa trên mô hình có nguồn gốc dân tộc học, có tiếp thu ít nhiều quan niệm của trường phái thực chứng về nhân học - kinh tế, sau trở thành nghiên cứu cấu trúc và tượng trưng (Structural and symbolic studies) và được gọi là trường phái xã hội học (sociological School).

Nhóm thứ hai theo thuyết Phương thức sản xuất châu Á (AMP) của Các Mác và thuyết xã hội thuỷ lợi của Wittfogel được gọi bằng cái tên "Trường phái chế độ chuyên chế phương Đông" ("Oriental Despotism School) tuy cũng có sự khác nhau ít nhiều, nhưng đều giống nhau ở

những điểm nhận xét nổi bật như sau : "Quốc gia châu Á là một quốc gia nông nghiệp cùng với một bộ phận công nghiệp và thương nghiệp mới phôi thai trong nền kinh tế. Địa bàn của nó thường là vùng có khí hậu nóng nực và nhà nước nông nghiệp phải dựa chủ yếu trên các công trình thuỷ lợi công cộng để tạo nên sản phẩm dôi dư cho nhà nước. Công trình thuỷ lợi là một bộ phận thiết yếu của điều kiện sản xuất được xây dựng, bảo trì và kiểm soát bởi nhà nước, tức là người cầm quyền. Bộ máy cai trị về mặt tư tưởng của nhà nước là tôn giáo, được dùng để thay thế luật pháp như một cơ chế hàng đầu để duy trì trật tự và sự phục tùng của dân chúng. Địa vị của người cầm quyền được hợp pháp hoá và được biện minh rằng ông ta cũng có cả địa vị trung tâm trong tôn giáo"(tr.66).

Tiếp theo, Christis kể ra những người đã tham gia thảo luận và đứng về thuyết này hay thuyết khác, như Anderson (1974), Tichelman (1980) Mandel (1971) Hindess and Hirst (1975), từ Benda (1962) đến Geertz (1980) v.v... Trong đó, đáng chú ý là Moertono (1968) Geertz (1980) cho rằng biên giới vùng thay đổi tùy theo chất lượng của thể lực "Charismatic", "siêu nhiên", rằng vùng hay *negara* (quốc gia) được cai quản bởi sức hút (attraction) hơn là sự cưỡng ép (Compulsion). Anderson (1972) thì cho rằng cấu trúc hành chính trung ương của *Negara* mang tính chất đẳng cấp (Hierarchical), tầng bậc theo quan hệ chủ khách (patron - client relationship). Tambiah (1976) thì diễn tả đó là kiểu chính thể "ngân hà" ("Galactic Polity"). Như thế cũng giống như cách nói "nhà nước kiểu múi" ("segmentary state") hoặc nhà nước kiểu "cánh hoa" (Mandala) hay "vòng tròn các vua chúa không bền vững" ("unstable Circle of kings") của Wolters.

Tiếp theo là phần 2 : Phê phán.

Christie dựa vào hiểu biết của mình về xã hội Indonesia, của học giả Indonesia Moertono (1968), của cả Kulke (1980) đã nói trên để khẳng định rằng thực tế Giava (Indonesia) là một thiết

chế *ratu* (thủ lĩnh, "vua") trở thành *rakai* (vua) rồi *Maharaja* (Đại vương) của *Wateks* (xứ, vùng) của *negara* (nước) thực tế cũng chỉ là một trung tâm (*Kraton*) của thiết chế đa trung tâm (*Polykraton*) mà Naerssen (1976) đã nêu lên. Đó là thực tế mà Vua Airlanga của Giava chỉ hành động như một cái "ô dù" đối với *Mandala*, mà cả Airlanga và những người kế tục ông không hề tuyên bố là có thực quyền lực đối với nước của mình. Thực tế đó rất khác lạ với mô hình "Chế độ chuyên chế phương Đông". Từ đó, Christie chuyển sang :

Phần 3: Kết luận

Người ta đã có thể đoán được kết luận, nhưng sau đây là chính lời của tác giả "chỗ yếu về lý thuyết của Wittfogel là ở chỗ ông tin rằng mọi hoạt động (công tác thủy lợi) đòi hỏi phải có sự phối hợp, sự kiểm tra tập trung thì trường hợp hệ thống thủy lợi ở Bali, cả trong quá khứ và hiện tại, các kết luận của Wittfogel đã rõ là sai lầm và cũng không có cơ sở nào để nghĩ rằng nó lại có thể đúng với nơi khác ở Đông Nam Á. Lý thuyết PTSX châu Á cũng chẳng hơn gì xã hội thủy lợi" (tr.85)... ở đó có một sự cách biệt giữa lý thuyết và thực tế và sai lầm cứ tồn tại suốt với tất cả chúng ta. "Chúng ta cần một mô hình mới dựa trên sự nghiên cứu chặt chẽ hơn và sự tranh luận sinh động hơn trên những tài liệu đích thực".

Ai cũng đoán được báo cáo của Christie là một lời kêu gọi đưa vào áp dụng lý thuyết "Lịch sử vùng", "*mandala*" thay thế, vứt bỏ các lý thuyết khác, cả quan niệm PTSX châu Á trong nghiên cứu Đông Nam Á (tr.86).

Như đã nói ở trên, Hội nghị "Đông Nam Á sơ kỳ" ở Canberra diễn ra dưới ảnh hưởng của O.W. Wolters. Nói thế chắc không ngoa. Song không phải mọi học giả đều chịu ảnh hưởng, đều nghe theo ông. Một trong những người ấy là Kenneth R.Hall (9).

- K.R.Hall cho rằng, khác với ý kiến một số người, các tước vị kể ra ở đây... là tước vị tăng lữ và của bộ máy nhà nước Khơme.

Khác với W. Wolters, Phù Nam là một quốc gia, cai quản bởi một hoàng tộc. Cũng khác O.W. Wolters, Nagarakertagama, theo K.R.Hall, chính là bản tụng ca triều đình Majapahit (Indonesia) và vùng Majapahit dưới mắt tác giả bộ sử thi này là đất đai hoàn toàn thuộc quyền của quân chủ của nó. Và tác giả bình luận tiếp : Không nên hiểu Đông Nam Á là sự rập khuôn Ấn Độ, vì ảnh hưởng Ấn Độ không đều đặn, lúc đậm lúc nhạt và không luôn luôn liên tục, bởi lẽ điều đó tùy thuộc điều kiện tiếp xúc và điều kiện có tầng lớp bản địa để tiếp nhận (hệ thống *varna*); do đó ảnh hưởng Ấn Độ dần dần bản địa hoá và không vì thế mà không hình thành các vương quốc (*Kingdoms*) ở Đông Nam Á.

Tôi nghĩ rằng ở đây chưa cần thiết bình luận ý kiến nào là đúng hay là sai và sai, đúng đến mức nào.

Vấn đề là ở chỗ hiển nhiên K.R.Hall biết rõ quan niệm của O.W. Wolters và đã tỏ rõ sự không tán đồng của ông đối với O.W. Wolters. Có lẽ cũng bởi thế nên như thông báo của Hội nghị cho biết, ông không có mặt ở Hội nghị Canberra và không có báo cáo trong quyển sách đã nói trên, tuy ông là một người nghiên cứu có công trình, có hiểu biết sâu và rất quen thuộc giới học giả Âu Mỹ chuyên nghiên cứu Đông Nam Á (10).

III. MẤY LỜI BÌNH LUẬN

Mục đích của bài viết nhỏ này là trần thuật về một tác phẩm và về ảnh hưởng của tác phẩm đó, chứ không phải là lại nêu quan điểm riêng của mình về từng vấn đề. Và lại, như thế sẽ quá dài, không thích hợp với khuôn khổ và nội dung một bài trần thuật. Tuy nhiên sẽ là vô lý, nếu không nói lên, dù chỉ là ngắn gọn vài lời bình luận, vài dòng cảm nghĩ sau khi đọc, trần thuật và từ đó lại không có chút cảm nghĩ riêng nào của mình. Trước hết, tôi không dám chắc đã hiểu đúng và kể lại đúng ý tác giả, đối với một quyển

sách lý thuyết như thế này. Dù sao tôi cũng chỉ có thể cố gắng hết sức của mình.

Phải thừa nhận rằng công trình của O.W. Wolters bắt nguồn và là sự phát triển công trình của Marshall Sahlins mà cái đầu đề sách cũng cho ta thấy rõ : "Người nghèo, người giàu, người vĩ đại, thủ lĩnh : các loại hình chính trị ở Malanesia và Polynesia - sự nghiên cứu so sánh trong xã hội và lịch sử (11). Ý này tôi cũng mượn của K.R.Hall nói trên.

Phải thừa nhận rằng hiện đang có một trào lưu muốn đi tìm cái mới, mong muốn có những lý thuyết mới, mô hình mới cho nghiên cứu lịch sử, nghiên cứu Đông Nam Á nói riêng. Nhưng chẳng lẽ tìm mô hình mới cho lịch sử ở trong xã hội tiền sử, như đã thấy ở O.W. Wolters? Và thời Sơ sử (Protohistory) là gì? Chẳng lẽ xã hội đã phân chia giàu nghèo, quý tộc và nô lệ qua cả nghìn năm, đã thành thạo văn học *Sanskrit* và

Kavya Ấn Độ, đã định hình văn hoá truyền thống dân tộc mà vẫn là Sơ sử hay sao? Ở Đông Nam Á, có thực là có một quốc gia nào luôn luôn thống nhất, đồng nhất, tập quyền, hoặc ngược lại luôn luôn là chính thể "múi, cánh", "tản quyền" Mandala? Để thấy ở đây một sự cực đoan, sự cực đoan đó lại dựa trên sự phân tích và đánh giá tư liệu theo định kiến, một chiều. Sự đánh giá tư liệu và nhận định về Phù Nam, về Champa rõ là thiếu cập nhật, thiếu chính xác và không đầy đủ. Nhưng khuôn khổ bài này không cho phép bàn về từng nước cụ thể. Có điều nếu như người châu Á thấy khái niệm *làng* (*village*) châu Âu quá xa lạ với sự hình dung của mình, thì có lẽ ông Tây còn xa mới hiểu đúng và đủ về làng châu Á. Mà ngay ở châu Á, cũng có nơi nào giống hết nơi nào đâu! Và do đó cũng còn xa lắm mới hiểu được đúng về xã hội châu Á.

CHÚ THÍCH

- (1) O.W. Wolters - History, Culture and Region in Southeast Asian Perspectives. Institute of Southeast Asian Studies - Singapore - 1982.
- (2) Chẳng hạn *semangat*, *roh* trong tiếng Mã Lai ở Indonesia, trong các xã hội Mã Lai, có nghĩa là sức mạnh tinh thần. Ở ta, phải chăng từ ngữ quen dùng là "người có tài, đức" (?)
- (3) Mandala vốn nghĩa đen là một cánh hoa trong bông hoa sen đỉnh điểm của vòng suy ngẫm, tụng niệm, nơi tĩnh tâm thiền luyện (Tiếng Thái: *Mon-dop*). một vùng lãnh thổ mà một số nhà tu hành thường lấy làm đạo hiệu (L.N).
- (4) Hay tuyến tính (Linear History), một trung tâm, một phổ hệ.
- (5) Theo thư tịch Ấn Độ, vòng thời gian gọi là Kalpa gồm 4.320.000 năm, chia làm 14 thời Kalpa. Hiện nay đang là Kalpa thứ 7. Kalpa chia làm 4 yuga. Yuga thứ nhất chính là Krta Yuga, thời đại hoàng kim (= đại đồng !) dài 4800 năm, Yuga thứ hai (Yuga *dvapara*) dài 3600 năm, Yuga thứ 3 (Treta) dài 2400 năm và Yuga thứ tư lại là Kali - yuga, yuga đen tối, xấu xa, dài 1200 năm. Mỗi năm
- "Trời" này lại bằng 360 năm đời người. Hết Kaliyuga đen tối, lại quay trở lại Krta yuga, thời thứ nhất, hoàng kim.
- (6) Trận huyết chiến giữa hai dòng họ Tandavas và Kaurava, trong Mahabharata (L.N).
- (7) F.D.K Bosch - Le temple d'Angkor Wat - BEFEO XXXII.
- (8) "Southeast Asia in the 9th to 14th centuries - Edited by David G. Marr and A.C. Milner (With an introduction by Wang Gungwu) - Singapore, 1986.
- (9) Tiến sĩ ở Đại học Michigan (Hoa Kỳ) năm 1975, công tác nghiên cứu và giảng ở Đại học Tufts.
- (10) Tác phẩm : Maritime Trade and State Development in Early Southeast Asia - Press Hawaii University 1985, 358 pages.
- (11) Marshall Sahlins - Poor Man, Rich Man, Big Man, Chief : Political Types in Melanesia and Polynesia" - Comparative Studies, in Society and History 5, 1963 : 285- 303.

NGÔ GIA TỰ TRẢ LỜI THẨM VẤN TRƯỚC PHÒNG DỰ THẨM TOÀ ÁN TỈNH BẮC NINH NGÀY 9, 22 VÀ 24-1-1931

NGUYỄN THÀNH *

(Sưu tầm, dịch, giới thiệu, chú thích)

Ngô Gia Tự là một trí thức cách mạng, từ năm 1926 Anh đã tham gia phong trào học sinh yêu nước. Năm 1927, Anh vào "Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên", hoạt động sôi nổi với một trí tuệ minh mẫn, một tinh thần cách mạng và lòng dũng cảm của một chiến sĩ vô sản tiêu biểu. Tháng 3-1929, Anh tham gia thành lập tổ chức Cộng sản đầu tiên ở Việt Nam tại số nhà 5b, phố Hàm Long, Hà Nội. Tháng 5-1929, Anh là thành viên trong Đoàn đại biểu của Kỳ bộ Bắc Kỳ Hội Thanh Niên đi dự Đại hội lần thứ nhất của Hội họp ở Hồng Công (Trung Quốc). Vì ý kiến bất đồng, Ngô Gia Tự cùng với Trần Văn Cung (Quốc Anh), Nguyễn Tuân (Kim Tôn) bỏ Đại hội về nước. Sau đó Kỳ bộ Bắc Kỳ đã họp, tuyên bố thoát ly Hội Thanh Niên, thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương, ngày 17-6-1929; trong đó Ngô Gia Tự là một trong những người hăng hái nhất. Tháng 9- 1929, Đảng phân công Anh vào Nam Kỳ xây dựng phong trào. Đầu năm

1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, Anh nhiệt liệt hoan nghênh.

Ngày 8-3-1930, Toà án tỉnh Bắc Ninh tuyên án tử hình vắng mặt Ngô Gia Tự vì những hoạt động cộng sản của Anh. Đêm 31-5, rạng ngày 1-6-1930, Anh bị mật thám Pháp bắt ở xã Phú An, Thị Nghè, thành phố Sài Gòn và bị giải ra Bắc Ninh làm án.

Ngày 9-1-1931, Anh bị gọi ra trước Phòng Dự thẩm của Toà án tỉnh Bắc Ninh để trả lời thẩm vấn lần thứ nhất. Tiếp theo đó, Anh còn bị thẩm vấn hai lần nữa : ngày 22-1-1931 và ngày 24-1-1931.

Sau đây là bản dịch toàn văn những câu hỏi của Biện lý, những câu trả lời của Ngô Gia Tự trước Phòng Dự thẩm qua ba lần thẩm vấn. Biên bản dài 18 trang, khổ tương đương A4, viết tay, chữ dễ đọc và rộng; có trang chỉ viết 8 dòng. Mỗi trang đều có chữ ký của ba người : Bùi Bằng Đoàn, Lục sự và Ngô Gia Tự.

* Hà Nội.

Để giúp bạn đọc có thêm tài liệu tham khảo, chúng tôi xin chú thích một số điểm về những tên người có ghi trong biên bản dựa theo nhiều nguồn khai thác, trong đó có các báo "Trung Bắc tân văn" và "Đông Pháp" đương thời.

Chúng tôi cũng công bố bản chụp thu nhỏ của trang 1 và trang 18 của biên bản này.

Phòng Dự thẩm Tòa án tỉnh Bắc Ninh.

Cộng hoà Pháp

Bắc Kỳ Bảo hộ.

ngày 9 tháng Giêng năm 1931

Thẩm vấn : Ngô Gia Tự

Năm Một nghìn chín trăm ba mươi mốt, ngày Chín, tháng Giêng, hồi ba giờ chiều.

Trước chúng tôi : Bùi Bằng Đoàn,

Quan Dự thẩm thuộc Tòa án tỉnh Bắc Ninh; làm việc ở Phòng chúng tôi.

Có ông Chu Toàn Chữ, Lục sự.

Dưới đây là tên, họ, cha mẹ, tuổi, nghề nghiệp, nơi sinh và nơi ở của người bị thẩm vấn:

Đã trả lời : Tôi tên là Ngô Gia Tự, tức Ngô Sĩ Quyết, 22 tuổi (1).

Con ông Ngô Tác Tân (đã mất) và bà Nguyễn Thị Bẩy.

Nghề : Sinh viên; **Sinh :** ở Tam Sơn.

Cư trú : ở Tam Sơn.

Huyện : Từ Sơn, **Tỉnh :** Bắc Ninh.

Tiền án : Không.

Hỏi : Ông đã tổ chức chống lại việc xét xử của Tòa án tỉnh Bắc Ninh ngày 8-3-1930 về án tử hình vắng mặt vì âm mưu chống lại Nam triều và Nhà nước Bảo hộ Pháp ở Bắc Kỳ ?

Đáp : Đúng .

Hỏi : Ông có muốn nói gì bây giờ mà đã là người bị thẩm vấn ?

Đáp : Tôi đã rời khỏi Bắc Kỳ đi Nam Kỳ hồi cuối tháng 7- 1929. Chỉ sau khi đến Nam Kỳ, tôi mới tham gia Đảng Cộng sản. Từ đó tôi không hoạt động gì ở Bắc Kỳ.

Hỏi : Theo lời khai của Ngô Gia Hương, anh em họ với ông, ông đã tham gia vào một tổ chức bí mật, không rõ là tổ chức gì. Ông ta còn nói thêm rằng ông là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản ở Bắc Kỳ ?

Đáp : Sai.

Hỏi : Nguyễn Thế Xương tức Khoá Trọng ở làng Chi Nội, huyện Tiên Du khai là ông đã nói với ông ta về Hội Thanh Niên bí mật và ông ta là Hội viên ?

Đáp : Sai. Tôi không biết ai là Nguyễn Thế Xương tức Khoá Trọng.

Hỏi : Nguyễn Tuân tức Kim Tôn tố cáo ông là người trong Ban Lãnh đạo của Đảng Thanh Niên và Cộng sản và ông còn có tên là Ngô Sĩ Quyết nữa ?

Đáp : Sai. Tôi không có tên là Ngô Sĩ Quyết. Tôi biết Nguyễn Tuân, nhưng tôi không biết tên ông ta còn là Kim Tôn nữa.

Hỏi : Ông hãy nói đúng sự thật về tất cả những gì mà ông đã cùng làm việc với một người có tên là Nguyễn Tuân.

Đáp : Tôi chỉ biết ông ta là bạn học cũ của tôi ở trường Bảo hộ.

* *
*

Năm Một nghìn chín trăm ba mươi mốt, ngày Hai mươi hai, tháng Giêng.

Trước chúng tôi : Bùi Bằng Đoàn, Chủ toạ, Phó Chánh án Toà án tỉnh Bắc Ninh, ngồi ghế Biện lý.

Có ông Hoàng Bá Gia, Thư ký.

Hỏi : Bây giờ chúng tôi đã có đầy đủ hồ sơ về vụ xử ông ngày 8- 3-1930. Chúng tôi cũng đã có trong tay tất cả những lời khai và những lời tố cáo ông là Hội viên quan trọng của Việt Nam Cách mệnh Thanh niên Hội, đến năm 1928 hay năm 1929 thì ông chuyển sang Đảng Cộng sản và đã giữ trọng trách trong Đảng. Ông có muốn chúng tôi làm rõ những điều tự thú đó với tất cả sự chính xác về tổ chức, chức năng, cấu thành của Hội Thanh Niên và của Đảng Cộng sản, đặc biệt là những việc ông đã làm trong hai tổ chức này không ?

Đáp: Tôi đã nói về việc tôi chỉ tham gia vào Đảng Cộng sản sau chuyến đi Nam Kỳ vào cuối tháng 7 hay đầu tháng 8 năm 1929. Tôi không biết gì về Hội Thanh Niên cũng như về Đảng Cộng sản ở Bắc Kỳ.

Hỏi : Ông không thành thật. Ông có biết Nguyễn Tuấn tức Kim Tôn ở Thị Cầu (Bắc Ninh) không ?

Đáp : Có. Nhưng tôi chỉ biết ông ta với cái tên là Nguyễn Tuấn mà thôi.

Hỏi : Nguyễn Tuấn đã khai rõ là ông đã cùng với ông ta là Hội viên của Hội Thanh Niên. Đến tháng 5 năm 1928, ông thay ông ta ở Tỉnh bộ Bắc Ninh khi ông ta được chỉ định vào Ban Trung ương ?

Đáp : Sai. Tôi không bao giờ là Hội viên của Hội Thanh Niên. Tôi không bao giờ thay ai ở Tỉnh bộ Bắc Ninh.

Hỏi : Ông có biết Dương Hạc Đỉnh không?

Đáp : Không.

Hỏi : Thế Dương Hạc Đỉnh và Kim Tôn có cùng với ông dự một cuộc Đại hội họp ở nhà ông ở Tam Sơn? Tại Đại hội này, các ông đã quyết định bỏ Thanh Niên Cách mệnh để thành lập Đảng Cộng sản ?

Đáp: Sai. Không có cuộc họp nào ở nhà tôi cả.

Hỏi : Không có cuộc họp nào ở nhà ông, nhưng đã có nhiều bản khai như thế của Kim Tôn và của nhiều người khác.

Đáp : Sai .

Hỏi : Ông đã dự những cuộc họp ở nhà Nguyễn Tuấn tức Kim Tôn ở Thị Cầu, nơi đây là cơ quan của Ủy ban của các ông ?

Đáp : Không bao giờ.

Hỏi : Ông nói dối. Ông là Tổng Thư ký của Khu bộ và ông đã giữ tài liệu của Đảng.

Đáp : Không bao giờ.

Hỏi : Ông có biết Nguyễn Văn Viễn ở phố Tiền An không ?

Đáp : Không.

Hỏi : Ông có biết Nguyễn Hữu Căn tức Phi Vân không ?

Đáp : Không.

Hỏi : Và Nguyễn Trọng Ngọc tức Nam Hải không ?

Đáp : Cũng không.

Hỏi : Ông đã đi Hồng Công hồi tháng 5 năm 1929 để dự Đại hội Thanh Niên họp ngày 1 tháng 5 ?

Đáp : Không. Tôi không biết Hồng Công.

Hỏi : Ông đã đi học ở trường Hoàng Phố ở Quảng Châu ?

Đáp : Không.

Hỏi : Ông có biết Phạm Chất tức Lâm làm nghề kim hoàn ở thị xã Bắc Ninh không ?

Đáp : Không.

Hỏi : Và Phạm Đình Thụy ?

Đáp : Cũng không :

Hỏi : Và Hoàng Khắc Trung tức Hoàng Long ở Thanh Hoá ?

Đáp : Không.

Hỏi : Và Trần Như tức Văn ở Hải Phòng ?

Đáp : Không.

Hỏi : Và Trịnh Quang Liên ở Thổ Hà (Bắc Giang) ?

Đáp : Cũng không biết.

Hỏi : Ông đã đi Pháp hồi đầu năm 1930 ?

Đáp : Không . Tôi chưa bao giờ đi Pháp.

Hỏi : Thế tại sao ông viết thư cho gia đình ông có dán tem gửi từ Mácxây ?

Đáp : Đó là bức thư mà tôi viết từ Sài Gòn. Nhưng tôi nhờ một người không quen biết làm việc ở Hãng Vận tải biển mang sang Mácxây bỏ vào hòm thư bên đó.

Hỏi : Ông làm thế nhằm mục đích gì ?

Đáp : Để làm cho gia đình tôi nhầm tưởng rằng tôi đã đi Pháp học, vì gia đình tôi luôn trách mắng tôi là đã bỏ học.

Hỏi : Ông thà nói dối Tòa án còn hơn là ông xoay chúng tôi về một hướng khác.

Đáp : Không . Tôi không còn có thời giờ để nhớ lại lúc đó.

Hỏi : Ông hãy kể lại những việc mà ông đã làm trước khi vào Nam Kỳ.

Đáp : Tôi ở nhà tôi ở Tam Sơn để chuẩn bị cho kỳ thi Tú tài phần thứ hai.

Hỏi : Không có thầy ? Không có bạn ?

Đáp : Vâng.

Hỏi : Ông nói dối. Ông đã đi Hồng Công để dự Đại hội ngày 1-5-1929; ông đã dự nhiều cuộc họp ở nhà ông Nguyễn Tuân ở Thị Cầu; ông cũng đã dự nhiều cuộc họp ở nhà ông; ông đã thay Nguyễn Tuân đứng đầu Tỉnh bộ Bắc Ninh; ông đã là Tổng Bí thư của Đảng; ông cũng đã tuyên truyền cho cha mẹ của Ngô Gia Hương và cả ông ta nữa vào cộng sản; chúng tôi đã có các chứng cứ. Tốt hơn hết là ông hãy nói tất cả sự thật hơn là nói những chuyện vu vơ vô ích.

Đáp : Tôi đã nói tất cả sự thật. Những việc mà ông vừa kể là không đúng.

* *
*

Năm Một nghìn chín trăm ba mươi mốt, ngày Hai mươi tư, tháng Giêng, hồi chín giờ sáng.

Hỏi : Hôm nay tôi mong ông hãy thành thật, những điều phủ nhận của ông đều là vô ích. Sau khi Nguyễn Tuân tức Kim Tôn thành lập ra Hội Thanh Niên ở Bắc Ninh vào năm 1927, ông là Phó của Hội này vào năm 1928. Theo ông ta, ông là thành viên của Tỉnh bộ Thanh Niên hồi năm 1928, rồi ở trong Ủy ban Trung ương của Thanh Niên và Cộng sản vào những năm 1928 và 1929. Đây là những việc chính xác.

Đáp : Lời khai ấy của Kim Tôn là không đúng.

Hỏi : Tháng 5 - 1928, khi Kim Tôn đi làm nhiệm vụ của Ủy ban ở trong vùng, ông đã thay ông ta đứng đầu Đảng bộ tỉnh, cũng trong thời gian này, Nguyễn Hữu Cẩn tức Phi Văn được gọi thay Nguyễn Trọng Ngọc tức Nam Hải.

Đáp : Việc ấy cũng không đúng.

Hỏi : Trong những năm 1928 và 1929, ông làm gì, ở đâu ?

Đáp : Tôi ở nhà tôi ở Tam Sơn cho đến tháng 8-1929, ngày mà tôi đi Nam Kỳ.

Hỏi : Kim Tôn đã khai rõ, sau khi ông ta và Nam Hải rời Bắc Ninh, ông cùng với Nguyễn Hữu Cẩn thành lập ra Tỉnh bộ Thanh Niên rồi Cộng sản ?

Đáp : Cũng không đúng.

Hỏi : Ông là người đầu tiên vào Đảng Cộng sản cùng với Dương Hạc Đỉnh và Kim Tôn. Tháng 3-1929, ba ông cùng dự Đại hội ở nhà ông, ở đây các ông quyết định bỏ Thanh Niên để thành lập Cộng sản. Đây là một việc chính xác, không thể chối cãi được.

Đáp : Không phải như thế, tôi nhắc lại là tôi chỉ tham gia Đảng Cộng sản sau khi tôi đến Sài Gòn.

Hỏi : Cùng với Dương Hạc Đỉnh và Kim Tôn, các ông là đại biểu của Bắc Kỳ đi tham dự Đại hội Thanh Niên ở Hồng Công, ngày 1-5-1929 để quyết định thái độ của Đại hội, đã có những cuộc tranh cãi trong các đại biểu, rồi đưa đến sự phân liệt giữa Thanh Niên và Cộng sản. Đó là một sự kiện khác?

Đáp : Điều đó sai. Tôi chưa bao giờ đi Hồng Công.

Hỏi : Ông nói dối. Theo những người cùng bị buộc tội, ông đã thật sự đến Hồng Công dự Đại hội, và khi trở về, ông đã hoạt động hăng hái hơn để thành lập những Chi bộ mới ?

Đáp : Tôi đã nói đúng sự thật.

Hỏi : Sau khi ở Hồng Công về, ông, Kim Tôn và Trần Tư Chính tức Bằng Thống đã tham gia Trung ương Đảng Cộng sản ?

Đáp : Tất cả những điều ấy là sai.

Hỏi : Ông có biết Dương Hạc Đỉnh và Trần Tư Chính tức Bằng Thống không ?

Đáp : Tôi biết Trần Tư Chính, nhưng tôi không biết ông ấy còn có tên là Bằng Thống nữa. Tôi không biết Dương Hạc Đỉnh.

Hỏi : Ông đã dự nhiều cuộc họp ở nhà ông ở Tam Sơn ?

Đáp : Chưa bao giờ.

Hỏi : Ông đã dự nhiều cuộc họp với Kim Tôn ở Thị Cầu ? Ông đã có thời gian ở đó, vì đây là cơ quan của Tỉnh bộ ?

Đáp : Điều đó không đúng.

Hỏi : Ông đã tham gia Bộ Chính trị của Đảng cùng với Kim Tôn và Trần Tư Chính ? Ông là Tổng Bí thư của Đảng, còn Trần Tư Chính là Phó Tổng Bí thư và Thủ quỹ ?

Đáp : Điều đó không đúng.

Hỏi : Ông còn là Ủy viên Trung ương và sau khi ông đi khỏi Bắc Ninh, Nguyễn Thái Lăng thay ông vào Tỉnh bộ, ngoài ra còn có Nguyễn Hữu Cẩn, Lê Hữu Đông tức Bích Liễu và Phạm Chất ?

Đáp : Tất cả đều không đúng.

Hỏi : Vậy ông có biết Nguyễn Thái Lăng, Lê Hữu Đông tức Bích Liễu và Phạm Chất tức Lâm không ?

Đáp : Tôi không biết một người nào trong số đó .

Hỏi : Trần Tư Chính là Phó Bí thư của Đảng, đã ở với ông ít lâu ở Tam Sơn?

Đáp : Chưa có bao giờ.

Hỏi : Hoàng Khắc Trung tức Hoàng Long ở Thanh Hoá đã khai ông cùng với Kim Tôn và Nguyễn Quốc Anh tức Trần Văn Cung đã thành

lập ra Đảng Cộng sản ở Đông Dương. Đây là một việc xác thực ?

Đáp : Không phải là như thế. Tôi không biết cả Hoàng Khắc Trung lẫn Nguyễn Quốc Anh.

Hỏi : Nguyễn Quốc Anh là người lãnh đạo Ủy ban ở Huế . Ông có biết không ?

Đáp : Tôi vẫn giữ ý kiến là tôi không biết ông này.

Hỏi : Hoàng Khắc Trung biết ông rất rõ. Ông ta khai là ngoài ông và Kim Tôn, ở Bắc Ninh không còn có người nào đích thực là đảng viên Cộng sản ?

Đáp : Sai. Tôi khẳng định là tôi chưa bao giờ trông thấy ông Hoàng Khắc Trung này.

Hỏi : Ông đã tổ chức được một Chi hội ở Tam Sơn. Ông đã tuyên truyền cho cha mẹ của Ngô Gia Hương tức Văn và Ngô Sách Chế tức Sơn ?

Đáp : Sai.

Hỏi : Ngô Gia Hương là anh em họ của ông, đó là điều khẳng định. Ông không thể phủ nhận được.

Đáp : Tôi chắc rằng Ngô Gia Hương nói không đúng sự thật.

Hỏi : Không phải chỉ có Ngô Gia Hương, mà cả Trịnh Quang Liên và Phạm Chất cũng thừa nhận ông là người trong Tỉnh bộ.

Đáp : Điều đó không đúng . Tôi không biết cả Trịnh Quang Liên và Phạm Chất.

Hỏi : Tôi nói rõ cho ông biết về Trịnh Quang Liên và Phạm Chất . Trịnh Quang Liên ở trong Đảng của ông lấy tên là Hà, người làng Thổ Hà, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Phạm Chất lấy tên là Lâm, làm thợ kim hoàn ở thị xã Bắc

Ninh. Ông này được tạm thời cử vào Khu bộ khi ông đi trốn.

Đáp : Tôi nói rõ là tôi không biết họ.

Hỏi : Người có tên là Trịnh Quang Liên, ông đã gặp ở Tam Sơn, ở nhà ông và ở nhà Ngô Gia Hương, anh em họ của ông ?

Đáp : Tôi vẫn giữ ý kiến là tôi không biết ông ấy.

Hỏi : Ông và Nguyễn Hữu Căn, các ông đã báo cho Kim Tôn biết là cùng nhau tổ chức được mấy Chi hội ở Tiên Du, Võ Giang và tuyên truyền được một vài binh sĩ. Đây là một việc chính xác.

Đáp : Điều đó không đúng.

Hỏi : Ông luôn luôn nói rằng ông không biết Lê Hữu Đông tức Bích Liễu, ông không công nhận ông này là một cựu giáo viên ở Chùng Quang (Tiên Du) mà ông và Nguyễn Hữu Căn đã đưa ông ta làm Ủy viên chính thức của Tỉnh bộ.

Đáp : Thật đúng là tôi không biết Lê Hữu Đông.

Hỏi : Ông chắc là không biết Nguyễn Thái Lãng? Nhưng có thể chứng minh là ông, Nguyễn Hữu Căn và Nguyễn Thái Lãng đã gặp nhau với Kim Tôn ở Khu bộ.

Đáp : Không đúng. Tôi không biết chút gì về Nguyễn Hữu Căn.

Hỏi : Kim Tôn đã khẳng định về vai trò Tổng Bí thư Đảng của ông. Ông giữ tất cả những tài liệu của Đảng ?

Đáp : Sai.

Hỏi : Ông ta biết chữ viết của ông ?

Đáp : Đúng . Vì ông ta cùng học trường Trung học với tôi.

Hỏi : Ông đã ở Quảng Châu ?

Đáp : Chưa bao giờ.

Hỏi : Ông biết Nguyễn Ái Quốc ?

Đáp : Không.

Hỏi : Ông biết Nguyễn Thế Xương tức Khoá Trọng ở Tiên Du chứ ?

Đáp : Không.

Hỏi : Và Hồ Ngọc Lân ?

Đáp : Không.

Hỏi : Và Nguyễn Trọng Ngọc tức Nam Hải ?

Đáp : Cũng không.

Sau khi kết thúc thẩm vấn, đã đọc lại văn bản và cùng ký (Bùi Bằng Đoàn, Ngô Gia Tự, Hoàng Bá Gia).

CHÚ THÍCH

(1) Theo các tài liệu điều tra thì Ngô Gia Tự sinh năm 1908, lúc này Anh 23 tuổi. Nhưng theo học bạ của Anh, Anh sinh năm 1909, lúc này Anh 22 tuổi, được ghi vào Biên bản thẩm vấn.

* *
*

CHÚ THÍCH VỀ TÊN NGƯỜI VIẾT

TRONG BIÊN BẢN (theo thứ tự A,B,C).

- *Bùi Bằng Đoàn* (1889-1955): quê ở làng Liên Bạt, huyện Ứng Hoà, tỉnh Hà Đông (cũ). Đỗ Cử nhân, năm 1906; tốt nghiệp trường Hậu bổ năm 1911, vào ngạch Tri huyện ở Nam Định; năm 1930 làm Án sát tỉnh Bắc Giang; sau làm Thượng thư bộ Hình. Tại kỳ họp thứ hai của Quốc hội khoá I, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ngày 9-11-1946, Bùi Bằng Đoàn được bầu làm Trưởng ban Thường trực Quốc hội.
- *Dương Hạc Đỉnh* (1906-1945): tham gia Hội Thanh Niên, được cử vào Kỳ bộ Bắc Kỳ và tham gia Đoàn đại biểu của Kỳ bộ Bắc Kỳ đi dự Đại hội

lần thứ nhất của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên họp ở Hồng Công, Trung Quốc, tháng 5-1929. Khi Đoàn đại biểu Bắc Kỳ: Trần Văn Cung, Ngô Gia Tự, Nguyễn Tuân bỏ Đại hội về nước; Dương Hạc Đỉnh ở lại, được cử vào Tổng bộ. Khi trở về nước, Dương Hạc Đỉnh bị Pháp bắt, không chịu nổi tra tấn, đã đầu hàng, phản bội.

- *Hoàng Khắc Trung* tức *Hoàng Long*, tham gia Hội Thanh Niên, tháng 1-1927 ở Thanh Hoá; tháng 3-1927, vào Tỉnh bộ; tham gia Đảng Cộng sản Đông Dương; bị địch bắt ở thị xã Bắc Ninh ngày 7-11-1929.
- *Hồ Ngọc Lân*: sinh ở phố Niêm, thị xã Bắc Ninh; tham gia Hội Thanh Niên, tháng 7-1927; được phân công làm công tác binh vận, tổ chức được một Chi hội Thanh Niên trong binh sĩ ở thành Bắc Ninh; tham gia Chi bộ Cộng sản, tháng 7-1929. Ngày 31-7-1931, thực dân Pháp xử tử Hồ Ngọc Lân ở Hải Phòng.

- *Lê Hữu Đông* (1903- ?)

- *Ngô Gia Hương* ((1903 _ ?) vào Hội Thanh Niên, làm Bí thư Chi hội Thanh Niên ở làng Tam Sơn, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, từ tháng 7-1927; anh họ của Ngô Gia Tự.

- *Ngô Gia Tự* (1908-1934): sau khi bị đưa ra thẩm vấn ở Toà án Bắc Ninh, rồi bị đưa vào giam ở Hoả Lò Hà Nội, Ngô Gia Tự đã tích cực tham gia xây dựng Chi bộ Đảng, tổ chức và lãnh đạo quần chúng đấu tranh chống chế độ nhà tù dã man của địch, viết sách và huấn luyện lý luận cho các đồng chí. Ngô Gia Tự bị đưa ra xử ở Toà Đại hình Sài Gòn trong vụ 120 người, từ ngày 2 đến ngày 7-5-1933, bị mang án đầy chung thân. Trước Toà án, Anh và nhiều đồng chí khác đã dũng cảm lên án chế độ thực dân thống trị, đả đảo Toà án xét xử vô lý và hô "Đảng Cộng sản Đông Dương muôn năm!" làm cho kẻ thù khiếp sợ.

Trong thời gian ở Nhà tù Côn Đảo, Ngô Gia Tự luôn luôn chăm lo xây dựng tinh thần lạc quan cách mạng cho các đồng chí, thành lập Chi bộ Nhà tù, tổ chức và động viên quần chúng đoàn kết đấu tranh, bảo vệ mình, tổ chức học tập văn hoá và lý luận cách mạng, sinh hoạt văn nghệ, rèn luyện sức khoẻ, chờ cơ hội giải thoát.

Năm 1934, Anh bị mất tích trong lần đóng bè vượt biển để về đất liền tiếp tục hoạt động cách mạng cùng với Tô Chấn....

- *Nguyễn Hữu Cẩn* tức *Phi Vân*: quê ở làng Xuân Cầu, huyện Văn Giang, tỉnh Bắc Ninh, hoạt động trong Hội Thanh Niên từ năm 1927, năm 1929 vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Là đại biểu của Đông Dương đi dự Đại hội Quốc tế Công hội Đỏ họp ở Mátxcơva, tháng 7-1930, mang bí danh là Trần Bình; học ở Trường Đại học Phương Đông của Quốc tế Cộng sản, mang tên Nga là Min, khoá 1930-1933. Sau Nguyễn Hữu Cẩn bị sa đoạ, xa rời cách mạng.
- *Nguyễn Kế Nam* tức *Nguyễn Thế Xương*, tức Khoá Trọng (1901- ?)
- *Nguyễn Trọng Ngọc* tức *Nam Hải*: cùng quê với Nguyễn Tuấn ở Thị Cầu, Bắc Ninh.
- *Nguyễn Tuấn* tức *Kim Tôn* (1908-1946): quê ở Thị Cầu, Bắc Ninh. Học lớp chính trị ở Quảng Châu năm 1926 do Nguyễn Ái Quốc trực tiếp giảng dạy. Về nước, Nguyễn Tuấn đã tổ chức các cơ sở của Hội Thanh Niên; tham gia Kỳ bộ Bắc Kỳ và Đoàn đại biểu của Kỳ bộ Bắc Kỳ đi dự Đại hội lần thứ nhất của Việt Nam Cách mệnh Thanh niên họp ở Hồng Công, Trung Quốc, tháng 5- 1929. Tháng 3-1929, Nguyễn Tuấn đã tham dự Hội nghị thành lập tổ chức Cộng sản đầu tiên ở Việt Nam ở số nhà 5 D, phố Hàm Long, Hà Nội; và khi ở Hồng Công, Trung Quốc về, Nguyễn Tuấn lại cùng với một số đồng chí thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương, tháng 6-1929. Ngày 11-10-1929, Nguyễn Tuấn bị địch bắt ở bến dò Tân Đệ, bị giam ở Hoả Lò, Hà Nội. Y đã khai báo tất cả mọi hoạt động của mình cho địch biết. Lúc đó Trung ương Đảng ta đã kết luận : Nguyễn Tuấn đã phản Đảng. Ngày 2-1-1930, một bản án tử hình Nguyễn Tuấn được ban hành, nhưng lúc đó Đảng ta chưa có điều kiện thực hiện. Ngày 19-5-1930, Toà Thượng thẩm Hà Nội xử Nguyễn Tuấn 5 năm tù, đến ngày 29-12-1934 y được tha. Từ đó nhân dân ta đều biết Nguyễn Tuấn là một tên phản cách mạng.

- *Phạm Đình Thuý* (1903- ?): đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương, bị địch bắt ở thị xã Bắc Ninh ngày 7-11-1929.
- *Phạm Văn Chất* (1901- ?) : Bí thư Chi hội Thanh Niên ở thị xã Bắc Ninh, thành lập tháng 7-1927; đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương; bị địch bắt ở thị xã Bắc Ninh ngày 6-11- 1929.
- *Trần Như* tức *Vân*: quê ở Hải Phòng, hoạt động trong Hội Thanh Niên và đã tham gia Đảng Cộng sản, làm công nhân trong Nhà máy giấy Đáp Cầu. Bị địch bắt ngày 7-11-1929 ở Đáp Cầu.
- *Trần Văn Cung* tức *Quốc Anh* (1906-1977) : quê ở Nghệ An. Năm 1926, Trần Văn Cung học lớp chính trị ở Quảng Châu do Nguyễn Ái Quốc tổ chức, sau tham gia Công xã Quảng Châu (1927), bị địch bắt, nhưng chúng không có đủ chứng cứ để kết tội, nên Anh được tha. Về nước, Anh hoạt động trong Hội Thanh Niên, thành lập Kỳ bộ Bắc Kỳ và đảm nhiệm chức vụ Bí thư Kỳ bộ. Tháng 3-1929, Anh là một trong những người chủ trương thành lập tổ chức Cộng sản đầu tiên ở Việt Nam ở số nhà 5D, phố Hàm Long, Hà Nội. Là Trưởng đoàn đại biểu của Kỳ bộ Thanh Niên Bắc Kỳ đi dự Đại hội Thanh Niên họp ở Hồng Công, Trung Quốc, tháng 5-1929; Anh cùng với một số đồng chí như Ngô Gia Tự tuyên bố ly khai Thanh Niên, triệu tập Kỳ bộ ở Bắc Kỳ để thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương, ngày 17-6-1929. Ngày 10- 10-1929, Trần Văn Cung bị Toà án Vinh kết án tử hình, sau dịch lại giảm án cho Anh xuống chung thân khổ sai, đầy đi Guyan; rồi địch lại quyết định chuyển Anh đi Lao Bảo. Ra tù, Trần Văn Cung tiếp tục hoạt động cho đến ngày Anh qua đời.
- *Trịnh Quang Liên* (1908- ?) : quê ở làng Thổ Hà, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, hoạt động trong Hội Thanh Niên và tham gia Đảng Cộng sản. Bị địch bắt trong cuộc họp ngày 11- 12-1929 tại nhà, để bàn về việc chấn chỉnh cơ quan lãnh đạo của tỉnh.

"CÁC CHÍ SĨ ĐỘC LẬP AN NAM"

NGUYỄN TIẾN LỰC *

(Dịch và chú giải)

Trong cuốn "Toa Senkaku Shishi Kiden" (Truyện ký về các chí sĩ tiền bối Đông Á) do Kokuryukai (Hắc Long Hội), một tổ chức theo tư tưởng "Châu Á chủ nghĩa" biên soạn, được ấn hành đầu tiên vào năm 1936, có đăng mục "Các chí sĩ độc lập An Nam" (1). Ngoài trừ các tư liệu gốc lưu trữ ở Ngoại giao sử liệu quán của Bộ Ngoại giao Nhật Bản liên quan đến Phong trào Đông du, thì đây có lẽ là tài liệu sớm nhất ở Nhật Bản viết về hoạt động của người Việt Nam trên đất nước này. Mặc dù chính kiến của những người biên soạn tài liệu đó không ổn định, nhưng họ là những người theo tư tưởng "Châu Á chủ nghĩa", ủng hộ các phong trào độc lập dưới mọi màu sắc của người Châu Á chống chủ nghĩa thực dân Phương Tây. Vì thế họ đứng về phía những nhà cách mạng Việt Nam đang hoạt động trên đất nước Nhật Bản để ghi chép lại và phân tích những hoạt động đó. Đây là một tài liệu quý giúp cho chúng ta hiểu biết thêm về sự quan tâm của người Nhật Bản đối với hoạt động vì độc lập của những người Việt Nam yêu nước ở Nhật Bản vào đầu thế kỷ XX này. Chúng tôi xin dịch toàn văn tài liệu đó để bạn đọc tham khảo.

"Ở An Nam hầu như không có tài liệu nào ghi chép về những hành động của các chí sĩ nước ta (chỉ Nhật Bản - NTL chú thích) cả. Được biết từ khoảng những năm đầu của thời Meiji, vận mệnh của An Nam đã rơi vào nguy cơ bởi sự gia tăng áp lực của Pháp. Lúc bấy giờ An Nam vẫn còn là nước phụ thuộc vào Trung Quốc. Do An Nam và nước ta (chỉ Nhật Bản - NTL chú thích) xa cách nhau về địa lý, thông tin cách biệt nên người dân nước ta (chỉ người Nhật Bản - NTL chú thích) không quan tâm sâu sắc và trực tiếp tới An Nam, không có người hiểu biết tường tận đối với An Nam.

Đến năm Meiji thứ 13 (1880), Watanabe Kyoki, Miyajima Seiichiro và những người khác đã thành lập tổ chức "Hưng Á hội" với mục đích chủ yếu cổ vũ cho sự phục hưng Châu Á. Rất nhiều nhà tiền bối, trong đó có Sone Toshitora cũng xuất thân ở Yonezawa (nay thuộc Yamagata ken - NTL chú thích) cùng với Miyajima đã tham gia vào Hội này. Sone là sĩ quan Hải quân được phái đến Trung Quốc rất sớm, làm nhiệm vụ mà bây giờ gọi là thám báo nên rất tinh thông các vấn đề liên quan tới Trung Quốc. Ông cũng

* Ma. NCS tại Đại học Hiroshima, Nhật Bản.

biết sơ qua về tình thế An Nam trước sự tranh chấp của Pháp - Thanh. Là một người theo chủ nghĩa Phục hưng Châu Á, Sone đã lên tiếng chống lại sự xâm lược An Nam của Pháp, cùng với các đồng chí của ông lập kế hoạch để cứu viện An Nam. Thế nhưng lúc bấy giờ vì quan hệ ngoại giao với Pháp, Chính phủ (Nhật Bản) đã có thái độ tiêu cực, vẫn nhất nhất tuân theo thái độ của Pháp; nên khi biết được kế hoạch của Sone, Chính phủ đã bắt Sone bỏ tù và đàn áp hành động của họ. Đó là thời kỳ mà Pháp từng bước thôn tính Cochinchina, Tonkin, An Nam, Luang Prabang. Năm Meiji thứ 20 (1887), Pháp thành lập Liên bang Đông Dương thuộc Pháp, đặt toàn bộ bán đảo này dưới sự cai trị trực tiếp của Toàn quyền Đông Dương.

Ở Đông Dương, Vương triều An Nam và Vương triều Luang Prabang vẫn được duy trì như trước, nhưng chỉ là tồn tại trên danh nghĩa. Tuy vẫn thừa nhận quyền lợi của nền quân chủ (ở An Nam và ở Luang Prabang), nhưng Pháp đã thiết lập chế độ bảo hộ trên toàn lãnh thổ Đông Dương. An Nam là một nước đã có lịch sử lâu đời. Nhân dân An Nam mong muốn thoát khỏi sự cai trị của Pháp, khôi phục lại một nền độc lập hoàn toàn. Khoảng các năm Meiji thứ 35, thứ 36 (1902-1903), họ đã khởi xướng Phong trào có tổ chức vì độc lập của An Nam. Nhân vật trung tâm của Phong trào độc lập này là Phan Thị Hán (2). Ông đã tập hợp được các đồng chí ở trong nước, suy tôn Vương tộc Cường Để, thành lập Quốc dân đảng (3). Vào lúc đó, Chiến tranh Nga-Nhật bùng nổ, những tin tức về thắng lợi liên tiếp của Nhật Bản truyền đến An Nam. Nhờ đó người An Nam đã có những nhận thức mới về Nhật Bản và đồng thời được cổ vũ bởi tinh thần chủng tộc da vàng nên họ đã tham gia nhiệt tình vào Phong trào vì độc lập. Trong số họ có ý kiến

cho rằng : "Muốn tiến hành đấu tranh vì độc lập, trước hết phải sang cầu cứu sự viện trợ của Nhật Bản; Nhật Bản vừa đánh thắng nước Nga đại cường, uy tín của Nhật Bản đang lên cao, nếu sang Nhật Bản cầu cứu với Nhật Bản để mượn hay mua vũ khí của họ chẳng có gì là khó". Vì thế họ đã quyết định cử lãnh tụ của đảng là Phan Thị Hán đi Nhật Bản. Phan đã cải trang thành thương nhân Trung Quốc, thoát khỏi An Nam và tháng 4 năm Meiji thứ 38 (1905) đã đến Nhật Bản.

Lúc này Lương Khải Siêu, người Trung Quốc đang ở Yokohama. Phan đã đến thăm Lương, nói cho Lương biết về mục đích của chuyến đi Nhật Bản của Phan và nhờ Lương giới thiệu Phan với các nhà hữu chí của Nhật Bản. Lúc đó Lương đã giới thiệu Phan với Kashiwabara Buntaro (Bá Nguyên Văn Thái Lang) là người có quan hệ sâu sắc với vấn đề Trung Quốc. Kashiwabara đã giới thiệu Phan với Okuma Shigenobu (Đại Ôi Trọng Tín) và Inukai Tsuyoshi (Khuyến Dưỡng Nghị). Rồi Okuma và Inukai lại giới thiệu Phan với phía Lục quân (4). Tất nhiên việc cầu viện vũ khí ở Nhật Bản như Phan hy vọng đã không thể đạt được dễ dàng, nhưng lần đầu tiên Phan đã được chứng kiến sự phát triển và tiến bộ to lớn của Nhật Bản. Phan rất đau khổ về tình trạng nghèo khổ, chưa khai hoá của nước mình. Phan nghĩ rằng muốn tiến hành Phong trào độc lập, trước hết Phan phải đưa các đồng chí của ông sang Nhật Bản lưu học, tiếp thu những kiến thức mới của Nhật Bản. Do đó Phan đã nhất thời trở về An Nam, kể cho các đồng chí của ông nghe về những hiểu biết của ông trong khi ở Nhật Bản, khuyên các đồng chí này sang Nhật Bản để bồi dưỡng kiến thức mới cho sáng mắt, sáng đầu lên. Đó là việc cần làm đầu tiên của ông trong mưu đồ khôi phục lại độc

lập cho An Nam. Phan đã nhiệt tâm phát động Phong trào đi sang Nhật Bản để học hỏi kiến thức mới, giao lưu thân mật và nhờ sự giúp đỡ của người Nhật Bản.

Nghe theo lời khuyên bảo của Phan, thanh niên An Nam có ý chí lưu học đã bắt đầu đi sang Nhật Bản. Tháng 10 cùng năm, Phan trở lại Nhật Bản và những thanh niên An Nam tiếp tục thoát khỏi An Nam để đi sang Nhật Bản. Cảnh sát Pháp ở An Nam cảnh giới rất nghiêm ngặt đối với các chí sĩ đi ra nước ngoài, nên các chí sĩ này phải suy nghĩ rất khó nhọc, không dám đi theo con đường biển mà phải đi theo con đường bộ qua tỉnh Vân Nam của Trung Quốc. Trong số những người đi sang Nhật Bản hồi đó có người đã phải bỏ mạng vì thú dữ ở biên giới Vân Nam.

Những người đến được Nhật Bản, nhờ sự dàn xếp của Đại tướng Fukushima Masayasu (Phúc Đảo An Chính) cho vào học ở Shimbu Gakko; và của Phó Viện trưởng Kashiwabara Buntaro cho vào học ở Tokyo Dobun Shoin. Học sinh An Nam mặc trang phục giống như học sinh Trung Quốc để cùng học tập. Trong thời kỳ ở Nhật Bản, Phan đã viết bài văn tuyên truyền với đầu đề là "Khuyến du học văn" (5), in ra hàng ngàn tập, gửi về An Nam để cổ vũ Phong trào lưu học Nhật Bản. Số lượng lưu học sinh An Nam dần dần tăng lên. Năm Meiji thứ 39 (1906), Vương tộc Cường Để cũng thoát khỏi An Nam đến Nhật Bản.

Phan Thị Hán là một nhân vật cùng loại với Tôn Dật Tiên của Trung Quốc, nhưng Phan là chí sĩ có lòng nhiệt tâm và tính nhẫn nại hơn. Trong thời gian ở Nhật Bản, Phan đã viết "Hải ngoại huyết thư sơ biên"; "Tân Việt Nam kỷ niệm lục"; "Việt Nam sử khảo"; "Hải ngoại huyết thư tục biên"(6).v.v... miêu tả một cách lâm ly, thống thiết tình cảnh mất nước, không

ngừng cổ vũ cuộc đấu tranh vì độc lập của An Nam. Các trước tác này được in ấn, rồi gửi về An Nam qua các đồng chí của ông, được phổ biến ở trong nước, góp phần cổ vũ lòng yêu nước của toàn thể quốc dân. Từ năm Meiji thứ 40 đến năm Meiji thứ 41 (1907-1908), số lượng học sinh An Nam ở Tokyo lên tới một trăm người, đại bộ phận đã vào học ở Tokyo Dobun Shoin ở Meijro. Đương thời học sinh Trung Quốc ở Shoin đông nên nhìn qua không thể phân biệt được học sinh An Nam với học sinh Trung Quốc, người ngoài đều nghĩ họ là học sinh Trung Quốc nên chẳng nghi ngờ gì cả. Ở Dobun Shoin, Trưởng ban giáo viên là Totoki Wataru (về sau là Hiệu trưởng của Hiroshima Koto Gakko), Naniwada Noriyoshi, So Shinzaburo, v.v... có cảm tình đặc biệt với học sinh An Nam, đối xử ưu ái với họ. Không cần có giám thị, các học sinh An Nam được nung nấu bởi ý chí phục quốc nên rất nhiệt tâm đối với môn huấn luyện quân sự. Thiếu tá Naniwada, như đã nói ở trên, trong Chiến tranh Nhật Bản - Nga bị thương ở bụng phải về hưu, cứ đến ngày chủ nhật dẫn học sinh An Nam lên vùng đất cao của Konseiin (Căn Sinh Viện) để chỉ đạo huấn luyện quân sự (7).

Đương thời ở Hồng Kông đã thiết lập "Việt Nam Thương đoàn Công hội" như là cơ quan bí mật của "Việt Nam Quốc dân đảng" làm nơi trung gian giữa An Nam - Nhật Bản để gửi tiền và tin tức cho lưu học sinh An Nam. Nhưng thực chất thì Tokyo mới là căn cứ địa của các chí sĩ An Nam, ở đó họ đã thiết lập "Tân Việt Nam Công hiến hội" (An Nam Hiến pháp) để chuẩn bị về tổ chức cho Chính phủ Lâm thời.

Trong số lưu học sinh An Nam lúc đó thì Phan Bá Ngọc, Đàm Quốc Khí, Đặng Tử Mẫn là những thanh niên có chí khí oanh liệt, chỉ đạo họ hành động có kỷ luật, nghiêm chỉnh. Không một

ai tỏ ra yếu đuối, ai ai cũng cần mẫn học tập tri thức mới, coi giáo viên cũng như nhân viên của Dobun Shoin như những người mẹ vậy.

Đương nhiên Phong trào lưu học ở Nhật Bản lên cao, tác động vào trong nước, lòng người dân trở nên phấn chấn hơn. Họ đã tiến hành Phong trào không nộp tô thuế (9). Một mặt, Cảnh sát Pháp bắt đầu điều tra rất nghiêm ngặt hoạt động ở trong nước. Mặt khác, Pháp chỉ ra một số tiền lớn để mua chuộc một số người An Nam làm trình thám để điều tra các hoạt động của lưu học sinh An Nam ở nước ngoài, rồi bắt phụ huynh, thân tộc của lưu học sinh An Nam bỏ tù. Ngoài ra, Pháp còn dùng thủ đoạn cắt đứt con đường gửi tiền bạc và tin tức với lưu học sinh. Do đó lưu học sinh An Nam ở Nhật Bản rơi vào tình trạng khốn cùng, nhưng họ vẫn cố gắng chịu đựng gian khổ. Phan Thị Hán đã yêu cầu cơ quan bí mật của ông ở Hồng Kông bàn cách giải quyết khó khăn đó. Ngay từ lúc đầu, Kashiwabara đã tận tâm, tận lực giúp đỡ họ. Ông đưa một số thiếu niên An Nam về nhà mình ở, coi họ như con cháu trong nhà. Các em cũng gọi vợ chồng Kashiwabara là bố mẹ, đối xử với ông bà Kashiwabara như là thân sinh của họ vậy. Trong số lưu học sinh An Nam lúc đó có một người là con của một nhà giàu nhất ở huyện Nam Đàn, An Nam tên là Trần Đông Phong. Anh thấy các đồng chí của mình khốn quẫn vì thiếu học phí nên đã viết thư gửi về cho cha ở quê nhà (Nam Đàn, Nghệ An) cầu cứu gia đình viện trợ cho lưu học sinh An Nam, nhưng cha anh chẳng trả lời gì cả, biệt vô âm tín. Anh ta nói rằng: "Nhà tôi giàu có tiền của đến hàng vạn mà không thể cứu giúp các đồng chí của tôi. Điều đó chứng tỏ sự ti tiện của cha tôi". Rồi anh viết di chúc bi thảm gửi lại cho cha nói rằng coi như anh đã chết, rồi một đêm anh trốn vào trong chùa, tự tử ở đó. Thực ra

không phải vì người cha của anh ti tiện không trả lời thư anh mà do toàn bộ thư từ giữa Nhật Bản và An Nam lúc đó bị Cảnh sát Pháp tịch thu hết. Vì không biết điều đó, anh đã chết, tâm tình và sự chân thành của anh thật đáng thương. Điều đó xảy ra vào tháng 5 năm Meiji thứ 41 (1908), khi đó Trần mới 21 tuổi. Anh được mai táng ở khu nghĩa địa Jojigaya, trước mộ có dựng một bia đá khắc dòng chữ "Đồng bào chí sĩ Trần Đông Phong chí mộ" (10) để lưu lại mãi mãi tên tuổi của một chí sĩ An Nam trẻ tuổi, nhiệt thành.

Lúc đó Chính phủ Pháp đã dựa vào Hiệp ước Nhật-Pháp để yêu cầu Chính phủ ta (chỉ Chính phủ Nhật Bản - NTL chú thích) bắt nộp thủ lĩnh và trục xuất lưu học sinh An Nam ra khỏi Nhật Bản. Vì thế các chí sĩ An Nam không thể ở lại Nhật Bản được nữa, phải sang Trung Quốc. Sau đó Phan Thị Hán và những người An Nam khác đã tổ chức ra "Việt Nam Quang phục hội" ở Quảng Đông. Phan được bầu làm Tổng lý. Hội đã vạch ra kế hoạch cơ bản nhằm khôi phục lại độc lập cho Tổ quốc. Cảnh sát và quân đội Pháp biết được ý đồ đó và đàn áp Phong trào, bắt Phan bỏ tù. Phan Bá Ngọc, Đàm Quốc Khí, Đặng Tử Mẫn.v.v... vẫn tiếp tục giương cao ngọn cờ độc lập, nhưng cũng bị quân đội Pháp đàn áp, giết chết một cách thảm thương (11). Phan Bội Châu cũng bị kết tội tử hình, nhưng lúc đó đã nổ ra một Phong trào thị uy mạnh mẽ của Thương đoàn Công hội An Nam và thanh niên học sinh đòi Toàn quyền Đông Dương đặc xá cho ông. Chính phủ Pháp vì phải xoa dịu nhân tâm của dân chúng An Nam nên đã phải chấp thuận cho Phan ra tù, nhưng lại đưa ông về ở Huế dưới sự giám thị nghiêm ngặt của Pháp. Lúc này Phan cũng đã hơn 70 tuổi rồi, nên trong những năm còn lại cuối đời ông chỉ chăm vui thú canh nông. Nhân

sự kiện 15.5, Inukai bị ám sát chết, ông đã làm câu đối diếu Inukai như sau:

"Đời chính trị trên bảy mươi năm, một khối hùng tâm, Đông Á, Tây Âu lừng lẫy sấm.

Thân bồ bá ngoài muôn dặm, mấy ai tri kỷ, biển Hoàn, non Phú mật mù tằm" (12).

Trong những năm đầu của thời Taisho (Đại Chính) có một người ở Kobé là Matsumoto cho rằng người Nhật Bản và người Việt Nam cùng một tộc. Ông đã đến Hải Phòng khai quật các cổ thành để tìm kiếm di tích của người Nhật Bản ở An Nam. Ông cũng tuyên truyền rằng người Nhật Bản và người Việt Nam có quan hệ mật thiết với nhau, khích lệ Phong trào vì độc lập của An Nam. Cảnh sát Pháp biết được việc đó, đã bắt ông tại Khách sạn Ishiyama (Thạch Sơn) ở Hải Phòng, giam cầm và ông chết ở trong tù. Thật đáng tiếc lúc đó không có ai biết đến điều đó, chỉ biết họ của ông, còn tên của ông là gì thì không ai biết rõ.

Ngoài những chí sĩ Nhật Bản ủng hộ Phong trào độc lập An Nam, còn có một người Nhật Bản tên là Yokoyama Seishu, hai mươi năm trước đây đã đến An Nam. Ông đã cùng với người Pháp kinh doanh nông nghiệp, làm đồ gốm, trồng cà phê, sau đó ông nhường những doanh nghiệp này cho người Pháp để xúc tiến phát triển những doanh nghiệp tư nhân của An Nam. Ông từng quản lý nhiều loại xí nghiệp khác nhau, đạt được thành công vững chắc, được cả người Pháp và người An Nam trọng vọng. Ở đó người ta coi ông là người có thế lực như viên Lãnh sự. Đối với người Nhật Bản, ít nhất ông cũng là một người tiền bối, có nhiều công tích.

Còn Cường Để Hầu, người được các đồng chí độc lập An Nam tôn lên làm biểu tượng của quốc dân, như đã nói ở trên, do sự kháng nghị

của Chính phủ Pháp đối với Chính phủ Nhật Bản, ông phải rời Nhật Bản đến Trung Quốc, cùng với các đồng chí của ông bàn luận sách lược, sau đó ông quay trở lại Nhật Bản phải núp dưới cái tên là Nam Nhất Hưng, ông cũng rơi vào tình cảnh khốn quẫn.

CHÚ THÍCH

- (1) Nguyên văn "Annan dokuritsu no shishi to Zunan senkusha" (Các chí sĩ độc lập An Nam và các nhà tiền khu Đồ Nam (Đông Nam Á), in trong "Toa Senkaku Shishi kiden), quyển Trung, viết năm Showa thứ 10 (1935), xuất bản lần đầu tiên vào năm Showa thứ 11 (1936), được Hara Shobo tái bản vào năm Showa thứ 52 (1977). Bản dịch của chúng tôi theo bản in năm Showa thứ 52, và chỉ dịch phần "Các chí sĩ độc lập An Nam" mà thôi. Trong nguyên bản từ "An Nam" phần lớn dùng theo nghĩa rộng để chỉ Việt Nam, nhưng có khi cũng dùng theo nghĩa hẹp để chỉ Trung Bộ của Việt Nam. Từ "Việt Nam" cũng thỉnh thoảng được sử dụng.
- (2) Phan Thị Hán là tên của Phan Bội Châu trong thời kỳ ông ở Nhật Bản. Rất nhiều tác phẩm của ông viết trong thời kỳ này được ký dưới bút danh là Phan Thị Hán.
- (3) Các tác giả đã có sự nhầm lẫn, lúc này tổ chức mà Phan thành lập là Việt Nam Duy tân hội. Việt Nam Quốc dân đảng của Phan được thành lập vào năm 1924, nhưng chỉ tồn tại trên giấy tờ mà thôi. Nhiều tài liệu viết trước Chiến tranh thế giới lần thứ Hai ở Nhật Bản đều cho rằng tổ chức mà Phan thành lập trước khi ông sang Nhật Bản là Quốc dân đảng.
- (4) Tài liệu này cho rằng Phan đã tiếp xúc với Kashiwabara (Bá Nguyên) và qua sự giới thiệu của Kashiwabara để tiếp xúc với Inukai Tsuyoshi

- (Khuyển Dưỡng Nghị) và Okuma Shigenobu (Đại Ôi Trọng Tín), nhưng theo "Niên biểu" thì hình như Phan tiếp xúc với Inukai trước Kashiwabara. "Phía Lục quân" ở đây muốn chỉ Đại tướng. Phó Tổng tham mưu trưởng Lục quân kiêm Hiệu trưởng Shimbu Gakko là Fukushima Masayasu.
- (5) Đây là tập "Khuyến quốc dân tư trợ du học văn" mà Phan viết vào cuối năm 1905, in ấn vào đầu năm 1906.
- (6) Tên các tác phẩm của Phan chính xác là "Tân Việt Nam", "Kỷ niệm lục", "Việt Nam quốc sử khảo"...
- (7) Totoki Wataru được dịch ra âm Hán - Việt trong "Niên biểu" là Thập Thời Nhiệm. Còn Naniwada Noriyoshi nếu phiên theo âm Hán - Việt là Nan Ba Điền Hiến Khâm. Nhân vật này trong "Niên biểu", Phan đã viết nhầm là Đan Ba, hơn nữa ông chỉ là Thiếu tá về hưu, chứ không phải là Trung tá.
- (8) Tên của tổ chức này được ghi trong "Ngục trung thư" là "Tân Việt Nam Công hiến", trong "Niên biểu" ghi là "Việt Nam Công hiến hội". Một số bản dịch ra tiếng Việt dịch nhầm là "Cống hiến". Các nhà nghiên cứu nước ngoài chú giải tổ chức này là "Việt Nam Hiến pháp hội" có lẽ chưa thích hợp lắm.
- (9) Đây là nói về Phong trào kháng thuế ở Trung Kỳ vào năm 1908.
- (10) Việc ghi chép và kiến giải xung quanh cái chết của Trần Đông Phong có nhiều điểm khác nhau. Trước hết là nguyên nhân dẫn đến việc tự tử của Trần Đông Phong là do Trần cảm thấy hổ thẹn với các đồng chí của Trần trong lúc họ đang khốn quẫn về tài chính mà cha của Trần không chịu giúp đỡ (tài liệu trên, "Niên biểu") hay vì Trần phản kháng hành động đàn áp của Pháp đối với các gia đình có lưu học sinh đang học tập ở Nhật Bản lúc đó. (Theo Thái Văn Kiểm: "Việt Nam trên đường giải phóng", "Văn hoá nguyệt san" số 51, Sài Gòn, 1960). Về địa điểm tự tử của Trần là ở trong chùa (tài liệu trên, bài của Thái Văn Kiểm). Về thời gian Trần tự tử, theo tài liệu trên, "Niên biểu" là ban đêm; nhưng trong bài của Thái Văn Kiểm ông viết là ban ngày. Về chữ khắc trên tấm bia dựng trước mộ Trần thì bốn chữ đầu tài liệu này ghi là: "Đồng bào chí sĩ", còn "Niên biểu" và các tài liệu khác ghi là: "Việt Nam chí sĩ". Lý giải đáng chú ý của tài liệu này là không phải vì người cha của Trần ích kỷ, không chịu giúp đỡ đồng chí của Trần mà là vì toàn bộ thư từ gửi từ Nhật Bản về Việt Nam lúc đó và ngược lại đều bị Pháp kiểm duyệt rất nghiêm ngặt, thư từ khả nghi bị tịch thu. Lý giải này có lý, vì chúng ta biết gia đình Trần Đông Phong đã từng giúp đỡ Phan một số tiền lớn khi ông xuất dương.
- (11) Đàm Quốc Khí và Đặng Tử Mẫn đã hy sinh cho sự nghiệp độc lập dân tộc. Còn trường hợp cái chết của Phan Bá Ngọc lại là một bi kịch. Là con trai của lãnh tụ Cần vương nổi tiếng Phan Đình Phùng, Phan Bá Ngọc vốn là người thông minh, tuấn tú, tham gia Phong trào Đông du rất sớm và cũng sớm nổi bật lên như là nhà lãnh đạo đầy triển vọng. Phan Bá Ngọc luôn luôn ở bên cạnh Phan Bội Châu và là trợ thủ đắc lực cho Phan. Sau khi Phong trào Đông du giải tán, Phan Bá Ngọc cũng tham gia tích cực vào các hoạt động trên đất Trung Quốc. Sau đó Phan Bá Ngọc trở thành người hợp tác với thực dân Pháp, vận động Phan Bội Châu thực hiện chính sách "Pháp - Việt đề huề". Theo chủ trương của Cường Để, Tân Anh tức Võ Nguyên Trinh đã ám sát Phan Bá Ngọc ở Hàng Châu, Trung Quốc vào đầu năm 1922.
- (12) So với bản dịch của GS. Chương Thâu in trong "Phan Bội Châu - Toàn tập", T.6, t.434, thì tài liệu này viết sót bốn chữ Hán "nhất thanh sát sá". Tài liệu này cũng viết câu điều đó bằng chữ Hán, chúng tôi dẫn lại bản dịch của GS. Chương Thâu cho đầy đủ hơn.

TẠI SAO VUA MINH MỆNH KHÔNG LẬP HOÀNG HẬU?

ĐỖ ĐỨC HÙNG *

Việc trong nội cung tưởng là không có ý nghĩa gì đối với việc nghiên cứu, đánh giá triều đại. Thế nhưng trong thực tế không hẳn là như vậy. Từ lâu, các công trình Sử học về triều Nguyễn vẫn phổ biến một nhận định có liên quan đến việc triều đại này không lập hoàng hậu khi vua còn đang tại ngôi. Sách *"Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam"*, tập 3 và *Lịch sử Việt Nam* tập 1 đều chung nhận định : "Nhà Nguyễn củng cố nền thống trị bằng cách tăng cường chế độ chuyên chế. Các vua nhà Nguyễn muốn thu tóm vào tay tất cả quyền lập pháp, hành pháp, giám sát..., không muốn cho một ai chia sẻ quyền hành hoặc lấn át quyền uy của mình. Vì mục đích đó, Gia Long đặt ra lệ "bốn không" mà người ta quen gọi là "tứ bất" tức là không đặt tể tướng, không lấy đỗ trạng nguyên, không lập hoàng hậu, không phong tước vương cho người ngoài hoàng tộc..." (1) Một số công trình nghiên cứu mới đây nhất về nhà Nguyễn vẫn có chung nhận định như trên (2), mặc dù không thấy các tác giả dẫn ra qui định đó chính thức đã chép ở sách nào.

Bài viết này, chúng tôi chỉ xin bàn đến một điều : Có phải từ thời vua Gia Long đã đặt ra lệ này hay không ? Và tại sao Minh Mệnh không đặt hoàng hậu ?

Trước hết có thể khẳng định rằng: Gia Long, ông vua đầu triều Nguyễn đã từng lập hoàng hậu. Biên niên sử của triều Nguyễn chép: "Năm Bính Dần (1806), mùa thu, tháng 7, ngày Mậu Thân, vua đem bầy tôi đến cung Trường Thọ, bưng sách vàng, ấn vàng tôn vương thái hậu làm hoàng thái hậu" (3). Cùng tháng đó, "Ngày Kỷ Mùi sách lập Vương hậu Tống thị làm hoàng hậu" (4). Bản sách văn còn ghi rõ : "Nay trăm mới theo lời xin của đình thần đã lên ngôi đế, nghỉ ngôi hậu ở trong, cùng với trăm, *chức việc ở trong cung, cũng gốc ở triều đình*, nên trăm đã tâu xin ý chỉ của hoàng thái hậu, đặc biệt sai Chương thần võ quân kiêm Giám thần sách quân Khiêm quận công Phạm Văn Nhân cầm cờ tiết, Hộ bộ Thượng thư Tích thiện hầu Nguyễn Kỳ Kế làm phó, đem sách vàng ấn vàng tấn phong làm hoàng hậu để tôn vị hiệu". (5)..." Ngày Quý Hợi, vua ngự ở điện Thái Hoà nhận lễ mừng, hạ chiếu bố cáo trong ngoài" (6). Nguyên văn bài chiếu cũng được chép trong *"Đại Nam thực lục"*.

Theo *Đại Nam chính biên liệt truyện* : Thế tổ Thừa thiên Cao Hoàng hậu, họ Tống, người Quý huyện (tức Tống Sơn - Thanh Hoá) con gái Quý quốc công Tống Phúc Khuông, mẹ họ Lê. Năm Gia Long thứ 3 (1803), tháng 3, lập làm vương hậu; năm Gia Long thứ 5 (1806) mùa thu

* PTS. Viện Sử học.

tháng 7, lập làm hoàng hậu; năm Gia Long thứ 13 (1814) mùa Xuân tháng 2, ngày Ất Mùi mất, thọ 54 tuổi (7).

Như vậy bà họ Tống (mẹ đẻ ra Hoàng tử Cảnh và Hoàng tử Chiêu) đã được chính thức lên ngôi Hoàng hậu và đã ở ngôi cho đến khi mất là 8 năm. Cũng như các ông vua của triều đại khác, sau khi lên ngôi Hoàng đế được hai tháng, Gia Long đã lập mẹ làm Hoàng thái hậu và vợ làm Hoàng hậu. Như thế thì không thể khẳng định Gia Long là người đặt ra lệ "tứ bất" như các sách đã dẫn trên.

Có một thực tế là từ Minh Mệnh về sau, không thấy các vua Nguyễn lập hoàng hậu khi mình còn sống (trừ bà Hoàng hậu Nam Phương thời Bảo Đại). Tại sao như vậy ?

Chúng ta biết Minh Mệnh là một ông vua có rất nhiều vợ, trong số đó có bà Hồ Thị Hoa (người Bình An, tỉnh Biên Hoà, con gái Phúc Quốc công Hồ Văn Bôi). Bà vào cung từ khi Hoàng tử Dĩnh (Minh Mệnh sau này) còn ở Tiềm để. Bà là người rất hiền thực, trinh thuận, hết lòng hiếu kính, nên được vua Gia Long rất khen và cho đổi tên là Thực (nghĩa là quả). Bà đã sinh được Hoàng tử Dĩnh (sau đặt theo đế hệ là Miên Tông), mới được 13 ngày thì mất (năm 1807) khi bà mới 17 tuổi. Vua Minh Mệnh có tình cảm sâu sắc nhất với bà vợ này và rất thương tiếc bà. Điều này đã được chính Minh Mệnh nói ra và bà mẹ Minh Mệnh (Hoàng hậu Thuận Thiên họ Trần) giải thích rõ.

Năm 1836, Minh Mệnh cho định thứ bậc ban cung giai của triều Nguyễn, theo đó, trên nhất *đặt một hoàng quý phi để giúp hoàng hậu* là ngôi chủ quỹ trong cung, giữ nội chính cho được tề chỉnh. Quý phi, hiền phi, thần phi là nhất giai. Gia phi, thực phi, huệ phi là nhị giai. Quý tần, hiền tần, trang tần là tam giai. Đức tần, thực tần, huệ tần là tứ giai. An tần, hoà tần, lệ tần là ngũ

giai. Tiếp dư là lục giai. Quý nhân là thất giai. Mỹ nhân là bát giai. Tài nhân là cửu giai. Ngoài ra còn qui định chức phận và chế độ lương bổng hàng năm, chi phí hàng tháng cùng các nghi thức sách phong cho từng loại có phân biệt khác nhau (8). Theo như qui định trên thì không phải vua Minh Mệnh không cho đặt ngôi hoàng hậu. Qui định này chỉ áp dụng cho hàng phi trở xuống, còn hoàng hậu thì không ở trong qui định này. Trong lời dụ của mình, vua Minh Mệnh giải thích rằng: "... ngôi chủ quỹ trong cung (chỉ vợ cả - hoàng hậu) còn trống để đợi bậc có đức hiền" (9). Theo như thế thì Minh Mệnh còn chưa lập hoàng hậu là vì chưa chọn được người xứng đáng theo quan niệm của ông. Năm Tân Sửu (1841) mùa xuân, tháng 3, vua Thiệu Trị xin ý chỉ của bà nội là Nhân tuyên Từ thánh Thái hoàng Thái hậu để dâng tôn hiệu cho mẹ đẻ của ông, thì được bà đồng ý ngay và dụ, trong đó có câu: "... Đáng buồn thay, Thần phi mất sớm, không được kịp thấy ngày nay, chẳng đáng thương lắm ru ! Nhân Hoàng đế (Minh Mệnh) nhớ người vợ cả, ân lễ thêm hậu, đặt cho tên thụy là Thuận Đức, phong làm Thần phi, trị vì 21 năm mà ngôi chính phi trong cung vẫn để trống, không lập người khác, không phải là không có thâm ý ... Nay quần thần đã cùng nhau tâu xin, vì đế và hậu cùng được tôn xưng, là lễ rất chính đáng và phải lễ, thì rất hợp với lòng của lão tổ mẫu này, lại có phần thoả mãn chút tình của Nhân hoàng đế quyến luyến Thần phi, ví như không quên gương cũ (10) của mình" (11). Phan Thúc Trực, trong "Quốc sử di biên" còn cho biết thêm : Minh Mệnh có bà chánh cung huý là Kiều, con gái Doanh tượng quan, chưa có con. Đế nhị cung huý là Hinh (Hành ?) là con gái Lê Tông Chất, sinh được ba con trai, thì con thứ nhất và thứ ba mất sớm... Có lần vua hơi se mình, Chánh cung cùng Đế Nhị cung đi cầu đảo ở chùa Thiên Mục. Nhị cung nói rằng : "Nếu phải tội với trời, thì không cầu đảo

vào đâu được" (lấy chữ trong *Luận ngữ* : Hoạch tội ư thiên, vô sở đảo dã). Đến lúc vua khỏi bệnh, chánh cung đem câu nói ấy tâu với vua. Vua giận lắm cho nên ngôi hoàng hậu vẫn để trống, bàn mãi không quyết định được (12).

Qua những điều ghi chép trên của sử cũ, có thể nghĩ rằng Minh Mệnh không lập hoàng hậu không phải vì sợ họ ngoại lấn quyền mà vì một lý do riêng tư mà thôi.

Đến đời Thiệu Trị, trước khi mất, ông vua này đã có lời dặn dò uỷ thác bà vợ cả là Quý phi Phạm Thị (tức bà Từ Dụ sau này) và dụ các quan rằng: "Quý phi là nguyên phối (vợ cả) của trẫm, là người phúc đức hiển minh, giúp trẫm trông coi việc trong cung đã 7 năm. Nay ý trẫm muốn sách lập làm hoàng hậu chính ngôi trong cung, tiếc vì việc không kịp làm mà thôi..." (13).

Như vậy là ngay cả vua Thiệu Trị cũng định và có thể lập hoàng hậu từ lúc ông còn sống, song chưa kịp làm chứ không phải là đã có một qui định nào ngăn cản.

Trong lịch sử nền quân chủ Việt Nam trường hợp một số ông vua nhà Nguyễn không lập hoàng hậu cũng không phải là cá biệt. Ngay dưới triều Lê sơ, có đến 5 đời vua không lập hoàng hậu kể từ Lê Thái Tổ. Lê Quý Đôn đã từng nhận xét : "Triều ta (chỉ triều Lê) gia pháp rất đúng, giáo dục luân thường rất rõ ràng : kén chọn phi tần, tất lấy trong con em các dòng họ công thần lớn và con nhà tử tế; mà lễ trật phân biệt, tôn ti rạch ròi, không có cái tệ bất chính trong chốn buồng thê của đời trước. Nhưng từ vua Thái Tổ không lập vương hậu, lại trải 5 đời vua, quen lấy đó làm phép thường. Các bà Cung Từ, Tuyên Từ, Quang Thục, Huy Gia đều do các vị tự quân lên nối ngôi rồi mới dâng tôn hiệu, chứ chưa có ngôi vị trong cung từ trước..." (14).

Tóm lại vua Gia Long không phải là người đặt ra lệ không lập hoàng hậu. Bản thân ông đã

từng lập hoàng hậu. Đến vua Minh Mệnh không lập hoàng hậu là do điều kiện riêng của ông. Vậy cái lệ "tứ bất" nếu có thì không thể tính từ thời vua Gia Long được. Các vua nhà Nguyễn sau triều Minh Mệnh không lập hoàng hậu là do không dám vượt qua tiền lệ của Minh Mệnh, hoặc vì lý do nào khác mà chúng ta cần phải tìm hiểu kỹ và cụ thể hơn, chứ chưa chắc đã vì sợ bị lấn quyền bởi ngoại thích.

CHÚ THÍCH

- (1) *Lịch sử Việt Nam*, tập 1. Nxb KHXH, Hà Nội 1971, tr. 370.
Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, tập 3, Nxb Giáo dục, Hà Nội 1960, tr. 430.
- (2) Đỗ Bang - Nguyễn Minh Tường : *Chân dung các vua Nguyễn*, tập 1 Nxb Thuận Hoá, Huế 1996, tr. 57.
Đỗ Bang (và các tác giả) : *Tổ chức bộ máy nhà nước triều Nguyễn giai đoạn 1802-1884*. Nxb Thuận Hoá, Huế 1997, tr. 14.
- (3)(4)(5)(6) *Đại Nam thực lục chính biên*. Nxb Sử học, Hà Nội 1963 tập 3, tr. 305-307.
- (7) *Đại Nam chính biên liệt truyện*. Bản dịch Viện Sử học, Nxb Thuận Hoá, Huế 1993, T2, tr. 23-26.
- (8)(9) *Đại Nam thực lục*, đã dẫn, tập 18, tr. 25-27.
Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ. Bản dịch Viện Sử học, Nxb Thuận Hoá, Huế 1992, T6, tr. 164.
- (10) *Gươm cũ* : Tuyên đế nhà Hán khi chưa làm vua, có lấy người con gái ở Quảng Hàn, đến khi lên làm vua phong cho nàng chức Tiệp Dư. Quần thần xin lập hoàng hậu khác Tuyên đế ban chiếu đi tìm thanh gươm cũ. Quần thần hiểu ý, tâu xin lập Tiệp Dư làm hoàng hậu. Sau này người ta lấy từ "gươm cũ" để chỉ người vợ cả từ buổi đầu hàn vi.
- (11) *Đại Nam thực lục*, đã dẫn, T 23, tr. 181-182.
- (12) Phan Thúc Trục : *Quốc sử di biên*. Quyển trung, bản dịch của Viện Sử học.
- (13) *Đại Nam liệt truyện*, đã dẫn, T3, tr. 28.
- (14) Lê Quý Đôn : *Đại Việt thông sử*. Trong: *Lê Quý Đôn toàn tập*, Nxb KHXH, Hà Nội 1978, T3, tr. 116.

ĐẠO HỒI Ở ĐÔNG DƯƠNG

Đông Dương thuộc Pháp bao gồm tất cả vùng phía Đông, là vùng rộng nhất của bán đảo kéo vươn dài ra giữa Ấn Độ và Trung Quốc mà vùng phía Tây thuộc Anh và vùng Trung tâm khá hẹp là Siam, được dùng như vùng trải đệm giữa hai vùng này. Về phương diện chính trị, Đông Dương thuộc Pháp gồm có : phía Nam là Nam Kỳ, một thuộc địa; ở giữa là Vương quốc Campuchia; phía Bắc là Vương quốc Lào; phía Đông là nước An Nam; phía Đông Bắc là xứ Bắc Kỳ; cả hai đều là đất bảo hộ.

Xứ Đông Dương này rộng gấp rưỡi diện tích nước Pháp với dân số chỉ vào khoảng 12.000.000 người An Nam, 1.500.000 người Campuchia, 1.200.000 người Lào hoặc Thái, khoảng 200.000 người Chăm và Mã Lai, 275.000 người Hoa, 1000 người Ấn, phần lớn là người Tamouls và gần 500.000 người thuộc các sắc tộc kém phát triển được gọi không thật chính xác là những người "mọi rợ" (1).

Về phương diện tôn giáo, người An Nam cũng như người Hoa theo các đạo Phật, Lão hoặc Khổng và có cả một số rất ít người theo đạo Thiên chúa. Người Campuchia và người Lào theo đạo Phật; những người thuộc các sắc tộc kém phát triển hầu hết theo tín ngưỡng hồn linh giáo (animisme), một số người theo đạo Thiên chúa; người Chăm, người Mã Lai và một số người Tamouls theo đạo Hồi, trừ ra khoảng từ 20.000 đến 25.000 người Chăm ở Bình Thuận vẫn trung thành với thứ đạo Bà La Môn đã bị

biến dạng rất nhiều. Một số người Ấn (Tamouls, Bengalis) theo Ấn Độ giáo (Hindounistes).

Người Chăm sống tập trung hoặc ở Bình Thuận thuộc nước An Nam hiện nay (nên hiểu là Trung Kỳ - NVK), nơi nương náu cuối cùng của nước họ, hoặc ở Campuchia dọc theo hai bờ sông Mékong hoặc ở ven hồ Tonlé Sap, hoặc ở xung quanh các thị xã Châu Đốc và Tây Ninh ở Nam Kỳ, và còn ở cả một vài làng ở Siam nữa .

Người Mã Lai, với số lượng người tương đương và có mối liên hệ thường xuyên với họ, sinh sống ngay bên cạnh họ ở Campuchia, ở Nam Kỳ, nhưng họ không có ở Trung Kỳ.

Như vậy là vị thế hiện nay của đạo Hồi ở Đông Dương rất bị hạn chế; trước đây nó đã từng có địa vị rất quan trọng, song chưa bao giờ nó thực sự có quyền thế, ngay cả khi Vương quốc Chăm đang còn trị vì ở bán đảo này.

Người Chăm với nét mặt và ngôn ngữ của họ rõ ràng thuộc về sắc tộc Malayo - Polynesiens, trước đây họ đã thành lập nên ở xứ Đông Dương một đế quốc rộng lớn dường như bao gồm cả Nam Kỳ, Trung Kỳ hiện nay, trừ Bắc Kỳ; và một phần của Campuchia. Bia đá ở Nha Trang từ thế kỷ II đến thế kỷ III đã khẳng định diện tích rộng lớn này của họ ở thế kỷ XIII, ngay vào thời kỳ đã suy thoái nghiêm trọng, quốc gia này vẫn còn làm cho Marco Polo phải ngưỡng mộ. Nhưng đến thế kỷ XIV, cùng lúc bị cả người Campuchia và người An Nam tấn công, nước này đã bị chia cắt ra; và từ năm 1471 nước này chỉ còn giữ lại được các thung lũng ở Bình Thuận

và các vị vua tiếp theo đều bị sự o ép của nước An Nam. Chính vào thời điểm này, nhiều người trong số họ đã chạy trốn sang Campuchia, ở đó con cháu của họ hiện nay vẫn còn sinh sống. Những người Chăm bị áp bức đã vui vẻ tiếp nhận sự cai trị của Pháp, song nước Pháp rất khó khăn trong việc giúp đỡ họ phục hưng. Về mặt thể chất, họ không hề bị suy thoái. Họ có tầm vóc lớn hơn người An Nam, tứ chi cân đối, da mịn và có màu nâu hồng nhạt, tóc mượt và đôi khi lượn sóng, hình bán diện thẳng, khuôn mặt hơi rộng, mắt khá to, ánh mắt trung thực, miệng trung bình; đó là những người châu Á thuộc mô típ rất gần gũi với chúng ta (ý nói là người Pháp - NVK chú thích), song năng lực sinh sản của họ lại tầm thường; ngoài ra, mặc dù có sự lan lợi trẻ thơ về trí tuệ và một tính chất rất dịu dàng, họ tỏ ra chẳng thông minh chút nào. Họ không biết buôn bán, làm công nghệ và sống trong những làng xóm khá nghèo nàn (xây dựng trên nền đất phẳng ở Trung Kỳ, ở trên nhà sàn ở Campuchia), tự dệt lấy một vài loại vải, trồng trọt và chăn nuôi chỉ vừa đủ để sống và không hề may mắn nghĩ tới chuyện cải thiện số phận của họ.

Đạo Hồi đã thâm nhập vào người Chăm vào thời điểm nào? Câu hỏi này vẫn chưa được giải đáp. Điều chắc chắn là đạo Hồi đến sau đạo Hindu mà hình thức phổ biến nhất là đạo thờ thần Çiva (Çivaisme) đã bị biến dạng một cách lạ lùng mà hàng ngàn người Chăm vẫn còn giữ lòng trung thành với tín ngưỡng của quá khứ, và từ sự kiện đó mà có từ Tjam ã, có nghĩa là "người Chăm chính tông" (Tjam de race); nhưng những người này lại bị đồng bào Hồi giáo của họ gọi là Akaphir hay Kaphir, nghĩa là "những kẻ dị giáo" (infidèles), nhưng sứ mệnh danh này không hề có hàm ý nhục mạ đối với cả hai bên.

Có hai giả thuyết cho phép giải thích sự thâm nhập của đạo Hồi vào Đông Dương. Đạo

Hồi đã được truyền bá vào đây từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV do các thương nhân Ả Rập, Ấn Độ, hoặc Ba Tư trong phong trào bành trướng lớn có tính hoàn vũ của đạo Hồi; hoặc giả đạo này đã tới đây muộn hơn qua sự nhập cư của người Mã Lai.

Chắc chắn là từ sớm người Ả Rập đã biết đến Đông Dương, bởi vì ngay từ thế kỷ VII, những mối liên hệ giữa Ả Rập, Ấn Độ, quần đảo Insulinde, Trung Quốc đã trở nên thường xuyên. Từ năm 758, người Ả Rập và người Ba Tư đã đến ở Quảng Đông khá đông tới mức họ đã tàn phá thành phố này trong máu lửa. Đến thế kỷ IX, họ đã xúi giục Khan-Fou nổi loạn, trong đó có tới 120.000 người trong số họ đã tham gia; trong những điều kiện như thế, họ không thể không biết tới Đông Dương cũng như khi đã biết mà họ lại không tìm cách cải giáo xứ sở này, khi họ đã thấm nhuần lòng nhiệt thành truyền đạo của những người theo đạo Hồi.

Một đoạn trong Biên niên sử của nhà Tống (Chương 489) được M.Ed. Huber trích dẫn công phu (Tập san của trường Viễn Đông Bác cổ, t. III, trg 55, số 1) đã cho phép khẳng định sự truyền bá sớm nhất đạo Hồi đến Đông Dương của người Ả Rập và người Ba Tư. Những tập Biên niên sử này đã chép: "(Ở đất Chăm) cũng có trâu sống trong rừng núi; người ta không được phép sử dụng chúng trong việc canh tác mà chỉ được dùng chúng trong lễ hiến sinh cho các vị thần linh. Vào lúc dâng cúng một con trâu trong lễ hiến sinh, họ khấn cầu: "A-lo-ho-ki-pa", câu này có nghĩa là "Mong sao con trâu sớm được hồi sinh". Theo ông Huber thì câu khấn "A-lo-ho-ki-pa" này rất gần gũi với câu khấn "Allāh akbar" của tín đồ Hồi giáo và điều đó cho phép kết luận rằng vào thời đại nhà Tống đã có người Chăm theo đạo Hồi. Cũng trong đoạn ghi chép trên còn có câu: "Tập tục và y phục của người

Chàm giống như tập tục và y phục của những người thuộc Vương quốc Ta-che (Tadjik, người Ả Rập)".

Dù rằng không hoàn toàn dựa vào những dữ kiện lịch sử của người Chàm, thì cũng cần phải chú ý đến những truyền thuyết biên niên của họ ở An Nam đã xác định vị vua đầu tiên của họ đóng đô ở Ớri-Banöy, đó là Pô hoặc Chúa Ovlah (Alläh), ông đã trị vì từ năm 1000 đến năm 1036. "Vào năm Tý, một người thuộc dòng họ Ovlah đã tu hành theo giáo lý đạo Hồi, song đã làm cho xứ sở này bất mãn. Con người này đã hiến dâng cả thể xác và linh hồn của ông cho Chúa trên trời và ông đã đến ở Mökah (La Mekke) trong 37 năm, sau đó ông lại trở về Vương quốc Chàm...". Phải chăng do lòng tự hào tôn giáo, người Chàm theo đạo Hồi đã xếp Đức Alläh vào hàng ngũ của những vị Quốc vương của họ hoặc đơn giản hơn là họ đã xếp một người hành hương Ả Rập hay Ba Tư nào đó đã đem đạo Hồi đến, vào trong số các nhà vua của họ? Cả hai giả thuyết đều có thể chấp nhận được.

Một văn bản khác xuất xứ từ người Chàm ở Campuchia (xem Delaporte - "Du hành ở Campuchia", Paris - 1880, các trg 417-418), cho biết rằng Nao Savan (NashirWân), Inao (Thiếu niên) người trời, vị vua đầu tiên của người Chàm, ông là người sáng tạo ra thứ văn tự ngày nay đang được dùng trong các sách thế tục. Lúc đầu dân chúng theo đạo Phật, sau đó họ được Patent-Ali, bố vợ của Muhammed cải giáo sang đạo Hồi. Vào ngày sinh của ông này, Nao Savan đã đi La Mekke giống như các nhà vua khác ở trên trái đất để sùng bái ông ta và được ông ta cho ở tại dinh cơ của ông ta ở Bairoch Bali (= Ớri Banöy, nay là Quy Nhơn, thuộc An Nam), Kinh đô của Péripanong (nay là Phan Ri, Phan Rang, thuộc An Nam) ở về phía Đông của Campuchia và vẫn được người Chàm coi là quê hương đầu tiên của họ.

Tóm lại, rất có thể là đạo Hồi vẫn được du nhập từ thế kỷ XI bởi các thương gia Ả Rập, Ba Tư hoặc Ấn Độ, nhưng ở đây đạo Hồi rất ít tiến triển và hẳn là nếu không có các sự nhập cư của người Mã Lai vào các thế kỷ XIV và XVI đã gìn giữ và truyền bá đạo này thì nó đã bị biến mất rồi. Cũng chính những sự nhập cư này đã bảo toàn được sự trong sáng của đạo Hồi ở đây và duy trì được mối liên hệ của họ với người Chàm ở Campuchia và ở Nam Kỳ.

Cũng có thể thừa nhận rằng giáo luật của Muhammed có thể đã được truyền bá đến đây bởi người Mã Lai ở quần đảo Insulinde hay ở Malacca; theo những chứng cứ xác đáng do Giáo sư Kern cung cấp, thì họ vốn có xuất xứ từ Đông Dương, là anh em đồng chủng với người Chàm, và theo sự xác nhận của các văn bia và các truyền thuyết, thì ngay từ thế kỷ VIII họ và người Chàm không ngừng duy trì những sự liên hệ với nhau hoặc thông qua những cuộc hôn nhân hoàng tộc hoặc những cuộc xâm nhập vũ trang vào các Vương quốc Champa và Campuchia. Những người Mã Lai hiếu động này đã dễ dàng che giấu lợi ích của họ bằng chiêu bài họ có cùng chung một tôn giáo với người Chàm, kể từ lúc nền chính trị của xứ sở này bị sa sút, tới mức mà trong lịch sử của Campuchia và của An Nam, người ta dễ dàng nhầm lẫn khi coi hai việc chỉ là một : bằng những cuộc nổi loạn và những âm mưu, họ đã làm chao đảo hai Vương quốc này, đặc biệt là Vương quốc Campuchia vào các thế kỷ XVI và XVII. Các nhà biên niên sử và các nhà thần học Tây Ban Nha vào đầu thế kỷ XVII vốn đang hy vọng nhìn thấy Đông Dương sẽ được đặt dưới sự đô hộ của Nhà vua Philippe III, nên họ đã nhấn mạnh một cách cay đắng rằng vào thời điểm đó (năm 1603) ảnh hưởng của người "Moros" hay của người Hồi giáo, nhờ sự khoan dung của các Nhà vua Campuchia và các Nhà vua Chàm, đã tạo điều kiện cho việc xây dựng các giáo đường

của đạo Hồi ở khắp nơi; họ tìm cách cải giáo cho những người ở xung quanh họ và họ căm ghét các tín đồ Thiên chúa giáo mà họ muốn "uống máu" (Xem "Hồi ký vắn tắt và chân thật về những biến cố ở Campuchia" của Gabriel Quiroga de San Antonio,... Bản ấn hành mới bằng tiếng Tây Ban Nha (năm 1604) với bản dịch và chú thích của Antoine Cabaton, Paris 1914, các trang 106,124 và một vài chỗ khác). Người ta cũng còn thấy vào năm 1642 một Hoàng tử Campuchia tên là Prăh Răm nhờ sự giúp đỡ của họ đã thoán đoạt được ngôi vua rồi kết hôn với một người con gái Mã Lai và cải giáo sang đạo Hồi trước sự phản nộ của những người Campuchia chính tông, tất cả những người này đều là tín đồ Phật giáo.

Người Mã Lai và người Chăm Hồi giáo, cho đến thế kỷ XIX đã tham gia tích cực vào tất cả các cuộc xung đột nội bộ làm lung lay nước Campuchia đang trên con đường suy thoái. Đôi khi họ có vai trò có quyền thế tới mức vào năm 1820, một người trong số họ tên là Tuan Sait Ahmit, (Shaikh Ahmad) gốc Hoàng tộc Mã Lai theo ghi chép của biên niên sử, cũng có thể chỉ đơn giản là một người Chăm lai Mã Lai, đã trở thành vị Phó vương và là cánh tay phải của Ang-Can, Nhà vua nước Campuchia. Ông ta đã kích động sự ghen ghét của người Campuchia và sự nghi ngờ của người An Nam đang muốn thôn tính đất đai của Ang-Can; và rồi những kẻ thù chính trị của ông ta đã thành công trong việc kết án và chém đầu ông ta ở cách xa những người cùng tín ngưỡng với ông ta khiến cho họ không thể cứu thoát ông ta được. Các con trai của ông ta và những người đồng đảng đã nổi dậy ở tỉnh Thbong-Khmun, nơi có đông người Chăm và người Mã Lai sinh sống ở Campuchia, đã liên kết với người Chăm ở Châu Đốc và đã tàn phá xứ sở này mãi đến khi vua Norodom lên ngôi (1859) và tiếp theo đó là sự áp đặt nền đô hộ của

người Pháp (1863), thì vai trò chính trị của lực lượng Hồi giáo ở Đông Dương mới chấm dứt vĩnh viễn. Nếu nhìn từ góc độ tôn giáo thì những người Mã Lai nhập cư vào Đông Dương và phần lớn sống ở Sài Gòn, Chợ Lớn, Châu Đốc, Tây Ninh ở Nam Kỳ; ở Phnom-pénh, Kampong - Luong, Kompong Tjam, Lovêk, Kâmpot, Pursat và ở các trung tâm khác ở Campuchia; họ chẳng còn giữ được tín ngưỡng gốc nữa. Họ chỉ hoàn toàn lặp lại những điều mà họ còn nhớ được từ những người anh em của họ ở bán đảo Malaca mà họ vẫn giữ được sự liên hệ và thường xuyên nhận được những vị tu sĩ có nhiệm vụ giữ gìn sự trong sáng và sự nhiệt thành đối với niềm tin tôn giáo. Họ là những người thông minh, năng động, khéo léo, biết lo xa; nhưng họ lại bị coi là những người xảo quyệt, hung hãn, gian狡, không mến khách và sống cách biệt với người Campuchia mà họ đang chung sống; họ chỉ có những mối liên hệ mật thiết với những người Chăm đồng tín ngưỡng. Nhìn chung, họ đều là thương gia, nông gia, ngư dân, người chở thuyền, người đánh xe hay người làm vườn; họ được nể vì về khả năng lao động và óc thông minh của họ, nhưng họ cũng khó lòng được người ta ưa chuộng ở Campuchia. Họ được các vua chúa đối xử tốt, song lòng trung thành của họ thật đáng ngờ vực, và họ hầu như chẳng hề quan tâm đến những gì ở bên ngoài cộng đồng của họ. Họ thuộc phái Hồi giáo "shiites", nói chung có nắm được các giáo luật của đạo Hồi, đọc được Kinh Ku rân và các lời bình giảng. Người ta thấy họ có những cuốn sách Hồi giáo kinh điển như Akida của Al-Sanūsī, Si burung Pingai, Kitāb fikh, Hadith nabi, Sirātu 'l'mustakim, nhiều cuốn sách thi ca hay huyền thoại như Séri Răma, Si Miskīn, Muhammed Hanafīyah, v.v.,...

Những tín ngưỡng này - hay nói đúng hơn là thứ văn hoá tôn giáo này - của người Mã Lai ở Campuchia là cùng chung một dạng với tín

ngưỡng của người Chăm ở Campuchia và ở Nam Kỳ. Cả hai bên đều đọc 5 buổi cầu kinh, làm lễ rửa tội, lễ cắt da quy đầu vào lứa tuổi 15, kiêng ăn các thứ thịt lợn, thịt chó, thịt rùa, thịt cá sấu, thịt nai, thịt công, thịt chim kền kền, thịt phượng hoàng và thịt quạ, cũng như các loại rượu mạnh hoặc đồ uống lên men. Người nào thờ cúng một ngẫu tượng lạ sẽ bị trục xuất ra khỏi cộng đồng. Một vài người cũng có đi hành hương ở La Mekke hoặc họ góp tiền để một người đi thay. Những giáo đường của đạo Hồi ở Campuchia hầu hết đều làm bằng gỗ, xây dựng trên một nền đất hơi cao; những giáo đường được coi là đẹp là những căn phòng rộng lớn trông trơn chỉ có một cái bục ở cuối phòng; trên xà nhà của giáo đường có treo một cái bao đựng chiếu dùng làm thảm ngồi khi cầu kinh. Ở bên trái lối vào thường thấy có một cái trống sơn đỏ. Ở phía ngoài giáo đường có một cái bồn nhỏ bằng gạch để làm lễ rửa tội.

Chính ở trong căn phòng chính của giáo đường này, các ông Thầy lễ (Imāms) dạy trẻ con học tiếng Ả Rập và đọc Kinh Ku răn. Những buổi lễ lớn hay djam ah không có thể được tiến hành nếu không triệu tập đủ 40 tín đồ. Lễ Ramadān được tuân thủ một cách nghiêm túc và trong những ngày này các gia đình ngoan đạo phải sống thật thanh khiết, tránh sinh hoạt tình dục vào các ngày thứ hai.

Người Chăm ở Campuchia cũng tuân thủ "Tháng chay của những người hành hương", hay cũng còn gọi là "Tháng của Allāh", ba tháng sau lễ Ramadān. Họ cũng thực hiện : lễ Molot hay Melut (=ar.mawlid) và trong ngày lễ đó họ cắt một lợn tóc của trẻ em từ 3 tuổi đến 13 tuổi và đặt cho chúng một cái tên Thánh thường là Abd Allāh hay Muhammed cho con trai, Phwatimōh (Fatima) cho con gái. Có khoảng ít nhất là 4 ông Thầy lễ (Imāms) được mời đến cầu kinh ở nhà

có lễ. Tập tục cắt tóc này có vẻ như vay mượn của người Campuchia.

Lễ Tamat là một nghi lễ gần như mang tính chất gia đình (=ar tamna), trong đó cậu thiếu niên đã lãnh hội được những kiến thức đầy đủ về Kinh Kurān - một điều khá hiếm hoi; cậu ta mặc bộ quần áo đẹp nhất, cưỡi ngựa đi dạo chơi khắp trong làng trước sự hoan nghênh của mọi người.

Lễ Surah "sự đuổi bắt", được cử hành vào tháng đầu năm của lịch Chăm gồm có hai ngày kiêng cử để tưởng nhớ tới cuộc Thiên di (Emigration) của Đấng Tiên Tri (Hidjra).

Lễ Tapat mà chúng tôi thấy ở người Chăm ở Trung Kỳ được họ gọi là tubah (=ar tawba) là để xá tội cho những người già nhờ vào sự rảy nước phép và cầu kinh.

Người Mã Lai và người Chăm ở Campuchia

Mã Lai	Chăm	Thẩm quyền
1. Mufti	Mōphati	Tiến sĩ (Doeceur) về giáo luật.
2. Tuan kadli	Tuh kalik	Pháp quan
3. Raya kadli	Rajak kalik	Pháp quan
4. Tuan pakih	Tuan paké	Cố vấn pháp luật.
5. Hakim	Hakem	Tiến sĩ.
6. Kētip	Katip	Nhà thuyết giáo.
7. Bilal	Bilal	Mú adh dhin
8. Lēbai	Le bēi (1)	Chức sự (officiant)

có những vị chức sắc tôn giáo chung được gọi theo chức năng :

Tất cả những vị chức sắc nói trên đều được miễn thuế. Bốn vị chức sắc đầu tiên có tên Campuchia là : Oknā rācā koley, Oknā raya koley, Oknā toh koley và Oknā paké được chính Nhà vua Campuchia chỉ định, được tham gia Hội đồng Hoàng gia, là những chức sắc quan phương

của những tín đồ Hồi giáo ở Campuchia. Họ đại diện cho bốn Khalifes của Đấng Tiên Tri và có một uy lực tinh thần lớn.

Những vị chức sắc tôn giáo thường được lựa chọn trong các gia đình quyền quý mà những người con trai vào tuổi 15 đã có thể trở thành Thầy lễ (Imāms), còn những con gái thì được dạy dỗ theo cách riêng để có thể trở thành vợ của họ (những vị chức sắc tôn giáo).

Những tín đồ Hồi giáo ở Campuchia đều sùng kính mồ mả của các vị Thánh hay Ta-Lak, họ tin vào các nữ phù thủy, các ma chó sói, các hung thần, phương thuật và còn bảo lưu những tục lệ cúng lễ mùa màng giống như những tộc người láng giềng: người Campuchia, người Việt v.v... và đó là những tàn dư của một thứ hồn linh giáo cũ (ancien animisme).

Gia đình của các tín đồ Hồi giáo ở Campuchia được cấu trúc vững vàng với quyền lực rất lớn của người cha. Người phụ nữ được đối xử tốt, song họ được trông nom cẩn thận ở trong nhà; cũng như từ rất sớm người con gái đã được dạy bảo công việc nội trợ, được chăm sóc kỹ và chỉ được phép lấy chồng là tín đồ Hồi giáo.

Những người Chăm là tín đồ Hồi giáo cũng bắt chước như người Campuchia "làm răng" ("Faire les dents") cho con gái của họ vào độ tuổi 15. Đó là tục cà răng và nhuộm răng của các thiếu nữ được tiến hành với phép rảy nước Thánh và cầu kinh của các Thầy lễ (Imāms).

Lễ cưới bao gồm chủ yếu những thủ tục theo đúng như tục lệ của đạo Hồi; nói chung con trai ở tuổi 18 và con gái ở tuổi 15 với những bữa cỗ rất thịnh soạn. Cũng có những vụ ly dị, song rất hiếm hoi; nếu bên nữ yêu cầu thì họ sẽ bị mất phần của hồi môn nhỏ (Sakavin) mà người chồng đã cho họ trong lễ cưới.

Tang lễ rất đơn giản: thi thể của người chết được rửa bằng nước sắc lá cây táo hoặc bằng

nước cây cánh kiến trắng, sau đó bằng nước sạch rồi được cuộn vào trong một tấm vải và được đặt xuống một cái huyệt sâu khoảng 7 coudées (1 coudée = 50 cm), đầu hướng về phương Bắc. Sau đó người ta đắp đất lên thành nấm ở bên trên và phủ các cành cây có gai để ngăn cản những con thú hoang dã. Ít lâu sau, người ta dựng ở đầu và ở cuối mộ tấm mộ chí (kut) bằng đá có đường viền phẳng, đôi khi được chạm khắc các hình vẽ. Vào các ngày thứ 3, 7, 10, 40, 100 sau đó; các Thầy lễ (Imāms) được mời đến đọc kinh và ăn uống cùng với tang gia ngay trên mộ. Họ không cải táng như thói quen của người Chăm ở Trung Kỳ.

Người chồng để tang vợ bằng áo màu trắng trong 40 ngày; vợ để tang chồng trong 3 tháng 10 ngày và không được phép tái giá trước 100 ngày chôn.

(Còn nữa)

Nguyễn Văn Kiệm

Sưu tầm và dịch

(Theo A.Cabatton. "Encyclopédie de l'Islam", tập II, Paris, 1927).

CHÚ THÍCH

- (1) Người bản xứ gọi họ là người Mọi, người Phnong hay người Kha, theo tiếng An Nam là người Campuchia hoặc người Lào, hoặc người "mọi rợ".
- (2) Tôi dịch từ này là "officiant" vì không tìm được từ chính xác. Ở Đông Dương, từ Lēbai của người Mã Lai và từ Lēbai của người Chăm là để chỉ một người có đức độ, có thể ví như người San Tri ở Java, thường chủ tọa buổi lễ ngày thứ sáu ở trong làng. Theo M. Van Ronkel (...) thì từ Lēbai hay Labai có nguồn gốc từ tiếng Tamoul và có nghĩa ban đầu là thương gia Hồi giáo, điều này càng khẳng định giả thuyết là đạo Hồi đã xâm nhập vào Indonésie và cả Đông Dương nữa, từ Ấn Độ chứ không phải từ Ả Rập.

"HỒ QUÝ LY"

NGUYỄN CẢNH MINH *

Trong lịch sử Việt Nam thời trung đại, Hồ Quý Ly - con người và sự nghiệp là một đề tài có ý nghĩa khoa học và thực tiễn sâu sắc, rất lý thú và hấp dẫn. Vấn đề không chỉ ở nhân vật lịch sử Hồ Quý Ly mà còn quan hệ đến tiến trình lịch sử Đại Việt ở cuối thế kỷ XIV - đầu thế kỷ XV, trong đó có thời Trần mạt và công cuộc dựng nước và giữ nước thời Hồ.

Vì lẽ đó, chung quanh vấn đề con người và sự nghiệp của Hồ Quý Ly đã được giới sử học Việt Nam và các nhà "Việt Nam học" nước ngoài chú ý tìm hiểu, nghiên cứu. Đã có rất nhiều cuốn sách thông sử, giáo khoa, giáo trình lịch sử bậc trung học, cao đẳng, đại học biên soạn về Lịch sử Việt Nam thời Trung đại đều có đề cập tới con người và sự nghiệp của Hồ Quý Ly ở những mức độ khác nhau tùy theo tâm cỡ và yêu cầu, mục đích của tác phẩm. Đặc biệt là các công trình chuyên khảo được công bố trên tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* trong những năm 1961, 1990, 1991 (1).

Tuy nhiên, một công trình nghiên cứu, biên soạn một cách toàn diện về nhân vật lịch sử lớn này thì vẫn chưa có. Nhiều bạn đọc mong muốn có một công trình nghiên cứu hoàn chỉnh có hệ

thống, thể hiện được một cách nhìn bao quát, sâu sắc, mới mẻ về con người và sự nghiệp của Hồ Quý Ly trong tiến trình lịch sử Đại Việt cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV.

Cuốn sách chuyên khảo *Hồ Quý Ly* của PGS-PTS Sử học Nguyễn Danh Phiệt ra mắt độc giả đã đáp ứng yêu cầu nói trên (2). Với tổng số 318 trang in khổ 13x19cm, ngoài phần lời giới thiệu của Viện Sử học, lời nói đầu của tác giả, phần kết, phụ lục, tài liệu tham khảo, mục lục, nội dung chính của cuốn sách gồm có 5 chương :

Chương I : Hồ Quý Ly - nguồn gốc, thân thế (20 trang, từ trang 11 - trang 30).

Chương II : Xã hội Đại Việt thời Trần mạt (56 trang, từ trang 31- tr 86).

Chương III : Hồ Quý Ly trong 30 năm cuối thế kỷ XIV (61 trg, từ trg 87 - trg 147).

Chương IV : Hồ Quý Ly - Vương triều Hồ trong dựng nước (47 trg, từ trg 148- trg 194).

Chương V : Hồ Quý Ly trong công cuộc chống xâm lược (60 trg, từ trg 195-trg 254).

Trên cơ sở khai thác khá triệt để, tối đa các nguồn sử liệu nói về xã hội Đại Việt thời Trần

* PGS-PTS. Đại học Sư Phạm - Đại học quốc gia Hà Nội.

mạt, về thân thế và sự nghiệp của Hồ Quý Ly, về vương triều Hồ, tác giả Nguyễn Danh Phiệt đã dựng lại được bức tranh toàn diện về nhân vật Hồ Quý Ly và vương triều Hồ. Đặt Hồ Quý Ly trong bối cảnh xã hội cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV, tác giả đã rút ra những nét đặc trưng nổi bật về cuộc đời và sự nghiệp của ông có cơ sở khoa học và sức thuyết phục. Đó là :

+ Hồ Quý Ly là một nhân vật lịch sử có tầm cỡ .

+ Một nhân cách đặc biệt

+ Một chiếc "áo vàng bị khuyết mẻ".

+ Một gương mặt cải cách lớn.

Thực vậy, chỉ trong khuôn khổ 20 trang của chương I, tác giả cuốn sách đã giúp bạn đọc hiểu biết khá tường tận về nguồn gốc quý tộc ngoại thích của Hồ Quý Ly thông qua mối quan hệ thân tộc giữa Hồ Quý Ly với các vua nhà Trần (từ Trần Minh Tông, đến Trần Hiến Tông, Dụ Tông, Nghệ Tông, Duệ Tông, Phế đế Hiện, Thuận Tông, Thiếu đế An), về mối quan hệ Vua tôi gần bó giữa Hồ Quý Ly với Nghệ Tông.

Cũng ở chương này, tác giả cố gắng phân tích, làm rõ việc Hồ Quý Ly bước vào quan trường, tham chính và tiến nhanh trên con đường nắm quyền bính, lật đổ nhà Trần, trở thành ông tổ quý tộc tông thất Hồ không chỉ ở nguồn gốc quý tộc ngoại thích, ở mối quan hệ vua tôi, quan hệ thân tộc giữa Hồ Quý Ly với các vua Trần mà còn ở năng lực, bằng "hai chân văn võ" của ông. Hồ Quý Ly vừa là một văn quan vừa là một võ quan.

Với 55 trang của chương II, tác giả đã phác hoạ được những nét chính yếu của xã hội Đại Việt thời Trần mạt và tác động của nó đến ý thức và hành động của Hồ Quý Ly cũng như đối với những "xáo động", "biến đổi" đã diễn ra đương

thời. Từ sự phân tích tình hình phát triển mạnh mẽ của ruộng đất tư vào nửa sau thế kỷ XIII-XIV, tác giả rút ra những tác động của tình hình đó đối với chính trị - xã hội. Đó là Nhà nước ngày càng trở nên nghèo, tiềm lực kinh tế suy kiệt ; tầng lớp địa chủ ngày càng đông đảo (bao gồm địa chủ quý tộc, quan lại và địa chủ không quan tước) thực sự trở thành giai cấp nắm quyền thống trị với hạt nhân là vương hầu quý tộc; Mâu thuẫn xã hội ngày càng sâu sắc biểu hiện ở phong trào nông dân khởi nghĩa (khởi nghĩa nông nô - nô tỳ ở giữa cuối thế kỷ XIV).

Tình hình nói trên đã làm nảy sinh những mâu thuẫn, những vết rạn nứt, đặt ra cho Nghệ Tông và Hồ Quý Ly - linh hồn của sân khấu chính trị Đại Việt vào 30 năm cuối thế kỷ XIV những vấn đề cần được giải quyết đó là: tiếp tục cho ruộng tư phát triển hay quay về duy trì, củng cố sở hữu ruộng đất của Nhà nước làm cơ sở cho sự tồn tại của một Nhà nước quân chủ trung ương tập quyền mạnh? Làm thế nào để điều hoà lợi ích, cố kết đội ngũ quý tộc tông thất với quý tộc quan lại - tập thể thành viên của bộ máy Nhà nước? Làm thế nào để cứu vãn tình trạng đói kém trong xã hội và ngăn chặn loạn lạc? (tr. 37-52 - mục I). Ở mục II của chương II, sau khi trình bày về sự chiếm lĩnh trận địa và thay thế của Nho giáo đối với Phật giáo trong hệ tư tưởng chính thống, về sự xuất hiện và phát triển của giáo dục thi cử, về quy chế tuyển bổ quan lại, về xây dựng và củng cố bộ máy Nhà nước quân chủ tập quyền, về nguy cơ xâm lược từ phương Bắc và phương Nam vào nửa cuối thế kỷ XIV (tr. 53-85), tác giả cuốn sách đã rút ra những mâu thuẫn mới phát sinh trong quá trình vận động khách quan của lịch sử Đại Việt, tạo nên những trở lực, gây mất cân bằng, đưa xã hội vào thế chao đảo, đặc biệt từ nửa cuối thế kỷ XIV (tr. 86).

Để kết thúc chương II, tác giả đặt ra câu hỏi trong bối cảnh đó Hồ Quý Ly đã xử lý mọi tình huống và lựa chọn cách giải quyết ra sao? Cách trình bày như vậy là rất logic, tạo cơ sở khoa học cho người đọc có một cách nhìn nhận vừa bao quát vừa cụ thể về bối cảnh lịch sử Đại Việt nửa cuối thế kỷ XIV, những yêu cầu khách quan của xã hội đặt ra cần được giải quyết để dẫn dắt người đọc tìm lời giải đáp ở chương III.

Ở chương III, sau khi phân tích làm rõ thêm những nguyên nhân để Hồ Quý Ly nhanh chóng chiếm được vị trí trọng yếu trong vương triều Trần (có năng lực hoạt động cả văn lẫn võ, có công lao lớn trong khôi phục vương triều Trần, sự gặp gỡ, tâm đắc trong suy nghĩ và phương hướng giải quyết những vấn đề quan trọng của thời đại giữa Trần Nghệ Tông và Hồ Quý Ly - trg 87-104), tác giả trình bày những hoạt động của Hồ Quý Ly trong hai thời kỳ: Thời kỳ từ năm 1370 đến năm 1394 (hoạt động dưới thời Vua - Thượng hoàng Nghệ Tông) với những hoạt động chính yếu trên lĩnh vực quân sự (đánh quân Chiêm Thành xâm lược, chiêu tập dân chúng vô yên nơi biên giới), trên lĩnh vực văn hoá (biên soạn, dịch thuật sách Minh Đạo). - Thời kỳ 1394-1400 (làm Phụ chính Thái sư và Quốc tổ chương hoàng) với những hoạt động có tác động lớn đến thời cuộc bấy giờ như hạn chế đi đến thủ tiêu quyền lực của vương hầu quý tộc Trần, lật đổ vương triều Trần, dời đô về An Tôn, sửa đổi quy chế quan lại, cải cách hành chính, xây dựng bộ máy Nhà nước quân chủ quan liêu của nhà Hồ từ chưa có vua họ Hồ đến có vua họ Hồ; thực hiện một số chính sách cải cách như phát hành tiền giấy, hạn điền; quy định cách thức thi chọn nhân tài.

Trên cơ sở trình bày những hoạt động của Hồ Quý Ly từ 1370 đến 1400, đặt nó trong bối

cảnh xã hội Đại Việt cuối Trần đang "lâm vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng trên mọi bình diện" cùng với "hoạ xâm lược từ bên ngoài đang từng bước trở thành hiện thực", uy hiếp nghiêm trọng đến độc lập tự chủ của dân tộc, để phần cuối của chương III, tác giả rút ra một số nhận xét đánh giá về những hoạt động của Hồ Quý Ly trong thời gian nói trên. Có thể có những ý kiến chưa nhất trí, chưa đồng tình với những nhận xét đánh giá của tác giả về Hồ Quý Ly, điều đó cũng dễ hiểu, song, chúng tôi cho rằng phương pháp để tiếp cận bản chất của vấn đề con người và sự nghiệp của Hồ Quý Ly được trình bày, thể hiện trong cuốn Hồ Quý Ly của PGS-PTS Nguyễn Danh Phiệt là khoa học.

Chương IV và chương V của cuốn sách viết về những việc làm của Hồ Quý Ly và vương triều Hồ trong công cuộc xây dựng đất nước (1400-tháng 4-1406) và trong công cuộc chống xâm lược (tháng 4-1406 đến tháng 5-1407).

Trong công cuộc xây dựng đất nước, cuốn sách viết về những chính sách của Hồ Quý Ly trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội (tiếp tục chính sách hạn điền, thực hiện chính sách hạn nô, kiểm điểm sổ dân, sửa đổi thuế khoá, quản lý chợ búa, thống nhất đo lường; văn hoá - giáo dục; quân sự - quốc phòng (đánh dẹp Chiêm Thành ở phương Nam, đề phòng giặc phương Bắc); chính trị (xây dựng bộ máy Nhà nước quân chủ, luật pháp) (tr. 148-194).

Trong công cuộc chống xâm lược, cuốn sách trình bày khá chi tiết cuộc chống xâm lược của nhà Minh lần thứ nhất và lần thứ hai (tr. 195-254).

Những nhận xét, đánh giá của tác giả về con người và sự nghiệp của Hồ Quý Ly (cả về mặt đóng góp tích cực và mặt hạn chế) được thể hiện rải rác ở các chương III, IV, V, cũng như ở phần

kết (tr. 255- tr. 278) của cuốn *Hồ Quý Ly* có thể vẫn còn một số điểm cần được trao đổi để làm sáng tỏ hơn, nhưng, nhìn chung, đã thể hiện được một cách nhìn bao quát, mới mẻ và khá sâu sắc về con người và sự nghiệp của Hồ Quý Ly - một nhân vật lịch sử lớn ở cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV.

Cũng cần nêu thêm một ưu điểm của cuốn "*Hồ Quý Ly*" là có thêm phần phụ lục (32 trang, từ tr. 279-tr. 308) bao gồm bản đồ, ảnh lịch sử, một số bài thơ văn của Hồ Quý Ly và của các tác giả đương thời có liên quan đến Hồ Quý Ly càng làm tăng thêm tính khoa học, tính hấp dẫn của cuốn sách. Trên đây là một số ưu điểm nổi bật, rất cơ bản của công trình chuyên khảo *Hồ Quý Ly* của tác giả Nguyễn Danh Phiệt. Tuy nhiên, đúng như lời nói đầu cuốn sách của tác giả "Đề tài quen thuộc nhưng khá phức tạp, đặc biệt là tình trạng khan hiếm tài liệu, lại từng được đề cập, khai thác nhiều, trong khi đó khả năng của chúng chỉ có hạn, do đó sách không tránh khỏi những thiếu sót" (tr. 8, tr. 9). Sau đây chúng tôi chỉ xin góp một vài ý nhỏ để tác giả tham khảo.

Nên chăng, đưa nội dung tình hình Đại Việt trong 30 năm cuối Trần kể từ khi Hồ Quý Ly tham chính (1370-1400) được tác giả trình bày ở các tr. 105-123 của chương ba để lên ở chương hai, vì ở chương hai có tựa đề "Xã hội Đại Việt thời Trần muộn (1370-1400)", như vậy tránh khỏi sự trùng lặp và hợp lý hơn.

Người đọc còn mong muốn công trình được bổ sung thêm những chỗ còn trống vắng về thân thế của Hồ Quý Ly từ ấu thơ cho đến tuổi trưởng thành cũng như những năm tháng cuối đời của ông, về gia tộc gần gũi của ông (ông bà, cha mẹ, anh chị em nội ngoại) như tác giả đã thừa nhận.

Rải rác ở một số trang của cuốn *Hồ Quý Ly* có đề cập đến tài năng văn võ của Hồ Quý Ly một con người "văn võ toàn tài" (tr. 32)... ông là "tướng chiến lược" "đồng thời là "tướng tác chiến" "văn nghiệp của Hồ Quý Ly không phải là mờ nhạt" (tr. 26), "... một con người văn võ toàn tài" (tr. 32), "có năng lực hoạt động cả văn và võ" (tr. 103), thế nhưng ở tr. 244 (chương V), phần kết luận tác giả lại có nhận xét "*Hồ Quý Ly đã bộc lộ sự yếu kém dẫn đến những sai lầm nghiêm trọng*" trong cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược, "trước hết, nhìn toàn cục đường lối chiến lược Hồ Quý Ly nặng về phòng thủ, đợi giặc ngay từ khi chúng đặt chân vào địa đầu của Tổ quốc" (tr. 244-245). Mặc dù tác giả có đặt các cụm từ "văn võ toàn tài", "tướng chiến lược", "tướng tác chiến" trong ngoặc kép, và có tỏ ra dè dặt khi viết: "văn võ" ở Hồ Quý Ly đã được sử sách xác minh, còn "toàn tài" hay không phải xem xét" (tr. 26) chúng tôi nghĩ rằng nhận xét đánh giá nói trên của tác giả cần được điều chỉnh cho thống nhất.

Có lẽ, tác giả nên có thêm những tài liệu lịch sử đáng tin cậy để trình bày rõ hơn tài năng văn võ của Hồ Quý Ly thì công trình càng thêm hấp dẫn bạn đọc.

Tóm lại, chúng tôi thấy cuốn sách *Hồ Quý Ly* của PGS-PTS Nguyễn Danh Phiệt là một công trình chuyên khảo công phu, rất bổ ích, có ý nghĩa khoa học và thực tiễn sâu sắc rất đáng trân trọng.

CHÚ THÍCH

- (1) *Nghiên cứu Lịch sử* số 20 - 1960 số (22,28,30-1961, số 6-1990, số 5-1992.
- (2) Nguyễn Danh Phiệt, *Hồ Quý Ly*, Viện Sử học - Nhà xuất bản Văn hóa- Thông tin, Hà Nội, 1997.

Hội thảo khoa học kỷ niệm 80 năm Cách mạng Tháng Mười (1917-1997)

Hoà chung với không khí cả nước kỷ niệm 80 năm Cách mạng Tháng Mười Nga vĩ đại, ngày 6-11- 1997 tại Hà Nội, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia phối hợp với Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh long trọng tổ chức Hội thảo khoa học "Kỷ niệm 80 năm Cách mạng Tháng Mười Nga (1917-1997)". Đây là một trong những cuộc hội thảo khoa học quốc gia lớn nhất không chỉ trên góc độ ý nghĩa chính trị mà còn ở khối lượng bài tham gia hội thảo. Tới dự có 350 đại biểu gồm các nhà hoạt động chính trị, các vị lão thành cách mạng, các nhà khoa học thuộc Trung tâm KHXH và Nhân văn Quốc gia, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, các Viện nghiên cứu, trường Đại học và đại diện các cơ quan thuộc Trung ương Đảng, Quốc Hội, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức đoàn thể quần chúng. Chủ trì và tham dự Hội nghị có các đồng chí Nguyễn Đức Bình, Ủy viên Bộ Chính trị Trung ương Đảng, Chủ tịch Hội đồng lý luận TW, Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, GS - TS Nguyễn Duy Quý, Ủy viên TW Đảng, Giám đốc Trung tâm KHXH và Nhân văn Quốc gia, PGS-PTS Tô Huy Rứa, Ủy viên TW Đảng, Phó Giám đốc thường trực Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, GS Vũ Đình Cự, Ủy viên TW Đảng, Phó Chủ tịch Quốc hội, Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Nhà thơ Cù Huy Cận và nhiều đồng chí Bộ trưởng, Thủ trưởng các Ban ngành ở Trung ương và Hà Nội.

Với 187 bản báo cáo gửi về Ban Tổ chức Hội thảo, các tác giả đã đề cập đến nhiều lĩnh vực khác nhau chung quanh chủ đề Cách mạng Tháng Mười và ý nghĩa của cuộc Cách mạng vĩ đại đó đối với sự tiến bộ của nhân loại trong đó có Cách mạng Việt Nam. Các bản tham luận không chỉ nghiên cứu dưới góc độ chính trị, lịch sử mà cả trên góc độ văn học, nghệ thuật. Các bản tham luận và ý kiến phát biểu tại Hội thảo tập trung vào những nội dung chính như sau :

1. Tính tất yếu lịch sử và tính thời đại của Cách mạng Tháng Mười

Như chúng ta đã biết , sau sự kiện Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu sụp đổ, các thế lực thù địch với Chủ nghĩa xã hội càng ra sức xuyên tạc ý nghĩa của Cách mạng Tháng Mười, cho rằng Cách mạng Tháng Mười là một lỗi lầm thế kỷ của lịch sử.

Nhưng thực tế ở nước Nga , ngay từ đầu thế kỷ XX các điều kiện khách quan và chủ quan đã chín muồi cho một cuộc cách mạng xã hội. Đó là cuộc cách mạng của đông đảo công nhân, nông dân và trí thức, những lực lượng không chỉ có yêu cầu lật đổ chế độ Nga Sa Hoàng, xoá bỏ chế độ nông nô mà còn tiến lên lật đổ Nhà nước tư sản, thiết lập Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Do vậy Cách mạng Tháng Mười là một tất yếu lịch sử và lần đầu tiên những ước mơ về một xã hội công bằng và bình đẳng đã được thực hiện. Cuộc Cách mạng này thật sự có nguyên nhân sâu xa từ trong quy luật phát triển xã hội và trực tiếp từ một tình thế cách mạng đã chín muồi. Cách mạng Tháng Mười cũng là sản phẩm của

những mâu thuẫn sâu sắc đến tận độ của hệ thống tư bản thế giới và những mâu thuẫn nội bộ nước Nga đương thời, là kết quả của sự lớn mạnh của các lực lượng Cách mạng Nga và thế giới, trong đó có giai cấp công nhân Nga.

Một số bản tham luận đã phê phán quan điểm đem đối lập chính Lênin - lãnh tụ thiên tài của Cách mạng Tháng Mười với C. Mác và khẳng định qua cuộc Cách mạng Tháng Mười - Lênin đã thể hiện nổi bật là nhà Macxit vĩ đại, trung thành và chân chính nhất, là tấm gương sáng ngời về chủ nghĩa Mác sáng tạo.

Tính tất yếu lịch sử của Cách mạng Tháng Mười còn được thể hiện ở những thành quả vĩ đại mà Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác đã đạt được qua hơn 70 năm tồn tại. Nhiều bản báo cáo đã nêu bật thành tựu của Liên Xô và các nước XHCN khác trong công cuộc xây dựng đất nước và đặc biệt trong các cuộc chiến tranh chống chủ nghĩa phát xít, chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động khác bảo vệ hoà bình thế giới, tạo điều kiện cho sự phát huy sáng tạo của con người trên các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Tính thời đại của Cách mạng Tháng Mười là một trong những nội dung chính mà cuộc Hội thảo đề cập bởi vì gần 80 năm sau Cách mạng Tháng Mười, chế độ XHCN ở Liên Xô và Đông Âu bị sụp đổ, phong trào cộng sản quốc tế bị chững lại. Tổn thất nặng nề này dẫn khiến cho Cách mạng XHCN rơi vào giai đoạn thoái trào, song không thể coi chủ nghĩa xã hội là "một quái thai, dị dạng", còn Cách mạng Tháng Mười như là một cuộc cách mạng "cực đoan", "bạo loạn".

Chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu đã không còn tồn tại, song điều đó không có nghĩa là con đường đi tới chủ

nghĩa xã hội đã bị chặn lại. Trên phạm vi thế giới, nhiều quốc gia, nhiều dân tộc vẫn phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa, theo lý tưởng của Cách mạng Tháng Mười. Điều đó cho phép chúng ta khẳng định rằng đi tới chủ nghĩa xã hội là quy luật tiến hoá của xã hội loài người mà Cách mạng Tháng Mười Nga là dấu son, là thắng lợi đầu tiên của chủ nghĩa xã hội.

Ngày nay, trong thời điểm phong trào xã hội chủ nghĩa, phong trào cộng sản và công nhân quốc tế có sự khủng hoảng, Đảng ta vẫn kiên trì và vững vàng thực hiện đường lối đổi mới. Công cuộc đổi mới của chúng ta là có nguyên tắc. Đổi mới không có nghĩa là từ bỏ chủ nghĩa xã hội mà cốt để đi tới mục tiêu của chủ nghĩa xã hội với những bước đi, hình thức, phương pháp thích hợp, đúng đắn và có hiệu quả.

2. Cách mạng Tháng Mười mở ra một thời đại mới trong lịch sử thế giới

Đây là một vấn đề đã được lịch sử chứng minh và trong Hội nghị này, các nhà khoa học tiếp tục phân tích và khẳng định ý nghĩa lớn lao của cuộc cách mạng vĩ đại này. Đương thời, Lênin đã khẳng định "Cách mạng Tháng Mười đã mở ra một thời đại mới trong lịch sử thế giới, thời đại thống trị của một giai cấp mới, giai cấp bị áp bức". Cách mạng Tháng Mười đã phá vỡ một mảng của thế giới tư bản, đã mở ra thời kỳ sụp đổ của chủ nghĩa thực dân, tạo điều kiện cho hàng trăm quốc gia vốn là thuộc địa đã giành được độc lập dân tộc và một số quốc gia từ đó đi lên CNXH.

Cách mạng Tháng Mười không chỉ đánh dấu sự ra đời của Nhà nước vô sản đầu tiên trên thế giới, mà còn đặt nền móng cho một chế độ xã hội phù hợp nhất với lợi ích căn bản của con người. Thắng lợi của Cách mạng

Tháng Mười đã khai phá con đường đi lên XHCN, con đường dẫn đến khả năng sáng tạo to lớn và triệt để nhằm giải phóng đông đảo quần chúng bị áp bức bóc lột. Thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười - chứng minh sức mạnh sáng tạo của con người, của giai cấp vô sản vì nhân dân lao động trong cuộc đấu tranh tự giải phóng và mở đầu một sự nghiệp kiến tạo một xã hội mới chưa từng có trong lịch sử. Thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười cho thấy trong thời đại ngày nay, sự kết hợp tất yếu và tự nhiên giữa cuộc đấu tranh vì dân chủ và cuộc đấu tranh vì chủ nghĩa xã hội, giữa dân chủ và chủ nghĩa xã hội chẳng những là mục tiêu mà còn là động lực mạnh mẽ thúc đẩy tiến bộ xã hội đưa xã hội loài người tới tự do, công bằng, bình đẳng và văn minh.

Nhiều bản báo cáo khoa học đã chứng minh và khẳng định tám mươi năm qua, sức mạnh và thành tựu của CNXH thế giới đã đem lại nhiều lợi ích cho nhân dân, giữ gìn hoà bình thế giới, đẩy lùi chiến tranh hạt nhân, thúc đẩy phong trào đấu tranh cho hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên phạm vi toàn thế giới.

3. Cách mạng Tháng Mười và Cách mạng Việt Nam

Hơn 1/3 số báo cáo khoa học của Hội nghị đã đi vào phân tích ý nghĩa của Cách mạng Tháng Mười, của sự nghiệp xây dựng CHXH ở Liên Xô trước đây đối với sự nghiệp Cách mạng của nhân dân Việt Nam.

Ý nghĩa của Cách mạng Tháng Mười được bắt đầu từ khi lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc tiếp thu tư tưởng giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp của Lênin và từ đó với sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam, Cách mạng Việt Nam đã chuyển sang một bước ngoặt mới.

Cách mạng Tháng Mười không chỉ là tấm gương mà còn để lại cho chúng ta nhiều bài quý giá, những bài học đã được Đảng ta áp dụng một cách sáng tạo vào công cuộc đấu tranh giành và giữ độc lập dân tộc. Các bản báo cáo đã phân tích ý nghĩa, kinh nghiệm và việc áp dụng sáng tạo của Đảng ta vào việc xây dựng Đảng, xây dựng và củng cố nhà nước kiểu mới, chính sách đoàn kết dân tộc, chính sách liên minh công nông, việc xây dựng lực lượng vũ trang Cách mạng, đến những bài học về thời có cách mạng, phân hoá kẻ thù, bài học về khởi nghĩa v.v...

Chính nhờ đi theo con đường của Cách mạng Tháng Mười, nhân dân Việt Nam đã làm nên Cách mạng Tháng Tám, mở ra kỷ nguyên mới cho đất nước - kỷ nguyên độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam - Đảng lấy chủ nghĩa Mác Lênin làm nền tảng tư tưởng, nhân dân ta đã đánh thắng các cuộc chiến tranh xâm lược của các đế quốc sừng sỏ trên thế giới, giành được độc lập hoàn toàn cho đất nước, nêu gương sáng cho sự nghiệp đấu tranh của các dân tộc bị áp bức trên thế giới.

Mặc dù đi vào phân tích dưới nhiều góc độ khác nhau, song các bản tham luận tại hội nghị đều có chung một nhận định là : Cách mạng Tháng Mười Nga vẫn là một biểu tượng sáng ngời, là "mặt trời chói lọi" của thời đại hiện nay. Cách mạng Tháng Mười không chỉ mang ý nghĩa của một cuộc Cách mạng Chính trị, mà còn là thành quả của Văn hoá, Văn minh Nhân loại. Với ý nghĩa đó, Cách mạng Tháng Mười Nga sẽ sống mãi với xã hội loài người, với sự nghiệp đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa của chúng ta.

Nguyễn Văn Nhật

Hội thảo khoa học về danh nhân Nguyễn Bặc

Ngày 18-11-1997, tại thị xã Ninh Bình, Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia phối hợp với Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Bình đã tổ chức Hội thảo khoa học về Nguyễn Bặc - một danh nhân lịch sử hồi thế kỷ X, nhân kỷ niệm 1018 năm ngày mất của ông.

Trước khi tiến hành Hội thảo, chiều 17-11-1997 các đại biểu, các cấp chính quyền và nhân dân địa phương đã cùng đông đảo con cháu dòng họ Nguyễn Bặc ở các nơi về dự Lễ khánh thành bia mộ và dâng hương tưởng niệm Nguyễn Bặc tại Từ đường ở xã Gia Phương, huyện Gia Viễn.

Về dự Hội thảo, có các GS, PGS, TS, PTS và các nhà khoa học ở Trung ương và địa phương và đại biểu dòng họ Nguyễn Bặc.

GS.TS Nguyễn Duy Quý, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Giám đốc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia; PGS, PTS Trần Đức Cường, Phó Viện trưởng Viện Sử học và đồng chí Phạm Như Xuyên, Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình chủ trì Hội thảo.

15 trong số hơn 30 bản tham luận được trình bày cùng ý kiến phát biểu, thảo luận trong Hội thảo đã đánh giá cao vai trò của Nguyễn Bặc đã cùng với Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn 12 sứ quân, lập nên nước Đại Cồ Việt, mở đầu nền quân chủ tập quyền sau này ở nước ta. Các đại biểu cũng tập trung xem xét hành động khởi binh của Nguyễn Bặc chống lại Lê Hoàn sau khi Đinh Tiên Hoàng mất và nhất trí cho rằng hành động đó là không thích thời, chỉ tỏ rõ lòng trung thành của ông với nhà Đinh và bảo vệ ấu chúa. Tuyệt nhiên Nguyễn Bặc, Đinh Điền không hề có âm mưu cấu kết với giặc Tống.

Kết thúc Hội thảo, PGS, PTS Trần Đức Cường thay mặt cho các đồng chí chủ trì Hội thảo đã trình bày bản sơ kết gồm các điểm chính sau đây:

- Nguyễn Bặc là người thôn Vĩnh Ninh, xã Đại Hữu; nay là xã Gia Phương, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình, cùng quê, cùng tuổi, cùng chí hướng và là bạn bè thân thích của Đinh Bộ Lĩnh.

- Nguyễn Bặc có công lao to lớn trong việc dẹp loạn 12 sứ quân, góp phần xây dựng nên Nhà nước Đại Cồ Việt thống nhất.

- Nguyễn Bặc là một nhà quân sự có tài, là vị quan đầu triều trong Vương triều Đại Cồ Việt.

- Hành động nổi dậy của Nguyễn Bặc chống lại Lê Hoàn là thể hiện tấm lòng trung thành của ông - theo nghĩa đạo đức truyền thống - nhằm bảo vệ ngôi báu cho Nhà Đinh. Hành động này không có liên quan gì với kẻ thù xâm lược phương Bắc.

- Kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền có kế hoạch tôn tạo và bảo vệ các di tích lịch sử về Nguyễn Bặc; dùng tên danh nhân Nguyễn Bặc đặt cho một trường học, đường phố ở địa phương để tôn vinh ông.

PH.K.

Hội thảo khoa học : "Lê Thánh Tông - Con người và Sự nghiệp"

Nhân dịp kỷ niệm 500 năm năm mất của vua Lê Thánh Tông, ngày 29.11.1997 tại Hà Nội, trường Đại học KHXH và NV đã chủ trì tổ chức Hội thảo khoa học về Con người và Sự nghiệp của vị Hoàng đế tài ba lỗi lạc này. Cùng phối hợp tổ chức Hội thảo với trường Đại học KHXH và NV có các cơ quan nghiên cứu và giảng dạy lịch sử như : trường Đại học Sư phạm - ĐHQG Hà Nội, Viện Sử học, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Triết học, Viện Văn học, Viện Nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật...

Tham dự Hội thảo này có đông đảo các nhà nghiên cứu thuộc các ngành khoa học xã hội khác nhau. Ngoài Báo cáo đề dẫn của GS Phan Huy Lê, Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử VN về "Lê Thánh Tông (1442-1497)", Hội thảo tập hợp được 33 bản báo cáo khoa học. Các

báo cáo gửi đến Hội thảo đã được công bố trong tập "Lê Thánh Tông (1442-1497) - Con người và Sự nghiệp" do Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội ấn hành và tập trung theo mấy vấn đề như sau:

1. Thân thế : 5 báo cáo.
2. Xây dựng Vương triều : 9 báo cáo.
3. Phát triển kinh tế - xã hội : 4 báo cáo.
4. Củng cố quốc phòng : 4 báo cáo .
5. Mở mang văn hoá : 11 báo cáo.

Ngoài ý nghĩa kỷ niệm 500 năm mất của Lê Thánh Tông - vị Hoàng đế "anh minh, quyết đoán" với triều đại của ông đã giữ một vị trí và vai trò nổi bật, tiêu biểu cho một thời kỳ thịnh trị của quốc gia, một thành công lớn trong xây dựng đất nước và chấn hưng dân tộc; Hội thảo lần này với sự đóng góp thực sự của đông đảo các nhà khoa học đã góp phần vào việc nghiên cứu sâu thêm, đưa ra được những nhận thức mới, kiến giải mới về một giai đoạn lịch sử cụ thể của đất nước ta vào nửa cuối thế kỷ XV. Kết quả của Hội thảo đã khẳng định "cách nhìn nhận và đánh giá của thế hệ chúng ta đối với Con người và Sự nghiệp của Lê Thánh Tông với tất cả tấm lòng trân trọng những gì ông đã cống hiến cho lịch sử và để lại như một di sản quý giá cho dân tộc". Một số báo cáo còn thông qua những kinh nghiệm lịch sử đã có những gợi ý đóng góp vào công cuộc đổi mới đất nước của chúng ta hiện nay.

K.C

Hội thảo khoa học về Ngô Sĩ Liên và kỷ niệm 300 năm bản khắc in lần thứ nhất "Đại Việt Sử ký toàn thư" (1697-1997)

Ngày 23-12-1997, tại Chương Mỹ - Hà Tây, Khoa Lịch sử, trường Đại học KHXH và NV - Đại học Quốc gia Hà Nội phối hợp với Sở Văn hoá - Thông tin Hà Tây, Ủy ban Nhân dân huyện Chương Mỹ đã tổ chức Hội thảo khoa học về Ngô Sĩ Liên và kỷ niệm 300 năm bản khắc in lần thứ nhất "Đại Việt Sử ký toàn thư"

1697-1997. Tham dự Hội thảo có đại diện của các cơ quan nghiên cứu và giảng dạy lịch sử: Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Viện Sử học, Viện Khảo cổ học, Khoa Lịch sử, trường ĐH KHXH và NV, Khoa Lịch sử, trường ĐHSP Hà Nội I, Viện Lịch sử Quân sự, đại diện Sở Văn hoá - Thông tin Hà Tây, Ủy ban Nhân dân huyện Chương Mỹ cùng đông đảo các nhà nghiên cứu lịch sử ở Trung ương và địa phương.

Trước khi khai mạc Hội thảo, các đại biểu đã tham dự lễ dâng hương tại di tích Ngô Sĩ Liên ở thôn Ngọc Giả và chùa làng Chúc Lý, xã Ngọc Hoà, huyện Chương Mỹ - quê hương ông. Hội thảo lần này đã tập hợp được 21 bản báo cáo khoa học của các nhà nghiên cứu đề cập đến nhiều vấn đề còn chưa được làm sáng tỏ trong cuộc đời và sự nghiệp của nhà sử học Ngô Sĩ Liên. Đặc biệt, phần nhiều các báo cáo đều tập trung khai thác, nghiên cứu bộ "Đại Việt Sử ký toàn thư" - một bộ sử biên niên chép lịch sử nước ta từ đời Hồng Bàng trong truyền thuyết cho đến năm 1675. GS. Phan Huy Lê, Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử VN đã nhận xét : "Đại Việt Sử ký toàn thư" là một bộ quốc sử lớn, đầu tiên của nước ta còn lưu truyền đến ngày nay... Có thể coi "Đại Việt Sử ký toàn thư" như một "bộ sử mẹ" đã thâm tóm và hội nhập vào mình nhiều "bộ sử con", đúc kết và phản ánh được những thành tựu của nền sử học cổ truyền Việt Nam trong thời kỳ hình thành và phát triển đầu tiên của nó. Đây là vị trí và giá trị của bộ "Đại Việt Sử ký toàn thư" trong lịch sử sử học Việt Nam nói riêng và lịch sử văn hoá Việt Nam nói chung".

Hội thảo cũng đề cập đến các vấn đề về phương pháp viết sử của Ngô Sĩ Liên, tư tưởng triết học của ông cũng như vấn đề nghiên cứu Ngô Sĩ Liên ở nước ngoài, v.v... Qua Hội thảo, các nhà sử học đã góp phần vào việc làm rõ hơn giá trị, vị trí của bộ "Đại Việt Sử ký toàn thư", vai trò và công lao của danh nhân Ngô Sĩ Liên trong lịch sử dân tộc, góp phần thúc đẩy công tác nghiên cứu, phổ biến tri thức lịch sử, truyền thống của cha ông ta trong quần chúng nhân dân.

K.C

*Hội thảo khoa học kỷ niệm
lần thứ 130 ngày sinh
Phan Bội Châu
(26/12/1867-26/12/1997)*

Nhân dịp kỷ niệm lần thứ 130 ngày sinh Phan Bội Châu (26/12/1867 - 26/12/1997), nhà yêu nước nhiệt thành, nhà văn hoá lớn, nhà tư tưởng lớn của nhân dân ta hồi đầu thế kỷ XX; ngày 25/12/1997, tại Viện Bảo tàng Cách mạng VN, Hà Nội, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội, phối hợp với trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Hội khoa học Lịch sử VN đã tổ chức Hội thảo khoa học với sự tham gia của nhiều Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Phó Tiến sĩ, các nhà khoa học ở các trường Đại học, các Viện nghiên cứu.

Sau diễn văn khai mạc của Phó Giáo sư, Phó Tiến sĩ Phùng Hữu Phú, Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn và Báo cáo đề dẫn khoa học của Giáo sư Đinh Xuân Lâm; một số tham luận của các tác giả: Chương Thâu, Đặng Thanh Toán, Đặng Thị Vân Chi, Vũ Ngọc Khánh, Phan Văn Các,... đã được trình bày trong Hội thảo khoa học lần này.

Để giúp cho giới nghiên cứu khoa học xã hội và đông đảo bạn đọc có tài liệu nghiên cứu, tham khảo; Ban Tổ chức đã cho xuất bản và kịp thời ra mắt cuốn sách "Phan Bội Châu - Con người và Sự nghiệp" dày 403 trang, in toàn văn 35 bản tham luận của các tác giả gửi đến tham gia Hội thảo khoa học. Đây là những kết quả nghiên cứu và những tư liệu mới nhất về thân thế và sự nghiệp của Phan Bội Châu được công bố.

Cuốn sách chia làm 3 phần :

Phần I - "Hoạt động cứu nước". Với 21 tham luận, các tác giả đã nêu bật lên những cống hiến to lớn của Phan Bội Châu đối với Phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân ta hồi đầu thế kỷ XX như tổ chức ra Duy tân hội, Phong trào Đông du, VN Quang Phục hội, ...; trong đó chủ trương bạo động là sợi chỉ

đỏ xuyên suốt toàn bộ cuộc đời hoạt động cách mạng của Cụ Phan. Tuy nhiên điều đáng quý ở Phan Bội Châu là Cụ luôn luôn có tinh thần đổi mới, ý thức duy tân sâu sắc, đổi mới về phương pháp cách mạng, cố gắng theo kịp trào lưu chung của thời đại; tất cả đều vì một mục tiêu cao cả là : cứu dân, cứu nước .

Thân thế và Sự nghiệp của Phan Bội Châu không những chỉ có ảnh hưởng sâu rộng đến các thế hệ sĩ phu và thanh niên, học sinh yêu nước, tiến bộ đương thời mà còn được các thế hệ chúng ta và mai sau luôn luôn kính trọng và ghi nhớ công ơn của Cụ đối với Tổ quốc, Nhân dân.

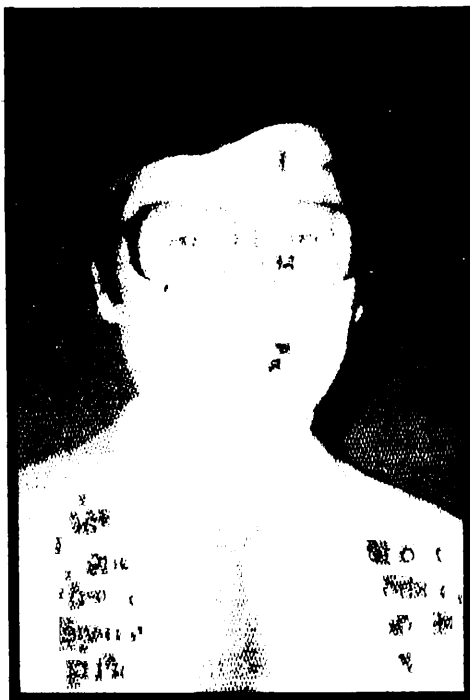
Phần II - "Những đóng góp về văn hoá và tư tưởng", Qua 9 tham luận, các tác giả đã cho chúng ta thấy Phan Bội Châu không những là nhà hoạt động cách mạng xuất sắc nhất ở nước ta trong mấy thập kỷ đầu của thế kỷ XX; đồng thời Cụ còn là một nhà văn hoá lớn, một nhà tư tưởng lớn với một di sản văn hoá khá đồ sộ, có giá trị để lại cho hậu thế qua hàng ngàn trang tác giả bao quát trên nhiều lãnh vực: chính trị, lịch sử, triết học, xã hội, văn học,... và bao gồm đủ mọi thể loại: văn xuôi, thơ, phú, diễn ca, tuồng, tiểu thuyết,... Có thể khẳng định rằng toàn bộ sự nghiệp trước tác của Phan Bội Châu đều thể hiện một lý tưởng, một hoài bão cao đẹp mà Cụ đã nguyện hiến dâng trọn đời mình, đó là thức tỉnh đồng bào đứng lên đánh Pháp, giành lại Độc lập, Tự do, Hạnh phúc cho Nước, cho Dân.

Cụ Phan cũng là người rất chú ý đến sự thay đổi phương pháp sáng tác nhằm mang lại những hiệu quả cao nhất trong công tác tuyên truyền cách mạng cho các tầng lớp nhân dân ta, kể cả một số người trong giới thượng lưu trí thức, quan lại cao cấp đương thời.

Phần III - "Một số tư liệu mới". Phần này giới thiệu một số tư liệu về Phan Bội Châu mới được tìm thấy trong các Kho Lưu trữ ở Pháp, Trung Quốc,... như các sáng tác văn học của Cụ và sự thật về việc Cụ bị Pháp bắt ở Thượng Hải (Trung Quốc), tháng 5/1925.

P.V.

Vô cùng thương tiếc
GIÁO SƯ
NGUYỄN HỒNG PHONG



(1929-1998)

Hồi 5 giờ 20 phút, ngày 2-1-1998, tức ngày 4 tháng 12 năm Đinh Sửu, sau một thời gian lâm bệnh hiểm nghèo, Giáo sư Nguyễn Hồng Phong, nhà nghiên cứu triết học, nhà nghiên cứu văn học - nghệ thuật, nhà nghiên cứu dân tộc học, nhà nghiên cứu sử học, nhà giáo dục, đầy tài năng, đầy tâm huyết, có uy tín lớn của chúng ta đã từ trần, hưởng thọ 69 tuổi.

Giáo sư Nguyễn Hồng Phong tên thật là Trịnh Công Hồng, sinh ngày 1-9-1929 trong một gia đình viên chức nghèo tại làng Văn Ấp, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam.

Vốn là một người thông minh, ham muốn tìm tòi, sáng tạo, yêu nước nhiệt thành, hăng hái hoạt động xã hội, Giáo sư đã sớm tham gia Phong trào yêu nước và cách mạng do Đảng ta lãnh đạo.

Cuối năm 1948, sau khi học hết bậc Trung học Phổ thông, Giáo sư trở thành Hội viên của Hội Nghiên cứu Chủ nghĩa Mác ở Liên khu I. Ngày 15-10-1949, Giáo sư được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương.

Trong những năm 1950-1954, Giáo sư đã được giao những nhiệm vụ như : Trưởng ban Nghiên cứu - Tuyên truyền Chủ nghĩa Mác ở Liên khu I, sau đó ở Liên khu Việt Bắc; Giảng viên chính trị và triết học ở các trường đào tạo cán bộ kháng chiến và Giáo viên phổ thông; Giáo viên trường Phổ thông cấp III Hùng Vương (Phú Thọ); Hiệu trưởng trường Phổ thông cấp III Tân trào (Tuyên Quang); Giảng viên bộ môn Khoa học xã hội ở Khu học xá Nam Ninh, Trung Quốc.

Giữa năm 1955, Giáo sư được giao nhiệm vụ biên soạn Sách Giáo khoa cho các trường

Phổ thông theo nội dung và Chương trình giáo dục mới của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Năm 1956, Giáo sư chuyển sang công tác ở Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa, trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, tiền thân của Viện Sử học và của Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia ngày nay.

Trong những năm công tác ở Viện Sử học, Giáo sư đã đảm nhiệm các trọng trách : Thư ký khoa học của Viện; Trưởng ban Lịch sử Cổ-Trung đại Việt Nam; Viện trưởng, Chủ tịch Hội đồng Khoa học của Viện; Ủy viên Hội đồng biên tập Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử; Ủy viên Hội đồng Khoa học của Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia; Giám đốc Trung tâm Tư vấn và Phát triển thuộc Viện Dự báo Chiến lược .

Trong gần 50 năm hoạt động giáo dục và nghiên cứu khoa học, Giáo sư Nguyễn Hồng Phong đã có những đóng góp to lớn vào sự nghiệp giáo dục và sự nghiệp khoa học của nước ta; trong đó thì sự nghiệp khoa học là nét nổi bật nhất của Giáo sư.

Ngay từ những năm đầu tiên công tác ở Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa, rồi ở Viện Sử học, Giáo sư Nguyễn Hồng Phong đã cùng với các đồng chí : Giáo sư Văn Tân, Giáo sư Nguyễn Đồng Chi, Vũ Ngọc Phan, Hoài Thanh biên soạn bộ "Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam" (5 tập) (1957-1960), góp phần đặt nền móng đầu tiên cho việc nghiên cứu Lịch sử văn học Việt Nam dưới ánh sáng của Chủ nghĩa Mác - Lênin.

Được trang bị một cách có hệ thống phương pháp luận Mác- Lênin, tiếp thu có chọn lọc những thành tựu khoa học mới nhất của thế giới, và với tấm lòng quý mến, trân trọng những truyền thống tốt đẹp của dân tộc, giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá của dân tộc; cũng trong thời gian này Giáo sư Nguyễn Hồng Phong đã cho ra mắt bạn đọc những công trình nghiên cứu khoa học của cá nhân như : "Truyện tiểu lâm Việt Nam". Lý luận và tuyển chọn (1957), "Xã thôn Việt Nam" (1959), "Tìm hiểu tính cách dân tộc". Nghiên cứu về tính cách dân tộc cổ truyền biểu hiện

trong văn học - nghệ thuật và trong đời sống (1963); được giới nghiên cứu lý luận và khoa học ở trong, ngoài nước đánh giá cao.

Nghiên cứu nông thôn, nông dân Việt Nam trong lịch sử từ thuở xa xưa cho đến ngày nay vẫn là một trong những đề tài khoa học được Giáo sư Nguyễn Hồng Phong dành nhiều tâm huyết, trí tuệ trong cuộc đời hoạt động khoa học của mình với những luận văn xuất sắc trong "Nông thôn Việt Nam trong lịch sử" (tập 2, 1978), "Nông dân Việt Nam tiến lên chủ nghĩa xã hội" (1979).

Ngoài ra, Giáo sư còn chủ trì hoặc tham gia nhiều cuộc Hội thảo Khoa học về các vấn đề, các nhân vật lịch sử trong lịch sử Việt Nam và được giới nghiên cứu lý luận và khoa học trân trọng.

Đặc biệt, trong những năm gần đây Giáo sư Nguyễn Hồng Phong đã làm chủ nhiệm nhiều đề tài khoa học cấp Nhà nước, trong đó có Chương trình Văn hoá - Văn minh vì sự phát triển và tiến bộ xã hội gồm có 17 đề tài tập trung vào việc nghiên cứu những vấn đề quan trọng nhất của Văn hoá Việt Nam, được nhiều nhà khoa học xã hội và nhân văn tham gia và được Hội đồng nghiệm thu Nhà nước đánh giá vào loại xuất sắc. Với những cuốn sách đã được và sẽ được công bố trong Chương trình khoa học này sẽ là những tài liệu quý giúp cho chúng ta đi sâu tìm hiểu và giải đáp những vấn đề bức xúc đang được đặt ra cho văn hoá dân tộc và thời đại.

Không những biên soạn hoặc chủ trì các công trình nghiên cứu, các đề tài khoa học; Giáo sư Nguyễn Hồng Phong đã viết nhiều luận văn có giá trị trên các tạp chí khoa học, các tạp chí lý luận chính trị như Văn Sử Địa, Nghiên cứu Lịch sử, Nghiên cứu Văn học, Học tập, Cộng sản, v.v...

Nói tới những đóng góp trong công tác khoa học của Giáo sư Nguyễn Hồng Phong, chúng ta không thể quên những đóng góp của Giáo sư vào một mặt công tác khác cũng hết sức quan trọng nữa, đó là công tác đào tạo cán bộ khoa học về mặt lý luận và phương pháp luận Mác - Lênin, công tác xây dựng và

phát triển Viện Sử học. Cùng với việc tổ chức, giảng dạy về lý luận trong các lớp học trong và ngoài Viện; Giáo sư Nguyễn Hồng Phong còn tổ chức việc dịch thuật, tuyển chọn, xuất bản bộ sách "Chủ nghĩa Mác-Lênin bàn về lịch sử" (gồm 5 tập), (1961-1963), cuốn "Bàn về quan niệm nhất nguyên lịch sử của Plêkhanốp" (1963), cuốn "Bàn về các xã hội tiền tư bản" (1975)v.v...

Sự phát triển của Viện Sử học và sự trưởng thành của đội ngũ cán bộ khoa học của Viện hiện nay không thể tách rời với sự đóng góp to lớn, nhiệt tình, vô tư của Giáo sư Nguyễn Hồng Phong trong hơn 40 năm qua.

Do những công lao, những thành tích nói trên của Giáo sư Nguyễn Hồng Phong, Đảng

và Nhà nước ta đã phong tặng Giáo sư những phần thưởng cao quý.

- Huy hiệu 40 năm tuổi Đảng.
- Học hàm Giáo sư
- Huân chương Kháng chiến chống Pháp hạng Ba.
- Huân chương Kháng chiến chống Mỹ, cứu nước hạng Nhất.
- Huân chương Lao động hạng Nhất.

Trước đau thương, tổn thất lớn lao không thể bù đắp này, Viện Sử học và Toà soạn tạp chí Nghiên cứu Lịch sử xin gửi lời chia buồn chân thành và sâu sắc nhất đến Gia đình Giáo sư Nguyễn Hồng Phong.

**Viện Sử học -
Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử**

MỘT SỐ TÁC PHẨM CHỦ YẾU CỦA GS. NGUYỄN HỒNG PHONG (sắp xếp theo thời gian)

+ "Truyện tiểu lâm Việt Nam". Lý luận và tuyển chọn. Nxb VSD, H, 1957, 208 tr (lần I). Nxb KHHX. H, 1990, 206 tr (lần II).

+ "Chống quan điểm phi vô sản về văn nghệ và chính trị" (Nhân những ý kiến của ông Trương Tửu về văn nghệ và chính trị đăng trên báo Nhân dân và Giai phẩm Mùa Thu, Giai phẩm Mùa Đông) (Văn Tân-Nguyễn Hồng Phong). Nxb ST. H, 1957, 101 tr.

+ "Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam". Q.1 (Văn Tân - Nguyễn Hồng Phong - Nguyễn Đồng Chi...). Nxb VSD. H, 1957, 296 tr.

+ "Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam". Q.2 (Văn Tân - Nguyễn Hồng Phong - Nguyễn Đồng Chi). Nxb VSD. H, 1958, 324 tr.

+ "Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam". Q.3 (Văn Tân - Nguyễn Hồng Phong - Nguyễn Đồng Chi). Nxb VSD. H, 1959, 302 tr.

+ "Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam". Q.5. (Văn Tân - Nguyễn Hồng Phong - Vũ Ngọc Phan...) Nxb VSD. H, 1960, 172 tr.

+ "Xã thôn Việt Nam". Nxb VSD. H, 1959, 296 tr.

+ "Lịch sử văn học Việt Nam" (Sơ giản) (Văn Tân - Nguyễn Hồng Phong). Nxb Sử học. H, 1961, 396 tr. (lần I). Nxb Sử học. H, 1963, 431 tr (lần II).

+ "Chủ nghĩa Mác Lênin bàn về lịch sử" (Trích ý kiến của Mác, Ăngghen, Lênin, Stalin, v.v... bàn về lịch sử và sử học). (Nguyễn Hồng Phong tuyển chọn).

Q. Hai - tập I. Nxb Sử học. H, 1961, 361 tr.

Q. Hai - tập II. Nxb Sử học. H, 1961, 556 tr.

Q. Hai - tập III. Nxb Sử học - H, 1962, 640 tr.

Q. Một - tập I. Nxb Sử học - H, 1963, 291 tr.

Q. Một - tập II. Nxb Sử học. H, 1963, 506 tr.

+ "Truyện cười dân gian Việt Nam" (Nguyễn Hồng Phong _ Đỗ Thiện) Nxb Văn học. H, 1964, 288 tr.

+ "Tìm hiểu tính cách dân tộc" (Nghiên cứu về tính cách dân tộc cổ truyền biểu hiện trong

văn học - nghệ thuật và trong đời sống) Nxb Sử học. H, 1963, 452 tr.

+ "Mấy vấn đề phương pháp luận sử học" (Nguyễn Hồng Phong - Nguyễn Công Bình - Văn Tạo ...). Nxb KHXH. H, 1967, 299 tr (lần I) Nxb KHXH. H, 1970, 282 tr. (lần II).

+ "Bàn về các xã hội tiền tư bản" (Trích ý kiến của Mác, Ăngghen, Lênin bàn về các xã hội tiền tư bản). (Nguyễn Hồng Phong tuyển chọn). Nxb KHXH. H, 1975, 658 tr.

+ "Cách mạng Tháng Mười và cách mạng Việt Nam" (Nguyễn Khánh Toàn - Văn Tạo - Phạm Xuân Nam - Nguyễn Hồng Phong...). Nxb KHXH. H. 1977, 390 tr.

+ "Nông thôn Việt Nam trong lịch sử". tập 2. (Vũ Huy Phúc- Nguyễn Đồng Chi - Nguyễn Đức Sự - Nguyễn Hồng Phong...). Nxb KHXH. H, 1978, 596 tr.

+ "Nông dân Việt Nam tiến lên chủ nghĩa xã hội" (Văn Tạo - Phạm Xuân Nam - Thanh Đạm - Nguyễn Hồng Phong...). Nxb KHXH. H, 1979, 416tr.

+ "Thư tịch cổ và nhiệm vụ mới" (Nguyễn Đồng Chi - Nguyễn Khánh Toàn - Nguyễn Hồng Phong...). Nxb KHXH. H, 1979, 208 tr.

+ " Nguyễn Trãi - Thân thế và Sự nghiệp". Nxb KHXH. H, 1980, 129 tr.

+ "Nguyễn Trãi - Khí phách và tinh hoa của dân tộc" (Nguyễn Hồng Phong - Văn Tân - Vũ Khiêu...). Nxb KHXH. H, 1980, 364 tr.

+ "Sử học Việt Nam trên đường phát triển" (Văn Tạo - Lê Văn Lan - Phan Huy Lê - Nguyễn Hồng Phong...). Nxb KHXH. H, 1981, 282 tr.

+ "Kỷ niệm 600 năm ngày sinh Nguyễn Trãi" (Võ Nguyên Giáp - Nguyễn Khánh Toàn - Văn

Tạo - Nguyễn Hồng Phong...). Nxb KHXH. H, 1982, 370 tr.

+ "Văn hoá Xã hội chủ nghĩa - Một giai đoạn mới trong sự tiến bộ văn hoá của nhân loại " (Nguyễn Khánh Toàn - Nguyễn Hồng Phong - Ngô Văn Hoà ...). Nxb KHXH. H, 1983, 478 tr.

+ " Thế kỷ X - Những vấn đề lịch sử" (Nguyễn Hồng Phong - Nguyễn Danh Phiệt - Trương Hữu Quýnh ...). Nxb KHXH. H, 1984, 291 tr.

+ " Đô thị cổ Việt Nam" (Văn Tạo - Lê Văn Lan - Nguyễn Hồng Phong...). Nxb KHXH. H, 1989, 350tr + ảnh + bản đồ.

+ "Phạm Thận Duật - Cuộc đời và Tác phẩm". (Nguyễn Văn Huyền , Hoàng Lê - Phạm Văn Thắm - Nguyễn Hồng Phong). Nxb KHXH. H, 1989, 434 tr.

+ "Văn hoá Việt Nam tổng hợp 1989-1995" (Hà Văn Tấn - Hoàng Xuân Chinh - Nguyễn Hồng Phong...) Ban Văn hoá - Văn nghệ Trung ương xb. H, 1989, 480 tr.

+ "Phương pháp luận về vai trò của văn hóa trong phát triển". (Vũ Khiêu - Phạm Xuân Nam - Hoàng Trinh - Nguyễn Hồng Phong...). Nxb KHXH. H, 1993, 320 tr.

+ "Văn hóa và phát triển Kinh tế - Xã hội" (Chương trình khoa học - công nghệ cấp Nhà nước. KX 06). (Nguyễn Hồng Phong - Trần Đức Cường - Phan Ngọc...). Nxb KHXH. H, 1993, 26 tr.

+ "Lịch sử tiến hóa nhân loại". (SGK. Lớp 9 phổ thông) (3 tập). Nxb GD. H, 1958. Tập 1. Tập II và Tập III.

THÔNG BÁO

Theo Quyết định số 22/KHXH-TC-ĐT của Giám đốc Trung tâm KHXH và NV Quốc gia, ngày 02-02-1998, Phó Tiến sĩ Võ Kim Cương, Phó Tổng biên tập Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử được cử làm Ủy viên Hội đồng Biên tập của Tạp chí; thay Giáo sư Sử học Nguyễn Hồng Phong, Ủy viên Hội đồng Biên tập Tạp chí, đã từ trần.

Tòa soạn xin thông báo cùng cộng tác viên và bạn đọc!

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử.

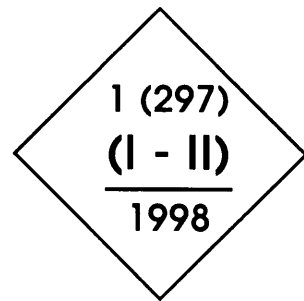
HISTORICAL STUDIES

A Bimonthly

Editor in chief
CAO VAN LUONG

Associate Editor
VO KIM CUONG

Address : 38 Hang Chuoi, Hanoi
Tel - N^o 8.212569



CONTENTS

THE 30TH ANNIVERSARY OF THE GENERAL OFFENSIVE AND UPRISING IN THE MAU THAN LUNAR NEW YEAR FESTIVAL (1968)

CAO VAN LUONG	- The problem of correctly judging the enemy and ourselves, and the victory of the General offensive uprising in the Mau Than Lunar New Year Festival (1968).	3
HO KHANG	- Our troop's and people's preparation for tactical manœuvres in the Mau Than Lunar New Year Festival (1968).	11
DANG DZUNG CHI	- The American last efforts for war and Paris Agreement 1973.	14
HUYNH THI GAM	- About the fact that peasants in Cuu Long River delta now have no land.	20
HO SONG	- Dong Kinh Nghia thuc in Duy tan Movement in Vietnam in the early XXth century (continued and the end).	23
NGUYEN VAN KHANH	- Changes of the land in Mo Trach village (Hai Duong province) from the early XIXth century until 1945.	33
LE MINH QUAN	- Several ideas relating to the jurisdictional State in the development of the ancient society.	42
LUONG NINH	- History, culture and region in the Southeast Asian perspective (A brief report on a book and problems)	48

DOCUMENTS-CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

NGUYEN THANH	- Ngo Gia Tu answered the questions before the magistrate at Bac Ninh province lawcourt on 9th, 22nd and 24th January 1931.	60
NGUYEN TIEN LUC	- Annam revolutionaries for independence.	68
DO DUC HUNG	- Why didn't Minh Menh King inaugurate the Queen ?	74
***	- Islam in Indochina.	77

BOOK REVIEW

NGUYEN CANH MINH	- Reading the book: "Ho Quy Ly".	83
------------------	----------------------------------	----

INFORMATION